

DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO K66
KHOA KẾ TOÁN VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn **Danh mục chương trình đào tạo** là tài liệu phát hành chính thức của Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam được áp dụng cho sinh viên hệ chính quy khóa 66 (trúng tuyển năm 2021). Danh mục chương trình đào tạo đại học cung cấp các thông tin về Chương trình đào tạo và tiến trình đào tạo các chuyên ngành của Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh. Danh mục là cuốn cẩm nang quan trọng giúp sinh viên tìm hiểu về chương trình đào tạo, các học phần để chủ động lựa chọn và xây dựng kế hoạch học tập cá nhân trong thời gian học tập tại Học viện. Ngoài ra, cuốn danh mục cung cấp danh sách các ngành/chuyên ngành đào tạo khác trong Học viện.

Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh hy vọng cuốn **Danh mục chương trình đào tạo** sẽ cung cấp được nhiều thông tin hữu ích cho sinh viên của Khoa và là người bạn đồng hành cùng sinh viên trong suốt những năm học tập tại Học viện.

TRƯỞNG KHOA

PGS.TS. ĐỖ QUANG GIÁM

MỤC LỤC

PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ HỌC VIỆN	1
PHẦN II. GIỚI THIỆU VỀ KHOA KẾ TOÁN VÀ QTKD	4
1. GIỚI THIỆU CHUNG	4
2. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA KHOA	5
3. NGUỒN NHÂN LỰC VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT	6
4. THÀNH TỰU TRONG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO	7
5. THÀNH TỰU TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ	8
PHẦN III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	10
A. NGÀNH KẾ TOÁN	10
1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra	10
2. Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp	11
3. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	11
4. Cấu trúc và nội dung chương trình	12
5. Lộ trình học tập	23
6. Kế hoạch học tập	25
B. NGÀNH KẾ TOÁN POHE (KẾ TOÁN ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP)	33
1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra	33
2. Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp	33
3. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	34
4. Cấu trúc và nội dung chương trình	34
5. Lộ trình học tập	46
6. Kế hoạch học tập	48
C. NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG	58
1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra	58
2. Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp	59
3. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	60
4. Cấu trúc và nội dung chương trình	60
5. Lộ trình học tập	68
6. Kế hoạch học tập ngành tài chính - ngân hàng	69
D. NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP - MÃ NGÀNH 7620114	74
1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra	74

2. Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp	75
3. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	76
4. Cấu trúc và nội dung chương trình.....	76
5. Lộ trình học tập	84
6. Kế hoạch học tập	85
E. NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG - MÃ NGÀNH 7510605	90
1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.....	90
2. Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp	91
3. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	92
4. Cấu trúc và nội dung chương trình.....	92
5. Lộ trình học tập	100
6. Kế hoạch học tập	101
F. NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - MÃ NGÀNH 7340101	105
1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.....	105
2. Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp	106
3. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	107
4. Cấu trúc và nội dung chương trình.....	107
5. Lộ trình học tập	127
6. Kế hoạch học tập	130
G. NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ	144
1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.....	144
2. Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp	145
3. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	146
4. Cấu trúc và nội dung chương trình.....	146
5. Lộ trình học tập	153
6. Kế hoạch học tập	154
H. NGÀNH: QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH - MÃ NGÀNH: 7340418.....	159
1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.....	159
2. Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp	160
3. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	161
4. Cấu trúc và nội dung chương trình.....	161
5. Lộ trình học tập	168
6. Kế hoạch học tập	169

I. NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH NÔNG NGHIỆP - CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIẾN <i>AGRIBUSINESS MANAGEMENT (ADVANCED EDUCATION PROGRAM)</i>	173
1. Program objectives and expected learning outcomes	173
2. Job opportunities	174
3. Post-graduate study opportunities	174
4. Structure & content	175
5. Learning roadmap	180
PHẦN IV. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN	190
1. HƯỚNG DẪN CHUNG	190
2. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN.....	192
2.1. Các học phần đại cương	192
2.2. Các học phần cơ sở ngành.....	196
2.3. Các học phần chuyên ngành.....	199
PHẦN V. DANH SÁCH CÁC NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO BẠC ĐẠI HỌC CỦA HỌC VIỆN 2021	224
PHẦN VI. CÁC ĐƠN VỊ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC CỦA HỌC VIỆN VÀ KHOA.....	228
1. CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC	228
2. CÁN BỘ CỦA KHOA HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC	237
PHẦN VII. MỘT SỐ QUY ĐỊNH SINH VIÊN CẦN BIẾT.....	240
1. QUY ĐỊNH VỀ ĐÀO TẠO.....	240
2. QUY ĐỊNH VỀ THỰC TẬP NGHỀ NGHIỆP	240
2.1. Quy định về thực hành nghề nghiệp.....	240
2.2. Quy định về thực tập khóa luận tốt nghiệp	242
3. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC	244
PHẦN VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC CỦA KHOA.....	245
1. CÁC CHƯƠNG TRÌNH HỌC BỔNG CHO SINH VIÊN.....	245
2. CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRAO ĐỔI SINH VIÊN	245
3. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN	246
4. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA	248
5. CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC	249

PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ HỌC VIỆN

Học viện Nông nghiệp Việt Nam (VNUA) được thành lập năm 1956. Từ đó đến nay Học viện đã trải qua nhiều thay đổi về tổ chức và tên gọi. Học viện hiện là trường đại học trọng điểm, dẫn đầu của Việt Nam về đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ đóng góp cho sự phát triển bền vững, hiện đại hoá và đưa nền nông nghiệp Việt Nam hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn

Học viện Nông nghiệp Việt Nam trở thành đại học tự chủ, đa ngành, đa phân hiệu theo mô hình của đại học nghiên cứu tiên tiến trong khu vực; trung tâm xuất sắc của quốc gia, khu vực về đổi mới sáng tạo trong đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng tri thức và phát triển công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Sứ mạng

Sứ mạng của Học viện Nông nghiệp Việt Nam là đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu phát triển, chuyển giao khoa học công nghệ, tri thức mới lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; đóng góp vào sự phát triển nền nông nghiệp và hội nhập quốc tế của đất nước.

Giá trị cốt lõi

ĐOÀN KẾT - ĐẠO ĐỨC - ĐI ĐẦU - ĐÁP ỨNG - ĐẲNG CẤP

- Đoàn kết (Solidarity): đoàn kết chặt chẽ, cố gắng không ngừng để tiến bộ mãi.
- Đạo đức (Morality): trên nền tảng đạo đức tiến bộ và đậm bản sắc văn hoá Việt Nam.
- Đi đầu (Advancement): phấn đấu đi đầu về đào tạo và khoa học công nghệ.
- Đáp ứng (Response): nhằm đáp ứng nhu cầu không ngừng thay đổi của xã hội.
- Đẳng cấp (Transcendence): bằng các sản phẩm có đẳng cấp vượt trội.

Triết lý giáo dục của Học viện

RÈN LUYỆN HUN ĐỨC NHÂN TÀI NÔNG NGHIỆP TƯƠNG LAI

Học viện Nông nghiệp Việt Nam tin rằng thông qua quá trình RÈN tư duy sáng tạo, LUYỆN năng lực thành thạo, HUN tâm hồn thanh cao, ĐỨC ý chí lớn lao sẽ giúp sinh viên khi ra trường trở thành các NHÂN TÀI NÔNG NGHIỆP để phát triển bền vững nền nông nghiệp của Việt Nam và đưa nông nghiệp Việt Nam hội nhập quốc tế.

Cơ cấu tổ chức

Học viện có 14 khoa; 16 đơn vị chức năng; 5 viện nghiên cứu, 14 trung tâm trực thuộc cấp Học viện và 02 công ty. Đội ngũ nhân lực của Học viện không ngừng tăng, tổng số cán bộ viên chức toàn Học viện là 1.303 người với 635 giảng viên trong đó có 11 giáo sư (GS), 77 phó giáo sư (PGS), 258 tiến sĩ (TS).

thạc sĩ và 18 tiến sĩ đến từ nhiều nước trên thế giới như: Lào, Campuchia, Mozambique... Giai đoạn 2015-2020, Học viện có đã có 249 sinh viên quốc tế đến Học viện và 261 sinh viên Học viện tham gia các chương trình trao đổi sinh viên.

Cơ sở vật chất và hạ tầng

Học viện Nông nghiệp Việt Nam phát triển một khuôn viên xanh, thân thiện với môi trường với diện tích gần 200 ha. Học viện đáp ứng đủ cơ sở vật chất và hạ tầng cho việc giảng dạy, học tập, nghiên cứu và các hoạt động văn hoá, thể dục thể thao v.v.

Học viện có hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm, đáp ứng được các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Với dự án do World Bank tài trợ giai đoạn 2019-2022 với kinh phí 50 triệu USD, Học viện đã và đang triển khai xây dựng mới khu nhà hành chính, thư viện, khu nhà làm việc cho các khoa, trung tâm nghiên cứu khoa học và sự sống, trung tâm xuất sắc với các phòng thí nghiệm, và phát triển các mô hình chuyển giao công nghệ.

Hệ thống đảm bảo chất lượng của Học viện

Chính sách chất lượng của Học viện

- Chính sách 1: Lấy sinh viên làm trung tâm
- Chính sách 2: Đảm bảo chất lượng là cam kết của lãnh đạo
- Chính sách 3: Sự tham gia của mọi người
- Chính sách 4: Tiếp cận theo quá trình
- Chính sách 5: Quản lý theo hệ thống
- Chính sách 6: Cải tiến liên tục
- Chính sách 7: Các tiếp cận biện chứng trong việc ra quyết định

Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong

Hệ thống ĐBCL bên trong của Học viện được tổ chức theo 3 cấp và triển khai theo PDCA:

- Cấp chiến lược: Các chiến lược ĐBCL và kế hoạch hành động được xây dựng và triển khai, nguồn lực được phân bổ cho việc thực hiện các kế hoạch mục tiêu chất lượng hàng năm.
- Cấp hệ thống: Hệ thống, quy trình và công cụ ĐBCL bên trong chung và chuyên biệt được thiết kế theo PDCA, được hướng dẫn thông qua sổ tay ĐBCL và các hoạt động tư vấn.
- Cấp chiến thuật: Tất cả viên chức đều có trách nhiệm tham gia vào công tác ĐBCL theo quan điểm “lấy khách hàng làm trung tâm”, chia sẻ với đồng nghiệp và không ngừng cải tiến chất lượng dựa trên phản hồi của các bên liên quan, đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài để đạt được các mục tiêu chất lượng của Học viện.

Đảm bảo chất lượng bên ngoài

- Năm 2017, Học viện đã đạt Bộ GD&ĐT cấp chứng nhận đạt chuẩn kiểm định của Bộ.
- Năm 2018, 02 CTĐT Khoa học cây trồng và Quản trị kinh doanh nông nghiệp đã được AUN cấp chứng chỉ công nhận đạt chuẩn AUN-QA.

PHẦN II. GIỚI THIỆU VỀ KHOA KẾ TOÁN VÀ QTKD

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh là một trong những khoa lớn của Học viện Nông nghiệp Việt Nam, có bề dày kinh nghiệm trên 60 năm trong thực hiện đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao lĩnh vực quản trị kinh doanh, kinh doanh nông nghiệp và kế toán tài chính ngân hàng ở trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ.

Để đáp ứng nhu cầu thị trường lao động trong thời đại hội nhập và công nghệ cao Khoa có các ngành hấp dẫn như thương mại điện tử, chuỗi cung ứng và logistics, phục vụ ngành công nghiệp không khói là quản lý và phát triển du lịch. Các chương trình đào tạo đã đạt được tiêu chuẩn quốc tế và có tính hội nhập cao, truyền cảm hứng, phát huy tư duy sáng tạo của người học đáp ứng nhu cầu của thị trường. Sinh viên được đào tạo những kỹ năng và kiến thức để sẵn sàng giải quyết các vấn đề trong thực tiễn của doanh nghiệp và tổ chức trên phạm vi toàn cầu.

Bên cạnh đội ngũ cán bộ giảng dạy được đào tạo bài bản và có kinh nghiệm nghiên cứu ở nhiều lĩnh vực, Khoa đã liên kết với hệ thống các doanh nghiệp và tổ chức để sinh viên thực tập và trải nghiệm trong khi học, đồng thời là địa chỉ tin cậy lựa chọn những sinh viên giỏi cho những vị trí làm việc phù hợp sau khi ra trường.

Nhiệm vụ quan trọng thứ hai của Khoa đó là tổ chức và triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ công tác đào tạo và nâng cao năng lực cán bộ giảng dạy, đồng thời cung cấp các dịch vụ tư vấn, chuyển giao khoa học và công nghệ theo yêu cầu của các tổ chức chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức quốc tế, các địa phương và mọi thành phần kinh tế.

Tầm nhìn

Đến năm 2030, Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh trở thành đơn vị đào tạo và NCKH hàng đầu Việt Nam và ngang tầm khu vực, cung cấp nguồn nhân lực xuất sắc góp phần quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội, công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

Sứ mạng

- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực quản trị, kinh doanh trong nông nghiệp, du lịch, thương mại điện tử, logistics, ngân hàng; kế toán, kiểm toán và tài chính doanh nghiệp.

- Tổ chức và triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học về Quản trị kinh doanh, Marketing, Quản trị tài chính, Kinh doanh nông nghiệp, Kế toán doanh nghiệp, Kế toán kiểm toán; hợp tác với các nhà khoa học quốc gia, khu vực và quốc tế thực hiện các NCKH chuyên sâu về quản trị kinh doanh nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Cung cấp các dịch vụ tư vấn, huấn luyện, chuyển giao tri thức và công nghệ trong lĩnh vực Kinh doanh, Quản trị, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kiểm toán theo yêu cầu của xã hội.

Giá trị cốt lõi

Tiên tiến - Thân thiện - Hợp tác - Chia sẻ. Trong đó: Giá trị cho người học, người sử dụng dịch vụ tư vấn: “Tiên tiến và chia sẻ”; Giá trị cho giảng viên và nhân viên: “Hợp tác và Chia sẻ”;

Giá trị cho sự hợp tác với các đơn vị trong và ngoài Học viện: “Chia sẻ và cùng có lợi”; Giá trị mang lại cho các bên liên quan và môi trường sống: “Thân thiện”.

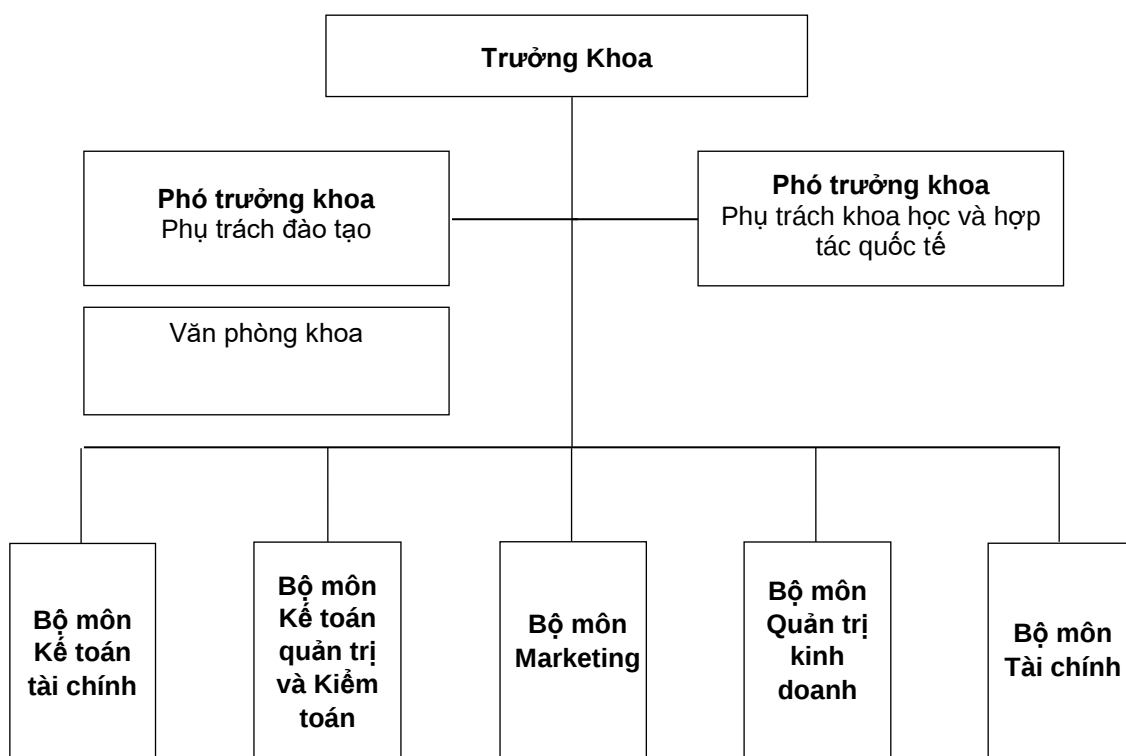
Triết lý giáo dục

“HỌC BẰNG TRẢI NGHIỆM VÀ THỰC HÀNH ĐỂ TRỞ THÀNH CỬ NHÂN GIỎI”



Đội ngũ cán bộ, giảng viên của Khoa

2. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA KHOA



3. NGUỒN NHÂN LỰC VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

Đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu của Khoa có kiến thức tiên tiến, kỹ năng giỏi và đạo đức nghề nghiệp tốt, tổng số 61 giảng viên và 4 chuyên viên. Các giảng viên gồm 5 Phó giáo sư, 25 Tiến sĩ, 6 nghiên cứu sinh đang học tập tại nước ngoài và 8 nghiên cứu sinh trong nước. Hầu hết, các giảng viên trong Khoa được đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển như Úc, Mỹ, CHLB Đức, Anh, Nhật, Bỉ, Philipine, Thái Lan.

Khoa có 5 bộ môn chuyên môn: Quản trị kinh doanh; Tài chính; Kế toán tài chính; Kế toán quản trị và Kiểm toán; và Marketing. Bộ phận phục vụ và tư vấn cho công tác của Khoa bao gồm Tổ Văn phòng, Chi hội Kế toán - Kiểm toán và Tổ công tác sinh viên.

Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh được Học viện giao cho sử dụng các phòng làm việc từ phòng 417-428 Nhà Hành chính, tòa nhà trung tâm của Học viện, rất thuận lợi cho công việc hành chính và tổ chức các cuộc họp của Khoa và Học viện, đồng thời cũng rất đồng bộ về cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ đào tạo. Sinh viên lên khoa học tập và trao đổi kiến thức có cơ sở vật chất hiện đại, mạng wifi miễn phí đường truyền tốc độ cao. Ngoài các phòng sinh hoạt chung của Bộ môn, Ban chủ nhiệm, Văn phòng, Phòng Giáo sư... Khoa còn có 02 phòng Hội thảo dành riêng cho việc tổ chức tập huấn, báo cáo, trao đổi học thuật giữa giảng viên, học viên và sinh viên học tập tại Khoa.

Về cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ dạy và học chung, năm 2018 Học viện đã sửa chữa nâng cấp lại khu giảng đường A, B, C, D,... điều kiện giảng dạy được trang bị với 113 phòng học, 01 phòng hội thảo trực tuyến, 13 phòng hội thảo, 08 phòng thí nghiệm nghiên cứu trung tâm, 191 phòng thực hành, 04 phòng lab tiếng Anh, và 15 phòng máy tính đầy đủ trang thiết bị phục vụ dạy và học, trong mỗi phòng học có máy tính, máy chiếu, hệ thống âm thanh,... hệ thống điều hòa hiện đại đảm bảo sức khỏe cho học viên, sinh viên trong những mùa nắng nóng.



Giảng đường Nguyễn Đăng



Ký túc xá sinh viên

Bên cạnh những thiết bị phục vụ chung, Khoa còn được Học viện trang bị cho phòng tự học được đặt tại Phòng 107 tòa nhà Nguyễn Đăng. Có bàn, ghế, tài liệu, sách tham khảo, máy tính, internet, TV,... để sinh viên tự học, tự đọc và tra cứu tài liệu phục vụ việc học tập của mình.

Về ký túc xá sinh viên, bên cạnh những ký túc xá truyền thống đã có, trong năm 2018, Học

viện đã đưa vào sử dụng 03 tòa nhà 7 tầng phục vụ ăn ở, sinh hoạt của sinh viên, lắp đặt trang thiết bị, công trình phụ hiện đại. Đặc biệt để sinh viên các chuyên ngành Tiên tiến, Chất lượng cao có cơ hội giao tiếp với các bạn lưu học sinh nước ngoài, Học viện đã dành riêng 01 khu trong tòa nhà ký túc xá C2 để sinh viên các lớp tiên tiến, chất lượng cao sinh hoạt, học tập.

Rèn luyện sức khỏe cho sinh viên luôn được Học viện ưu tiên hàng đầu. Trong khuôn viên Học viện ở khu trung tâm cạnh 4 hồ xanh mát là nơi luyện tập thể thao hiện đại được đầu tư bài bản, rộng rãi thoáng mát phục vụ cán bộ, học viên, sinh viên học tập và làm việc tại Học viện, trong khuôn viên thể thao có nhà tập Gym, Yoga, nhà tập đa năng, sân bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, tennis,...



Khu tập thể dục



Nhà thể chất



Phòng máy tính

4. THÀNH TỰU TRONG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO

Khoa Kế toán và QTKD là một khoa lớn của VNUA, đào tạo 7 ngành đại học đại trà và 01 chương trình đào tạo tiên tiến, trong đó có 01 ngành đạt chuẩn AUN-QA, 03 ngành Cao học và 01 ngành Tiến sỹ. Số lượng sinh viên chính quy theo học hàng năm từ 450-1.300 người. Trên 87% sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau một năm ra trường. 8.700 cựu sinh viên, 1.250 cựu học viên làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp trong và ngoài nước, 5.400 cựu sinh viên làm việc tại các địa phương trong đó nhiều người giữ vị trí quan trọng.



Sinh viên nhận bằng tốt nghiệp

5. THÀNH TỰU TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Bên cạnh công tác đào tạo, Khoa luôn xác định nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển của Khoa là hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Trong giai đoạn 2015-2020, Khoa đã triển khai nhiều hoạt động KHCN ở trong nước và hợp tác với nước ngoài.

NHỮNG
THÀNH
TỰU KHOA
HỌC CÔNG
NGHỆ NỘI
BẤT GIAI
ĐOẠN
2015 - 2020

Chủ trì và tham gia đề tài trong nước

- Chủ trì **03** đề tài đặt hàng của Bộ NN & PTNT về lĩnh vực đào tạo, liên kết sản xuất trong nông nghiệp
- Chủ trì **07** đề tài cấp tỉnh. Điển hình là Sơn La, Mộc Châu, Thái Bình
- Chủ trì xây dựng các đề án phát triển nông nghiệp các tỉnh Hà Nội, Huế, Thanh Hoá...
- Chủ trì 01 đề tài và tham gia 05 đề tài Nafosted về ứng phó với biến đổi khí hậu
- Tham gia 03 đề tài cấp Nhà nước và nhiều đề tài hợp tác quốc tế...

Tham gia dự án quốc tế

- Chủ trì dự án LMPT trong chương trình Erasmus về xây dựng và phát triển chương trình đào tạo bậc Đại học, bậc Cao học về quản lý và phát triển Du lịch
- Tham gia Dự án nghiên cứu đề xuất chính sách cho các nước Đông Nam Á nhằm nâng cao giá trị gia tăng của nông sản, do chính phủ tài trợ.
- Tham gia Dự án xây dựng chương trình đào tạo kinh doanh và công nghệ thực phẩm do ESQ Ireland tài trợ

Hợp tác chuyển giao kiến thức

- Hợp tác với Liên minh HTX Việt Nam trong việc biên soạn 03 cuốn giáo trình.
- Hợp tác cung cấp nhiều khóa tập huấn TOT cho các cán bộ thuộc hệ thống Liên minh các HTX Việt Nam
- Hợp tác với Chi hội Kế toán Kiểm toán Thái Bình về việc tập huấn các kỹ năng cho DN.
- Hợp tác cung cấp các khóa tập huấn ngắn hạn cho các địa phương về Khởi nghiệp.



PHẦN III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

A. NGÀNH KẾ TOÁN

CHUYÊN NGÀNH 1: KẾ TOÁN

CHUYÊN NGÀNH 2: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

1.1. Mục tiêu chương trình

Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kế toán có năng lực chuyên môn tốt, năng động sáng tạo, giải quyết tốt các vấn đề kế toán, kiểm toán trong thực tiễn; thích ứng với sự phát triển ngành kế toán trong bối cảnh thay đổi kinh tế - xã hội; đáp ứng tốt các công việc liên quan đến kế toán, kiểm toán trong các doanh nghiệp, tổ chức ở tất cả các lĩnh vực.

Mục tiêu cụ thể

Trong vài năm sau khi tốt nghiệp, cử nhân Kế toán có khả năng:

MT1. Năng lực và đạo đức nghề nghiệp

Giải quyết các vấn đề thực tiễn trong kế toán, kiểm toán góp phần quản lý tốt nguồn lực tài chính của doanh nghiệp, tổ chức và xã hội một cách có trách nhiệm, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.

MT2. Phát triển ngành Kế toán và hội nhập quốc tế

Học tập suốt đời, nghiên cứu góp phần đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách, quy định về chế độ kế toán, kiểm toán ở Việt Nam, hòa hợp với thông lệ kế toán quốc tế.

MT3. Trách nhiệm xã hội

Tích cực đóng góp cho sự minh bạch thông tin kế toán, kiểm toán của doanh nghiệp, tổ chức nhằm đảm bảo phát triển doanh nghiệp, tổ chức và xã hội bền vững.

1.2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo ngành Kế toán, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Kiến thức chung

CĐR1. Áp dụng kiến thức Toán, khoa học xã hội (chính trị, luật pháp, kinh tế, kinh doanh) và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại vào lĩnh vực kế toán.

Kiến thức chuyên môn

CĐR2. Vận dụng các nguyên tắc và quy định hiện hành để tổ chức hệ thống kế toán đáp ứng nhu cầu về thông tin của các bên liên quan.

CĐR3. Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh dựa trên thông tin kế toán phục vụ ra quyết định của các bên liên quan.

Kỹ năng chung

CDR4. Làm việc nhóm hiệu quả cả trong vai trò là thành viên hay người lãnh đạo trong nhóm.

CDR5. Giao tiếp đa phương tiện hiệu quả với các bên liên quan; Đạt trình độ tiếng Anh theo qui định của Bộ GD&ĐT.

Kỹ năng chuyên môn

CDR6. Giải quyết các vấn đề thực tiễn trong kế toán trên cơ sở vận dụng tư duy phản biện và sáng tạo.

CDR7. Ứng dụng công nghệ một cách phù hợp để thực hiện các chức năng kế toán, kiểm toán.

CDR8. Thực hiện tốt các nghiên cứu thuộc lĩnh vực kế toán, kiểm toán trên cơ sở vận dụng các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành.

Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CDR9. Tuân thủ pháp luật và giữ gìn đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

CDR10. Định hướng nghề nghiệp rõ ràng và sẵn sàng học tập suốt đời để đáp ứng sự thay đổi nhanh chóng của ngành kế toán trong bối cảnh toàn cầu hóa.

2. Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp

*** Lĩnh vực nghề nghiệp**

+ Doanh nghiệp hoạt động ở tất cả các lĩnh vực (Sản xuất; Thương mại; Xây dựng; Ngân hàng; Nông nghiệp; Kinh doanh tổng hợp; Kiểm toán...).

+ Tổ chức sự nghiệp: Các cơ quan công lập từ trung ương đến địa phương (Cơ quan tài chính, thuế, kho bạc, giáo dục...).

*** Vị trí làm việc**

Các vị trí việc làm mà cử nhân Kế toán có thể đảm nhận:

+ Nhân viên kế toán (Kế toán kho, kế toán thuế, kế toán thanh toán, kế toán bán hàng, kế toán tổng hợp, thủ quỹ, thủ kho...).

+ Trợ lý kiểm toán (Kiểm toán viên độc lập, nhân viên kiểm soát nội bộ).

*** Nơi làm việc**

Cử nhân Kế toán có thể làm việc tại các doanh nghiệp và tổ chức sự nghiệp.

3. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Để nâng cao trình độ, sinh viên sau khi tốt nghiệp Chương trình đào tạo ngành Kế toán (gọi là Cử nhân Kế toán) có thể tiếp tục theo học các Chương trình đào tạo bậc Cao học như: Cao học ngành Kế toán, ngành Tài chính, ngành Quản trị kinh doanh và các ngành Cao học khác trong lĩnh vực kinh tế. Đồng thời, cử nhân Kế toán cũng có thể phát triển nghề nghiệp, tích lũy thêm kinh nghiệm và kiến thức để dự thi và được cấp các chứng chỉ nghề nghiệp trong nước và quốc tế như CPA, ACCA, ICAEW, CIA...

4. Cấu trúc và nội dung chương trình

Cấu trúc chung của chương trình đào tạo ngành Kế toán

Khối kiến thức	Chuyên ngành 1		Chuyên ngành 2	
	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Đại cương	42	32,1	42	32,1
Cơ sở ngành	21	16,0	21	16,0
Chuyên ngành	68	51,9	68	51,9
Tổng số tín chỉ bắt buộc	119	90,8	119	90,8
Tổng số tín chỉ tự chọn	12	9,2	12	9,2
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	131	100	131	100

4.1. Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo

ĐẠI CƯƠNG (42 TC)	CƠ SỞ NGÀNH (21 TC)	CHUYÊN NGÀNH (29 TC : 21 TC bắt buộc và 8 TC tự chọn)
CHÍNH TRỊ (11 TC) Triết học Mác-Lênin (3TC) Kinh tế chính trị Mác-Lênin (2TC) Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC) Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC) Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2TC) PHÁP LUẬT (4 TC) Pháp luật đại cương (2TC) Luật kinh tế (2TC) KINH TẾ (9 TC) Nguyên lý kinh tế (3TC) Quản trị học (3TC) Marketing căn bản (3TC) TOÁN VÀ THỐNG KÊ (6 TC) Xác suất - Thống kê (3TC) Nguyên lý thống kê kinh tế (3TC)	KẾ TOÁN (9TC) Nguyên lý kế toán (3TC) Nguyên lý kiểm toán (3TC) Kế toán quản trị (3TC) TÀI CHÍNH (6TC) Tài chính tiền tệ (3TC) Thị trường chứng khoán(3TC) QUẢN TRỊ (6TC) Thị trường và giá cả (3TC) Quản trị doanh nghiệp (3TC)	CHUYÊN NGÀNH BẮT BUỘC: (23 TC) Kế toán chi phí (3TC) Kế toán tài chính 1 (3TC) Kế toán tài chính 2 (3TC) Đạo đức nghề nghiệp Kế toán Kiểm toán Tài chính (2TC) Môi trường và lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp (2TC) Quản trị tài chính doanh nghiệp (3TC) Kế toán thuế (2TC) Kế toán hành chính sự nghiệp (3TC) Tiếng anh CN KE&QTKD (2TC) CHUYÊN NGÀNH TỰ CHỌN (Chọn tối thiểu 8 TC) Kiểm toán nội bộ (2TC) Kế toán doanh nghiệp xây lắp (2TC) Kế toán hợp tác xã (2TC) Kế toán ngân hàng (2TC) Thuế (2TC) Kế toán quốc tế (2TC) Phân tích kinh doanh (3TC) Kinh doanh quốc tế (2TC)

ĐẠI CƯƠNG (42 TC)	CƠ SỞ NGÀNH (21 TC)	CHUYÊN NGÀNH (29 TC : 21 TC bắt buộc và 8 TC tự chọn)		
		Kiểm toán hoạt động (2TC) Chuẩn mực kế toán kiểm toán (2TC) Kế toán máy (3TC) Kế hoạch doanh nghiệp (2TC) Phân tích báo cáo kế toán (2TC) Kinh tế hợp tác (2TC) Quan hệ công chúng (2TC)		
NGOẠI NGỮ (6 TC) Tiếng Anh bổ trợ (Non Credit) Tiếng Anh 0 (Non credit) Tiếng Anh 1 (3TC) Tiếng Anh 2 (3TC) CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (2 TC) Tin học đại cương (2TC) PHƯƠNG PHÁP – KỸ NĂNG Kỹ năng mềm (Non-credit)	CÁC MÔN ĐIỀU KIỆN Giáo dục thể chất Giáo dục quốc phòng TRẢI NGHIỆM THỰC TẾ (13TC) Thực tập nghề nghiệp 1 (6TC) Thực tập nghề nghiệp 2 (7TC)	CHUYÊN SÂU BẮT BUỘC (14 TC) <i>SV chuyên sâu 1 trong 2 hướng sau</i>		
		CHUYÊN SÂU KẾ TOÁN Kế toán máy (3TC) Tổ chức kế toán trong DN (3TC) Kế toán DN thương mại dịch vụ (3TC) Kiểm toán tài chính (3TC) Kế toán hợp nhất kinh doanh và tập đoàn (2TC)	CHUYÊN SÂU KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN Kiểm toán báo cáo tài chính 1 (3TC) Kiểm toán báo cáo tài chính 2 (3TC) Tổ chức kế toán trong DN(2TC) Hệ thống kiểm soát nội bộ (3TC) Phân tích kinh doanh (3TC)	
Đại cương và bổ trợ TỰ CHỌN <i>(Chọn tối thiểu 4TC)</i> Toán kinh tế (3TC) (Kỳ 2) Ứng dụng tin học trong kinh tế (2TC) Tâm lý quản lý (2TC) Giao tiếp và đàm phán kinh doanh (2TC)		KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP (10TC)		CỬ NHÂN KẾ TOÁN

4.2. Cấu trúc chương trình đào tạo

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành Kế toán				Chuyên ngành Kế toán kiểm toán				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/ TC	Tổng số TC	LT	TH	BB/ TC		
TỔNG SỐ PHẦN ĐẠI CƯƠNG (42 TC = 38 BB + 4 TC/8 TC)					38	37,5	0,5		38	37,5	0,5			
1	1	ML01020	Triết học Mác-Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0	BB	3	3	0	BB		
2	1	ML01009	Pháp luật đại cương	General Law	2	2	0	BB	2	2	0	BB		
3	1	TH01009	Tin học đại cương	General Informatics	2	1,5	0,5	BB	2	1,5	0,5	BB		
4	1	KT02003	Nguyên lý kinh tế	Principles of economic	3	3	0	BB	3	3	0	BB		
5	1	KQ01211	Quản trị học	Principles of Management	3	3	0	BB	3	3	0	BB		
6	1	TH01007	Xác suất thống kê	Probability and Statistical Mathematics	3	3	0	BB	3	3	0	BB		
7	1	ML01021	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Political economy of Marxism and Leninism	2	2	0	BB	2	2	0	BB	Triết học Mác-Lênin	ML01020
8	1	ML03027	Luật kinh tế	Economic Law	2	2	0	BB	2	2	0	BB		
9	1	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	Principles of Economic Statistics	3	3	0	BB	3	3	0	BB		
10	1	KQ02106	Marketing căn bản	Basis of Marketing	3	3	0	BB	3	3	0	BB		
11	2	SN01032	Tiếng Anh 1	English 1	3	3	0	BB	3	3	0	BB	Tiếng Anh 0	SN00011
12	2	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2	0	BB	2	2	0	BB	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ML01021
13	2	SN01033	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	BB	3	3	0	BB	Tiếng Anh 1	SN01032

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành Kế toán				Chuyên ngành Kế toán kiểm toán				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
14	2	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2	0	BB	2	2	0	BB	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022
15	3	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Vietnamese Communist Party History	2	2	0	BB	2	2	0	BB	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005
16	1	KT02043	Ứng dụng tin học trong kinh tế	Applied Informatics in economic	2	1,5	0,5	TC	2	1,5	0,5	TC	Tin học đại cương	TH01009
17	2	KT02011	Toán kinh tế	Economic Mathematics	3	3	0	TC	3	3	0	TC	Nguyên lý kinh tế	KT02003
18	3/4	KQ01217	Tâm lý quản lý	Psychology Management	2	2	0	TC	2	2	0	TC		
19	4	KQ03202	Kinh tế hợp tác	Economics of Cooperation	2	2	0	TC	2	2	0	TC		
TỔNG SỐ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH (21 BB)					21	21	0		21	21	0			
20	1	KQ02014	Nguyên lý kế toán	Principles of Accounting	3	3	0	BB	3	3	0	BB	Nguyên lý kinh tế	KT02003
21	2	KQ02303	Tài chính tiền tệ	Fundamentals of Monetary and Finance	3	3	0	BB	3	3	0	BB		
22	2	KQ03114	Thị trường và Giá cả	Market and Prices	3	3	0	BB	3	3	0	BB	Nguyên lý kinh tế	KT02003
23	2	KQ02209	Quản trị doanh nghiệp	Corporation Management	3	3	0	BB	3	3	0	BB	Quản trị học	KQ01211
24	3	KQ03317	Nguyên lý kiểm toán	Principles of Audits	3	3	0	BB	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
25	3/2	KQ02005	Kế toán quản trị	Managerial Accounting	3	3	0	BB	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
26	4	KQ03307	Thị trường chứng khoán	Fundamentals of Stock Market	3	3	0	BB	3	3	0	BB	Tài chính tiền tệ	KQ02303

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành Kế toán				Chuyên ngành Kế toán kiểm toán				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/ TC	Tổng số TC	LT	TH	BB/ TC		
TỔNG SỐ PHẦN CHUYÊN NGÀNH (68 TC = 60 BB+ 8 TC)					60	35	25		60	37	23			
27	1/3	KQ03102	Giao tiếp và đàm phán kinh doanh	Communication and Negotiation in business	2	2	0	TC	2	2	0	TC		
28	2	KQ03008	Kế toán tài chính 1	Financial Accounting 1	3	3	0	BB	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
29	2	KQ03003	Kế toán hợp tác xã	Financial Accounting for Cooperatives	2	2	0	TC	2	2	0	TC	Nguyên lý kế toán	KQ02014
30	2	KQ03104	Kế hoạch doanh nghiệp	Planning in Business Organizations					2	2	0	TC		
31	2	KQ03204	Quan hệ công chúng	Public Relations					2	2	0	TC		
32	2	KQ03314	Chuẩn mực kế toán - kiểm toán	Accounting - Auditing standards	2	2	0	TC	2	2	0	TC	Nguyên lý kế toán	KQ02014
33	2	KQ03301	Quản trị tài chính doanh nghiệp	Corporate Finance Management	3	3	0	BB	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
34	2	KQ03009	Kế toán tài chính 2	Financial Accounting 2	3	3	0	BB	3	3	0	BB	Kế toán tài chính 1	KQ03008
35	2	KQ03316	Kế toán ngân hàng	Financial Accounting for Banks	2	2	0	TC					Nguyên lý kế toán	KQ02014
36	3	KQ03315	Phân tích báo cáo kế toán	Accounting Reports Analysis					2	2	0	TC	Kế toán quản trị	KQ02005
37	3	KQ03367	Tổ chức kế toán trong doanh nghiệp	Orgnization of Accounting in Enterprises	3	3	0	BB					Nguyên lý kế toán	KQ02014

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành Kế toán				Chuyên ngành Kế toán kiểm toán				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
38	3	KQ03019	Tổ chức kế toán trong doanh nghiệp	Orgnization of Accounting in Enterprises					2	2	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
39	3	SN03052	Tiếng Anh chuyên ngành KE & QTKD	English for Accounting anh Business management	2	2	0	BB	2	2	0	BB	Tiếng Anh 2	SN01033
40	3	KQ04980	Thực tập nghề nghiệp 1- Chuyên ngành Kế toán	Intership course 1 in accounting	6	0	6	BB					Kế toán tài chính 1	KQ03008
41	3	KQ04982	Thực tập nghề nghiệp 1- Chuyên ngành Kế toán kiểm toán	Intership course 1 in accounting- auditng					6	0	6	BB		
42	3	KQ03321	Kế toán quốc tế	International Accounting	3	3	0	TC					Nguyên lý kế toán	KQ02014
43	3/4	KQ03346	Kiểm toán nội bộ	Internal Auditing	2	2	0	TC	2	2	0	TC	Nguyên lý kiểm toán	KQ03317
44	3	KQ03435	Đạo đức nghề nghiệp Kế toán Kiểm toán Tài chính	Code of Ethics in Accounting and Auditing, Finance	2	2	0	BB	2	2	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
45	3	KQ03339	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	Accounting for Construction Business	2	2	0	TC					Nguyên lý kế toán	KQ02014
46	3	KQ03012	Kiểm toán tài chính	Financial Statements Audit	3	3	0	BB					Nguyên lý kiểm toán	KQ03317
47	3	KQ03324	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	Financial Statements Audit 1					3	3	0	BB	Nguyên lý kiểm toán	KQ03317

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành Kế toán				Chuyên ngành Kế toán kiểm toán				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
48	3	KQ03010	Kế toán thuế	Accounting on Tax	2	2	0	BB	2	2	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
49	3	KQ03323	Kiểm toán hoạt động	Performance Auditing					2	2	0	TC	Nguyên lý kiểm toán	KQ03317
50	3	KQ03368	Kế toán hành chính sự nghiệp	Accounting on Administrative Sector	3	3	0	BB	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
51	3	KQ04981	Thực tập nghề nghiệp 2- Chuyên ngành Kế toán	Intership course 2 in accounting	7	0	7	BB					Thực tập giáo 1 trình chuyên ngành kế toán	KQ04980
52	3	KQ04983	Thực tập nghề nghiệp 2- Chuyên ngành Kế toán kiểm toán	Intership course 2 in accounting- auditing					7	0	7	BB	Thực tập giáo trình 1 chuyên ngành Kế toán kiểm toán	KQ04982
53	4	KQ03318	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	Financial Statements Audit 2					3	3	0	BB	Nguyên lý kiểm toán	KQ03317
54	4	KQ03105	Kinh doanh quốc tế	International Bussiness	2	2	0	TC						
55	4	KQ03310	Thuế (taxation)	Taxation	2	2	0	TC					Tài chính tiền tệ	KQ02303
56	4/3	KQ03004	Kế toán máy	Computational Accounting	3	1	2	BB	3	1	2	TC	Kế toán tài chính 2	KQ03009
57	4	KQ03344	Kế toán hợp nhất kinh doanh và tập đoàn	Bussiness Combination and Group Accounting	2	2	0	BB					Kế toán tài chính 2	KQ03009
58	4	KQ03016	Phân tích kinh doanh	Bussiness Operational Analysis	3	3	0	TC	3	3	0	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành Kế toán				Chuyên ngành Kế toán kiểm toán				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
59	4	KQ03338	Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ	Accounting for Trading services	3	3	0	BB					Nguyên lý kế toán	KQ02014
60	4/3	KQ03001	Kế toán chi phí	Cost Accounting	3	3	0	BB	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
61	4	MT03066	Môi trường và lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp	Environment and competitive advantage of the business	2	2	0	BB	2	2	0	BB		
62	4	KQ04997	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	10	0	10	BB					Thực tập giáo trình 2 chuyên ngành kế toán	KQ04981
63	4	KQ04995	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis					10	0	10	BB	Thực tập giáo trình 2 chuyên ngành Kế toán kiểm toán	KQ04983
64	4	KQ03340	Kế toán trách nhiệm	Responsibility Accounting	2	2	0	TC	2	2	0	TC	Kế toán quản trị	KQ02005
65	4	KQ03322	Hệ thống kiểm soát nội bộ	Internal Control System	3	3	0	TC	3	3	0	BB		
66	4	KQ03347	Phân tích tài chính doanh nghiệp	Corporate Financial Analysis	3	3	0	TC					Nguyên lý kế toán	KQ02014
67	4/1	KQ03217	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh	Science Research Methodology in Business Management	2	2	0	TC	2	2	0	TC		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành Kế toán				Chuyên ngành Kế toán kiểm toán				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
68	4	KQ03205	Quản lý đầu tư kinh doanh	Business Investment Management					2	2	0	TC	Quản trị học	KQ01211
69	4	KQ03101	Công tác lãnh đạo trong doanh nghiệp	Leadership in Business Organizations					2	2	0	TC		
70	4	KQ03304	Tài chính công	Public finance					2	2	0	TC	Tài chính tiền tệ	KQ02303

Ghi chú: TC = Tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB = Bắt buộc; TC = Tự chọn.

*** Học phần kỹ năng mềm**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
KN01001	Kỹ năng giao tiếp	2	TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập quốc tế	2	TC
KN01007	Kỹ năng khởi nghiệp	2	TC
KN01008	Kỹ năng bán hàng	2	TC
KN01009	Kỹ năng thuyết trình	2	TC
KN01010	Kỹ năng làm việc với các bên liên quan	2	TC

*** Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng**

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	BB/TC
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1		PCBB
	GT01017	Điền kinh	1		PCBB
	G01018	Thể dục Aerobic	1		PCBB
	GT01019	Bóng đá	1		PCBB
	GT01020	Bóng chuyền	1		PCBB
	GT01021	Bóng rổ	1		PCBB
	GT01022	Cầu lông	1		PCBB
	GT01014	Khiêu vũ thể thao	1		PCBB
	GT01015	Bơi	1		PCBB
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng	3		PCBB
	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2		PCBB
	QS01013	Quân sự chung	2		PCBB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		PCBB
Tổng số			20		

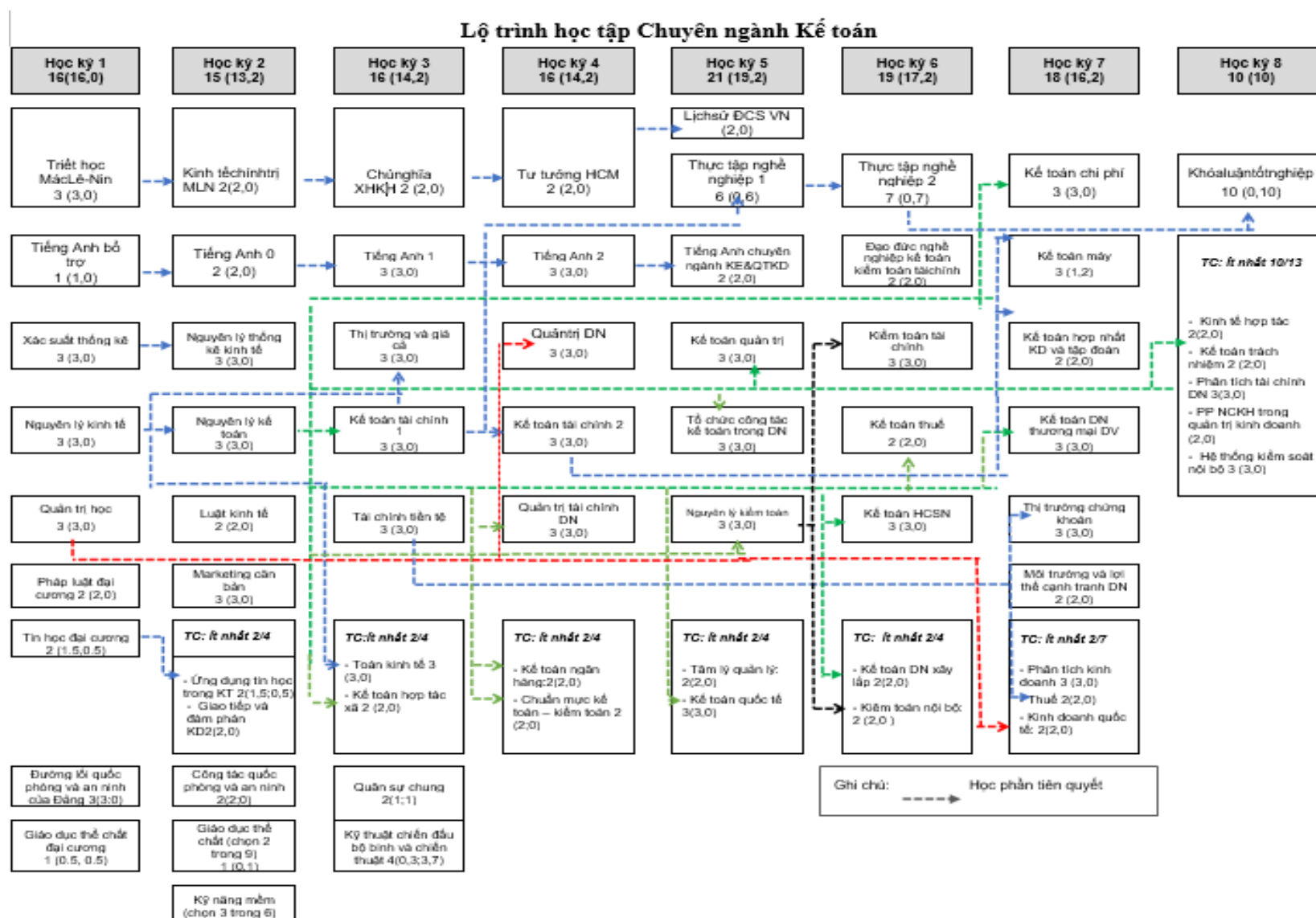
Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn, Phần cứng bắt buộc = Phần cứng bắt buộc.

**** Học phần tin học***

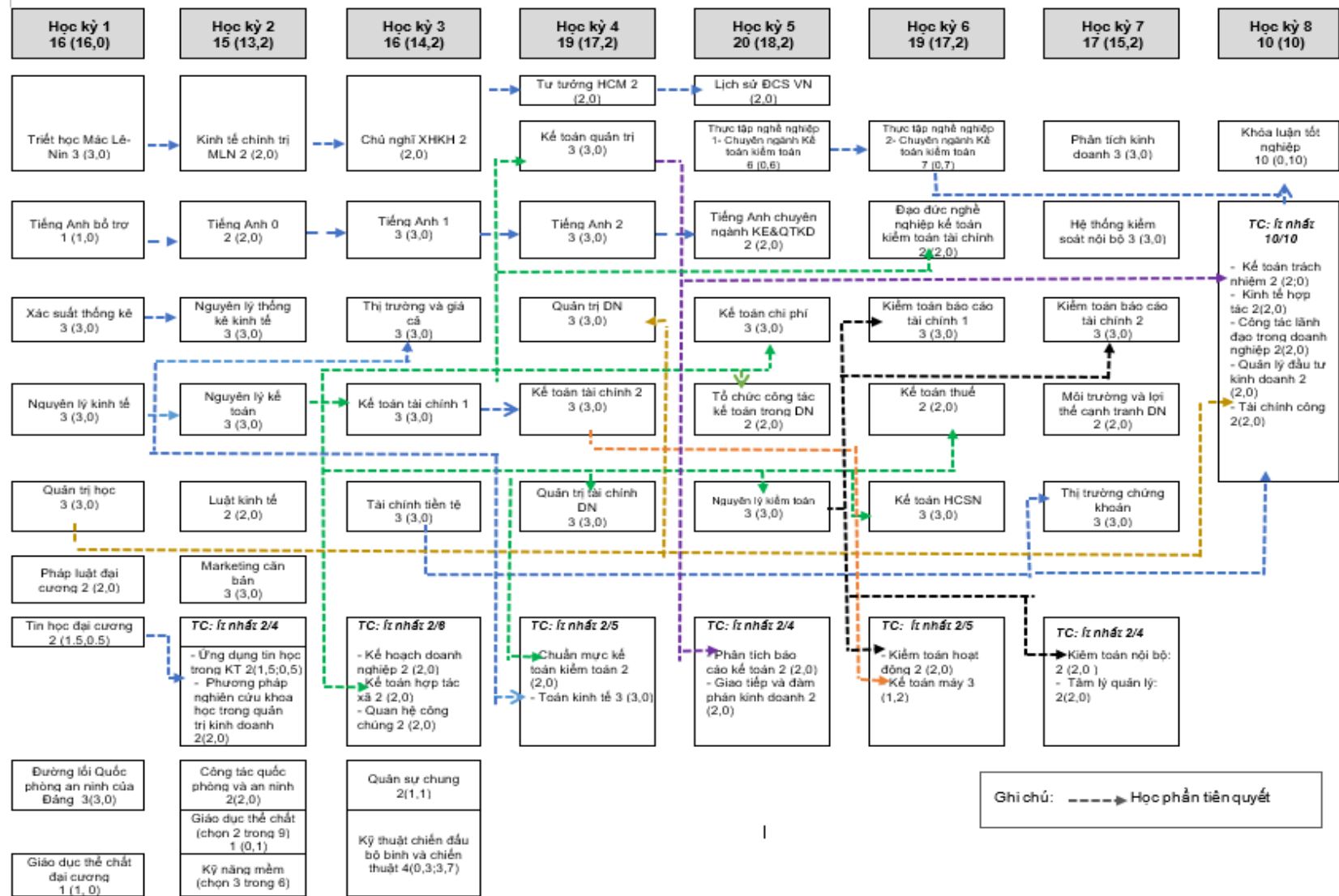
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
TH01009	Tin học đại cương	2	PCBB
KT02043	Ứng dụng tin học trong kinh tế	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn; PCBB = Phân cứng bắt buộc.

5. Lộ trình học tập



Lộ trình học tập Chuyên ngành Kế toán kiểm toán



6. Kế hoạch học tập

Năm thứ 1

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên ngành kế toán				Chuyên ngành kiểm toán				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	
1	SN00010	Tiếng Anh bổ trợ	1	1	0	-	1	1	0	-	
1	ML01020	Triết học Mác-Lênin	3	3	0	BB	3	3	0	BB	
1	ML01009	Pháp luật đại cương	2	2	0	BB	2	2	0	BB	
1	TH01009	Tin học đại cương	2	1,5	0,5	BB	2	1,5	0,5	BB	
1	KT02003	Nguyên lý kinh tế	3	3	0	BB	3	3	0	BB	
1	KQ01211	Quản trị học	3	3	0	BB	3	3	0	BB	
1	TH01007	Xác suất thống kê	3	3	0	BB	3	3	0	BB	
1	QS01011	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng	3	3	0	PC/BB	3	3	0	PC/BB	
1	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1	0,5	0,5	PC/BB	1	0	1	PC/BB	
2	SN00011	Tiếng Anh 0	2	2	0	-	2	2	0	-	SN00010
2	ML01021	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0	BB	2	2	0	BB	ML01020
2	ML03027	Luật kinh tế	2	2	0	BB	2	2	0	BB	
2	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	3	0	BB	3	3	0	BB	
2	KQ02106	Marketing căn bản	3	3	0	BB	3	3	0	BB	
2	KQ02014	Nguyên lý kế toán	3	3	0	BB	3	3	0	BB	KT02003
2	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2	0	PC/BB	2	2	0	PC/BB	
2	KN01001/	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 10 học	6	6		PCBB				PCBB	

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên ngành kế toán				Chuyên ngành kiểm toán				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	
	KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/ KN01008/ KN01009/ KN01010	phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp, Kỹ năng bán hàng, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc với các bên liên quan)									
2	GT01016/ GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	1	0	1	PC/BB	1	0	1	PCBB	
2	KT02043	Ứng dụng tin học trong kinh tế	2	1,5	0,5	TC	2	1,5	0,5	TC	TH01009
2	KQ03102	Giao tiếp và đàm phán kinh doanh	2	2	0	TC					
2	KQ03217	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh					2	2	0	TC	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			29	28,5	0,5		29	28,5	0,5		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			7	5,5	1,5		7	5	2		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			4	3	1		4	3	1		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			9	9			6	6			

Ghi chú: TC = Tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB = Bắt buộc; TC = Tự chọn.

Năm thứ 2

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên ngành kế toán				Chuyên ngành kiểm toán				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	
3	SN01032	Tiếng Anh 1	3	3	0	BB	3	3	0	BB	SN00011
3	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	BB	2	2	0	BB	ML01021
3	KQ02303	Tài chính tiền tệ	3	3	0	BB	3	3	0	BB	
3	KQ03114	Thị trường và Giá cả	3	3	0	BB	3	3	0	BB	KT02003
3	KQ03008	Kế toán tài chính 1	3	3	0	BB	3	3	0	BB	KQ02014
3	QS01013	Quân sự chung	2	1	1	PC/BB	2	1	1	PC/BB	
3	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4	0,3	3,7	PC/BB	4	0,3	3,7	PC/BB	
3	KT02011	Toán kinh tế	3	3	0	TC					KT02003
3	KQ03003	Kế toán hợp tác xã	2	2	0	TC	2	2	0	TC	KQ02014
3	KQ03014	Kế hoạch doanh nghiệp					2	2	0	TC	
3	KQ03204	Quan hệ công chúng					2	2	0	TC	
4	SN01033	Tiếng Anh 2	3	3	0	BB	3	3	0	BB	SN01032
4	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	BB	2	2	0	BB	ML01022
4	KQ02209	Quản trị doanh nghiệp	3	3	0	BB	3	3	0	BB	KQ01211
4	KQ03301	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	3	0	BB	3	3	0	BB	KQ02014
4	KQ03009	Kế toán tài chính 2	3	3	0	BB	3	3	0	BB	KQ03008
4	KQ02005	Kế toán quản trị					3	3	0	BB	KQ02014

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên ngành kế toán				Chuyên ngành kiểm toán				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	
4	KQ03314	Chuẩn mực kế toán - kiểm toán	2	2	0	TC	2	2	0	TC	KQ02014
4	KQ03316	Kế toán ngân hàng	2	2	0	TC					KQ02014
4	KT02011	Toán kinh tế					3	3	0	TC	KT02003
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			28	28	0		31	31	0		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 4TC)			9	9	0		11	11	0		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			6	1,3	4,7		6	1,3	4,7		
Tổng số tín chỉ học phần tin học											
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm											

Ghi chú: TC = Tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB = Bắt buộc; TC = Tự chọn.

Năm thứ 3

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên ngành kế toán				Chuyên ngành kiểm toán				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	
5	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0	BB	2	2	0	BB	ML01005
5	KQ01217	Tâm lý quản lý	2	2	0	TC					
5	KQ02005	Kế toán quản trị	3	3	0	BB					KQ02014
5	KQ03001	Kế toán chi phí					3	3	0	BB	KQ02014
5	KQ03317	Nguyên lý kiểm toán	3	3	0	BB	3	3	0	BB	KQ02014
5	KQ03367	Tổ chức kế toán trong doanh nghiệp	3	3	0	BB					KQ02014
5	KQ03019	Tổ chức kế toán trong doanh nghiệp					2	2	0	BB	KQ02014
5	SN03052	Tiếng Anh chuyên ngành KE & QTKD	2	2	0	BB	2	2	0	BB	SN01033
5	KQ04980	Thực tập nghề nghiệp 1- Chuyên ngành Kế toán	6	0	6	BB					KQ03008
5	KQ04982	Thực tập nghề nghiệp 1- Chuyên ngành Kế toán kiểm toán					6	0	6	BB	
5	KQ03321	Kế toán quốc tế	3	3	0	TC					KQ02014
5	KQ03102	Giao tiếp và đàm phán kinh doanh					2	2	0	TC	
5	KQ03315	Phân tích báo cáo kế toán					2	2	0	TC	KQ02005
6	KQ03435	Đạo đức nghề nghiệp Kế toán Kiểm toán Tài chính	2	2	0	BB	2	2	0	BB	KQ02014
6	KQ03012	Kiểm toán tài chính	3	3	0	BB					KQ03317
6	KQ03324	Kiểm toán báo cáo tài chính 1					3	3	0	BB	KQ03317
6	KQ03010	Kế toán thuế	2	2	0	BB	2	2	0	BB	KQ02014

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên ngành kế toán				Chuyên ngành kiểm toán				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	
6	KQ03368	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	3	0	BB	3	3	0	BB	KQ02014
6	KQ04981	Thực tập nghề nghiệp 2- Chuyên ngành Kế toán	7	0	7	BB					KQ04980
6	KQ04983	Thực tập nghề nghiệp 2 - Chuyên ngành Kế toán kiểm toán					7	0	7	BB	KQ04982
6	KQ03346	Kiểm toán nội bộ	2	2	0	TC					KQ03317
6	KQ03339	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	2	2	0	TC					KQ02014
6	KQ03004	Kế toán máy					3	1	2	TC	KQ03009
6	KQ03323	Kiểm toán hoạt động					2	2	0	TC	KQ03317
Tổng số tín chỉ học phần			36	23	13		35	22	13		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 4 TC)			9	9	0		9	7	2		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng											
Tổng số tín chỉ học phần tin học											
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm											

Ghi chú: TC = Tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB = Bắt buộc; TC = Tự chọn.

Năm thứ 4

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên ngành kế toán				Chuyên ngành kiểm toán				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	
7	KQ03307	Thị trường chứng khoán	3	3	0	BB	3	3	0	BB	KQ02303
7	KQ03004	Kế toán máy	3	1	2	BB					KQ03009
7	KQ03344	Kế toán hợp nhất kinh doanh và tập đoàn	2	2	0	BB					KQ03009
7	KQ03338	Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ	3	3	0	BB					KQ02014
7	KQ03001	Kế toán chi phí	3	3	0	BB					KQ02014
7	MT03066	Môi trường và lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp	2	2	0	BB	2	2	0	BB	
7	KQ03322	Hệ thống kiểm soát nội bộ					3	3	0	BB	
7	KQ03318	Kiểm toán báo cáo tài chính 2					3	3	0	BB	KQ03317
7	KQ03105	Kinh doanh quốc tế	2	2	0	TC					
7	KQ03310	Thuế (taxation)	2	2	0	TC					KQ02303
7	KQ03016	Phân tích kinh doanh	3	3	0	TC	3	3	0	BB	
7	KQ01217	Tâm lý quản lý					2	2	0	TC	
7	KQ03346	Kiểm toán nội bộ					2	2	0	TC	KQ03317
8	KQ04997	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	BB					KQ04981
8	KQ04995	Khóa luận tốt nghiệp					10	0	10	BB	KQ04983
8	KQ03322	Hệ thống kiểm soát nội bộ	3	3	0	TC					
8	KQ03347	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	3	0	TC					KQ02014

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên ngành kế toán				Chuyên ngành kiểm toán				Mã học phần tiên quyết
			Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	
8	KQ03217	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh	2	2	0	TC					
8	KQ03340	Kế toán trách nhiệm	2	2	0	TC	2	2	0	TC	KQ02005
8	KQ03202	Kinh tế hợp tác	2	2	0	TC	2	2	0	TC	
8	KQ03205	Quản lý đầu tư kinh doanh					2	2	0	TC	KQ01211
8	KQ03101	Công tác lãnh đạo doanh nghiệp					2	2	0	TC	
8	KQ03304	Tài chính công					2	2	0	TC	KQ02303
Tổng số tín chỉ học phần			26	13	13		24	14	10		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 2 TC)			19	19	0		14	14	0		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng											
Tổng số tín chỉ học phần tin học											
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm											

Ghi chú: TC = Tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB = Bắt buộc; TC = Tự chọn.

B. NGÀNH KẾ TOÁN POHE (KẾ TOÁN ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP)

CHUYÊN NGÀNH 1: KẾ TOÁN POHE

CHUYÊN NGÀNH 2: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN POHE

1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

1.1. Mục tiêu chương trình

Mục tiêu chung:

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán theo hướng tăng cường thực hành tại các doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp, đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng.

Mục tiêu cụ thể:

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Kế toán POHE:

MT1: Có tinh thần phục vụ cộng đồng, có đạo đức nghề nghiệp, năng động và sáng tạo.

MT2: Làm việc chuyên nghiệp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính; trở thành doanh nhân, nhà quản lý trong các loại hình tổ chức, doanh nghiệp.

MT3: Tự học tập suốt đời, tích lũy và chia sẻ kinh nghiệm, nâng cao trình độ và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

1.2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo ngành Kế toán định hướng nghề nghiệp (POHE), người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

- Hiểu kiến thức chuyên môn kế toán, kiểm toán và kiến thức các lĩnh vực liên quan.
- Có khả năng áp dụng các quy định của pháp luật liên quan đến nghề nghiệp và tuân thủ nguyên tắc cơ bản của đạo đức nghề nghiệp kế toán và kiểm toán.
- Có khả năng thuyết trình về chuyên môn và giao tiếp bằng tiếng Anh.
- Có khả năng cập nhật kiến thức chuyên môn kế toán, kiểm toán và kiến thức liên quan đến nghề nghiệp.
- Có khả năng lập kế hoạch cho công việc, giải quyết vấn đề theo nhóm hoặc giải quyết vấn đề một cách độc lập.
- Có khả năng phát hiện vấn đề và đề xuất phương án giải quyết.
- Có khả năng trao đổi kiến thức chuyên môn với đồng nghiệp.

2. Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp

Lĩnh vực nghề nghiệp:

- Doanh nghiệp hoạt động ở tất cả các lĩnh vực (Sản xuất; Thương mại; Xây dựng; Ngân hàng; Nông nghiệp; Kinh doanh tổng hợp; Kiểm toán...).

- Tổ chức sự nghiệp: Các cơ quan công lập từ Trung ương đến địa phương (Cơ quan tài chính, thuế, kho bạc, giáo dục...).

Vị trí làm việc:

Các vị trí việc làm mà cử nhân Kế toán có thể đảm nhận:

- Nhân viên kế toán (Kế toán kho, kế toán thuế, kế toán thanh toán, kế toán bán hàng, kế toán tổng hợp, thủ quỹ, thủ kho...)
- Trợ lý kiểm toán: (Kiểm toán viên độc lập, nhân viên kiểm soát nội bộ).

Nơi làm việc:

Cử nhân Kế toán có thể làm việc tại: Các doanh nghiệp và tổ chức sự nghiệp.

3. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Để nâng cao trình độ, sinh viên sau khi tốt nghiệp Chương trình đào tạo ngành Kế toán định hướng nghề nghiệp - POHE (gọi là Cử nhân Kế toán) có thể tiếp tục theo học các Chương trình đào tạo bậc Cao học như: Cao học ngành Kế toán, ngành Tài chính, ngành Quản trị kinh doanh và các ngành Cao học khác trong lĩnh vực kinh tế. Đồng thời, cử nhân Kế toán cũng có thể phát triển nghề nghiệp, tích lũy thêm kinh nghiệm và kiến thức để dự thi và được cấp các chứng chỉ nghề nghiệp trong nước và quốc tế như CPA, ACCA, ICAEW, CIA...

4. Cấu trúc và nội dung chương trình

Cấu trúc chung của chương trình đào tạo Kế toán POHE:

Khối kiến thức	Chuyên ngành 1		Chuyên ngành 2	
	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Đại cương	43	35,54	43	35,25
Cơ sở ngành	16	13,22	16	13,11
Chuyên ngành	62	51,24	63	61,64
Tổng số tín chỉ bắt buộc	109	90,08	110	90,16
Tổng số tín chỉ tự chọn	12	9,92	12	9,84
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	121	100	122	100

CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN POHE

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên Tiếng Anh	Chuyên ngành Kế toán POHE				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
TỔNG SỐ PHẦN ĐẠI CƯƠNG (43TC = 39BB + 4TC)					39	39	0			
1	1	PKT02001	Kinh tế vi mô 1	Microeconomics 1	3	3	0	BB		
2	1	ML01020	Triết học Mác-Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0	BB		
3	1	ML01009	Pháp luật đại cương	General Law	2	2	0	BB		
4	1	PKQ01211	Quản trị học	Principles of Management	3	3	0	BB		
5	1	SN00010	Tiếng Anh bổ trợ	Pre English	1	1	0	-		
6	1	TH01011	Toán cao cấp	Advance Mathematic	3	3	0	BB		
7	1	PKT02002	Kinh tế vĩ mô 1	Marcroeconomics 1	3	3	0	BB		
8	1	ML01021	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Political economy of Marxism and Leninism	2	2	0	BB	Triết học Mác-Lênin	ML01020
9	1	PKQ02106	Marketing	Marketing	3	3	0	BB		
10	1	PML03046	Luật kinh doanh	Economic Law	2	2	0	BB		
11	1	PTH01003	Xác suất-Thống kê trong Tài chính - Kế toán	Probability and Statistical Mathematics in Finance and Accounting	3	3	0	BB	Toán cao cấp	TH01011
12	1	SN00011	Tiếng Anh 0	English 0	2	2	0	-		
18	1	PKQ02304	Tin học trong kinh doanh và quản lý	Applied Informatics in Bussiess and Management	2	1,5	0,5	TC		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên Tiếng Anh	Chuyên ngành Kế toán POHE				Học phần tiền quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiền quyết
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
19	1	PKQ03207	Kinh tế hợp tác	Economics of Cooperation	2	2	0	TC		
13	2	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2	0	BB	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ML01021
14	2	SN01032	Tiếng Anh 1	English 1	3	3	0	BB	Tiếng Anh 0	SN00011
15	2	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2	0	BB	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022
16	2	SN01033	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	BB	Tiếng Anh 1	SN01032
17	3	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Vietnamese Communist Party History	2	2	0	BB	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005
TỔNG SỐ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH (16BB)					16	16	0			
20	2	PKQ02014	Nguyên lý kế toán	Principles of Accounting	3	3	0	BB	Kinh tế vi mô 1	PKT02001
21	2	PKQ02305	Tâm lý ứng dụng trong quản trị kinh doanh	Applied psychology in Bussiness Management	2	2	0	BB		
22	2	PKT01004	Nguyên lý thống kê kinh tế	Principles of Economic Statistics	3	3	0	BB	Xác suất thống kê trong tài chính - kế toán	PTH01003
23	2	PKQ02303	Tài chính tiền tệ	Fundamentals of Monetary and Finance	3	3	0	BB		
24	2	PKQ01218	Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh	Bussiness Communication and Negotiation	2	2	0	BB		
25	2	PKQ03114	Thị trường và giá cả ứng dụng trong kinh doanh	Commodity Market and Price Applied in Business	3	3	0	BB	Kinh tế vi mô 1	PKT02001

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên Tiếng Anh	Chuyên ngành Kế toán POHE				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
TỔNG SỐ PHẦN CHUYÊN NGÀNH (75TC = 54BB + 21TC)					54	41	13			
26	2	PKQ03008	Kế toán tài chính 1	Financial Accounting 1	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	PKQ02014
27	2	PKQ03019	Tổ chức kế toán doanh nghiệp	Orgnization of Accounting in Enterprises	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	PKQ02014
28	3	PKQ02005	Kế toán quản trị	Managerial Accounting	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	PKQ02014
29	2	PKQ03104	Xây dựng kế hoạch kinh doanh	Planning in Enterprises	2	2	0	TC		
30	2	PKQ03310	Thuế (taxation)	Taxation	2	2	0	TC		
31	2	PKQ02306	Nguyên lý kiểm toán	Principles of Audits	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	PKQ02014
32	3	PKQ03002	Kế toán hành chính sự nghiệp	Accounting on Administrative Sector	2	2	0	BB	Nguyên lý kế toán	PKQ02014
33	3	PKQ03009	Kế toán tài chính 2	Financial Accounting 2	3	3	0	BB	Kế toán tài chính 1	PKQ03008
34	3	PKQ03307	Thị trường chứng khoán	Fundamentals of Stock Market	3	3	0	BB	Tài chính tiền tệ	PKQ02303
35	3	PKQ03338	Kế toán thương mại dịch vụ	Accounting for Trading services	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	PKQ02014
36	3	PKQ03341	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	Accounting for Construction Business	2	2	0	TC	Nguyên lý kế toán	PKQ02014
37	3	PKQ03346	Kiểm toán nội bộ	Internal Auditing	2	2	0	TC		
38	3	PKQ03364	Thực tập lĩnh vực Kế toán Quản trị&Kiểm toán	Intership Course in Management Accounting & Auditing	2	0	2	TC	Kế toán quản trị	PKQ02005
39	3	PKQ03365	Thực tập lĩnh vực Tài chính-Quản trị và Marketing	Intership Course in Finance, Management and Marketing	2	0	2	TC		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên Tiếng Anh	Chuyên ngành Kế toán POHE				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
40	3	PKQ02209	Quản trị doanh nghiệp	Corporation Management	3	3	0	BB	Quản trị học	PKQ01211
41	3	PKQ03010	Kế toán thuế	Accounting on Tax	2	2	0	BB	Nguyên lý kế toán	PKQ02014
42	3	PKQ03012	Kiểm toán tài chính	Financial Statements Audit	3	3	0	BB	Kế toán tài chính 2	PKQ03009
43	3	PKQ03363	Thực tập lĩnh vực Kế toán Tài chính	Intership Course in Financial Accouting	2	0	2	BB	Kế toán tài chính 1	PKQ03008
44	3	PKQ03016	Phân tích kinh doanh	Bussiness Operational Analysis	3	3	0	TC		
45	3	PKQ03316	Kế toán ngân hàng	Financial Accounting for Banks	2	2	0	TC	Nguyên lý kế toán	PKQ02014
46	4	PKQ03001	Kế toán chi phí	Cost Accounting	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	PKQ02014
47	4	PKQ03003	Kế toán hợp tác xã	Financial Accounting for Cooperatives	2	2	0	TC	Nguyên lý kế toán	PKQ02014
48	4	PKQ03004	Kế toán máy	Computational Accounting	3	2	1	BB	Kế toán tài chính 2	PKQ03009
49	4	PKQ03301	Quản trị tài chính doanh nghiệp thực hành	Applied Corporate Financial Management	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	PKQ02014
50	4	PKQ03344	Kế toán hợp nhất kinh doanh và tập đoàn	Bussiness Combination and Group Accounting	2	2	0	BB	Kế toán tài chính 2	PKQ03009
51	4	PKQ03217	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh	Science Research Methodology in Business Management	2	2	0	TC	Quản trị doanh nghiệp	PKQ02209
52	4	PKQ04997	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	10	0	10	BB	Thực tập lĩnh vực Kế toán tài chính	PKQ03363

Ghi chú: TC = Tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB = Bắt buộc; TC = Tự chọn.

CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN POHE

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành Kế toán Kiểm toán POHE				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
TỔNG SỐ PHẦN ĐẠI CƯƠNG (43TC = 39 BB + 4TC)					43	42,5	0,5			
1	1	ML01020	Triết học Mác-Lênin	Philosophy of Marxism and Leninsm	3	3	0	BB		
2	1	ML01009	Pháp luật đại cương	General Law	2	2	0	BB		
3	1	TH01011	Toán cao cấp	Advance Mathematic	3	3	0	BB		
4	1	SN00010	Tiếng Anh bổ trợ	Pre-English	1	1	0	-		
5	1	PKQ01211	Quản trị học	Principles of Management	3	3	0	BB		
6	1	PKT02001	Kinh tế vi mô 1	Microeconomics 1	3	3	0	BB		
7	1	PML03046	Luật kinh doanh	Economic Law	2	2	0	BB		
8	1	SN00011	Tiếng Anh 0	English 0	2	2	0	-		
9	1	PTH01003	Xác suất-Thống kê trong Tài chính - Kế toán	Probability and Statistical Mathematics in Finance and Accounting	3	3	0	BB	Toán cao cấp	TH01011
10	1	ML01021	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Political economy of Marxism and Leninsm	2	2	0	BB	Triết học Mác-Lênin	ML01020
11	1	PKT02002	Kinh tế vĩ mô 1	Marcroeconomics 1	3	3	0	BB		
12	1	PKQ02106	Marketing	Marketing	3	3	0	BB		
13	2	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2	0	BB	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ML01021
14	2	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2	0	BB	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành Kế toán Kiểm toán POHE				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
15	1	SN01032	Tiếng Anh 1	English 1	3	3	0	BB	Tiếng Anh 0	SN00011
16	1	SN01033	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	BB	Tiếng Anh 1	SN01032
17	3	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Vietnamese Communist Party History	2	2	0	BB	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005
18	1	PKQ03207	Kinh tế hợp tác	Economics of Cooperation	2	2	0	TC		
19	1	PKQ02304	Tin học trong kinh doanh và quản lý	Applied Informatics in Bussiness and Management	2	1,5	0,5	TC		
TỔNG SỐ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH (16BB)					16	16	0			
20	2	PKT01004	Nguyên lý thống kê kinh tế	Principles of Economic Statistics	3	3	0	BB	Xác suất thống kê trong tài chính - kế toán	PTH01003
21	2	PKQ03114	Thị trường và giá cả ứng dụng trong kinh doanh	Commodity Market and Price Applied in Business	3	3	0	BB	Kinh tế vi mô 1	PKT02001
22	2	PKQ02303	Tài chính tiền tệ	Fundamentals of Monetary and Finance	3	3	0	BB		
23	2	PKQ02014	Nguyên lý kế toán	Principle of Accounting	3	3	0	BB	Kinh tế vĩ mô 1	PKT02002
24	2	PKQ02305	Tâm lý ứng dụng trong quản trị kinh doanh	Applied psychology in Bussiness Management	2	2	0	BB		
25	2	PKQ01218	Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh	Bussiness Communication and Negotiation	2	2	0	BB		
TỔNG SỐ PHẦN CHUYÊN NGÀNH (76TC=55BB + 21TC)					76	59	17			
26	3	PKQ02005	Kế toán quản trị	Managerial Accounting	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	PKQ02014

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành Kế toán Kiểm toán POHE				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
27	2	PKQ02306	Nguyên lý kiểm toán	Principles of Audits	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	PKQ02014
28	2	PKQ03008	Kế toán tài chính 1	Financial Accounting 1	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	PKQ02014
29	2	PKQ03019	Tổ chức kế toán doanh nghiệp	Orgnization of Accounting in Enterprises-Theory and Practice	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	PKQ02014
30	3	PKQ03318	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	Financial Statements Audit 1	3	3	0	BB	Nguyên lý kiểm toán	PKQ02306
31	3	PKQ03009	Kế toán tài chính 2	Financial Accounting 2	3	3	0	BB	Kế toán tài chính 1	PKQ02306
32	3	PKQ03322	Hệ thống kiểm soát nội bộ	Internal Control Systems	3	3	0	BB		
33	3	PKQ03307	Thị trường chứng khoán	Fundamentals of Stock Markets	3	3	0	BB	Tài chính tiền tệ	PKQ02303
34	3	PKQ02209	Quản trị doanh nghiệp	Corporation Management	3	3	0	BB	Quản trị học	PKQ01211
35	3	PKQ03324	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	Financial Statements Audit 2	3	3	0	BB	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	PKQ03318
36	4	PKQ03323	Kiểm toán hoạt động	Performance Audit	2	2	0	BB	Nguyên lý kiểm toán	PKQ02306
37	3	PKQ03364	Thực tập lĩnh vực Kế toán Quản trị và Kiểm toán	Intership Course in Management Accounting & Auditing	2	0	2	BB	Kế toán quản trị	PKQ02005
38	4	PKQ03002	Kế toán hành chính sự nghiệp	Accounting on Administrative Sector	2	2	0	BB	Nguyên lý kế toán	PKQ02014
39	4	PKQ03301	Quản trị tài chính doanh nghiệp thực hành	Applied Corporate Financial Management	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	PKQ02014

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành Kế toán Kiểm toán POHE				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
40	3	PKQ03001	Kế toán chi phí	Cost Accounting	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	PKQ02014
41	4	PKQ03016	Phân tích kinh doanh	Business Analysis	3	3	0	BB		
42	4	PKQ04995	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	10	0	10	BB	Thực tập lĩnh vực Kế toán Quản trị, Kiểm toán	PKQ03364
43	2	PKQ03314	Chuẩn mực kế toán - kiểm toán	Accounting - Auditing standards	2	2	0	TC	Nguyên lý kế toán	PKQ02014
44	2	PKQ03104	Xây dựng kế hoạch kinh doanh	Planning in Enterprises	2	2	0	TC		
45	3	PKQ03363	Thực tập lĩnh vực Kế toán Tài chính	Internship Course in Financial Accounting	2	0	2	TC	Kế toán tài chính 1	PKQ03008
46	3	PKQ03365	Thực tập lĩnh vực Tài chính- Quản trị và Marketing	Internship Course in Finance, Management and Marketing	2	0	2	TC		
47	3	PKQ03004	Kế toán máy	Computational Accounting	3	2	1	TC	Kế toán tài chính 2	PKQ03009
48	3	PKQ03010	Kế toán thuế	Tax Accounting	2	2	0	TC	Nguyên lý kế toán	PKQ02014
49	3	PKQ03310	Thuế (taxation)	Taxation	2	2	0	TC		
50	3	PKQ03346	Kiểm toán nội bộ	Internal Auditing-Theory and Practices	2	2	0	TC		
51	4	PKQ03340	Kế toán trách nhiệm	Responsibility Accounting	2	2	0	TC	Kế toán quản trị	PKQ02005
52	4	PKQ03315	Phân tích báo cáo kế toán	Accounting Reports Analysis	2	2	0	TC	Kế toán quản trị	PKQ02005

Ghi chú: TC = Tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB = Bắt buộc; TC = Tự chọn.

CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN POHE

Học phần kỹ năng mềm

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
KN01001	Kỹ năng giao tiếp	2	TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập quốc tế	2	TC
KN01007	Kỹ năng khởi nghiệp	2	TC
KN01008	Kỹ năng bán hàng	2	TC
KN01009	Kỹ năng thuyết trình	2	TC
KN01010	Kỹ năng làm việc với các bên liên quan	2	TC

Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	BB/TC
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1		PCBB
	GT01014	Khiêu vũ thể thao	1		PCBB
	GT01015	Bơi	1		PCBB
	GT01017	Điền kinh	1		PCBB
	GT01018	Thể dục Aerobic	1		PCBB
	GT01019	Bóng đá	1		PCBB
	GT01020	Bóng chuyền	1		PCBB
	GT01021	Bóng rổ	1		PCBB
	GT01022	Cầu lông	1		PCBB
	GT01023	Cờ vua	1		PCBB
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng	3		PCBB
	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2		PCBB
	QS01013	Quân sự chung	2		PCBB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		PCBB
Tổng số			21		

Học phần tin học

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
TH01009	Tin học đại cương	2	PCBB (hoặc Thay thế bằng Chứng chỉ)
PKQ02304	Tin học trong kinh doanh và quản lý	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn; PCBB = Phân cứng bắt buộc.

CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN POHE**Học phần kỹ năng mềm**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
KN01001	Kỹ năng giao tiếp	2	TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập quốc tế quốc tế	2	TC
KN01007	Kỹ năng khởi nghiệp	2	TC
KN01008	Kỹ năng bán hàng	2	TC
KN01009	Kỹ năng thuyết trình	2	TC
KN01010	Kỹ năng làm việc với các bên liên quan	2	TC

Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	BB/TC
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1		PCBB
	GT01014	Khiêu vũ thể thao	1		PCBB
	GT01015	Bơi	1		PCBB
	GT01017	Điền kinh	1		PCBB
	GT01018	Thể dục Aerobic	1		PCBB
	GT01019	Bóng đá	1		PCBB
	GT01020	Bóng chuyền	1		PCBB
	GT01021	Bóng rổ	1		PCBB
	GT01022	Cầu lông	1		PCBB
	GT01023	Cờ vua	1		PCBB

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	BB/TC
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng	3		PCBB
	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2		PCBB
	QS01013	Quân sự chung	2		PCBB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		PCBB
Tổng số			18		

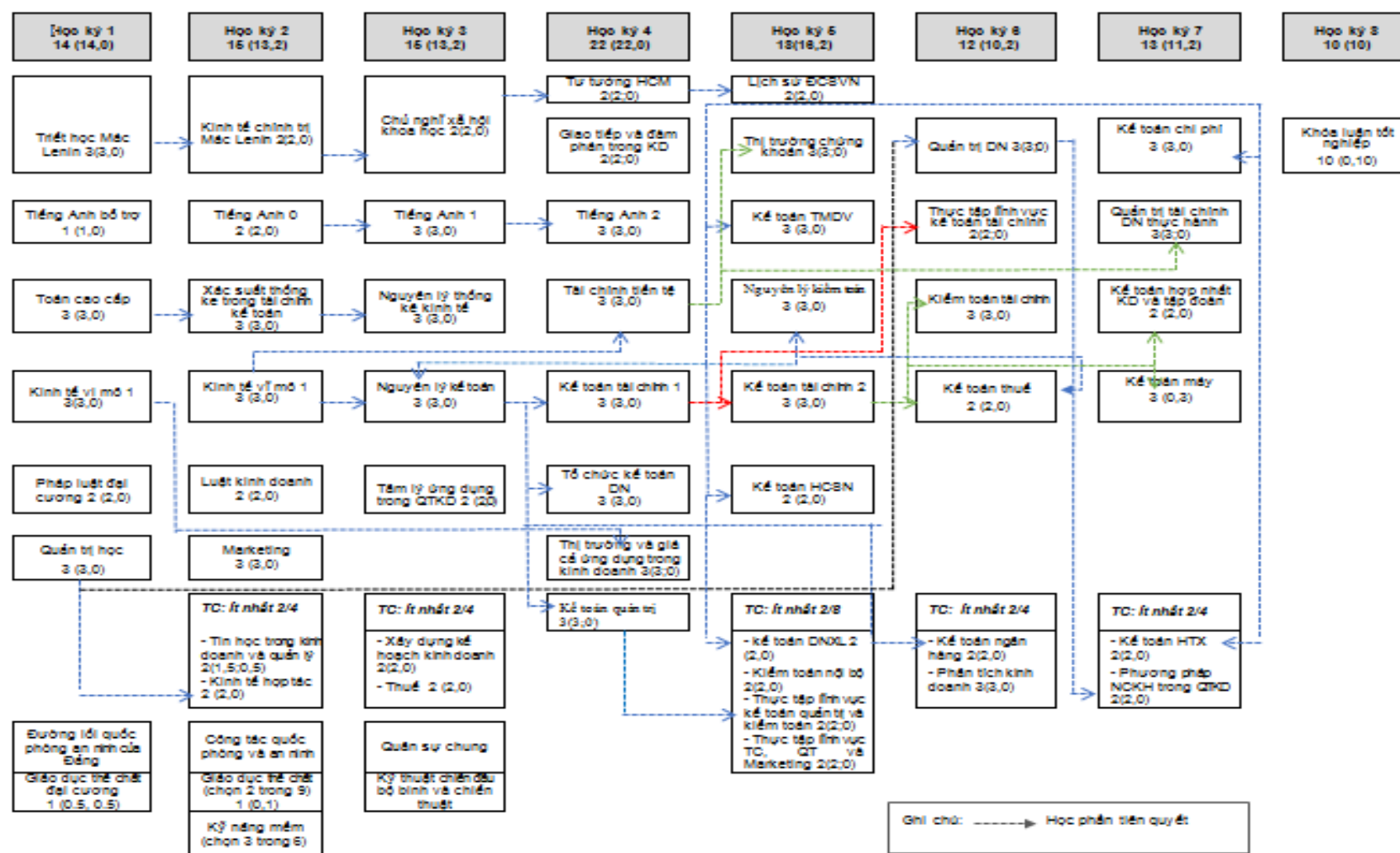
Học phần tin học

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
TH01009	Tin học đại cương	2	PCBB (hoặc Thay thế bằng Chứng chỉ)
PKQ02304	Tin học trong kinh doanh và quản lý	2	TC

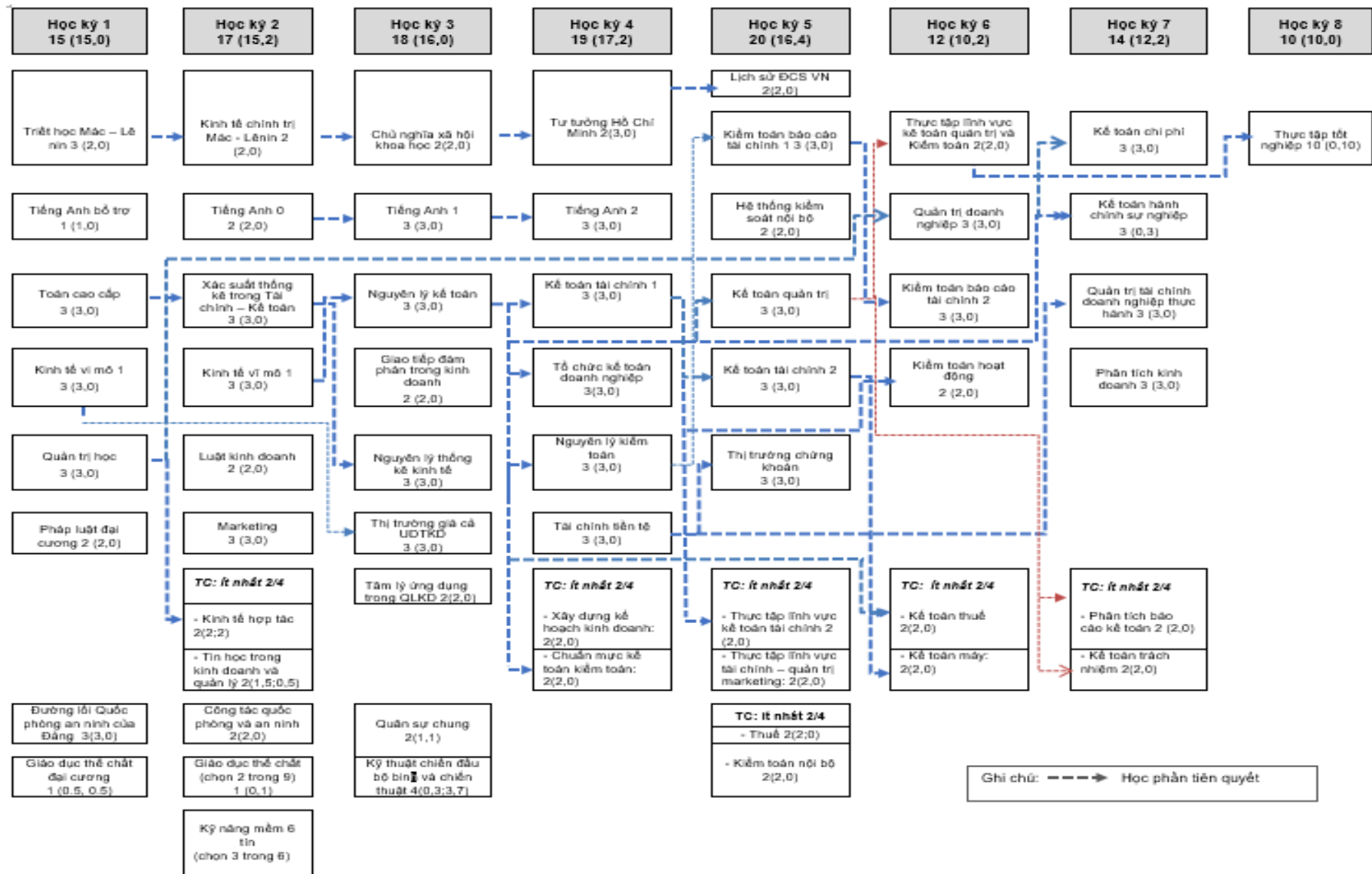
Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn; PCBB = Phần cứng bắt buộc.

5. Lộ trình học tập

Lộ trình học tập chuyên ngành kế toán (POHE)



Lộ trình học tập chuyên ngành Kế toán- Kiểm toán (POHE)



6. Kế hoạch học tập

6.1. Kế hoạch học tập chuyên ngành Kế toán POHE

Năm thứ 1

Học kỳ	Mã	Tên học phần	Chuyên ngành Kế toán POHE					
			Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã học phần tiên quyết	Tổng số tín chỉ học phần Tự chọn tối thiểu phải chọn
1	PKT02001	Kinh tế vi mô 1	3	3	0	BB		0
1	ML01020	Triết học Mác-Lênin	3	3	0	BB		
1	ML01009	Pháp luật đại cương	2	2	0	BB		
1	PKQ01211	Quản trị học	3	3	0	BB		
1	SN00010	Tiếng Anh bổ trợ	1	1	0	-		
1	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1	0,5	0,5	PCBB		
1	QS01011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng	3	3	0	PCBB		
1	TH01011	Toán cao cấp	3	3	0	BB		2
2	PKT02002	Kinh tế vĩ mô 1	3	3	0	BB		
2	ML01021	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0	BB	ML01020	
2	PKQ02106	Marketing	3	3	0	BB		
2	PKQ02304	Tin học trong kinh doanh và quản lý	2	1,5	0,5	TC		
2	PKQ03207	Kinh tế hợp tác	2	2	0	TC		
2	PML03046	Luật kinh doanh	2	2	0	BB		
2	PTH01003	Xác suất - Thống kê trong Tài chính - Kế toán	3	3	0	BB	TH01011	

Học kỳ	Mã	Tên học phần	Chuyên ngành Kế toán POHE					Tổng số tín chỉ học phần Tự chọn tối thiểu phải chọn
			Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã học phần tiên quyết	
2	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/ KN01008/ KN01009/ KN01010	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 10 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp, Kỹ năng bán hàng, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc với các bên liên quan)				PCBB		
2	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ Thể thao, Bơi)	1	0	1	PCBB		
2	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2	0	PCBB		
2	SN00011	Tiếng Anh 0	2	2	0	-		
2	TH01009	Tin học đại cương	2			PCBB		
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			27	27	0			
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			5	3,5	1,5			
Tổng số tín chỉ học phần tin học			2	1,5	0,5			
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			6	6	0			

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn; PCBB = Phần cứng bắt buộc, LT = Lý thuyết, TH = Thực hành.

Năm thứ 2

Học kỳ	Mã	Tên học phần	Chuyên ngành Kế toán POHE					
			Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã học phần tiên quyết	Tổng số tín chỉ học phần tự chọn tối thiểu phải chọn
3	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	BB	ML01021	2
3	PKQ02014	Nguyên lý kế toán	3	3	0	BB	PKT02002	
3	PKQ02305	Tâm lý ứng dụng trong quản trị kinh doanh	2	2	0	BB		
3	PKQ03104	Xây dựng kế hoạch kinh doanh	2	1	0	TC		
3	PKQ03310	Thuế (taxation)	2	2	0	TC		
3	PKT01004	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	3	0	BB	PTH01003	
3	QS01013	Quân sự chung	2	1	1	PCBB		
3	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4	0,3	3,7	PCBB		
3	SN01032	Tiếng Anh 1	3	3	0	BB	SN00011	
4	PKQ02303	Tài chính tiền tệ	3	3	0	BB		
4	PKQ03008	Kế toán tài chính 1	3	3	0	BB	PKQ02014	
4	PKQ03019	Tổ chức kế toán doanh nghiệp	3	3	0	BB	PKQ02014	
4	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	BB	ML01022	
4	SN01033	Tiếng Anh 2	3	3	0	BB	SN01032	
4	PKQ01218	Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh	2	2	0	BB		
4	PKQ03114	Thị trường và giá cả ứng dụng trong kinh doanh	3	3	0	BB	PKT02001	
4	PKQ02005	Kế toán quản trị	3	3	0	BB	PKQ02014	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			35	35	0			
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			6	1,3	4,7			
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0	0	0			
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			0	0	0			

Năm thứ 3

Học kỳ	Mã	Tên học phần	Chuyên ngành Kế toán (POHE)					Tổng số tín chỉ học phần tự chọn tối thiểu phải chọn
			Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã học phần tiên quyết	
5	PKQ02306	Nguyên lý kiểm toán	3	3	0	BB	PKQ02014	4 (trong đó bắt buộc 2 TC thực tập)
5	PKQ03002	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	2	0	BB	PKQ02014	
5	PKQ03009	Kế toán tài chính 2	3	3	0	BB	PKQ03008	
5	PKQ03307	Thị trường chứng khoán	3	3	0	BB	PKQ02303	
5	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	BB	ML01005	
5	PKQ03338	Kế toán thương mại dịch vụ	3	3	0	BB	PKQ02014	
5	PKQ03341	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	2	2	0	TC	PKQ02014	
5	PKQ03346	Kiểm toán nội bộ	2	2	0	TC		
5	PKQ03364	Thực tập lĩnh vực Kế toán Quản trị & Kiểm toán	2	0	2	TC	PKQ02005	
5	PKQ03365	Thực tập lĩnh vực Tài chính-Quản trị và Marketing	2	0	2	TC		
6	PKQ02209	Quản trị doanh nghiệp	3	3	0	BB	PKQ01211	
6	PKQ03010	Kế toán thuế	2	2	0	BB	PKQ02014	
6	PKQ03012	Kiểm toán tài chính	3	3	0	BB	PKQ03009	
6	PKQ03016	Phân tích kinh doanh	3	2	0	TC		
6	PKQ03316	Kế toán ngân hàng	2	2	0	TC	PKQ02014	
6	PKQ03363	Thực tập lĩnh vực Kế toán Tài chính	2	0	2	BB	PKQ03008	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			26	26	26			
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			0	0	0			
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0	0	0			
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			0	0	0			

Năm thứ 4

Học kỳ	Mã	Tên học phần	Chuyên ngành Kế toán (POHE)					
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Mã học phần tiên quyết	Tổng số tín chỉ học phần tự chọn tối thiểu phải chọn
7	PKQ03001	Kế toán chi phí	3	3	0	BB	PKQ02014	2
7	PKQ03003	Kế toán hợp tác xã	2	2	0	TC	PKQ02014	
7	PKQ03004	Kế toán máy	3	2	1	BB	PKQ03009	
7	PKQ03217	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh	2	2	0	TC		
7	PKQ03301	Quản trị tài chính doanh nghiệp thực hành	3	3	0	BB	PKQ02014	
7	PKQ03344	Kế toán hợp nhất kinh doanh và tập đoàn	2	2	0	BB	PKQ03009	
8	PKQ04997	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	BB	PKQ03363	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			21	10	11			
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			0	0	0			
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0	0	0			
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			0	0	0			

6.2. Kế hoạch học tập chuyên ngành Kế toán- Kiểm toán (POHE)

Năm thứ 1

Học kỳ	Mã	Tên học phần	Chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán (POHE)					Tổng số tín chỉ học phần Tự chọn tối thiểu phải chọn
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Mã HP tiên quyết	
1	ML01020	Triết học Mác-Lênin	3	3	0	BB		0
1	ML01009	Pháp luật đại cương	2	2	0	BB		
1	TH01011	Toán cao cấp	3	3	0	BB		
1	SN00010	Tiếng Anh bổ trợ	1	1	0	-		
1	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1	0	1	PCBB		
1	QS01011	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng	3	3	0	PCBB		
1	PKQ01211	Quản trị học	3	3	0	BB		
1	PKT02001	Kinh tế vi mô 1	3	3	0	BB		2
2	PML03046	Luật kinh doanh	2	2	0	BB		
2	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015/	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ Thể thao, Bơi)	1	0	1	PCBB		
2	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2	0	PCBB		
2	SN00011	Tiếng Anh 0	2	2	0	-		

Học kỳ	Mã	Tên học phần	Chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán (POHE)					Tổng số tín chỉ học phần Tự chọn tối thiểu phải chọn
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Mã HP tiên quyết	
2	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/ KN01008/ KN01009/ KN01010	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 10 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp, Kỹ năng bán hàng, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc với các bên liên quan)				PCBB		
2	TH01009	Tin học đại cương	2			PCBB		
2	PTH01003	Xác suất-Thống kê trong Tài chính - Kế toán	3	3	0	BB	TH01011	
2	ML01021	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0	BB	ML01020	
2	PKT02002	Kinh tế vĩ mô 1	3	3	0	BB		
2	PKQ02106	Marketing	3	2	0	BB		
2	PKQ03207	Kinh tế hợp tác	2	2	0	TC		
2	PKQ02304	Tin học trong kinh doanh và quản lý	2	1,5	0,5	TC		
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			27	27	0			
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			7	5	2			
Tổng số tín chỉ học phần tin học			2	1,5	0,5			
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			6	6				

Năm thứ 2

Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Chuyên ngành Kế toán- Kiểm toán POHE					
			Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã học phần tiên quyết	Tổng số tín chỉ học phần tự chọn tối thiểu phải chọn
3	QS01013	Quân sự chung	2	1	1	PCBB		0
3	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4	0,3	3,7	PCBB		
3	SN01032	Tiếng Anh 1	3	3	0	BB	SN00011	
3	PKT01004	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	3	0	BB	PTH01003	
3	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	BB	ML01021	
3	PKQ01218	Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh	2	2	0	BB		
3	PKQ02014	Nguyên lý kế toán	3	3	0	BB	PKT02002	
3	PKQ02305	Tâm lý ứng dụng trong quản trị kinh doanh	2	2	0	BB		
3	PKQ03114	Thị trường và giá cả ứng dụng trong kinh doanh	3	3	0	BB	PKT02001	2
4	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	BB	ML01022	
4	PKQ02303	Tài chính tiền tệ	3	3	0	BB		
4	SN01033	Tiếng Anh 2	3	3	0	BB	SN01032	
4	PKQ02306	Nguyên lý kiểm toán	3	3	0	BB	PKQ02014	
4	PKQ03019	Tổ chức kế toán doanh nghiệp	3	3	0	BB	PKQ02014	
4	PKQ03008	Kế toán tài chính 1	3	3	0	BB	PKQ02014	
4	PKQ03104	Xây dựng kế hoạch kinh doanh	2	2	0	TC		
4	PKQ03314	Chuẩn mực kế toán - kiểm toán	2	2	0	TC	PKQ02014	
Số tín chỉ bắt buộc			35	35	0			
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			6	1,3	4,7			
Học phần tin học			0	0	0			
Kỹ năng mềm			0	0	0			

Năm thứ 3

Học kỳ	Mã	Tên học phần	Chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán (POHE)					
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Mã HP tiên quyết	Tổng số tín chỉ HP tự chọn tối thiểu phải chọn
5	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0	BB	ML01005	4 (trong đó bắt buộc 2 TC thực tập)
5	PKQ02005	Kế toán quản trị	3	3	0	BB	PKQ02014	
5	PKQ03318	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	3	3	0	BB	PKQ02306	
5	PKQ03009	Kế toán tài chính 2	3	3	0	BB	PKQ03008	
5	PKQ03322	Hệ thống kiểm soát nội bộ	3	3	0	BB		
5	PKQ03307	Thị trường chứng khoán	3	3	0	BB	PKQ02303	
5	PKQ03346	Kiểm toán nội bộ	2	2	0	TC		
5	PKQ03310	Thuế (taxation)	2	2	0	TC		
5	PKQ03363	Thực tập lĩnh vực Kế toán Tài chính	2	0	2	TC	PKQ03008	
5	PKQ03365	Thực tập lĩnh vực Tài chính - Quản trị và Marketing	2	0	2	TC		
6	PKQ02209	Quản trị doanh nghiệp	3	3	0	BB	PKQ01211	2
6	PKQ03324	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	3	3	0	BB	PKQ03318	
6	PKQ03323	Kiểm toán hoạt động	2	2	0	BB	PKQ02306	
6	PKQ03004	Kế toán máy	3	2	1	TC	PKQ03009	
6	PKQ03010	Kế toán thuế	2	2	0	TC	PKQ02014	
6	PKQ03364	Thực tập lĩnh vực Kế toán Quản trị, Kiểm toán	2	0	2	BB	PKQ02005	
Số tín chỉ bắt buộc			27	27	0			
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			0	0	0			
Học phần tin học			0	0	0			
Kỹ năng mềm			0	0	0			

Năm thứ 4

Học kỳ	Mã	Tên học phần	Chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán (POHE)					
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Mã HP tiên quyết	Tổng số tín chỉ học phần Tự chọn tối thiểu phải chọn
7	PKQ03002	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	2	0	BB	PKQ02014	2
7	PKQ03301	Quản trị tài chính doanh nghiệp thực hành	3	3	0	BB	PKQ02014	
7	PKQ03001	Kế toán chi phí	3	3	0	BB	PKQ02014	
7	PKQ03016	Phân tích kinh doanh	3	3	0	BB		
7	PKQ03315	Phân tích báo cáo kế toán	2	2	0	TC	PKQ02005	
7	PKQ03340	Kế toán trách nhiệm	2	2	0	TC	PKQ02005	
8	PKQ04995	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	BB	PKQ03364	
Số tín chỉ bắt buộc			21	21	0			
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			0	0	0			
Học phần tin học			0	0	0			
Kỹ năng mềm			0	0	0			

C. NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

1.1. Mục tiêu chương trình

Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân Tài chính - Ngân hàng có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về tài chính, ngân hàng; có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát hiện, giải quyết những vấn đề, thách thức mới trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng; có khả năng làm việc tại cơ quan và các tổ chức liên quan tới tài chính, ngân hàng trong và ngoài nước.

Mục tiêu cụ thể:

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Tài chính - Ngân hàng:

- *Mục tiêu 1:* Là công dân có phẩm chất chính trị, có đạo đức nghề nghiệp tốt, năng động và sáng tạo.

- *Mục tiêu 2:* Vận dụng các kiến thức và kỹ năng thu nhận được từ chương trình đào tạo; Sáng tạo trong nghiên cứu khoa học, phát hiện và giải quyết vấn đề trong các ngân hàng, tổ chức tài chính, cơ quan công lập và doanh nghiệp.

- *Mục tiêu 3:* Theo đuổi mục tiêu học tập suốt đời; phát triển sự nghiệp để trở thành chuyên viên, chuyên gia, nhà quản lý, nhà lãnh đạo trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng ở trong nước và quốc tế.

1.2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Nội dung	Chuẩn đầu ra
Kiến thức chung	<i>Chuẩn đầu ra 1:</i> Áp dụng kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị, pháp luật, thống kê, toán học để giải quyết những vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.
Kiến thức chuyên môn	<i>Chuẩn đầu ra 2:</i> Áp dụng các kiến thức chuyên ngành về kế toán, tài chính, quản trị, marketing, kiểm toán vào giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.
	<i>Chuẩn đầu ra 3:</i> Vận dụng kiến thức chuyên ngành về tài chính, ngân hàng trong công tác quản lý và thực hiện các nghiệp vụ của ngân hàng, các tổ chức tài chính, cơ quan công lập và doanh nghiệp.
	<i>Chuẩn đầu ra 4:</i> Vận dụng kiến thức về quản lý, pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến ngành học trong việc quản lý hoạt động của các tổ chức ngân hàng, tổ chức tài chính, cơ quan công lập và doanh nghiệp.

Kỹ năng chung	<i>Chuẩn đầu ra 5:</i> Giao tiếp đa phương tiện hiệu quả với các bên liên quan. Trình độ tiếng Anh tối thiểu đạt mức B1 theo khung tham chiếu chung châu Âu hoặc tương đương.
	<i>Chuẩn đầu ra 6:</i> Sử dụng tốt công nghệ thông tin và thiết bị hiện đại để xử lý các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.
	<i>Chuẩn đầu ra 7:</i> Phối hợp làm việc nhóm hiệu quả trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.
Kỹ năng chuyên môn	<i>Chuẩn đầu ra 8:</i> Thực hiện thành thạo việc thu thập, xử lý và phân tích thông tin phục vụ viết, trình bày báo cáo và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.
	<i>Chuẩn đầu ra 9:</i> Xử lý thành thạo các nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.
	<i>Chuẩn đầu ra 10:</i> Xử lý thành thạo các tình huống trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng phục vụ cho việc ra quyết định.
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	<i>Chuẩn đầu ra 11:</i> Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng; có ý thức về trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường.
	<i>Chuẩn đầu ra 12:</i> Xác định được các cơ hội nghề nghiệp tương lai và có mục tiêu học tập suốt đời.

2. Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp

2.1. Lĩnh vực nghề nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng sẽ làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến:

- Tài chính;
- Ngân hàng;
- Kế toán, kiểm toán;
- Quản trị kinh doanh;
- Đào tạo và nghiên cứu.

2.2. Vị trí làm việc

- Chuyên viên và quản lý trong các ngân hàng và tổ chức tài chính;
- Chuyên gia tư vấn, phân tích tài chính, đầu tư, môi giới chứng khoán;
- Kế toán viên, kiểm toán viên;
- Cán bộ nghiên cứu, nhà khoa học và giảng viên trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng;
- Chuyên viên tài chính trong các dự án phát triển.

2.3. Nơi làm việc

- Các ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng;
- Công ty tài chính, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm;
- Các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước;
- Các cơ sở đào tạo, nghiên cứu thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

3. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp trình độ đại học ngành Tài chính - Ngân hàng có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu khoa học ở bậc sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) và các khóa học nâng cao khác ở trong và ngoài nước về các chuyên ngành:

- Tài chính ngân hàng;
- Kế toán kiểm toán;
- Quản trị kinh doanh;
- Chứng chỉ nghề nghiệp CFA;

Đủ điều kiện học văn bằng 2.

4. Cấu trúc và nội dung chương trình

Cấu trúc chung của chương trình đào tạo Ngành Tài chính - Ngân hàng:

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Đại cương	38	29,23
Cơ sở ngành	20	15,39
Chuyên ngành	72	55,38
Tổng số tín chỉ bắt buộc	118	90,77
Tổng số tín chỉ tự chọn	12	9,23
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	130	100

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành
TỔNG SỐ PHẦN ĐẠI CƯƠNG					38	37	1			
1	1	ML01020	Triết học Mác-Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0	BB		
2	1	KT02003	Nguyên lý kinh tế	The principle of economics	3	3	0	BB		
3	1	ML01009	Pháp luật đại cương	Introduction to laws	2	2	0	BB		
4	1	TH01007	Xác suất-thống kê	Probability and Statistics	3	3	0	BB		
5	1	SN00010	Tiếng Anh bổ trợ	Revision English	1	1	0	-		
6	1	TH01009	Tin học đại cương	Introduction to Informatics	2	2	0	BB		
7	1	KQ01219	Tinh thần doanh nhân	Entrepreneurship	2,0	2,0	0,0	BB		
8	1	QS01011	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng	Defense - security line of the party	3	3	0	PCBB		
9	1	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	General physical education	1	0,5	0,5	PCBB		
10	1	SN00011	Tiếng Anh 0	English 0	2	2	0	-	Tiếng Anh bổ trợ	SN00010
11	1	ML03048	Luật Tài chính - Ngân hàng	Law on finance - bank	2	2	0	BB		
12	1	ML01021	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Political economy of Marxism and Leninism	2,0	2,0	0,0	BB	Triết học Mác-Lênin	ML01020
13	1	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	Defence worker and security	2	2	0	PCBB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành
14	1	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	Principles of Economic Statistics	3	3	0	BB		
15	1	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 học phần: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	Physical education (Athletics, Aerobics, Football, Volleyball, Basketball, Badminton, Chess, Dance Sport, Swimming)	1	0	1,0	PCBB		
16	1	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/ KN01008/ KN01009/ KN01010	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 10 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp, Kỹ năng bán hàng, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc với các bên liên quan)	Soft skills (communication skills, management skills, Seft management skills, Job search skills, group working skills, Skills for international integration; Start up skills)				PCBB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành
17	2	ML01022	Chủ nghĩa xã hội KH	Socialism	2	2	0	BB	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ML01021
18	2	SN01032	Tiếng Anh 1	English 1	3	3	0	BB	Tiếng Anh 0	SN00011
19	2	QS01013	Quân sự chung	General military	2	0,5	0,5	PCBB		
20		QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Inpantry pigthing techniques and tactics	4	0,3	3,7	PCBB		
21	2	SN01033	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	BB	Tiếng Anh 1	SN01032
22	2	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh ideology	2	2	0	BB	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022
23	3	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	The history of Vietnamese communist Party	2	2	0	BB	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005
24	2	KT01003	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	Group working skills	2	2	0	TC		
25	2	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	Basic Econometrics	2	2	0	TC	Nguyên lý kinh tế	KT02003
26	2	KQ03331	Nguyên lý thương mại điện tử	Principle of E-commerce	2	2,0	0	TC		
27	2	KQ01222	Tin học trong KD &QL	Applied Informatics for Business and Management	2	1,5	0,5	TC		
TỔNG SỐ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH					20	20	0			
28	3	KQ02005	Kế toán quản trị	Managerial Accounting	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành
29	1	KQ02106	Marketing căn bản	Basics of Marketing	3	3	0	BB		
30	2	KQ02014	Nguyên lý kế toán	Principles of Accounting	3	3	0	BB	Nguyên lý kinh tế	KT02003
31	1	KQ01211	Quản trị học	Principles of Management	3	3	0	BB		
32	2	KQ02303	Tài chính tiền tệ	Fundamentals of Monetary and Finance	3	3	0	BB		
33	2	KQ02310	Tổng quan ngân hàng thương mại	Fundamentals of Commercial Banks	3	3	0	BB		
34	2	KQ02309	Thị trường và định chế tài chính	Financial markets and institutions	2	2	0	BB		
TỔNG SỐ PHẦN CHUYÊN NGÀNH					72	48,5	23,5			
35	1	MT03066	Môi trường và lợi thế cạnh tranh của DN	Environment and competitive advantage of the business	2	2	0	BB		
36	2	KQ03423	Kế toán ngân hàng thương mại	Commercial Banks Accounting	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
37	2	KQ03301	Quản trị tài chính DN	Corporate Financial Management	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
38	3	KQ03414	Tín dụng ngân hàng	Bank Credit	2	2	0	TC	Tổng quan ngân hàng thương mại	KQ02310
39	2	KQ03007	Kế toán tài chính	Financial Accounting	3	3	0	TC	Nguyên lý kế toán	KQ02014
40	2	KQ03310	Thuế	Taxation	2	2	0	TC	Tài chính tiền tệ	KQ02303

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành
41	3	SN03040	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng	English for finance and banking	2	2	0	BB	Tiếng Anh 2	SN01033
42	3	KQ03415	Quản trị rủi ro ngân hàng	Bank risk management	3	3	0	BB		
43	2	KQ03416	Tài chính quốc tế	International Finance	3	3	0	BB		
44	3	KQ03417	Marketing ngân hàng	Banking marketing	2	2	0	BB	Marketing căn bản	KQ02126
45	3	KQ04976	Thực tập giáo trình 1	Internship course 1	6		6	BB		
46	3	KQ03217	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh	Science Research Methodology in Business Management	2	2	0	TC		
47	3	KQ03418	Tài chính cá nhân	Personal Finance	3	3	0	TC	Tài chính tiền tệ	KQ02303
48	3	KQ03347	Phân tích tài chính doanh nghiệp	Corporate Financial Analysis	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
49	3	KQ04977	Thực tập giáo trình 2	Intership course 2	7	0	7	BB	Thực tập giáo trình 1	KQ04976
50	3	KQ03019	Tổ chức kế toán trong DN	Organization of accounting in enterprises	2	2	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
51	3	KQ03439	Tài chính vi mô	Microfinance	2	1,5	0,5	BB	Tài chính tiền tệ	KQ02303
52	3	KQ03400	Thanh toán quốc tế	International Payment	2,0	2,0	0,0	TC	Tài chính quốc tế	KQ03416
53	3	KQ02209	Quản trị doanh nghiệp	Corporation Management	3	3	0	TC	Quản trị học	KQ01211

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành
54	4	KQ03419	Kiểm soát nội bộ Ngân hàng và Quỹ tín dụng	Internal control system in Banking	3	3	0	BB		
55	4	KQ03307	Thị trường chứng khoán	Fundamentals of Stock Market	3	3	0	BB	Tài chính tiền tệ	KQ02303
56	4	KQ03420	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo	Audit and Assurance	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
57	4	KQ03421	Dịch vụ bảo hiểm	Insurance services	2	2	0	BB		
58	4	KQ03304	Tài chính công	Public Finance	2	2	0	BB	Tài chính tiền tệ	KQ02303
59	4	KQ03349	Định giá tài sản	Asset valuation	3	3	0	BB		
60	4	KQ03435	Đạo đức nghề nghiệp kế toán kiểm toán tài chính	Code of ethics in Accounting, Auditing, Financing	2	2	0	TC	Nguyên lý kế toán	KQ02014
61	4	KQ04992	Thực tập tốt nghiệp	Thesis	10	0	10	BB	Thực tập giáo trình 2	KQ04977
62	4	KQ03016	Phân tích kinh doanh	Business Analysis	3	3	0	TC		
63	4	KQ03114	Thị trường và giá cả	Markets and Prices	3	3	0	TC	Nguyên lý kinh tế	KT02003
64	4	KQ03379	Tài chính phát triển	Development Finance	2	2	0	TC	Tài chính tiền tệ	KQ02303
65	4	KQ03010	Kế toán thuế	Accounting on tax	2	2	0	TC	Nguyên lý kế toán	KQ02014

Học phần kỹ năng mềm

Mã học phần	Tên học phần	Số TC	BB/TC
KN01001	Kỹ năng giao tiếp	2	TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập quốc tế	2	TC
KN01007	Kỹ năng khởi nghiệp	2	TC
KN01008	Kỹ năng bán hàng	2	TC
KN01009	Kỹ năng thuyết trình	2	TC
KN01010	Kỹ năng làm việc với các bên liên quan	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn, PCBB = phần cứng bắt buộc.

Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng

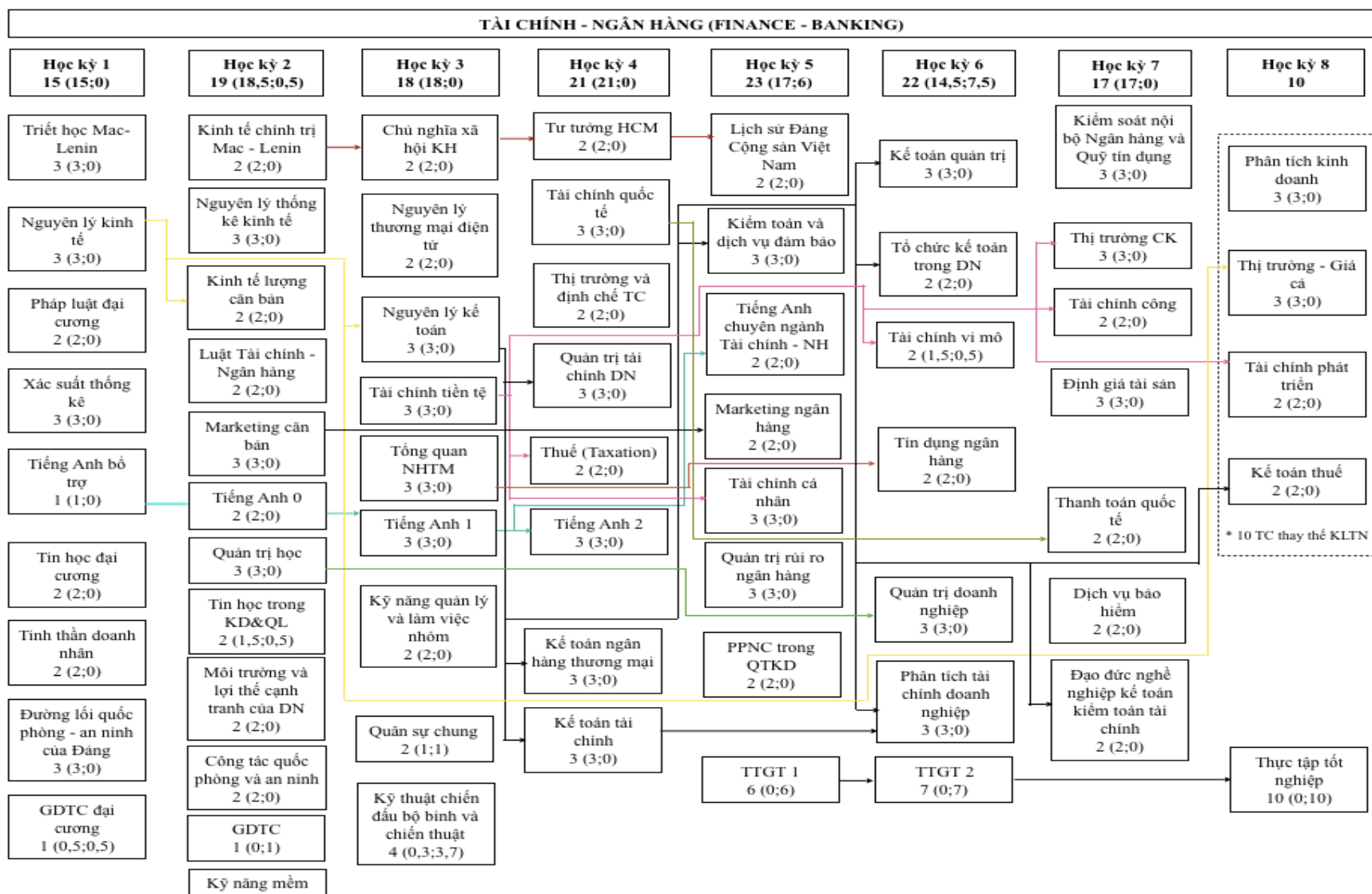
Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Mã HP tiên quyết	BB/TC
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1		PBBB
	GT01017	Điền kinh	1		TC
	GT01018	Thể dục Aerobic	1		TC
	GT01019	Bóng đá	1		TC
	GT01020	Bóng chuyền	1		TC
	GT01021	Bóng rổ	1		TC
	GT01022	Cầu lông	1		TC
	GT01023	Cờ vua	1		TC
	GT01014	Khiêu vũ Thể thao	1		TC
	GT01015	Bơi	1		TC
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng - an ninh của Đảng	3		PCBB
	QS01012	Công tác quốc phòng an ninh	2		PCBB
	QS01013	Quân sự chung	2		PCBB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		PCBB
Tổng số TC			21		

Học phần tin học

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
TH01009	Tin học đại cương	2	BB
KQ02304	Tin học trong KD & QL	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn.

5. Lộ trình học tập



6. Kế hoạch học tập ngành tài chính - ngân hàng

Năm học	Học kỳ	TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
1	1	1	ML01020	Triết học Mác-Lênin	3	3	0				BB	0
1	1	2	KT02003	Nguyên lý kinh tế	3	3	0				BB	
1	1	3	ML01009	Pháp luật đại cương	2	2	0				BB	
1	1	4	TH01007	Xác suất-thống kê	3	3	0				BB	
1	1	5	SN00010	Tiếng Anh bổ trợ	1	1	0				-	
1	1	6	TH01009	Tin học đại cương	2	2	0				BB	
1	1	7	KQ01219	Tinh thần doanh nhân	2	2	0				BB	
1	1	8	QS01011	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng	3	3	0				PCBB	
1	1	9	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1	0,5	0,5				PCBB	
1	2	10	SN00011	Tiếng Anh 0	2	2	0	Tiếng Anh bổ trợ	SN00010	2	-	
1	2	11	ML03048	Luật Tài chính - Ngân hàng	2	2	0				BB	
1	2	12	ML01021	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0	Triết học Mác-Lênin	ML01020		BB	
1	2	13	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2	0				PCBB	
1	2	14	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	3	0				BB	

Năm học	Học kỳ	TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
1	2	15	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 học phần: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu Lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	1	0	1,0				PCBB	2
1	2	16	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/ KN01008/ KN01009/ KN01010	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 10 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp, Kỹ năng bán hàng, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc với các bên liên quan)							PCBB	
1	2	17	MT03066	Môi trường và lợi thế cạnh tranh của DN	2	2	0				BB	
1	2	18	KQ02106	Marketing căn bản	3	3	0				BB	
1	2	19	KQ01211	Quản trị học	3	3	0				BB	
2	2	20	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	2	2	0	Nguyên lý kinh tế	KT02003	2	TC	

Năm học	Học kỳ	TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
2	2	21	KQ01222	Tin học trong KD&QL	2	1,5	0,5				TC	
2	3	22	SN01032	Tiếng Anh 1	3	3	0	Tiếng Anh 0	SN00011	3	BB	2
2	3	23	ML01022	Chủ nghĩa xã hội KH	2	2	0	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ML01021	2	BB	
2	3	24	QS01013	Quân sự chung	2	1	1				PCBB	
2	3	25	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4	0.3	3.7				PCBB	
2	3	26	KQ02014	Nguyên lý kế toán	3	3	0	Nguyên lý kinh tế	KT02003	2	BB	
2	3	27	KQ02303	Tài chính tiền tệ	3	3	0				BB	
2	3	28	KQ02310	Tổng quan ngân hàng TM	3	3	0				BB	
2	3	29	KT01003	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	2	2	0				TC	
2	3	30	KQ03331	Nguyên lý thương mại điện tử	2	2	0				TC	
2	4	31	SN01033	Tiếng Anh 2	3	3	0	Tiếng Anh 1	SN01032	3	BB	2
2	4	32	KQ02309	Thị trường và định chế tài chính	2	2	0				BB	
2	4	33	KQ03423	Kế toán ngân hàng thương mại	3	3	0	Nguyên lý kế toán	KQ02014	2	BB	
2	4	34	KQ03301	Quản trị tài chính DN	3	3	0	Nguyên lý kế toán	KQ02014	2	BB	
2	4	35	KQ03416	Tài chính quốc tế	3	3	0				BB	

Năm học	Học kỳ	TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
2	4	36	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	BB	
2	4	37	KQ03007	Kế toán tài chính	3	3	0	Nguyên lý kế toán	KQ02014	2	TC	
2	4	38	KQ03310	Thuế	2	2	0	Tài chính tiền tệ	KQ02303	2	TC	
3	5	39	SN03040	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng	2	2	0	Tiếng Anh 2	SN01033	2	BB	2
3	5	40	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	BB	
3	5	41	KQ03415	Quản trị rủi ro ngân hàng	3	3	0				BB	
3	5	42	KQ03420	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo	3	3	0	Nguyên lý kế toán	KQ02014		BB	
3	5	43	KQ03417	Marketing ngân hàng	2	2	0	Marketing căn bản	KQ02106	2	BB	
3	5	44	KQ04976	Thực tập giáo trình 1	6	0	6				BB	
3	5	45	KQ03217	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh	2	2	0				TC	
3	5	46	KQ03418	Tài chính cá nhân	3	3	0	Tài chính tiền tệ	KQ02303	2	TC	
3	6	47	KQ02005	Kế toán quản trị	3	3	0	Nguyên lý kế toán	KQ02014	2	BB	
3	6	48	KQ03347	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	3	0	Nguyên lý kế toán	KQ02014	2	BB	2
3	6	49	KQ04977	Thực tập giáo trình 2	7	0	7	Thực tập giáo trình 1	KQ04976	2	BB	

Năm học	Học kỳ	TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
3	6	50	KQ03019	Tổ chức kế toán trong doanh nghiệp	2	2	0	Nguyên lý kế toán	KQ02014	2	BB	
3	6	51	KQ03439	Tài chính vi mô	2	1,5	0,5	Tài chính tiền tệ	KQ02303		BB	
3	6	52	KQ03414	Tín dụng ngân hàng	2	2	0	Tổng quan NHTM	KQ02310		TC	
3	6	53	KQ02209	Quản trị doanh nghiệp	3	3	0	Quản trị học	KQ01211	2	TC	
4	7	54	KQ03419	Kiểm soát nội bộ Ngân hàng và Quỹ tín dụng	3	3	0				BB	2
4	7	55	KQ03307	Thị trường chứng khoán	3	3	0	Tài chính tiền tệ	KQ02303	2	BB	
4	7	56	KQ03349	Định giá tài sản	3	3	0				BB	
4	7	57	KQ03421	Dịch vụ bảo hiểm	2	2	0				BB	
4	7	58	KQ03304	Tài chính công	2	2	0	Tài chính tiền tệ	KQ02303	2	BB	
4	7	59	KQ03400	Thanh toán quốc tế	2.0	2.0	0.0	Tài chính quốc tế	KQ03416		TC	
4	7	60	KQ03428	Đạo đức nghề nghiệp kế toán kiểm toán tài chính	2.0	2.0	0	Nguyên lý kế toán	KQ02014	2	TC	
4	8	61	KQ04992	Thực tập tốt nghiệp	10	0	10	Thực tập giáo trình 2	KQ04977	2	BB	
4	8	62	KQ03016	Phân tích kinh doanh	3	3	0				TC	10 TC thay thế Thực tập tốt nghiệp
4	8	63	KQ03114	Thị trường và giá cả	3	3	0	Nguyên lý kinh tế	KT02003	2	TC	
4	8	64	KQ03379	Tài chính phát triển	2	2	0	Tài chính tiền tệ	KQ02303	2	TC	
4	8	65	KQ03010	Kế toán thuế	2	2	0	Nguyên lý kế toán	KQ02014	2	TC	

D. NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP - MÃ NGÀNH 7620114

1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

1.1. Mục tiêu chương trình

Mục tiêu chung:

Ngành Kinh doanh nông nghiệp đào tạo cử nhân có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về kinh doanh nông nghiệp, có tư duy nghiên cứu độc lập và năng lực nghiên cứu, tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc, có khả năng làm việc tập thể, quản lý và huy động các nguồn lực, đáp ứng được yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức và các đơn vị kinh doanh trong và ngoài nước.

Mục tiêu cụ thể:

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Kinh doanh nông nghiệp:

MT1: Thực hiện trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội, năng động và tác phong làm việc tiên tiến;

MT2: Vận dụng được các kiến thức quản trị, kinh tế và khoa học xã hội, khoa học kỹ thuật nông nghiệp vào thực tiễn;

MT3: Phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy hệ thống, tư duy phân tích, phản biện và sáng tạo, khả năng giao tiếp và làm việc hiệu quả trong nhóm đáp ứng yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, đơn vị kinh doanh trong và ngoài nước;

MT4: Có năng lực tự học tập suốt đời, tham gia học tập ở bậc học cao hơn và thực hiện các nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp.

1.2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Nội dung	Chuẩn đầu ra
Kiến thức chung	<i>CDR 1:</i> Áp dụng kiến thức khoa học cơ bản, chính trị, xã hội, pháp luật, môi trường, xã hội và nhân văn vào ngành Kinh doanh nông nghiệp.
	<i>CDR2:</i> Phân tích các vấn đề về kế toán, kinh tế, quản trị và khoa học để phục vụ giải quyết các vấn đề thực tiễn trong ngành Kinh doanh nông nghiệp.
Kiến thức chuyên môn	<i>CDR3:</i> Đánh giá những kiến thức cơ bản về quản trị, kế toán, kiểm toán, tài chính, marketing vào hoạt động thực tiễn của ngành Kinh doanh nông nghiệp trong các tổ chức.
	<i>CDR4:</i> Vận dụng tư duy phân tích và sáng tạo trong xây dựng chiến lược, kế hoạch và dự án trong lĩnh vực ngành Kinh doanh nông nghiệp

Nội dung	Chuẩn đầu ra
Kỹ năng chung	<i>CDR5</i> : Phối hợp làm việc nhóm với vai trò thành viên, lãnh đạo nhóm đạt mục tiêu đề ra.
	<i>CDR6</i> : Vận dụng kỹ năng giao tiếp đa phương tiện, đa văn hoá, đọc hiểu tài liệu chuyên môn bằng tiếng Anh.
	<i>CDR7</i> : Vận dụng tư duy phân tích phản biện và sáng tạo để giải quyết các vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp một cách hiệu quả.
Kỹ năng chuyên môn	<i>CDR8</i> : Thực hiện thành thạo các kỹ năng hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra trong tổ chức.
	<i>CDR9</i> : Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin hiện đại vào giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực ngành Kinh doanh nông nghiệp.
	<i>CDR10</i> : Vận dụng các phương pháp, công nghệ để tiến hành các nghiên cứu về lĩnh vực Kinh doanh nông nghiệp.
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	<i>CDR11</i> : Tuân thủ quy định của luật pháp, thực hiện các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và phong cách làm việc chuyên nghiệp, có trách nhiệm xã hội về bảo vệ môi trường.
	<i>CDR12</i> : Định hướng tương lai rõ ràng, phát triển bản thân và có ý thức học tập suốt đời.

2. Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp

2.1. Lĩnh vực nghề nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Kinh doanh nông nghiệp có thể làm việc tại các tổ chức và doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực sau:

- Lĩnh vực kinh doanh: Bán hàng trực tiếp, kế hoạch kinh doanh, quản lý doanh số, quản lý lực lượng bán hàng, thiết kế bán hàng;
- Lĩnh vực nông nghiệp: Quản lý và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp tại các trang trại, doanh nghiệp;
- Lĩnh vực dịch vụ khách hàng và chăm sóc khách hàng: Phụ trách các hoạt động thiết kế, cung ứng và dịch vụ khách hàng, chăm sóc khách hàng;
- Lĩnh vực nghiên cứu thị trường: Đảm nhận các công việc nghiên cứu và phân tích thị trường trong các công ty chuyên nghiên cứu thị trường, hay bộ phận nghiên cứu thị trường;
- Lĩnh vực kinh doanh và quản trị: Thực hiện các công việc như kinh doanh, quản trị nhân sự, quản trị vật tư, quản trị dự án đầu tư, quản trị tài chính, quản trị rủi ro;
- Lĩnh vực phân phối và cung ứng: Phụ trách quản trị kênh phân phối, các hoạt động vận tải và cung ứng dịch vụ;

- Lĩnh vực truyền thông: Thực hiện các hoạt động thiết kế và quản trị các chương trình truyền thông marketing trong các công ty truyền thông hay các tổ chức có tham gia trong lĩnh vực quảng bá (quảng cáo, tổ chức sự kiện);

- Lĩnh vực quản lý nhà nước về kinh doanh: đăng ký kinh doanh, quản lý kinh doanh, hợp tác kinh doanh, quản lý thị trường, thanh tra.

2.2. Vị trí làm việc

Quản lý và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp tại các trang trại, doanh nghiệp;

Phụ trách các hoạt động thiết kế, cung ứng và dịch vụ khách hàng, chăm sóc khách hàng;

Đảm nhận các công việc nghiên cứu và phân tích thị trường trong các công ty chuyên nghiên cứu thị trường, hay bộ phận nghiên cứu thị trường;

Kinh doanh, quản trị nhân sự, quản trị vật tư, quản trị dự án đầu tư, quản trị tài chính, quản trị rủi ro;

Quản trị kênh phân phối, các hoạt động vận tải và cung ứng dịch vụ;

Quản trị các chương trình truyền thông marketing trong các công ty truyền thông hay các tổ chức có tham gia trong lĩnh vực quảng bá (quảng cáo, tổ chức sự kiện);

Quản lý thị trường, thanh tra.

2.3. Nơi làm việc

Các trang trại, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, cơ quan hành chính.

3. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi kết thúc chương trình đào tạo ngành kinh doanh nông nghiệp, người tốt nghiệp có thể tiếp tục nghiên cứu và học tập các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ngành quản trị kinh doanh, kế toán và các ngành liên quan khác ở trong và ngoài nước.

4. Cấu trúc và nội dung chương trình

Cấu trúc chung của chương trình đào tạo Kinh doanh nông nghiệp.

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Đại cương	40	31
Cơ sở ngành	21	16,27
Chuyên ngành	68	52,71
Tổng số tín chỉ bắt buộc	117	90,69
Tổng số tín chỉ tự chọn	12	9,31
Tổng số tín chỉ của CTĐT	129	100

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã HP tiên quyết (chữ đậm)/ HP song hành
TỔNG SỐ PHẦN ĐẠI CƯƠNG					40					
1	1	SN00010	Tiếng Anh bổ trợ	Revision English	1	1	0	-		
2	1	SN00011	Tiếng Anh 0	English	2	2	0	BB		
3	1	SN01032	Tiếng Anh 1	English 1	3	3	0	BB	Tiếng Anh 0	SN00011
4	1	SN01033	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	BB	Tiếng Anh 1	SN01032
5	1	ML01020	Triết học Mác-Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0	BB		
6	2	ML01021	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Political economy of Marxism and Leninism	2	2	0	BB	Triết học Mác-Lênin	ML01020
7	2	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh ideology	2	2	0	BB	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022
8	2	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2	0	BB	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ML01021
9	3	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Vietnamese Communist Party History	2	2	0	BB	Tọa tọng Hồ Chí Minh	ML01005
10	1	TH01009	Tin học đại cương	Basics of Informatics	2	1,5	0,5	BB		
11	1	ML01009	Pháp luật đại cương	Introduction to Laws	2	2	0	BB		
12	1	KT02003	Nguyên lý kinh tế	Principles of Economic	3	3	0	BB		
13	1	KQ01211	Quản trị học	Principles of Management	3	3	0	BB		
14	1	KQ01217	Tâm lý quản lý	Psychology in Management	2	2	0	BB		
15	1	TH01007	Xác suất thống kê	Probability and Statistics	3	3	0	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã HP tiên quyết (chữ đậm)/ HP song hành
16	2	CN03507	Chăn nuôi cơ bản	General Animal Production	2	1,5	0,5	BB		
17	2	NH03091	Nguyên lý trồng trọt	Principles of Crop Production	2	1,5	0,5	BB		
18	1	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	Principles of Economic Statistics	3	3	0	BB		
19	1	KQ01218	Khởi nghiệp	Start up your own business	2	2	0	TC		
	1	KQ03331	Nguyên lý thương mại điện tử	Principles of E-Commerce	2	2	0	TC		
TỔNG SỐ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH					21					
20	2	KQ03301	Quản trị tài chính doanh nghiệp	Corporate Financial Management	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
21	2	KQ02005	Kế toán quản trị	Management Accounting	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
22	2	KQ02014	Nguyên lý kế toán	Principle of Accounting	3	3	0	BB	Nguyên lý kinh tế	KT02003
23	2	KQ02303	Tài chính tiền tệ	Fundamentals of Monetary and Finance	3	3	0	BB		
24	1	KQ02106	Marketing căn bản	Basics of Marketing	3	3	0	BB		
25	2	KQ03114	Thị trường và giá cả	Markets and Prices	3	3	0	BB	Nguyên lý kinh tế	KT02003
26	4	KQ02209	Quản trị doanh nghiệp	Corporation Management	3	3	0	BB	Quản trị học	KQ01211

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã HP tiên quyết (chữ đậm)/ HP song hành
TỔNG SỐ PHẦN CHUYÊN NGÀNH					68					
27	3	KQ03102	Giao tiếp và đàm phán kinh doanh	Communication and Negotiation in Business	2	2	0	BB		
28	2	KQ03007	Kế toán tài chính	Financial Accounting	3	3	0	TC	Nguyên lý kế toán	KQ02014
29	2	KQ03317	Nguyên lý kiểm toán	Principle of Accounting	3	3	0	BB		
30	3	KQ03374	Quản trị thương hiệu	Brand Management	2	2	0	TC		
31	2	KQ03104	Kế hoạch doanh nghiệp	Planning in Business Organizations	2	2	0	TC		
32	2	KQ03217	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong QTKD	Science Research Methodology in Business Management	2	2	0	BB		
33	3	KQ03201	Quản lý kinh tế hộ và trang trại	Farm and Household Management	2	2	0	BB	Quản trị học	KQ01211
34	3	KQ03205	Quản lý đầu tư kinh doanh	Business investment management	2	2	0	BB	Quản trị học	KQ01211
35	3	KQ03215	Quản trị rủi ro	Risk Management	2	2	0	BB		
35	3	KQ03101	Công tác lãnh đạo trong doanh nghiệp	Leadership in Business Organizations	2	2	0	TC		
37	3	KQ03204	Quan hệ công chúng	Public Relations	2	2	0	BB		
38	3	KQ03105	Kinh doanh quốc tế	International Bussiness	2	2	0	BB		
39	3	KQ04990	Thực tập giáo trình 1	Internship 1	6	0	6	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã HP tiên quyết (chữ đậm)/ HP song hành
40	3	KQ03213	Quản trị nhân lực	Human Resource Management	3	3	0	BB	Quản trị học	KQ01211
41	3	KQ03327	Quản trị kênh phân phối	Management of Distribution Channel	2	2	0	BB		
42	3	SN03052	Tiếng Anh chuyên ngành KE&QTKD	English for Accouting business Management	2	2	0	BB		
43	3	KQ03108	Marketing nông nghiệp	Marketing of Agricultural Products	2	2	0	BB	Marketing căn bản	KQ02106
44	4	KQ03367	Tổ chức kế toán trong doanh nghiệp	Organization of Accounting in Enterprises	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
45	3	KQ03329	Quản trị bán hàng	Sales Management	2	2	0	TC	Quản trị học	KQ01211
46	4	KQ03210	Quản trị hành chính văn phòng	Office Management	2	2	0	BB		
47	3	KQ03111	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	Agricultural Business Management	2	2	0	TC	Quản trị học	KQ01211
48		KQ04991	Thực tập giáo trình 2	Internship 2	7	0	7	BB	Thực tập giáo trình 1	KQ04990
49	4	KQ03380	Hành vi tổ chức	Organizational Behavior	2	2	0	TC		
50	2	KQ03345	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	Business ethics and corporate culture	2	2	0	TC		
51	2	KQ03216	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	Operation Managment	3	3	0	TC		
52	4	KQ03207	Quản trị chiến lược	Strategic Management	3	3	0	BB	Quản trị học	KQ01211

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã HP tiên quyết (chữ đậm)/ HP song hành
53	4	KQ03307	Thị trường chứng khoán	Fundamental of Stock Market	3	3	0	BB	Tài chính tiền tệ	KQ02303
54	4	KQ03322	Hệ thống kiểm soát nội bộ	Internal Control Systems	3	3	0	TC		
55	4	KQ04999	Khóa luận tốt nghiệp	Graduate Thesis	10	0	10	BB	Thực tập giáo trình 2	KQ04991
56	4	KQ03330	Chiến lược quảng bá	Publicity Strategy	2	2	0	TC	Marketing căn bản	KQ02106
57	4	KQ03315	Phân tích báo cáo Kế toán	Accounting Reports Analysis	2	2	0	TC	Kế toán quản trị	KQ02005
58	4	KQ03349	Định giá tài sản	Asset Valuation	3	3	0	TC		
59	4	KQ03110	Quản lý chất lượng sản phẩm	Management of Product Quality	3	3	0	TC	Quản trị học	KQ01211

Ghi chú: TC = Tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB = Bắt buộc; TC = Tự chọn; HP = Học phần.

Học phần kỹ năng mềm

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tự chọn/bắt buộc
Kỹ năng mềm (Chọn 3 trong 10 học phần)	KN01001	Kỹ năng giao tiếp	1	TC
	KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	1	TC
	KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	1	TC
	KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	1	TC
	KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	1	TC
	KN01006	Kỹ năng hội nhập quốc tế	1	TC
	KN01007	Kỹ năng khởi nghiệp	2	TC
	KN01008	Kỹ năng bán hàng	2	TC
	KN01009	Kỹ năng thuyết trình	2	TC
	KN01010	Kỹ năng làm việc với các bên liên quan	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn, PCBB = phần cứng bắt buộc.

Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP tiên quyết	Tự chọn/bắt buộc
Giáo dục thể chất (Không tính Giáo dục thể chất đại cương, chọn 2 trong 9 học phần)	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1		PBBB
	GT01017	Điền kinh	1		TC
	GT01018	Thể dục Aerobic	1		TC
	GT01019	Bóng đá	1		TC
	GT01020	Bóng chuyền	1		TC
	GT01021	Bóng rổ	1		TC
	GT01022	Cầu lông	1		TC
	GT01023	Cờ vua	1		TC
	GT01014	Khiêu vũ Thể thao	1		TC
	GT01015	Bơi	1		TC
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	3		PCBB
	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2		PCBB
	QS01013	Quân sự chung	2		PCBB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		PCBB
Tổng số			21		

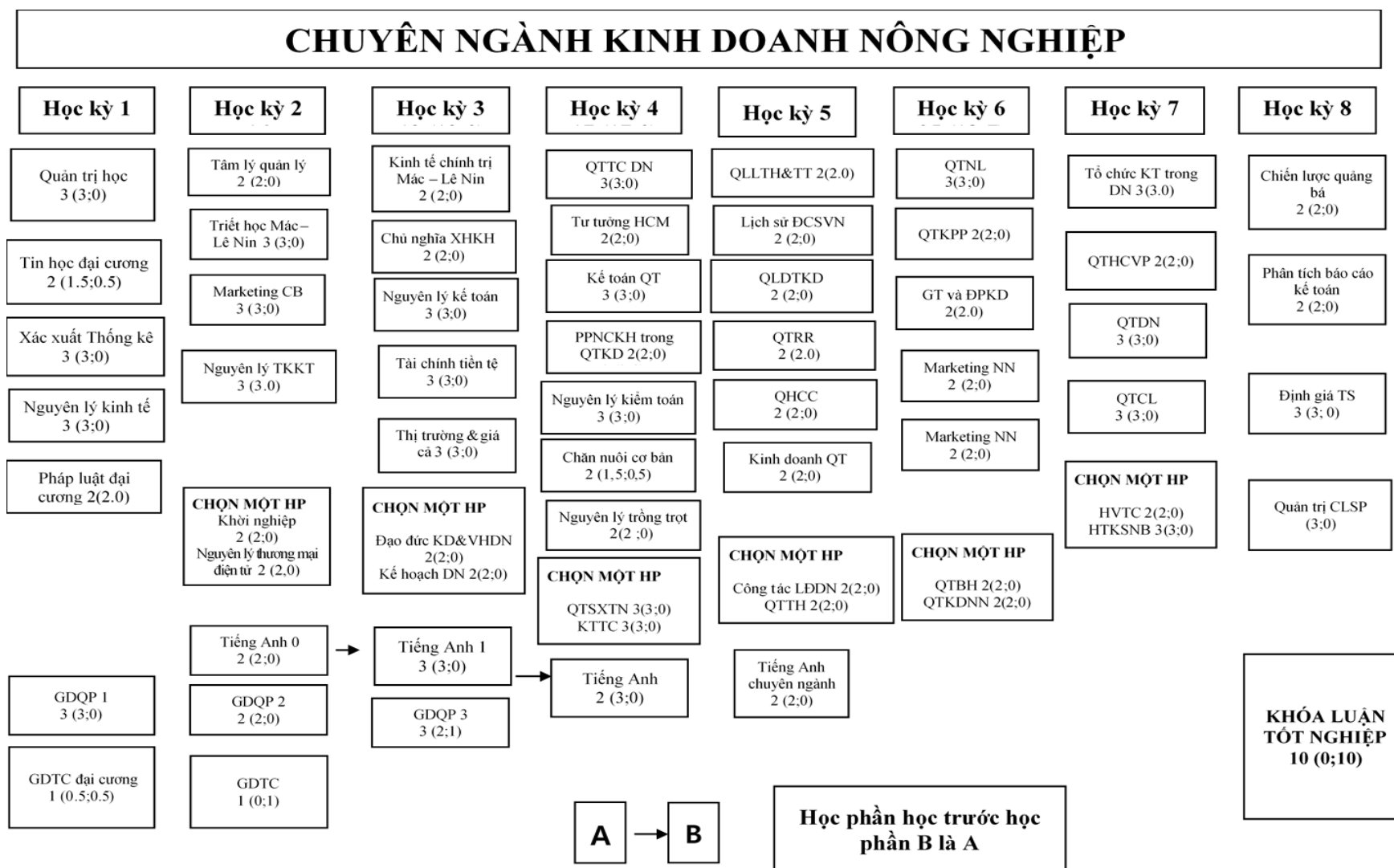
Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn; PCBB = phần cứng bắt buộc.

Học phần tin học

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
TH01009	Tin học đại cương	2	BB

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn.

5. Lộ trình học tập



6. Kế hoạch học tập

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã học phần tiên quyết	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
1	1	Tiếng Anh bổ trợ	SN00010	1	1	0	-		0
1	2	Pháp luật đại cương	ML01009	2	2	0	BB		
1	3	Quản trị học	KQ01211	3	3	0	BB		
1	4	Tin học đại cương	TH01009	2	1,5	0,5	BB		
1	5	Xác suất-thống kê	TH01007	3	3	0	BB		
1	6	Nguyên lý kinh tế	KT02003	3	3	0	BB		
1	7	Giáo dục thể chất đại cương	GT01016	1	0,5	0,5	PCBB		
1	8	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	QS01011	3	3	0	PCBB		2
2	9	Tiếng Anh 0	SN00011	2	2	0	-		
2	10	Tâm lý quản lý	KQ01217	2	2	0	BB		
2	11	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023	1	0	1	BB		
2	12	Triết học Mác-Lênin	ML01020	3	3	0	BB		
2	13	Marketing căn bản	KQ02106	3	3	0	BB		

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã học phần tiên quyết	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
2	14	Công tác quốc phòng và an ninh	QS01012	2	2	0	PCBB		
2	15	Quân sự chung	QS01013	2	1	1	PCBB		
2	16	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 10 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp, Kỹ năng bán hàng, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc với các bên liên quan)	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/ KN01008/ KN01009/ KN01010				PCBB		
2	17	Nguyên lý thống kê kinh tế	KT02006	3	3	0	BB		
2	18	Nguyên lý thương mại điện tử	KQ03331	2	2	0	TC		
2	19	Khởi nghiệp	KQ01218	2	2	0	TC		
3	20	Tiếng Anh 1	SN01032	3	3	0	BB	SN00011	2
3	21	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ML01021	2	2	0	BB	ML01020	
3	22	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	2	0	BB	ML01021	
3	23	Nguyên lý kế toán	KQ02014	3	3	0	BB	KT02003	
3	24	Tài chính - tiền tệ	KQ02303	3	3	0	BB		
3	25	Thị trường và giá cả	KQ03114	3	3	0	BB	KT02003	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã học phần tiên quyết	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
3	26	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	QS01014	4	0.5	3.5	PCBB		
3	27	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	KQ03345	2	2	0	TC		
3	28	Kế hoạch doanh nghiệp	KQ03104	2	2	0	TC		
4	29	Quản trị tài chính doanh nghiệp	KQ03301	3	3	0	BB	KQ02014	2
4	30	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	2	0	BB	ML01022	
4	31	Tiếng Anh 2	SN01033	3	3	0	BB	SN01032	
4	32	Kế toán quản trị	KQ02005	3	3	0	BB	KQ02014	
4	33	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh	KQ03217	2	2	0	BB		
4	34	Nguyên lý kiểm toán	KQ03317	3	3	0	BB	KQ02014	
4	35	Chăn nuôi cơ bản	CN03507	2	1,5	0,5	BB		
4	36	Nguyên lý trồng trọt	NH03091	2	2	0	BB		
4	37	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	KQ03216	3	3	0	TC		
4	38	Kế toán tài chính	KQ03007	3	3	0	TC	KQ02014	
5	39	Tiếng Anh chuyên ngành KE&QTKD	SN03052	2	2	0	BB		2
5	40	Quản lý kinh tế hộ và trang trại	KQ03201	2	2	0	BB	KQ01211	
5	41	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	ML01023	2	2	0	BB	ML01005	
5	42	Quản lý đầu tư kinh doanh	KQ03205	2	2	0	BB	KQ01211	
5	43	Quản trị rủi ro	KQ03215	2	2	0	BB		

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã học phần tiên quyết	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
5	44	Quan hệ công chúng	KQ03204	2	2	0	BB		
5	45	Kinh doanh quốc tế	KQ03105	2	2	0	BB		
5	46	Thực tập giáo trình 1	KQ04990	6	0	6	BB		
5	47	Công tác lãnh đạo trong doanh nghiệp	KQ03101	2	2	0	TC		
5	48	Quản trị thương hiệu	KQ03374	2	2	0	TC		
6	49	Quản trị nhân lực	KQ03213	3	3	0	BB	KQ01211	2
6	50	Quản trị kênh phân phối	KQ03327	2	2	0	BB		
6	51	Giao tiếp và đàm phán kinh doanh	KQ03102	2	2	0	BB		
6	52	Marketing nông nghiệp	KQ03108	2	2	0	BB	KQ02106	
6	53	Thực tập giáo trình 2	KQ04991	7	0	7	BB	KQ04990	
6	54	Quản trị bán hàng	KQ03329	2	2	0	TC	KQ01211	
6	55	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	KQ03111	2	2	0	TC	KQ01211	2
7	56	Tổ chức kế toán trong doanh nghiệp	KQ03367	3	3	0	BB	KQ02014	
7	57	Quản trị hành chính văn phòng	KQ03210	2	2	0	BB		
7	58	Quản trị doanh nghiệp	KQ02209	3	3	0	BB	KQ01211	
7	59	Quản trị chiến lược	KQ03207	3	3	0	BB	KQ01211	
7	60	Thị trường chứng khoán	KQ03307	3	3	0	BB	KQ02303	
7	61	Hành vi tổ chức	KQ03380	2	2	0	TC		

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã học phần tiên quyết	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
7	62	Hệ thống kiểm soát nội bộ	KQ03322	3	3	0	TC		
8	63	Khóa luận tốt nghiệp	KQ04999	10	0	10	BB	KQ04991	10 TC thay thế KLTN
8	64	Chiến lược quảng bá	KQ03330	2	2	0	TC	KQ02106	
8	65	Phân tích báo cáo Kế toán	KQ03315	2	2	0	TC	KQ02005	
8	66	Định giá tài sản	KQ03349	3	3	0	TC		
8	67	Quản lý chất lượng sản phẩm	KQ03110	3	3	0	TC	KQ01211	

Tổng số tín chỉ tự chọn: 12

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 117

Tổng số tín chỉ: 129

E. NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG - MÃ NGÀNH 7510605

1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

1.1. Mục tiêu chương trình

Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng đào tạo cử nhân có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về Logistics và chuỗi cung ứng, có tư duy nghiên cứu độc lập và năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc, có khả năng làm việc tập thể, quản lý và huy động các nguồn lực, đáp ứng được yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức và các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Mục tiêu cụ thể:

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng:

MT1: Trở thành công dân có phẩm chất chính trị, có đạo đức nghề nghiệp tốt, trung thực và yêu nghề, năng động, sáng tạo;

MT2: Vận dụng được các kiến thức quản trị, kinh tế, khoa học xã hội, kiến thức chuyên sâu về Logistics và chuỗi cung ứng vào thực tiễn;

MT3: Có năng lực tự học tập suốt đời, tham gia học tập ở bậc học cao hơn và thực hiện các nghiên cứu khoa học;

MT4: Trở thành chuyên viên trong các công ty dịch vụ Logistics, điều phối dịch vụ logistics, đơn hàng, phương tiện vận chuyển, quản lý kho bãi, cung cấp dịch vụ logistics.

1.2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Nội dung	Chuẩn đầu ra
Kiến thức chung	CDR1: Áp dụng kiến thức khoa học cơ bản, pháp luật, khoa học chính trị xã hội và nhân văn vào hoạt động nghề nghiệp và đời sống.
Kiến thức chuyên môn	CDR2: Áp dụng kiến thức về quản trị, kế toán, kiểm toán, tài chính, marketing vào hoạt động thực tiễn trong các tổ chức.
	CDR3: Phân tích các vấn đề về logistics, quản lý chuỗi cung ứng, kế toán, kinh tế, tài chính, và chính sách tiền tệ để phục vụ vào hoạt động thực tiễn; giải quyết hiệu quả các tình huống cụ thể trong tổ chức và doanh nghiệp.
	CDR4: Đánh giá chính xác các tác động từ môi trường kinh doanh đến hoạt động dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng.
Kỹ năng chung	CDR5: Vận dụng kỹ năng giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa, đọc hiểu tài liệu chuyên môn bằng tiếng Anh.

Nội dung	Chuẩn đầu ra
	<i>CDR6:</i> Làm việc nhóm hiệu quả thông qua khả năng phối hợp, giao tiếp và giải quyết vấn đề.
	<i>CDR7:</i> Vận dụng tư duy phản biện và sáng tạo để giải quyết các vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp một cách hiệu quả.
Kỹ năng chuyên môn	<i>CDR8:</i> Ứng dụng thành thạo công nghệ thông tin vào xử lý các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.
	<i>CDR9:</i> Phối hợp các kỹ năng hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra trong tổ chức và doanh nghiệp.
	<i>CDR10:</i> Thực hiện các nghiên cứu liên quan đến logistics, quản trị, chuỗi cung ứng, kinh doanh, marketing, tài chính trong tổ chức và doanh nghiệp.
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	<i>CDR11:</i> Thể hiện tinh thần khởi nghiệp và có mục tiêu học tập suốt đời.
	<i>CDR12:</i> Có trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ các quy định, luật trong lĩnh vực Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.

2. Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp

2.1. Lĩnh vực nghề nghiệp

Lĩnh vực nghề nghiệp ngành logistics và quản lý chuỗi cung ứng gồm 3 mảng chính là kho bãi, giao nhận và vận chuyển. Các lĩnh vực nghề nghiệp cụ thể của ngành liên quan đến các dịch vụ sau:

- Dịch vụ đại lý vận tải/ freight forwarder, dịch vụ này bao gồm hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan và lập kế hoạch vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa.
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dỡ hoặc bốc xếp hàng hóa lên tàu, xe, container...
- Dịch vụ cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa: thuê hoặc cho thuê các kho chứa nguyên liệu, thiết bị, các kho bãi container...
- Các dịch vụ bổ trợ khác: tiếp nhận, lưu kho, quản lý các thông tin có liên quan đến quá trình vận chuyển và lưu kho hàng hóa trong suốt chuỗi logistics, xử lý nhiều vấn đề phát sinh như hàng hóa tồn kho, hàng hóa quá hạn sử dụng, hàng hóa bị khách hàng trả lại, hàng hóa bị hư, lỗi một... tái phân phối các loại hàng hóa này, tiến hành hoạt động cho thuê và thuê mua container.

2.2. Vị trí làm việc

- Nhân viên quản trị kinh doanh dịch vụ vận tải, kinh doanh xuất nhập khẩu, chăm sóc khách hàng trong các công ty dịch vụ logistics.
- Chuyên viên điều phối dịch vụ logistics, điều phối đơn hàng, phương tiện vận chuyển, quản lý kho bãi, quản lý vận chuyển, giám sát đối tác cung cấp dịch vụ logistics trong các công ty sản xuất, kinh doanh.

- Khởi nghiệp sáng tạo và làm chủ các doanh nghiệp trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

- Cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương; Giảng viên, nghiên cứu viên về lĩnh vực logistics tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, viện, trung tâm nghiên cứu.

2.3. Nơi làm việc

- Cơ quan kiểm toán nhà nước; tài chính; ngân hàng; kho bạc; thuế;
- Các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước;
- Các cơ sở đào tạo, nghiên cứu thuộc lĩnh vực Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.

3. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, người tốt nghiệp có thể tiếp tục nghiên cứu và học tập chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ngành quản trị kinh doanh, kế toán và các ngành liên quan khác ở trong và ngoài nước.

4. Cấu trúc và nội dung chương trình

Cấu trúc chung của chương trình đào tạo Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng:

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Đại cương	38	29.2
Cơ sở ngành	21	16.2
Chuyên ngành	71	54.6
Tổng số tín chỉ bắt buộc	118	90.77
Tổng số tín chỉ tự chọn	12	9.23
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	130	100

Cấu trúc chi tiết ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng:

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
TỔNG SỐ PHẦN ĐẠI CƯƠNG					38					
1	1	ML01020	Triết học Mác-Lênin	Philosophy of Marxism	3	3	0	BB		
2	1	ML01009	Pháp luật đại cương	Introduction to Laws	2	2	0	BB		
3	1	KQ01211	Quản trị học	Principles of	3	3	0	BB		
4	1	TH01009	Tin học đại cương	Introduction to Informatics	2	1,5	0,5	BB		
5	1	TH01007	Xác suất-thống kê	Probability statistics	3	3	0	BB		
6	1	KT02003	Nguyên lý kinh tế	Principles of economics	3	3	0	BB		
7	1	SN00011	Tiếng Anh 0	English 0	2	2	0	-		
8	1	ML01021	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Political economy of	2	2	0	BB	Triết học Mác-Lênin	ML01020
9	2	SN01032	Tiếng Anh 1	English 1	3	3	0	BB	Tiếng Anh 0	SN00011
10	2	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2	0	BB	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ML01021
11	2	KQ03102	Giao tiếp và đàm phán kinh doanh	Communication and Negotiation in Business	2	2	0	BB		
12	2	SN01033	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	BB	Tiếng Anh 1	SN01032
13	2	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh ideology	2	2	0	BB	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
14	2	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Vietnamese Communist Party	2	2	0	BB	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005
15	2	KQ01221	Dịch vụ bảo hiểm Logistics	Logistics insurance services	2	2	0	BB		
16	1	KQ01217	Tâm lý quản lý	Psychology in	2	2	0	TC		
17	2	KT02011	Toán kinh tế	Mathematical Economics	3	3	0	TC		
18	1	KQ01218	Khởi nghiệp	Start up your own business	2	2	0	TC		
19	3	KQ03337	Marketing dịch vụ	Services Marketing	2	2	0	TC		
TỔNG SỐ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH					21					
20	1	KQ02106	Marketing căn bản	Basics of Marketing	3	3	0	BB		
21	1	KQ02014	Nguyên lý kế toán	Principes of accounting	3	3	0	BB	Nguyên lý kinh tế	KT02003
22	1	KQ01220	Nguyên lý logistics	Principles of logistics	2	2	0	BB		
23	1	KQ02303	Tài chính - tiền tệ	Fundamentals Of Moneytary And Finance	3	3	0	BB		
24	2	KQ03437	Logistics trong thương mại điện tử	Logisitics E- Commerce	2	2	0	BB		
25	3	KQ02311	Quản trị chuỗi cung ứng	Supply chain Management	2	2	0	BB		
26	2	KQ03327	Quản trị kênh phân phối	Management of Distribution Channel	2	2	0	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
27	2	KQ03438	Quản lý kho hàng và trung tâm logistics	Warehouse management	2	2	0	BB		
28	2	KQ03436	Quản trị vận tải	Transport management	2	2	0	BB	Quản trị học	KQ01211
TỔNG SỐ PHẦN CHUYÊN NGÀNH					71					
29	1	MT03066	MT và lợi thế cạnh tranh của DN	Environment and competitive advantage of the business	2	2	0	BB		
30	2	KQ02209	Quản trị doanh nghiệp	Coporation Management	3	3	0	BB	Quản trị học	KQ01211
31	2	KQ03114	Thị trường và giá cả	Markets and Prices	3	3	0	BB	Nguyên lý kinh tế	KT02003
32	2	KQ03007	Kế toán tài chính	Financial Accounting	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
33	2	KQ04974	Thực tập giáo trình 1	Internship Course 1	6	0	6	BB		
34	2	KQ03400	Thanh toán quốc tế	International Payment	2	2	0	BB		
35	3	KQ01219	Tinh thần doanh nhân	Enterpreneurship	2	2	0	BB		
36	3	SN03052	Tiếng Anh chuyên ngành KE và QTKD	English for Accounting and Busines Management	2	2	0	BB		
37	3	KQ02005	Kế toán quản trị	Managerial Accounting	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
38	3	KQ03217	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh	Science Research Methodology in Business Management	2	2	0	BB		
39	3	KQ04975	Thực tập giáo trình 2	Internship Course	7	0	7	BB	Thực tập giáo trình 1	KQ04974

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
40	3	KQ03101	Công tác lãnh đạo trong DN	Leadership in Business Organizations	2	2	0	BB		
41	3	KQ03215	Quản trị rủi ro	Risk Management	2	2	0	BB		
42	3	KQ03210	Quản trị hành chính văn phòng	Management in Business Administration	2	2	0	BB		
43	3	KQ03207	Quản trị chiến lược	Strategic Management	3	3	0	BB	Quản trị học	KQ01211
44	3	KQ03427	Hệ thống cơ sở dữ liệu logistics và chuỗi cung ứng	Database System for Logistics and Supply chain Management	2	2	0	BB		
45	4	KQ03213	Quản trị nhân lực	Human Resource Management	3	3	0	BB	Quản trị học	KQ01211
46	4	KQ03424	Logistics quốc tế	International Logistics	2	2	0	BB		
47	4	KQ03426	Quản trị giao nhận và vận chuyển hàng hoá quốc tế	Management of international freight forwarding and shipping	2	2	0	BB	Quản trị học	KQ01211
48	4	KQ03110	Quản lý chất lượng sản phẩm	Management of product quality	3	3	0	TC	Quản trị học	KQ01211
49	4	KQ03202	Kinh tế hợp tác	Economics of Cooperation	2	2	0	TC		
50	4	KQ03301	Quản trị tài chính doanh nghiệp	Corporate Finance Management	3	3	0	TC	Nguyên lý kế toán	KQ02014
51	4	KQ03205	Quản lý đầu tư kinh doanh	Business investment management	2	2	0	TC	Quản trị học	KQ01211

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
52	4	KQ03345	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	Business Ethics and Corporate Culture	2	2	0	TC		
53	4	KQ03329	Quản trị bán hàng	Sales Management	2	2	0	TC	Quản trị học	KQ01211
54	4	KQ03380	Hành vi tổ chức	Organizational Behavior	2	2	0	TC		
55	4	KQ03016	Phân tích kinh doanh	Business Analysis	3	3	0	TC		
56	4	KQ04973	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	10			BB	Thực tập giáo trình 2	KQ04975
57	4	KQ03330	Chiến lược quảng bá	Publicity Strategy	2	2	0	TC	Marketing căn bản	KQ02106
58	4	KQ03315	Phân tích báo cáo Kế toán	Accounting Reports Analysis	2	2	0	TC	Kế toán quản trị	KQ02005
59	4	KQ03349	Định giá tài sản TC	Asset Valuation	3	3	0	TC		
60	4	KQ03112	Quản trị Marketing	Marketing Management	3	3	0	TC	Marketing căn bản	KQ02106

Ghi chú: TC = Tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB = Bắt buộc; TC = Tự chọn

Học phần kỹ năng mềm

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tự chọn/ bắt buộc
Kỹ năng mềm (Chọn 3 trong 10 học phần)	KN01001	Kỹ năng giao tiếp	2	TC
	KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
	KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
	KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
	KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
	KN01006	Kỹ năng hội nhập quốc tế	2	TC
	KN01007	Kỹ năng khởi nghiệp	2	TC
	KN01008	Kỹ năng bán hàng	2	TC
	KN01009	Kỹ năng thuyết trình	2	TC
	KN01010	Kỹ năng làm việc với các bên liên quan	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn, PCBB = phân cứng bắt buộc.

Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP tiên quyết	Tự chọn/ bắt buộc
Giáo dục thể chất (Không tính Giáo dục thể chất đại cương, chọn 2 trong 9 học phần)	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1		PBBB
	GT01017	Điền kinh	1		TC
	GT01018	Thể dục Aerobic	1		TC
	GT01019	Bóng đá	1		TC
	GT01020	Bóng chuyền	1		TC
	GT01021	Bóng rổ	1		TC
	GT01022	Cầu lông	1		TC
	GT01023	Cờ vua	1		TC
	GT01014	Khiêu vũ Thể thao	1		TC
	GT01015	Bơi	1		TC
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	3		PCBB
	QS01012	Công tác quốc phòng an ninh	2		PCBB
	QS01013	Quân sự chung	2		PCBB

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP tiên quyết	Tự chọn/ bắt buộc
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		
Tổng số			11		

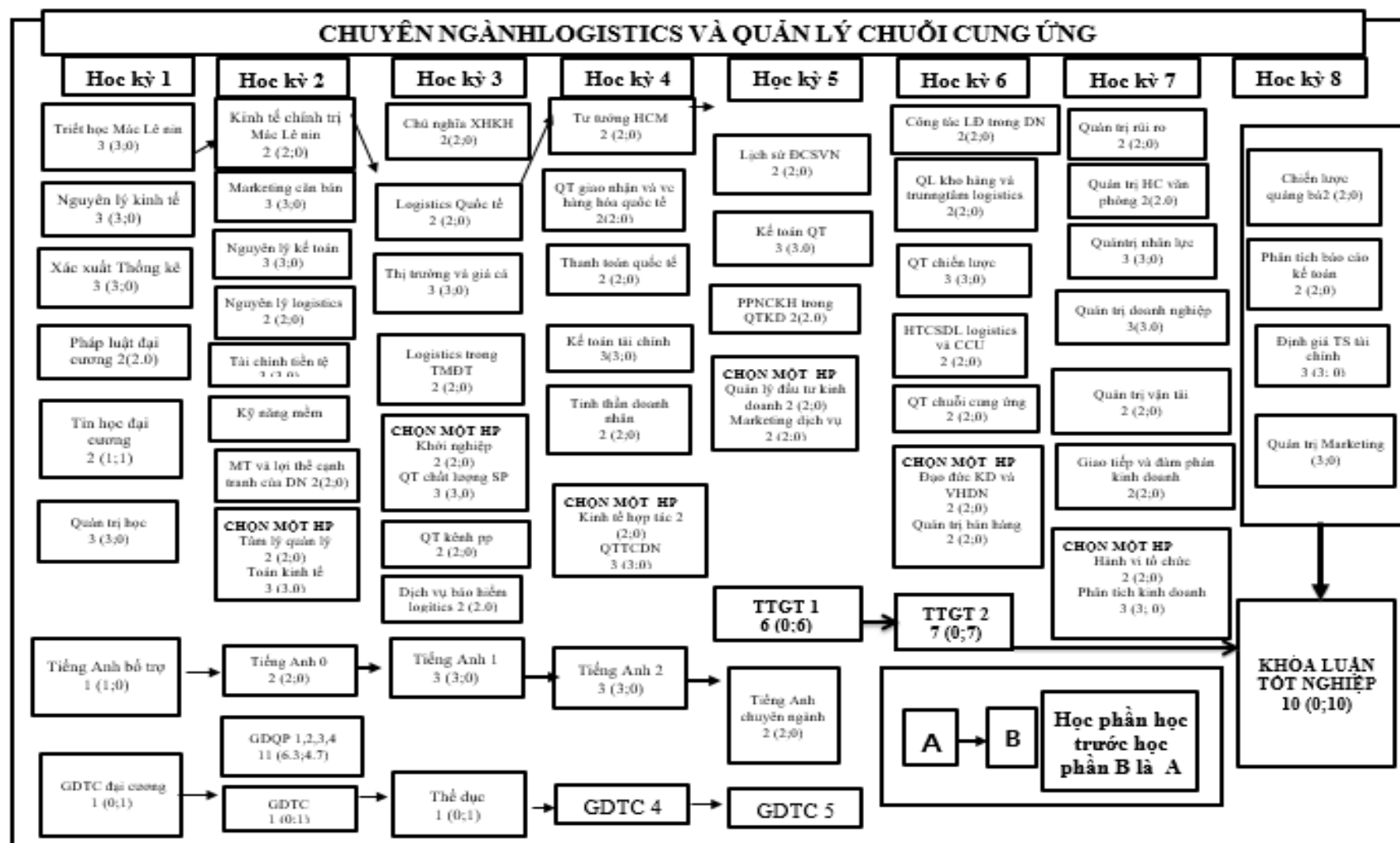
Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn.

Học phần tin học

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
TH01009	Tin học đại cương	2	BB

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn.

5. Lộ trình học tập



6. Kế hoạch học tập

TT	HK	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã học phần tiên quyết	Tổng số tín chỉ học phần tự chọn tối thiểu phải chọn
1	1	SN00010	Tiếng Anh bổ trợ	1	1	0	-		0
2	1	ML01020	Triết học Mác-Lênin	3	3	0	BB		
3	1	ML01009	Pháp luật đại cương	2	2	0	BB		
4	1	KQ01211	Quản trị học	3	3	0	BB		
5	1	TH01009	Tin học đại cương	2	1,5	0,5	BB		
6	1	TH01007	Xác suất-thống kê	3	3	0	BB		
7	1	KT02003	Nguyên lý kinh tế	3	3	0	BB		
8	1	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1	0	1	PC/BB		
9	2	SN00011	Tiếng Anh 0	2	2	0	-		2
10	2	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)				BB		
11	2	ML01021	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0	BB	ML01020	
12	2	KQ02106	Marketing căn bản	3	3	0	BB		
13	2	KQ02014	Nguyên lý kế toán	3	3	0	BB	KT02003	
14	2	KQ01220	Nguyên lý logistics	2	2	0	BB		
15	2	KQ02303	Tài chính - tiền tệ	3	3	0	BB		
16	2	MT03066	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	2	2	0	BB		

TT	HK	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã học phần tiên quyết	Tổng số tín chỉ học phần tự chọn tối thiểu phải chọn
17	2	QS01011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	3	3	0	PC/BB		
18	2	QS01012	Công tác Quốc phòng - An ninh	2	2	0	PC		
19	2	QS01013	Quân sự chung	1	1	0	PC/BB		
20	2	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4	0,3	3,7	PCBB		
21	2	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/ KN01008/ KN01009/ KN01010	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 10 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp, Kỹ năng bán hàng, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc với các bên liên quan)				PCBB		
22	2	KQ01217	Tâm lý quản lý	2	2	0	TC		
23	2	KT02011	Toán kinh tế	3	3	0	TC		
24	3	KQ01221	Dịch vụ bảo hiểm Logistics	2	2	0	BB		2
25	3	KQ03424	Logistics quốc tế	2	2	0	BB		
26	3	SN01032	Tiếng Anh 1	3	3	0	BB	SN00011	
27	3	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	BB	ML01020	
28	3	KQ03114	Thị trường và giá cả	3	3	0	BB	KT02003	
29	3	KQ03437	Logistics trong thương mại điện tử	2	2	0	BB		
30	3	KQ03327	Quản trị kênh phân phối	2	2	0	BB		

TT	HK	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã học phần tiên quyết	Tổng số tín chỉ học phần tự chọn tối thiểu phải chọn
31	3	KQ01218	Khởi nghiệp	2	2	0	TC		
32	3	KQ03110	Quản lý chất lượng sản phẩm	3	3	0	TC	KQ01211	
33	4	KQ03426	Quản trị giao nhận và vận chuyển hàng hoá quốc tế	2	2	0	BB	KQ01211	2
34	4	SN01033	Tiếng Anh 2	3	3	0	BB	SN01032	
35	4	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	BB		
36	4	KQ03007	Kế toán tài chính	3	3	0	BB	KQ02014	
37	4	KQ03400	Thanh toán quốc tế	2	2	0	BB		
38	4	KQ01219	Tinh thần doanh nhân	2	2	0	BB		
39	4	KQ03202	Kinh tế hợp tác	2	2	0	TC		
40	4	KQ03301	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	3	0	TC	KQ02014	
41	5	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	BB	ML01005	2
42	5	SN03052	Tiếng Anh chuyên ngành KE và QTKD	2	2	0	BB		
43	5	KQ02005	Kế toán quản trị	3	3	0	BB	KQ02014	
44	5	KQ03217	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh	2	2	0	BB		
45	5	KQ04974	Thực tập giáo trình 1	6	0	6	BB		
46	5	KQ03337	Marketing dịch vụ	2	2	0	TC		
47	5	KQ03205	Quản lý đầu tư kinh doanh	2	2	0	TC	KQ01211	
48	6	KQ02311	Quản trị chuỗi cung ứng	2	2	0	BB		2
49	6	KQ03101	Công tác lãnh đạo trong DN	2	2	0	BB		
50	6	KQ03438	Quản lý kho hàng và trung tâm logistics	2	2	0	BB		

TT	HK	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã học phần tiên quyết	Tổng số tín chỉ học phần tự chọn tối thiểu phải chọn
51	6	KQ03207	Quản trị chiến lược	3	3	0	BB	KQ01211	
52	6	KQ03427	Hệ thống cơ sở dữ liệu logistics và chuỗi cung ứng	2	2	0	BB		
53	6	KQ04975	Thực tập giáo trình 2	7	0	7	BB	KQ04974	
54	6	KQ03345	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2	2	0	TC		
55	6	KQ03329	Quản trị bán hàng	2	2	0	TC	KQ01211	
56	7	KQ03215	Quản trị rủi ro	2	2	0	BB		2
57	7	KQ03210	Quản trị hành chính văn phòng	2	2	0	BB		
58	7	KQ03213	Quản trị nhân lực	3	3	0	BB	KQ01211	
59	7	KQ02209	Quản trị doanh nghiệp	3	3	0	BB	KQ01211	
60	7	KQ03102	Giao tiếp và đàm phán kinh doanh	2	2	0	BB		
61	7	KQ03436	Quản trị vận tải	2	2	0	BB	KQ01211	
62	7	KQ03380	Hành vi tổ chức	2	2	0	TC		
63	7	KQ03016	Phân tích kinh doanh	3	3	0	TC		
64	8	KQ04973	Khóa luận tốt nghiệp	10			BB	KQ04975	
65	8	KQ03330	Chiến lược quảng bá	2	2	0	TC	KQ02106	
66	8	KQ03315	Phân tích báo cáo Kế toán	2	2	0	TC	KQ02005	
67	8	KQ03349	Định giá tài sản	3	3	0	TC		
68	8	KQ03112	Quản trị Marketing	3	3	0	TC	KQ02106	

F. NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - MÃ NGÀNH 7340101

CHUYÊN NGÀNH 1: Quản trị kinh doanh (Business Management)

CHUYÊN NGÀNH 2: Quản trị marketing (Marketing Management)

CHUYÊN NGÀNH 3: Quản trị tài chính (Financial Management)

1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

1.1. Mục tiêu chương trình

Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh có mục tiêu đào tạo cử nhân có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có kiến về kinh tế và quản trị kinh doanh; có tư duy phản biện, năng lực tự nghiên cứu, có khả năng làm việc tập thể, quản lý và huy động hiệu quả các nguồn lực của tổ chức; có khả năng làm việc hiệu quả tại các tổ chức trong và ngoài nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Mục tiêu cụ thể:

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh:

MT1: Thực hiện trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội, là hình mẫu về lối sống, cách nghĩ và tác phong làm việc tiên tiến.

MT2: Lập kế hoạch, tổ chức và điều hành các hoạt động của tổ chức, đóng góp sự phát triển tổ chức.

MT3: Có đủ năng lực để thực hiện các hoạt động tự học, nâng cao trình độ và nghiên cứu khoa học.

MT4: Trở thành nhân viên kinh doanh, doanh nhân, lãnh đạo, nhà quản lý của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp trong môi trường hội nhập quốc tế.

1.2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Nội dung	Chuẩn đầu ra
Kiến thức chung	<i>CDR1:</i> Áp dụng kiến thức khoa học cơ bản, pháp luật, khoa học chính trị xã hội và nhân văn vào hoạt động nghề nghiệp.
Kiến thức chuyên môn	<i>CDR2:</i> Áp dụng kiến thức về quản lý, luật kinh tế và bảo vệ môi trường liên quan đến ngành học trong hoạch định, tổ chức, điều hành, kiểm tra, giám sát, đánh giá các hoạt động của tổ chức và doanh nghiệp.
	<i>CDR3:</i> Phân tích các vấn đề kinh tế, tài chính, quản trị và chính sách tiền tệ để phục vụ vào hoạt động thực tiễn; giải quyết hiệu quả các tình huống cụ thể trong doanh nghiệp và tổ chức.

Nội dung	Chuẩn đầu ra
	<i>CDR 4:</i> Đánh giá chính xác các tác động từ môi trường kinh doanh đến hoạt động quản trị kinh doanh của doanh nghiệp.
Kỹ năng chung	<i>CDR5:</i> Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa hiệu quả với các bên liên quan. Trình độ tiếng Anh tối thiểu đạt B1 theo khung tham chiếu chung châu Âu hoặc tương đương.
	<i>CDR6:</i> Phối hợp làm việc nhóm hiệu quả.
	<i>CDR7:</i> Vận dụng tư duy phản biện và sáng tạo để giải quyết các vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp một cách hiệu quả.
Kỹ năng chuyên môn	<i>CDR8:</i> Ứng dụng thành thạo công nghệ thông tin vào xử lý các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.
	<i>CDR9:</i> Phối hợp các kỹ năng hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra trong tổ chức và doanh nghiệp.
	<i>CDR10:</i> Nghiên cứu các vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị, kinh doanh, marketing, tài chính trong tổ chức và doanh nghiệp.
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	<i>CDR11:</i> Thể hiện tinh thần khởi nghiệp và có mục tiêu học tập suốt đời.
	<i>CDR12:</i> Tuân thủ các quy định và luật trong lĩnh vực quản trị kinh doanh; có trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp.

2. Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp

2.1. Lĩnh vực nghề nghiệp

- Kinh doanh;
- Marketing;
- Tài chính;
- Hành chính nhân sự;
- Quản trị kinh doanh;
- Tự kinh doanh;
- Quản lý nhà nước về kinh doanh;
- Đào tạo và nghiên cứu.

2.2. Vị trí làm việc

Đảm nhận các vị trí công việc đa dạng từ nhân viên, chuyên viên tới nhà quản lý các cấp sau:

- Chuyên viên/Nhân viên phụ trách công việc hành chính nhân sự, kinh doanh, bán hàng, marketing, tài chính, kế hoạch - sản xuất, xây dựng chiến lược, phát triển thị trường, tìm kiếm đối tác xuất nhập khẩu...

- Nhà quản trị các cấp như: Trưởng/Phó bộ phận, phòng ban chức năng, Giám đốc tài chính (CFO), Giám đốc nhân sự (CHRO), Giám đốc Marketing (CMO) hoặc Giám đốc điều hành quốc gia và khu vực (CEO);

- Cán bộ, công chức, chuyên viên trong các cơ quan nhà nước;

- Giảng viên tại các trường đại học và cơ sở đào tạo; Nghiên cứu viên tại các trung tâm, viện nghiên cứu;

- Chủ đơn vị kinh doanh khởi nghiệp.

2.3. Nơi làm việc

- Các doanh nghiệp/tập đoàn trong nước, liên doanh hoặc nước ngoài;

- Các cơ quan nhà nước: Ủy ban nhân dân cấp xã/huyện/ tỉnh; Các Sở/ Bộ ban ngành như Bộ tài chính; Bộ tài nguyên và môi trường; Bộ lao động thương binh và xã hội; Bộ Nông nghiệp...; Cơ quan kiểm toán nhà nước; Cơ quan chứng khoán nhà nước; Các ngân hàng; Kho bạc nhà nước và các địa phương; Cơ quan thuế các cấp từ chi cục đến Tổng cục;

- Các cơ sở đào tạo, trường đại học; Viện nghiên cứu có lĩnh vực quản trị kinh doanh.

3. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh, người tốt nghiệp có thể tiếp tục nghiên cứu và học tập các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ngành quản trị kinh doanh, kế toán và các ngành liên quan khác ở trong và ngoài nước.

4. Cấu trúc và nội dung chương trình

Cấu trúc chung của chương trình đào tạo ngành quản trị kinh doanh

Khối kiến thức	Chuyên ngành 1		Chuyên ngành 2		Chuyên ngành 3	
	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Đại cương	40	30,53	41	31,3	41	31,6
Cơ sở ngành	21	16,03	21	16,0	21	16,1
Chuyên ngành	70	53,44	69	52,7	68	52,3
Tổng số tín chỉ bắt buộc	119	90,84	119	90,8	118	90,7
Tổng số tín chỉ tự chọn	12	9,16	12	9,2	12	9,3
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	131	100	131	100	130	100

Cấu trúc chi tiết chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh

T T	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành Quản trị kinh doanh				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
TỔNG SỐ PHẦN ĐẠI CƯƠNG										
1	1	SN00010	Tiếng anh bổ trợ	Revision English	1	1	0	-		
2	1	KQ01211	Quản trị học	Principles of Management	3	3	0	BB		
3	1	ML01020	Triết học Mác-Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0	BB		
4	1	ML01009	Pháp luật đại cương	Introduction to Laws	2	2	0	BB		
5	1	TH01007	Xác suất - Thống kê	Probability and Statistics	3	3	0	BB		
6	1	TH01009	Tin học đại cương	Basics of Informatics	2	1,5	0,5	BB		
7	1	KT02003	Nguyên lý kinh tế	Principles of Economics	3	3	0	BB		
8	1	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	Basics of physical education	1	0,5	0,5	PCBB		
9	1	SN00011	Tiếng Anh 0	English No 0	2	2	0	-		
10	1	KQ01217	Tâm lý quản lý	Psychology in Management	2	2	0	BB		
11	1	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	Principles of Economic Statistics	3	3	0	BB	Nguyên lý kinh tế	KT02003
12	1	ML01021	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Principles of Marcism and Leninism	2	2	0	BB	Triết học Mác-Lênin	ML01020
13	1	ML03027	Luật kinh tế	Business Laws	2	2	0	BB		

T T	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành Quản trị kinh doanh				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
14	1	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	Physical education (Athletics, Aerobics, Football, Volleyball, Basketbal, Badminton, Chess, Dance Sport, Swimming)				PCBB		
15	1	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/ KN01008/ KN01009/ KN01010	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 10 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp, Kỹ năng bán hàng, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc với các bên liên quan)	Soft skills (communication skills, management skills, Seft management skills, Job search skills, group working skills, Skills for international integration, Start up skills)				PCBB		
16	1	QS01011	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng	Defense - security line of the party	3	3	0	PCBB		
17	1	KQ03102	Giao tiếp và đàm phán kinh doanh	Communication and Negotiation in Business	2	2	0	TC		

T T	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành Quản trị kinh doanh				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
18	1	KQ01218	Khởi nghiệp	Startup your own business	2	2	0	TC		
19	2	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	2	2	0	BB	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ML01021
20	2	SN01032	Tiếng Anh 1	English No 1	3	3	0	BB	Tiếng Anh 0	SN00011
21	2	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh ideology	2	2	0	BB	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022
22	2	SN01033	Tiếng Anh 2	English No 2	3	3	0	BB	Tiếng Anh 1	SN01032
23	2	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	Defence warker and security	2	2	0	PCBB		
24	2	KT02011	Toán kinh tế	Economic Mathematics	3	3	0	TC	Nguyên lý kinh tế	KT02003
25	2	QS01013	Quân sự chung	General military	2	0,5	0,5	PCBB		
26	2	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Inpantry pighting techniques and tactics	4	0,3	3,7	PCBB		
27	3	KT02043	Ứng dụng tin học trong kinh tế	Applied Computer Science in Economics	2	1,5	0,5	TC	Nguyên lý kinh tế	KT02003
28	3	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Vietnamese Communist Party History	2	2	0	BB	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005

T T	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành Quản trị kinh doanh				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
TỔNG SỐ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH										
29	1	KQ02106	Marketing căn bản	Basics of Marketing	3	3	0	BB		
30	1	KQ03114	Thị trường và giá cả	Markets and Prices	3	3	0	BB	Nguyên lý kinh tế	KT02003
31	2	KQ02014	Nguyên lý kế toán	Principles of Accounting	3	3	0	BB	Nguyên lý kinh tế	KT02003
32	2	KQ02303	Tài chính tiền tệ	Fundamentals of Monetary and Finance	3	3	0	BB		
33	2	KQ02005	Kế toán quản trị	Managerial Accounting	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
34	2	KQ03301	Quản trị tài chính doanh nghiệp	Corporate Financial Management	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
35	2	KQ02209	Quản trị doanh nghiệp	Corporation Management	3	3	0	BB	Quản trị học	KQ01211
TỔNG SỐ PHẦN CHUYÊN NGÀNH										
36	2	KQ03345	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	Business ethics and corporate culture	2	2	0	TC		
37	2	KQ03322	Hệ thống kiểm soát nội bộ	Internal control system	3	3	0	TC		
38	2	KQ03112	Quản trị Marketing	Marketing Management	3	3	0	BB	Marketing căn bản	KQ02106
39	2	KQ03204	Quan hệ công chúng	Public Relations	2	2	0	TC		
40	2	KQ03202	Kinh tế hợp tác	Economics of Cooperation	2	2	0	BB		

T T	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành Quản trị kinh doanh				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
41	2	MT03066	Môi trường và lợi thế cạnh tranh của DN	Environment and competitive advantage of the business	2	2	0	BB		
42	3	KQ03213	Quản trị nhân lực	Human Resource Management	3	3	0	BB	Quản trị học	KQ01211
43	3	KQ04984	Thực tập giáo trình I	Internship 1	6	6	0	BB		
44	3	KQ03007	Kế toán tài chính	Financial Accounting	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
45	3	SN03052	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán & Quản trị kinh doanh	Business English	2	2	0	BB		
46	3	KQ03110	Quản lý chất lượng sản phẩm	Management of Product Quality	3	3	0	TC	Quản trị học	KQ01211
47	3	KQ03380	Hành vi tổ chức	Organizational Behavior	2	2	0	TC		
48	3	KQ03201	Quản lý kinh tế hộ và trang trại	Farm and Household Economy Management	2	2	0	BB	Quản trị học	KQ01211
49	3	KQ03216	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	Operation Management	3	3	0	BB		
50	3	KQ04985	Thực tập giáo trình II	Internship 2	7	7	0	BB	Thực tập giáo trình I	KQ04984
51	3	KQ03016	Phân tích kinh doanh	Business Analysis	3	3	0	BB		
52	3	KQ03217	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh	Science Research Methodologies in Business Management	2	2	0	BB		
53	3	KQ03104	Kế hoạch doanh nghiệp	Planning in Business Organizations	2	2	0	TC		
54	4	KQ03327	Quản trị kênh phân phối	Management of Distribution Channel	2	2	0	BB		
55	4	KQ03215	Quản trị rủi ro	Risk Management	2	2	0	BB		

T T	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành Quản trị kinh doanh				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
56	4	KQ03205	Quản lý đầu tư kinh doanh	Business investment Management	2	2	0	BB	Quản trị học	KQ01211
57	4	KQ03210	Quản trị hành chính văn phòng	Office Management	2	2	0	BB		
58	4	KQ03207	Quản trị chiến lược	Strategic Management	3	3	0	BB	Quản trị học	KQ01211
59	4	KQ03329	Quản trị bán hàng	Sales Management	2	2	0	BB	Quản trị học	KQ01211
60	4	KQ03374	Quản trị thương hiệu	Brand Management	2	2	0	TC		
61	4	KQ03307	Thị trường chứng khoán	Fundamentals of Stock Market	3	3	0	TC	Tài chính tiền tệ	KQ02303
62	4	KQ04998	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	10	0	10	BB	Thực tập giáo trình II	KQ03359
63	4	KQ03101	Công tác lãnh đạo trong doanh nghiệp	Leadership in Business Organizations	2	2	0	TC		
64	4	KQ03330	Chiến lược quảng bá	Publicity Strategy	2	2	0	TC	Marketing căn bản	KQ02106
65	4	KQ03019	Tổ chức kế toán trong doanh nghiệp	Organization of Accounting in Enterprises	2	2	0	TC	Nguyên lý kế toán	KQ02014
66	4	KQ03315	Phân tích báo cáo Kế toán	Accounting statements Analysis	2	2	0	TC	Kế toán quản trị	KQ02005
67	4	KQ03343	Quản trị danh mục đầu tư	Portfolio Management	2	2	0	TC		

Cấu trúc chi tiết chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị Marketing

STT	Năm học	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh của HP	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ HP song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã HP song hành
TỔNG SỐ HỌC PHẦN ĐẠI CƯƠNG					41					
1	1	ML01020	Triết học Mác-Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0	BB		
2	1	ML01009	Pháp luật đại cương	Introduction to Laws	2	2	0	BB		
3	1	TH01009	Tin học đại cương	Basics of Informatics	2	1,5	0,5	BB		
4	1	KQ01211	Quản trị học	Principles of Management	3	3	0	BB		
5	1	KT02003	Nguyên lý kinh tế	Principle of Economics	3	3	0	BB		
6	1	TH01007	Xác suất thống kê	Probability and Statistics	3	3	0	BB		
7	1	SN00010	Tiếng Anh bổ trợ	An Introduction to CEFR-based Tests	1	1	0	-		
8	1	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	General physical education	1	0,5	0,5	PCBB		
9	1	ML01021	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Principles of Marxism and Leninism 2	2	2	0	BB	Triết học Mác-Lênin	ML01020
10	1	KQ01217	Tâm lý quản lý	Psychology in Management	2	2	0	BB		
11	1	ML03027	Luật kinh tế	Law on Economics	2	2	0	BB	Pháp luật đại cương	ML01009
12	1	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	Principles of Economic Statistics	3	3	0	BB		
13	1	KQ01218	Khởi nghiệp	Start up your own business	2	2	0	TC		

STT	Năm học	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh của HP	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ HP song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã HP song hành
14	1	KT02043	Ứng dụng tin học trong kinh tế	Application Informatics in Economics	2	1,5	0,5	TC	Tin học đại cương	TH01009
15	1	SN00011	Tiếng Anh 0	English 0	2	2	0	-		
16	1	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/ KN01008/ KN01009/ KN01010	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 10 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp, Kỹ năng bán hàng, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc với các bên liên quan)	Soft Skills (Communication Skills, Leadership Skills, Self Management Skills, Job Search Skills, Teamwork Skills, Intergrated Skills, Start up Skills)				PCBB		
17	1	QS01011	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng	Defense - security line of the party	3	3	0	PCBB		
18	2	SN01032	Tiếng Anh 1	English 1	3	3	0	BB	Tiếng Anh 0	SN00011
19	2	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2	0	BB	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ML01021
20	2	KQ03202	Kinh tế hợp tác	Economics of Cooperation	2	2	0	TC		
21	2	KT02011	Toán kinh tế	Mathematical Economics	3	3	0	TC	Nguyên lý kinh tế	KT02003
22	2	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	Defence warker and security	2	2	0	PCBB		
23	2	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh ideology	2	2	0	BB	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022

STT	Năm học	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh của HP	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ HP song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã HP song hành
24	2	SN01033	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	BB	Tiếng Anh 1	SN01032
25	2	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (chọn 1 trong 9 học phần: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	Physical Education (Athletics, Aerobic Gymnastics, Football, Volley ball, Basketball, Chess)	1	0	1	PCBB		
26	2	QS01013	Quân sự chung	General military	2	0,5	0,5	PCBB		
	2	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Inpantry pighting techniques and tactics	4	0,3	3,7	PCBB		
27	3	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Vietnamese Communist Party History	2	2	0	BB	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005
TỔNG SỐ HỌC PHẦN CƠ SỞ NGÀNH					21					
28	1	KQ02106	Marketing căn bản	Basics of Marketing	3	3	0	BB		
29	2	KQ02209	Quản trị doanh nghiệp	Corporation Management	3	3	0	BB	Quản trị học	KQ01211
30	2	KQ02014	Nguyên lý kế toán	Principles of Accounting	3	3	0	BB	Nguyên lý kinh tế	KT02003
31	2	KQ03114	Thị trường và giá cả	Markets and Prices	3	3	0	BB	Nguyên lý kinh tế	KT02003
32	2	KQ02303	Tài chính tiền tệ	Fundamentals of Finance and Monetary	3	3	0	BB		

STT	Năm học	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh của HP	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ HP song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã HP song hành
33	3	KQ02005	Kế toán quản trị	Managerial Accounting	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
34	3	KQ03301	Quản trị tài chính doanh nghiệp	Cooperate Financial Management	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
TỔNG SỐ HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH					69					
35	2	KQ03102	Giao tiếp và đàm phán kinh doanh	Communication and Negotiation in Business	2	2	0	BB		
36	2	KQ03326	Nghiên cứu marketing	Marketing Research	3	3	0	BB		
37	2	KQ03101	Công tác lãnh đạo trong doanh nghiệp	Leadership in Business Organizations	2	2	0	TC		
38	2	KQ03204	Quan hệ công chúng	Public Relations	2	2	0	TC		
39	3	KQ03007	Kế toán tài chính	Financial Accounting	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
40	3	KQ04988	Thực tập giáo trình 1	Internship course 1	6	0	6	BB		
41	3	KQ03217	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Quản trị kinh doanh	Science Research Methodology in Business Management	2	2	0	TC		
42	3	KQ03216	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	Operation Management	3	3	0	TC		
43	3	KQ03104	Kế hoạch doanh nghiệp	Planning in Business Organizations	2	2	0	BB		
44	3	KQ03105	Kinh doanh quốc tế	International Business	2	2	0	BB		
45	3	KQ03328	Hành vi người tiêu dùng	Consumer Behavior	2	2	0	BB		
46	3	KQ03330	Chiến lược quảng bá	Publicity Strategy	2	2	0	BB	Marketing căn bản	KQ02106

STT	Năm học	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh của HP	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ HP song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã HP song hành
47	3	KQ03332	Marketing quốc tế	International Marketing	2	2	0	BB	Marketing căn bản	KQ02106
48	3	KQ04989	Thực tập giáo trình 2	Internship course 2	7	0	7	BB	Thực tập giáo trình 1	KQ04988
49	3	KQ03322	Hệ thống kiểm soát nội bộ	Internal control systems	3	3	0	TC		
50	3	KQ03336	Marketing công nghiệp	Industrial Marketing	2	2	0	TC	Marketing căn bản	KQ02106
51	4	KQ03327	Quản trị kênh phân phối	Management of Distribution Channel	2	2	0	BB		
52	4	KQ03112	Quản trị marketing	Marketing Management	3	3	0	BB	Marketing căn bản	KQ02106
53	4	KQ03333	Đồ án kế hoạch marketing	Project of Marketing Plan	2	1,5	0,5	BB	Marketing căn bản	KQ02106
54	4	KQ03331	Nguyên lý thương mại điện tử	Principles of E-Commerce	2	2	0	BB		
55	4	KQ03329	Quản trị bán hàng	Sales Management	2	2	0	BB	Quản trị học	KQ01211
56	4	KQ03016	Phân tích kinh doanh	Business Analysis	3	3	0	BB	Kế toán tài chính	KQ03007
57	4	KQ03337	Marketing dịch vụ	Services Marketing	2	2	0	BB	Marketing căn bản	KQ02106
58	4	KQ03108	Marketing nông nghiệp	Agricultural Marketing	2	2	0	TC	Marketing căn bản	KQ02106
59	4	KQ03207	Quản trị chiến lược	Strategic management	3	3	0	TC	Quản trị học	KQ01212
60	4	KQ04994	Khoá luận tốt nghiệp	Thesis	10	0	10	BB	Thực tập giáo trình 2	KQ04989
61	2	MT02011	Quản lý môi trường	Environmental Management	2	2	0	BB		

STT	Năm học	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh của HP	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ HP song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ mã HP song hành
62	3	SN03052	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán và quản trị kinh doanh	English for Accounting and Business Management	2	2	0	BB	Tiếng Anh 2	SN01033
THAY THẾ KHÓA LUẬN					10					
63	4	KQ03110	Quản lý chất lượng sản phẩm	Management of Product Quality	3	3	0	TC	Quản trị học	KQ01211
64	4	KQ03345	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	Business Ethics and Corporate Culture	2	2	0	TC		
65	4	KQ03307	Thị trường chứng khoán	Fundamentals of Stock Markets	3	3	0	TC	Tài chính tiền tệ	KQ02303
66	4	KQ03205	Quản lý đầu tư kinh doanh	Business investment management	2	2	0	TC	Quản trị học	KQ01211

Ghi chú: TC = Tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB = Bắt buộc; TC = Tự chọn.

Cấu trúc chi tiết chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị tài chính

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành Quản trị tài chính				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
TỔNG SỐ PHẦN ĐẠI CƯƠNG										
1	1	ML01020	Triết học Mác-Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0	BB		
2	1	KT02003	Nguyên lý kinh tế	Principles of Economics	3	3	0	BB		
3	1	ML01009	Pháp luật đại cương	Introduction to Laws	2	2	0	BB		
4	1	TH01007	Xác suất thống kê	Probability and Statistics	3	3	0	BB		
5	1	SN00010	Tiếng Anh bổ trợ	Revision English	1	1	0	-		
6	1	TH01009	Tin học đại cương	Basics of Informatics	2	2	0	BB		
7	1	KQ01211	Quản trị học	Principles of Management	3	3	0	BB		
8	1	QS01011	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng	Defense - security line of the party	3	3	0	PCBB		
9	1	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	Basics of physical education	1	0,5	0,5	PCBB		
10	1	SN00011	Tiếng Anh 0	English No 0	2	2	0	-	Tiếng Anh bổ trợ	SN00010
11	1	ML03027	Luật kinh tế	Business Laws	2	2	0	BB		
12	1	ML01021	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Principles of Marcism and Leninism	2	2	0	BB	Triết học Mác-Lênin	ML01020
13	1	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	Defence warker and security	2	2	0	PCBB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành Quản trị tài chính				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
14	1	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	Principles of Economic Statistics	3	3	0	BB		
15	1	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 học phần: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu Lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	Physical education (Athletics, Aerobics, Football, Volleyball, Basketball, Badminton, Chess, Dance Sport, Swimming)				PCBB		
16	1	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/ KN01008/ KN01009/ KN01010	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 10 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp, Kỹ năng bán hàng, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc với các bên liên quan)	Soft skills (communication skills, management skills, Seft management skills, Job search skills, group working skills, Skills for international integration, Start up Skills)				PCBB		
17	2	QS01013	Quân sự chung	General military	2	0,5	0,5	PCBB		
18	2	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Inpantry pighting techniques and tactics	4	0,3	3,7	PCBB		
19	2	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	2	2	0	BB	Kinh tế chính trị	ML01021

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành Quản trị tài chính				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
									Mác- Lênin	
20	1	KQ01217	Tâm lý quản lý	Psychology in Management	2	2	0	BB		
21	1	SN01032	Tiếng Anh 1	English No 1	3	3	0	BB	Tiếng Anh 0	SN00011
22	2	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh ideology	2	2	0	BB	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022
23	2	SN01033	Tiếng Anh 2	English No 2	3	3	0	BB	Tiếng Anh 1	SN01032
24	1	ML01004	Lịch sử Đảng CSVN	Vietnamese Communist Party History	2	2	0	BB	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005
25	1	KQ01218	Khởi nghiệp	Startup your own business	2	2	0	TC		
26	1	KT02043	Ứng dụng tin học trong kinh tế	Applied Computer Science in Economics	2	1,5	0,5	TC	Tin học đại cương	TH01009
27	2	KT02011	Toán kinh tế	Economic Mathematics	2	2	0	TC	Nguyên lý kinh tế	KT02003
28	2	ML02015	Lịch sử các học thuyết kinh tế	History of Economics Theories	2	2	0	TC		
TỔNG SỐ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH										
29	2	KQ02106	Marketing căn bản	Basics of Marketing	3	3	0	BB		
30	2	KQ02014	Nguyên lý kế toán	Principles of Accounting	3	3	0	BB	Nguyên lý kinh tế	KT02003
31	2	KQ02303	Tài chính tiền tệ	Fundamentals of	3	3	0	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành Quản trị tài chính				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
				Monetary and Finance						
32	2	KQ03114	Thị trường và giá cả	Markets and Prices	3	3	0	BB	Nguyên lý kinh tế	KT02003
33	3	KQ03301	Quản trị tài chính DN	Corporate Financial Management	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
34	2	KQ02209	Quản trị doanh nghiệp	Corporation Management	3	3	0	BB	Quản trị học	KQ01211
35	3	KQ02005	Kế toán quản trị	Managerial Accounting	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
TỔNG SỐ PHẦN CHUYÊN NGÀNH										
36	1	MT03066	Môi trường và lợi thế cạnh tranh của DN	Environment and competitive advantage of the business	2	2	0	BB		
37	2	KQ03007	Kế toán tài chính	Financial Accounting	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
38	2	KQ03348	Toán tài chính ứng dụng	Applied mathematics in Finance	2	2	0	BB	Tài chính tiền tệ	KQ02303
39	2	KQ03213	Quản trị nhân lực	Human Resource Management	3	3	0	TC	Quản trị học	KQ01211
40	2	KQ03104	Kế hoạch doanh nghiệp	Planning in Business Organizations	2	2	0	TC		
41	3	SN03052	Tiếng Anh chuyên ngành KE & QTKD	English major in accounting and business administration	2	2	0	BB	Tiếng Anh 2	SN01033

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành Quản trị tài chính				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
42	3	KQ03217	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh	Science Research Methodology in Business Management	2	2	0	BB		
43	3	KQ03379	Tài chính phát triển	Development Finance	2	2	0	TC	Tài chính tiền tệ	KQ02303
44	3	KQ03304	Tài chính công	Public Finance	2	2	0	BB	Tài chính tiền tệ	KQ02303
45	3	KQ04986	Thực tập giáo trình 1	Internship 1	6	0	6	BB		
46	3	KQ03101	Công tác lãnh đạo trong doanh nghiệp	Leadership in Business Organizations	2	2	0	TC		
47	3	KQ03112	Quản trị Marketing	Marketing Management	3	3	0	TC	Marketing căn bản	KQ02016
48	3	KQ03310	Thuế	Taxation	2	2	0	BB	Tài chính tiền tệ	KQ02303
49	3	KQ03347	Phân tích tài chính doanh nghiệp	Corporate Financial Analysis	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
50	3	KQ03307	Thị trường chứng khoán	Fundamentals of Stock Market	3	3	0	BB	Tài chính tiền tệ	KQ02303
51	3	KQ04987	Thực tập giáo trình 2	Internship 2	7	0	7	BB	Thực tập giáo trình 1	KQ04986
52	3	KQ03207	Quản trị chiến lược	Strategic Management	3	3	0	TC	Quản trị học	KQ01211
53	3	KQ03010	Kế toán thuế	Accounting on Tax	2	2	0	TC	Nguyên lý kế toán	KQ01014
54	4	KQ03343	Quản trị danh mục đầu tư	Portfolio Management	2	2	0	BB		
55	4	KQ03420	Kiểm toán và Dịch vụ đảm bảo	Audit and assurance	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành Quản trị tài chính				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
56	4	KQ03001	Kế toán chi phí	Cost Accounting	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
57	4	KQ03349	Định giá tài sản	Asset Valuation	3	3	0	BB		
58	4	KQ03004	Kế toán máy	Accounting Software	3	1	2	BB	Kế toán tài chính	KQ03007
59	4	KQ03215	Quản trị rủi ro	Risk Management	2	2	0	BB		
60	4	KQ03344	Kế toán hợp nhất kinh doanh và tập đoàn	Accounting for Business Combination and Economic Group	2	2	0	TC	Kế toán tài chính	KQ03007
61	4	KQ03327	Quản trị kênh phân phối	Management of Distribution Channel	2	2	0	TC		
62	4	KQ04999	Thực tập tốt nghiệp	Thesis	10	0	10	BB	Thực tập giáo trình 2	KQ04987
63	4	KQ03016	Phân tích kinh doanh	Business Analysis	3	3	0	TC		
64	4	KQ03110	Quản lý chất lượng sản phẩm	Management of Product Quality	3	3	0	TC	Quản trị học	KQ01211
65	4	KQ03205	Quản lý đầu tư kinh doanh	Business investment management	2	2	0	TC	Quản trị học	KQ01211
66	4	KQ03102	Giao tiếp và đàm phán kinh doanh	Business Communication and Negotiation	2	2	0	TC		

Ghi chú: TC = Tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB = Bắt buộc; TC = Tự chọn.

Học phần kỹ năng mềm

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
KN01001	Kỹ năng giao tiếp	2	TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập quốc tế quốc tế	2	TC
KN01007	Kỹ năng khởi nghiệp	2	TC
KN01008	Kỹ năng bán hàng	2	TC
KN01009	Kỹ năng thuyết trình	2	TC
KN01010	Kỹ năng làm việc với các bên liên quan	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn, PCBB = Phần cứng bắt buộc.

Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	BB/TC
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1		PCBB
	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	2		PCBB
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng - an ninh của Đảng	3		PCBB
	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2		PCBB
	QS01013	Quân sự chung	2		PCBB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		PCBB
Tổng số			14		

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn.

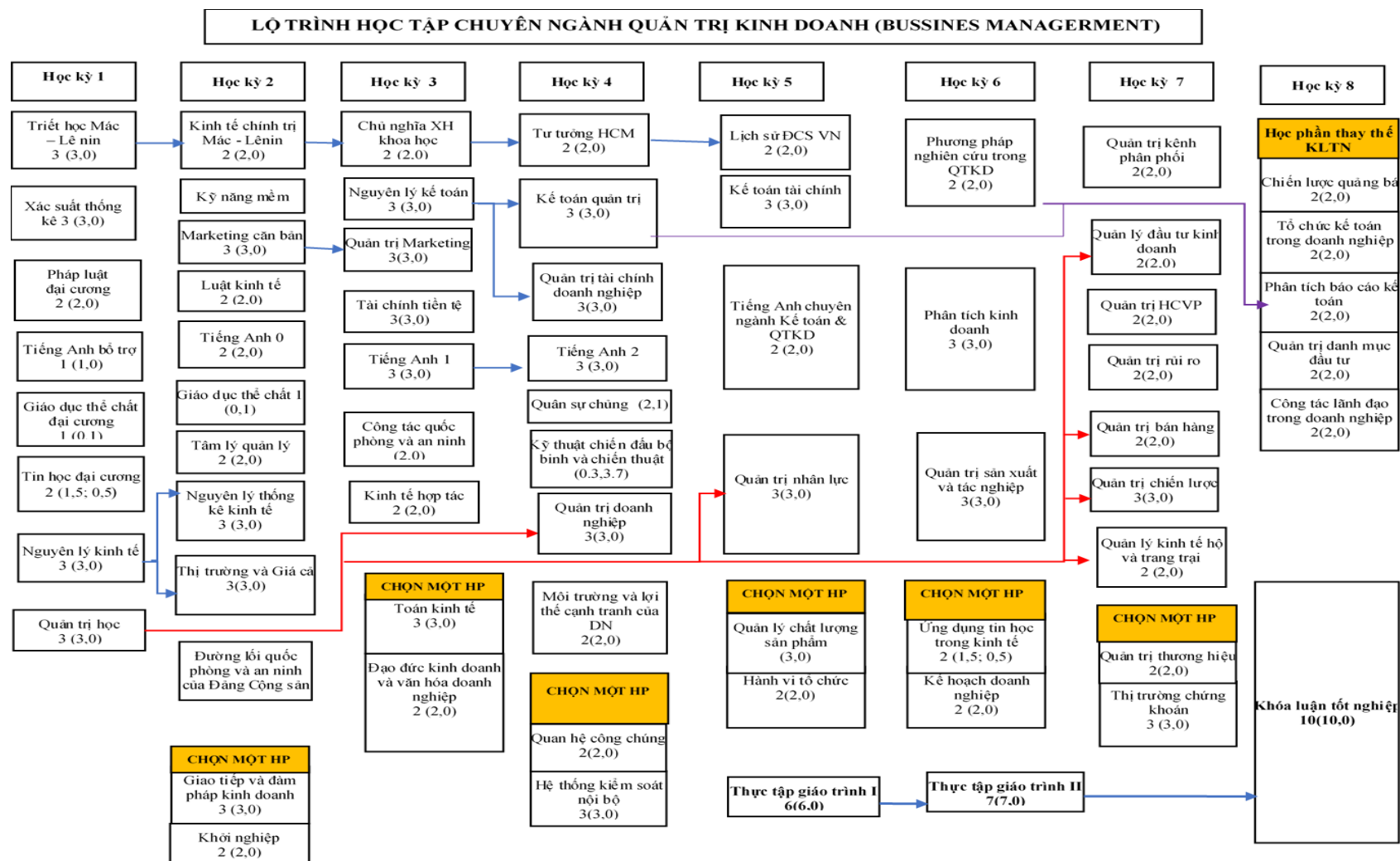
Học phần tin học

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
TH01009	Tin học đại cương	2	BB
KT02043	Ứng dụng tin học trong kinh tế	2	TC

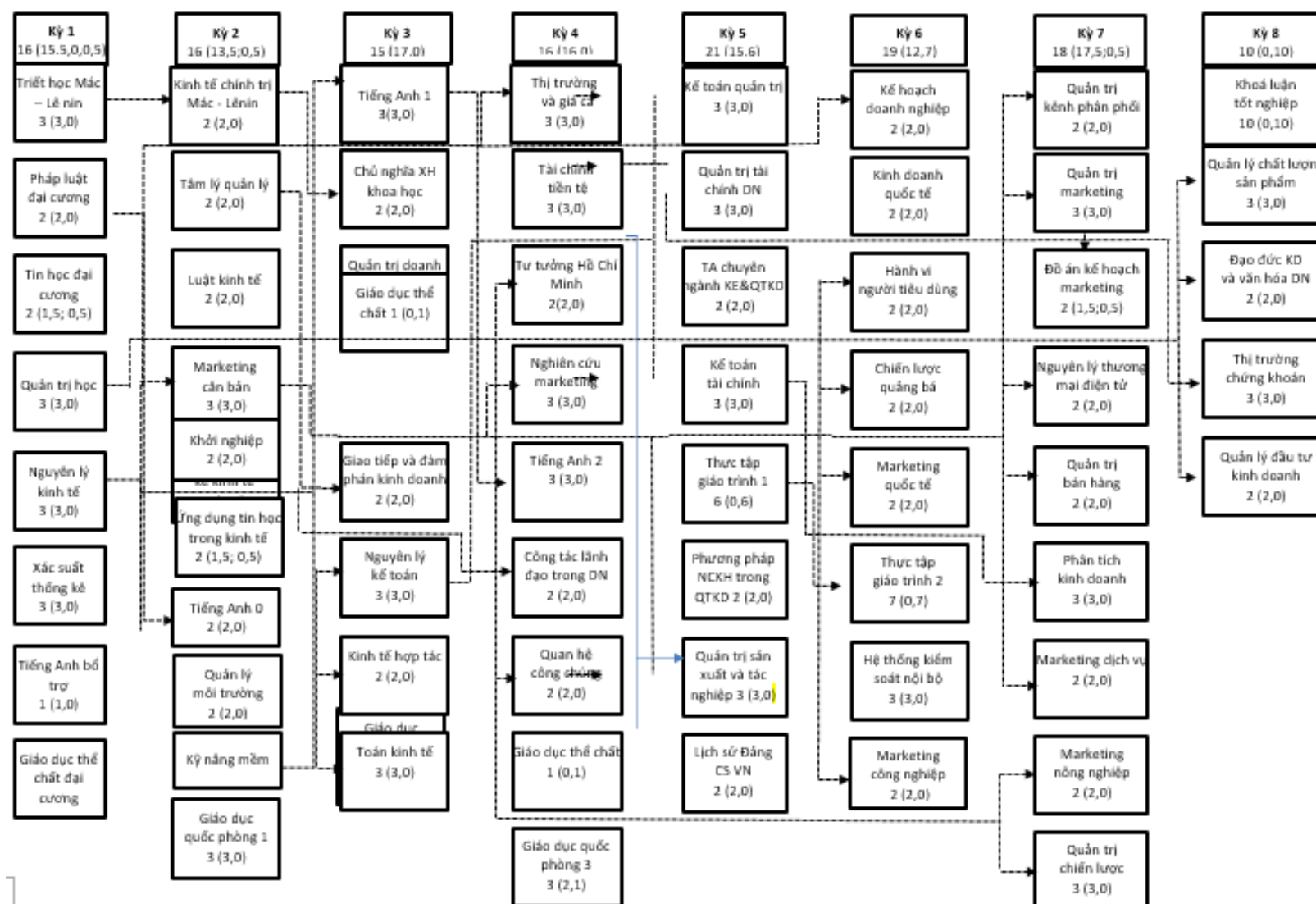
Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn.

5. Lộ trình học tập

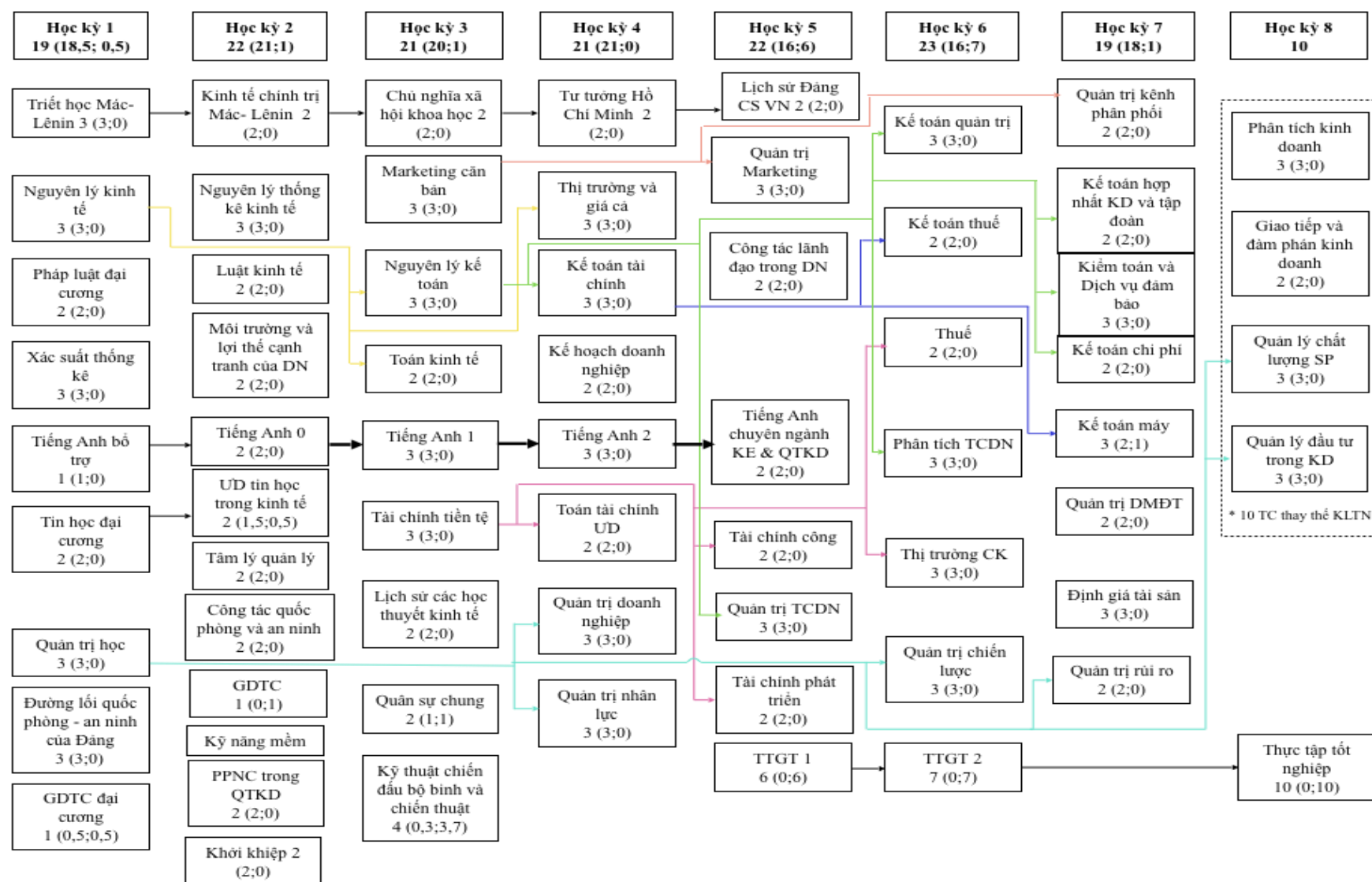
Lộ trình học tập chuyên ngành Quản trị kinh doanh



Lộ trình học tập chuyên ngành Quản trị marketing



Lộ trình học tập chuyên ngành quản trị tài chính



6. Kế hoạch học tập

6.1. Kế hoạch học tập chuyên ngành Quản trị kinh doanh

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã học phần tiên quyết	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
1	1	Tiếng anh bổ trợ	SN00010	1	1	0	-		0
1	2	Quản trị học	KQ01211	3	3	0	BB		
1	3	Triết học Mác-Lênin	ML01020	3	3	0	BB		
1	4	Pháp luật đại cương	ML01009	2	2	0	BB		
1	5	Xác suất - Thống kê	TH01007	3	3	0	BB		
1	6	Tin học đại cương	TH01009	2	1,5	0,5	BB		
1	7	Nguyên lý kinh tế	KT02003	3	3	0	BB		
1	8	Giáo dục thể chất đại cương	GT01016	1	0,5	0,5	PCBB		
2	9	Tiếng Anh 0	SN00011	2	2	0	-		2
2	10	Tâm lý quản lý	KQ01217	2	2	0	BB		
2	11	Nguyên lý thống kê kinh tế	KT02006	3	3	0	BB	KT02003	
2	12	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ML01021	2	2	0	BB	ML01020	
2	13	Luật kinh tế	ML03027	2	2	0	BB		
2	14	Marketing căn bản	KQ02106	3	3	0	BB		
2	15	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015				PCBB		

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã học phần tiên quyết	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
2	16	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 10 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp, Kỹ năng bán hàng, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc với các bên liên quan)	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/ KN01008/ KN01008/ KN01010/				PCBB		
2	17	Thị trường và Giá cả	KQ03114	3	3	0	BB	KT02003	
2	18	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	QS01011	3	3	0	PCBB		
2	19	Khởi nghiệp	KQ01218	2	2	0	TC		
2	20	Giao tiếp và đàm phán kinh doanh	KQ03102	2	2	0	TC		
3	21	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	2	0	BB	ML01021	2
3	22	Tiếng Anh 1	SN01032	3	3	0	BB	SN00011	
3	23	Nguyên lý kế toán	KQ02014	3	3	0	BB	KT02003	
3	24	Tài chính tiền tệ	KQ02303	3	3	0	BB		
3	25	Quản trị Marketing	KQ03112	3	3	0	BB	KQ02106	
3	26	Kinh tế hợp tác	KQ03202	2	2	0	BB		
3	27	Công tác quốc phòng và an ninh	QS01012	2	2	0	PCBB		
3	28	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	KQ03345	2	2	0	TC		
3	29	Toán kinh tế	KT02011	3	3	0	TC	KT02003	
4	30	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	2	0	BB	ML01022	2

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã học phần tiên quyết	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
4	31	Tiếng Anh 2	SN01033	3	3	0	BB	SN01032	
4	32	Kế toán quản trị	KQ02005	3	3	0	BB	KQ02014	
4	33	Môi trường và lợi thế cạnh tranh của DN	MT03066	2	2	0	BB		
4	34	Quản trị tài chính doanh nghiệp	KQ03301	3	3	0	BB	KQ02014	
4	35	Quản trị doanh nghiệp	KQ02209	3	3	0	BB	KQ01211	
4	36	Quân sự chung	QS01013	2	1	1	PCBB		
4	37	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	QS01014	4	0,3	3,7	PCBB		
4	38	Hệ thống kiểm soát nội bộ	KQ03322	3	3	0	TC		
4	39	Quan hệ công chúng	KQ03204	2	2	0	TC		
5	40	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ML01023	2	2	0	BB	ML01005	2
5	41	Quản trị nhân lực	KQ03213	3	3	0	BB	KQ01211	
5	42	Thực tập giáo trình I	KQ04984	6	6	0	BB		
5	43	Kế toán tài chính	KQ03007	3	3	0	BB	KQ02014	
5	44	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán & Quản trị kinh doanh	SN03052	2	2	0	BB		
5	45	Quản lý chất lượng sản phẩm	KQ03110	3	3	0	TC	KQ01211	
5	46	Hành vi tổ chức	KQ03380	2	2	0	TC		
6	47	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	KQ03216	3	3	0	BB		
6	48	Thực tập giáo trình II	KQ04985	7	7	0	BB	KQ04984	
6	49	Phân tích kinh doanh	KQ03016	3	3	0	BB		
6	50	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh	KQ03217	2	2	0	BB		
6	51	Kế hoạch doanh nghiệp	KQ03104	2	2	0	TC		

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã học phần tiên quyết	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
6	52	Ứng dụng tin học trong kinh tế	KT02043	2	1,5	0,5	TC	KT02003	
7	53	Quản trị rủi ro	KQ03215	2	2	0	BB		2
7	54	Quản lý đầu tư kinh doanh	KQ03205	2	2	0	BB	KQ01211	
7	55	Quản trị hành chính văn phòng	KQ03210	2	2	0	BB		
7	56	Quản trị chiến lược	KQ03207	3	3	0	BB	KQ01211	
7	57	Quản trị bán hàng	KQ03329	2	2	0	BB	KQ01211	
7	58	Quản trị kênh phân phối	KQ03327	2	2	0	BB		
7	59	Quản lý kinh tế hộ và trang trại	KQ03201	2	2	0	BB	KQ01211	
7	60	Quản trị thương hiệu	KQ03374	2	2	0	TC		
7	61	Thị trường chứng khoán	KQ03307	3	3	0	TC	KQ02303	
8	62	Khóa luận tốt nghiệp	KQ04998	10	0	10	BB	KQ03359	10 TC thay thế Thực tập tốt nghiệp
8	63	Công tác lãnh đạo trong doanh nghiệp	KQ03101	2	2	0	TC		
8	64	Chiến lược quảng bá	KQ03330	2	2	0	TC	KQ02106	
8	65	Tổ chức kế toán trong doanh nghiệp	KQ03019	2	2	0	TC	KQ02014	
8	66	Phân tích báo cáo Kế toán	KQ03315	2	2	0	TC	KQ02005	
8	67	Quản trị danh mục đầu tư	KQ03343	2	2	0	TC		

6.2. Kế hoạch học tập chuyên ngành Quản trị Marketing

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
1	1	Triết học Mác-Lênin	ML01020	3	3	0				BB	0
1	2	Pháp luật đại cương	ML01009	2	2	0				BB	
1	3	Tin học đại cương	TH01009	2	1,5	0,5				BB	
1	4	Quản trị học	KQ01211	3	3	0				BB	
1	5	Nguyên lý kinh tế	KT02003	3	3	0				BB	
1	6	Xác suất thống kê	TH01007	3	3	0				BB	
1	7	Tiếng Anh bổ trợ	SN00010	1	1	0				-	
1	8	Giáo dục thể chất đại cương	GT01016	1	0,5	0,5				PCBB	
2	9	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ML01021	2	2	0	Triết học Mác-Lênin	ML01020	2	BB	2
2	10	Tâm lý quản lý	KQ01217	2	2	0				BB	
2	11	Luật kinh tế	ML03027	2	2	0	Pháp luật đại cương	ML01009	2	BB	
2	12	Marketing căn bản	KQ02106	3	3	0				BB	
2	13	Nguyên lý thống kê kinh tế	KT02006	3	3	0				BB	
2	15	Quản lý môi trường	MT02011	2	2	0				BB	
2	16	Khởi nghiệp	KQ01218	2	2	0				TC	
2	17	Ứng dụng tin học trong kinh tế	KT02043	2	1,5	0,5	Tin học đại cương	TH01009	2	TC	
2	18	Tiếng Anh 0	SN00011	2	2	0				-	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
2	19	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 10 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp, Kỹ năng bán hàng, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc với các bên liên quan)	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/ KN01008/ KN01009/ KN01010							PCBB	2
2	19	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng	QS01011	3	3	0				PCBB	
3	20	Tiếng Anh 1	SN01032	3	3	0	Tiếng Anh 0	SN00011	3	BB	
3	21	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	2	0	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ML01021	2	BB	
3	22	Quản trị doanh nghiệp	KQ02209	3	3	0	Quản trị học	KQ01211	2	BB	
3	23	Giao tiếp và đàm phán kinh doanh	KQ03102	2	2	0				BB	
3	24	Nguyên lý kế toán	KQ02014	3	3	0	Nguyên lý kinh tế	KT02003	2	BB	
3	25	Kinh tế hợp tác	KQ03202	2	2	0				TC	
3	26	Toán kinh tế	KT02011	3	3	0	Nguyên lý kinh tế	KT02003	2	TC	
3	27	Giáo dục thể chất (chọn 1 trong 9 học phần: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/	1	0	1				PCBB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
			GT01014/ GT01015								
3	28	Công tác quốc phòng và an ninh	QS01012	2	2	0				PCBB	
4	29	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	2	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	BB	2
4	30	Thị trường và giá cả	KQ03114	3	3	0	Nguyên lý kinh tế	KT02003	2	BB	
4	31	Tài chính tiền tệ	KQ02303	3	3	0			2	BB	
4	32	Nghiên cứu marketing	KQ03326	3	3	0				BB	
4	33	Tiếng Anh 2	SN01033	3	3	0	Tiếng Anh 1	SN01032	3	BB	
4	34	Công tác lãnh đạo trong doanh nghiệp	KQ03101	2	2	0				TC	
4	35	Quan hệ công chúng	KQ03204	2	2	0				TC	
4	36	Giáo dục thể chất (chọn 1 trong 9 học phần: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá Bóng chuyên Bóng rổ Cầu lông Cờ vua Khiêu vũ thể thao Bơi)	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	1	0	1				PCBB	
4	37	Quân sự chung	QS01013	2	0,5	0,5				PCBB	
4	38	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	QS01014	4	0,3	3,7					

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
5	38	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	ML01023	2	2	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	BB	2
5	39	Kế toán quản trị	KQ02005	3	3	0	Nguyên lý kế toán	KQ02014	2	BB	
5	40	Quản trị tài chính doanh nghiệp	KQ03301	3	3	0	Nguyên lý kế toán	KQ02014	2	BB	
5	41	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán và quản trị kinh doanh	SN03052	2	2	0	Tiếng Anh 2	SN01033	2	BB	
5	42	Kế toán tài chính	KQ03007	3	3	0	Nguyên lý kế toán	KQ02014	2	BB	
5	43	Thực tập giáo trình 1	KQ04988	6	0	6				BB	
5	44	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Quản trị kinh doanh	KQ03217	2	2	0				TC	
5	45	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	KQ03216	3	3	0				TC	
6	46	Kế hoạch doanh nghiệp	KQ03104	2	2	0				BB	2
6	47	Kinh doanh quốc tế	KQ03105	2	2	0				BB	
6	48	Hành vi người tiêu dùng	KQ03328	2	2	0				BB	
6	49	Chiến lược quảng bá	KQ03330	2	2	0	Marketing căn bản	KQ02106	2	BB	
6	50	Marketing quốc tế	KQ03332	2	2	0	Marketing căn bản	KQ02106	2	BB	
6	51	Thực tập giáo trình 2	KQ04989	7	0	7	Thực tập giáo trình 1	KQ04988	2	BB	
6	52	Hệ thống kiểm soát nội bộ	KQ03322	3	3	0				TC	
6	53	Marketing công nghiệp	KQ03336	2	2	0	Marketing căn bản	KQ02106	2	TC	
7	54	Quản trị kênh phân phối	KQ03327	2	2	0				BB	2
7	55	Quản trị marketing	KQ03112	3	3	0	Marketing căn bản	KQ02106	2	BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Loại tiên quyết (*)	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
7	56	Đồ án kế hoạch marketing	KQ03333	2	1,5	0,5	Marketing căn bản	KQ03112	1	BB	
7	57	Nguyên lý thương mại điện tử	KQ03331	2	2	0				BB	
7	58	Quản trị bán hàng	KQ03329	2	2	0	Quản trị học	KQ01212		BB	
7	59	Phân tích kinh doanh	KQ03016	3	3	0	Kế toán tài chính	KQ03007	2	BB	
7	60	Marketing dịch vụ	KQ03337	2	2	0	Marketing căn bản	KQ02106	2	BB	
7	61	Marketing nông nghiệp	KQ03108	2	2	0	Marketing căn bản	KQ02106	2	TC	
7	62	Quản trị chiến lược	KQ03207	3	3	0	Quản trị học	KQ01212	2	TC	
8	63	Khoá luận tốt nghiệp	KQ04994	10	0	10	Thực tập giáo trình 2	KQ04989	2	BB	
8	64	Quản lý chất lượng sản phẩm	KQ03110	3	3	0	Quản trị học	KQ01211	2	TC	10 TC thay thế khóa luận tốt nghiệp
8	65	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	KQ03345	2	2	0				TC	
8	66	Thị trường chứng khoán	KQ03307	3	3	0	Tài chính tiền tệ	KQ02303	2	TC	
8	67	Quản lý đầu tư kinh doanh	KQ03205	2	2	0	Quản trị học	KQ01211	2	TC	

6.3. Kế hoạch học tập chuyên ngành Quản trị tài chính

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
1	1	Triết học Mác-Lênin	ML01020	3	3	0			BB	0
1	2	Nguyên lý kinh tế	KT02003	3	3	0			BB	
1	3	Pháp luật đại cương	ML01009	2	2	0			BB	
1	4	Xác suất-thống kê	TH01007	3	3				BB	
1	5	Tiếng Anh bổ trợ	SN00010	1	1	0			-	
1	6	Tin học đại cương	TH01009	2	2	0			BB	
1	7	Quản trị học	KQ01211	3	3	0			BB	
1	8	Đường lối quốc phòng - an ninh của Đảng	QS01011	3	3	0			PCBB	
1	9	Giáo dục thể chất đại cương	GT01016	1	0,5	0,5			PCBB	
2	10	Tiếng Anh 0	SN00011	2	2	0	Tiếng Anh bổ trợ	SN00010	-	2
2	11	Luật kinh tế	ML03027	2	2	0			BB	
2	12	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ML01021	2	2	0	Triết học Mác-Lênin	ML01020	BB	
2	13	Công tác quốc phòng và an ninh	QS01012	2	2	0			PCBB	
2	14	Nguyên lý thống kê kinh tế	KT02006	3	3	0			BB	
2	15	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 học phần: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015						PCBB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
2	16	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 10 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp, Kỹ năng bán hàng, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc với các bên liên quan)	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/ KN01008/ KN01009/ KN01010						PCBB	
2	17	Môi trường và lợi thế cạnh tranh của DN	MT03066	2	2	0			BB	
2	18	Tâm lý quản lý	KQ01217	2	2	0			BB	
2	19	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh	KQ03217	2	2	0			BB	
2	20	Khởi nghiệp	KQ01218	2	2	0			TC	
2	21	Ứng dụng tin học trong kinh tế	KT02043	2	1,5	0,5	Tin học đại cương	TH01009	TC	
3	22	Tiếng Anh 1	SN01032	3	3	0	Tiếng Anh 0	SN00011	BB	2
3	23	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	2	0	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ML01021	BB	
3	24	Quân sự chung	QS01013	2	1	1			PCBB	
3	25	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	QS01014	4	0,3	3,7			PCBB	
3	26	Marketing căn bản	KQ02106	3	3	0			BB	
3	27	Nguyên lý kế toán	KQ02014	3	3	0	Nguyên lý kinh tế	KT02003	BB	
3	28	Tài chính tiền tệ	KQ02303	3	3	0			BB	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
3	29	Toán kinh tế	KT02011	2	2		Nguyên lý kinh tế	KT02003	TC	
3	30	Lịch sử các học thuyết kinh tế	ML02015	2	2	0			TC	
4	31	Tiếng Anh 2	SN01033	3	3	0	Tiếng Anh 1	SN01032	BB	2
4	32	Thị trường và giá cả	KQ03114	3	3	0	Nguyên lý kinh tế	KT02003	BB	
4	33	Kế toán tài chính	KQ03007	3	3	0	Nguyên lý kế toán	KQ02014	BB	
4	34	Toán tài chính ứng dụng	KQ03348	2	2		Tài chính tiền tệ	KQ02303	BB	
4	35	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	2	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	BB	
4	36	Quản trị doanh nghiệp	KQ02209	3	3	0	Quản trị học	KQ01211	BB	
4	37	Quản trị nhân lực	KQ03213	3	3	0	Quản trị học	KQ01211	TC	
4	38	Kế hoạch doanh nghiệp	KQ03104	2	2	0			TC	
5	39	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ML01023	2	2	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	BB	2
5	40	Tiếng Anh chuyên ngành KE & QTKD	SN03052	2	2	0	Tiếng Anh 2	SN01033	BB	
5	41	Quản trị tài chính DN	KQ03301	3	3	0	Nguyên lý kế toán	KQ02014	BB	
5	42	Tài chính phát triển	KQ03379	2	2	0	Tài chính tiền tệ	KQ02303	TC	
5	43	Tài chính công	KQ03304	2	2	0	Tài chính tiền tệ	KQ02303	BB	
5	44	Thực tập giáo trình 1	KQ04986	6		6			BB	
5	45	Công tác lãnh đạo trong doanh nghiệp	KQ03101	2	2	0			TC	
5	46	Quản trị Marketing	KQ03112	3	3	0	Marketing căn bản	KQ02106	TC	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
6	47	Kế toán quản trị	KQ02005	3	3	0	Nguyên lý kế toán	KQ02014	BB	2
6	48	Thuế	KQ03310	2	2	0	Tài chính tiền tệ	KQ02303	BB	
6	49	Phân tích tài chính doanh nghiệp	KQ03347	3	3	0	Nguyên lý kế toán	KQ02014	BB	
6	50	Thị trường chứng khoán	KQ03307	3	3	0	Tài chính tiền tệ	KQ02303	BB	
6	51	Thực tập giáo trình 2	KQ04987	7	0	7	Thực tập giáo trình 1	KQ04986	BB	
6	52	Quản trị chiến lược	KQ03207	3	3	0	Quản trị học	KQ01211	TC	
6	53	Kế toán thuế	KQ03010	2	2	0	Kế toán tài chính	KQ03007	TC	
7	54	Quản trị danh mục đầu tư	KQ03343	2	2	0			BB	2
7	55	Kiểm toán và Dịch vụ đảm bảo	KQ03420	3	3	0	Nguyên lý kế toán	KQ02014	BB	
7	56	Kế toán chi phí	KQ03001	3	3	0	Nguyên lý kế toán	KQ02014	BB	
7	57	Định giá tài sản	KQ03349	3	3	0			BB	
7	58	Kế toán máy	KQ03004	3	1	2	Kế toán tài chính	KQ03007	BB	
7	59	Quản trị rủi ro	KQ03215	2	2	0			BB	
7	60	Kế toán hợp nhất kinh doanh và tập đoàn	KQ03344	2	2	0	Kế toán tài chính	KQ03007	TC	
7	61	Quản trị kênh phân phối	KQ03327	2	2	0			TC	
8	62	Thực tập tốt nghiệp	KQ04996	10	0	10			BB	10 TC thay thế Thực tập tốt nghiệp
8	63	Phân tích kinh doanh	KQ03016	3	3	0			TC	
8	64	Quản lý chất lượng sản phẩm	KQ03110	3	3	0			TC	
8	65	Quản lý đầu tư kinh doanh	KQ03205	2	2	0			TC	
8	66	Giao tiếp và đàm phán kinh doanh	KQ03102	2	2	0			TC	

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu:	12
Tổng số tín chỉ bắt buộc:	118
Tổng số tín chỉ:	130

G. NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

1.1. Mục tiêu chương trình

Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân thương mại điện tử có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về thương mại điện tử đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng.

Mục tiêu cụ thể:

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Thương mại điện tử:

MT1: Có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp; năng động và sáng tạo;

MT2: Có chuyên môn sâu trong lĩnh vực thương mại điện tử, nắm vững nghiệp vụ kinh doanh, quản lý và thành thạo công nghệ thông tin ứng dụng trong kinh doanh tại các doanh nghiệp và tổ chức; có khả năng nhận biết và giải quyết các vấn đề trong hoạt động thương mại điện tử;

MT3: Theo đuổi học tập suốt đời; phát triển sự nghiệp để trở thành chuyên viên, chuyên gia, nhà quản lý, nhà lãnh đạo trong lĩnh vực thương mại điện tử.

1.2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Nội dung	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Thương mại điện tử <i>Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:</i>
Kiến thức chung	<i>CDR 1:</i> Áp dụng được kiến thức khoa học cơ bản, pháp luật, khoa học chính trị xã hội và nhân văn vào hoạt động nghề nghiệp và đời sống.
Kiến thức chuyên môn	<i>CDR 2:</i> Áp dụng được kiến thức cơ bản về quản lý, kinh doanh, tài chính, kế toán, và tin học trong thương mại điện tử.
	<i>CDR 3:</i> Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về công nghệ thông tin trong các hoạt động ứng dụng thương mại điện tử tại các doanh nghiệp và tổ chức.
	<i>CDR 4:</i> Vận dụng kiến thức chuyên sâu về thương mại trực tuyến để thiết lập và vận hành quá trình kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử trong các doanh nghiệp và tổ chức.
Kỹ năng chung	<i>CDR 5:</i> Giao tiếp đa phương tiện hiệu quả với các bên liên quan trong môi trường đa văn hóa. Trình độ tiếng Anh tối thiểu đạt mức B1 theo khung tham chiếu chung châu Âu hoặc tương đương.
	<i>CDR 6:</i> Sử dụng công nghệ thông tin và thiết bị hiện đại để xử lý các vấn đề thực tiễn trong thương mại điện tử.
	<i>CDR 7:</i> Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm hiệu quả.

Nội dung	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Thương mại điện tử <i>Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:</i>
Kỹ năng chuyên môn	<i>CDR 8:</i> Khai thác hiệu quả dữ liệu phục vụ hoạt động thương mại điện tử.
	<i>CDR 9:</i> Thực hiện tốt các hoạt động tác nghiệp trong doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử.
	<i>CDR 10:</i> Sử dụng thành thạo các công cụ trực tuyến để quản lý và kinh doanh thương mại điện tử.
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	<i>CDR 11:</i> Có ý thức trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường đồng thời tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.
	<i>CDR 12:</i> Định hướng tương lai nghề nghiệp rõ ràng, có ý thức học tập suốt đời.

2. Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp

2.1. Lĩnh vực nghề nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành thương mại điện tử có thể làm việc thuộc các lĩnh vực sau:

- Lĩnh vực quản lý và/hoặc ứng dụng thương mại điện tử;
- Lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu khoa học về thương mại điện tử;
- Lĩnh vực thiết kế và phát triển phần mềm thương mại điện tử;
- Lĩnh vực tư vấn thiết kế các giải pháp về mạng và quản trị cơ sở dữ liệu.

2.2. Vị trí làm việc

Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành thương mại điện tử có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước chuyên quản lý hoặc ứng dụng thương mại điện tử;
- Giảng viên giảng dạy trong lĩnh vực thương mại điện tử tại các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp;
- Nhân viên hoặc quản lý tại các công ty cung cấp giải pháp về thương mại điện tử;
- Nhân viên quản lý hoặc trực tiếp thực hiện các hoạt động phát triển phần mềm, thiết kế website, gia công phần mềm tại các công ty phần mềm;
- Nhân viên tư vấn thiết kế các giải pháp về mạng, phát triển hệ thống thông tin, quản trị cơ sở dữ liệu;
- Làm chủ doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại điện tử.

2.3. Nơi làm việc

Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành thương mại điện tử có thể làm việc ở các tổ chức và doanh nghiệp sau:

- Doanh nghiệp kinh doanh trên web;
- Các doanh nghiệp logistics;
- Các ngân hàng thương mại;
- Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ marketing số;
- Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử;
- Các doanh nghiệp đầu tư và sở hữu trí tuệ ứng dụng thương mại điện tử;
- Các doanh nghiệp có các bộ phận nghiên cứu và phát triển thương mại điện tử;
- Các tổ chức kinh tế, tổ chức phi lợi nhuận sử dụng thương mại điện tử;
- Các viện nghiên cứu, các trường trung học nghề, cao đẳng, đại học;
- Các cơ quan quản lý nhà nước về thương mại điện tử ở các cấp (thuế, hải quan...).

3. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể học tiếp các chương trình đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ trong nước và quốc tế ngành Thương mại điện tử, Quản trị kinh doanh và các ngành liên quan khác.

4. Cấu trúc và nội dung chương trình

Cấu trúc chung của chương trình đào tạo ngành Thương mại điện tử (131 tín chỉ của chương trình không kể các học phần Giáo dục thể chất: 3 tín chỉ; Giáo dục quốc phòng: 8 tín chỉ; Kỹ năng mềm: 90 tiết; Tiếng Anh bổ trợ và Tiếng Anh 0).

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Đại cương	39	29,77
Cơ sở ngành	19	14,50
Chuyên ngành	73	55,73
Tổng số tín chỉ bắt buộc	119	90,84
Tổng số tín chỉ tự chọn	12	9,16
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	131	100

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành
TỔNG SỐ PHẦN ĐẠI CƯƠNG										
1	1	ML01020	Triết học Mác-Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0	BB		
2	1	TH01009	Tin học đại cương	Introduction to informatics	2	1,5	0,5	BB		
3	1	ML01009	Pháp luật đại cương	Introduction to Laws	2	2	0	BB		
4	1	TH01027	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế 1	Basic Mathematics for Economists 1	2	2	0	BB		
5	1	KT02003	Nguyên lý kinh tế	Principles of economics	3	3	0	BB		
6	1	KQ01211	Quản trị học	Principles of Management	3	3	0	BB		
7	1	ML01021	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Political economy of Marxism and Leninism	2	2	0	BB	Triết học Mác-Lênin	ML01020
8	1	TH01007	Xác suất-thống kê	Probability statistics	3	3	0	BB		
9	1	KQ02106	Marketing căn bản	Basics of Marketing	3	3	0	BB		
10	1	KQ01217	Tâm lý quản lý	Psychology in Management	2	2	0	TC		
11	1	KT01003	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	Group working skills	2	1	1	TC		
12	2	SN01032	Tiếng Anh 1	English 1	3	3	0	BB	Tiếng Anh 0	SN00011
13	2	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2	0	BB	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ML01021
14	2	SN01033	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	BB	Tiếng Anh 1	SN01032
15	2	ML03057	Đại cương Luật Thương mại	Commercial Law	2	2	0	TC		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành
16	2	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh ideology	2	2	0	BB	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022
17	3	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	The history of Vietnamese Communist Party	2	2	0	BB	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005
18	2	KQ03330	Chiến lược quảng bá	Publicity Strategy	2	2	0	TC	Marketing căn bản	KQ02106
TỔNG SỐ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH										
19	2	KQ03331	Nguyên lý thương mại điện tử	Principles of E-Commerce	2	2	0	BB		
20	2	KQ02209	Quản trị doanh nghiệp	Corporation Management	3	3	0	BB	Quản trị học	KQ01211
21	3	KQ02005	Kế toán quản trị	Managerial Accounting	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
22	2	KQ02303	Tài chính tiền tệ	Fundamentals of Moneytary and Finance	3	3	0	BB		
23	1	KQ02014	Nguyên lý kế toán	Principle of Accounting	3	3	0	BB	Nguyên lý kinh tế	KT02003
24	1	TH02001	Cơ sở dữ liệu	Database	3	3	0	BB		
25	2	KQ02312	Chính phủ điện tử	E-Government	2	2	0	BB		
TỔNG SỐ PHẦN CHUYÊN NGÀNH										
26	3	SN03052	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán và Quản trị kinh doanh	English for Accounting and Business Management	2	2	0	BB	Tiếng Anh 2	SN01033
27	2	KQ03428	Marketing thương mại điện tử	E-Commerce Marketing	3	3	0	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành
28	3	KQ03433	Thương mại di động	Mobile Commerce	3	3	0	BB	Nguyên lý thương mại điện tử	KQ03331
29	3	KQ03429	Quản trị thương mại điện tử	E-Commerce Management	3	3	0	BB	Nguyên lý thương mại điện tử	KQ03331
30	4	KQ03105	Kinh doanh quốc tế	International Business	2	2	0	BB		
31	2	KQ02311	Quản trị chuỗi cung ứng	Supply Chain Management	2	2	0	BB		
32	4	KQ03430	Quản trị tác nghiệp thương mại điện tử	E-Commerce Operation Management	3	3	0	BB		
33	3	KQ03431	Thanh toán điện tử	E-Payment	3	3	0	BB		
34	4	KQ03102	Giao tiếp và đàm phán kinh doanh	Business Communication and Negotiation	2	2	0	BB		
35	4	KQ03328	Hành vi người tiêu dùng	Consumer Behavior	2	2	0	BB		
36	3	KQ03434	Lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử	Electronic Commercial Business Planning	2	2	0	BB	Nguyên lý thương mại điện tử	KQ03331
37	4	TH03129	Truyền thông và mạng xã hội	Social Media Marketing	2	1,5	0,5	BB	Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm (SEO)	TH03128
38	2	TH03127	Khai thác dữ liệu trên Internet	Data Mining on the Internet	2	1	1	BB		
39	3	TH03109	Phát triển ứng dụng WEB	WEB Application Development	3	2	1	BB		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành
40	3	TH03227	Thiết kế đồ họa	Graphic Design	3	2,5	0,5	BB		
41	4	TH03128	Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm (SEO)	Search Engine Optimization	2	1,5	0,5	BB	Phát triển ứng dụng WEB	TH03109
42	4	TH03317	Bảo mật thương mại điện tử	E-Commerce Security	3	3	0	BB		
43	3	KQ04970	Thực tập giáo trình 1	Internship Course 1	6	0	6	BB		
44	3	KQ04971	Thực tập giáo trình 2	Internship Course 2	7	0	7	BB	Thực tập giáo trình 1	KQ04970
45	4	KQ04972	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	10,0	0,0	10,0	BB	Thực tập giáo trình 2	KQ04971
46	3	TH02038	Mạng máy tính	Computer Networking	3	2,5	0,5	TC		
47	2	TH02034	Kỹ thuật lập trình	Programming Techniques	3	2	1	TC		
48	2	TH03107	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Database Management Systems	2	1	1	TC	Cơ sở dữ liệu	TH02001
49	3	TH03301	Hệ thống thông tin quản lý	Management Information Systems	3	2,5	0,5	TC	Cơ sở dữ liệu	TH02001
50	3	KQ03329	Quản trị bán hàng	Sales Management	2	2	0	TC	Quản trị học	KQ01211
51	3	KQ03016	Phân tích kinh doanh	Business Analysis	3	3	0	TC		
52	4	KQ03344	Kế toán hợp nhất kinh doanh và tập đoàn	Business Combination and Group Accounting	2	2	0	TC	Nguyên lý kế toán	KQ02014
53	4	KQ03301	Quản trị tài chính doanh nghiệp	Corporate Finance Management	3	3	0	TC	Nguyên lý kế toán	KQ02014

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành
54	4	KQ03345	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	Business Ethics and Corporate Culture	2	2	0	TC		
55	4	KQ03112	Quản trị marketing	Marketing Management	3	3	0	TC	Marketing căn bản	KQ02106
56	4	KQ01219	Tinh thần doanh nhân	Entrepreneurship	2	2	0	TC		
57	4	TH03117	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	Enterprise Resource Planning Systems	3	2	1	TC		

Ghi chú: TC = Tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB = Bắt buộc; TC = Tự chọn.

Học phần kỹ năng mềm

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
KN01001	Kỹ năng giao tiếp	2	TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập quốc tế quốc tế	2	TC
KN01007	Kỹ năng khởi nghiệp		TC
KN01008	Kỹ năng bán hàng		TC
KN01009	kỹ năng thuyết trình		TC
KN010010	kỹ năng làm việc với các bên liên quan		TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn, PCBB = Phần cứng bắt buộc.

Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP tiên quyết	BB/TC
Giáo dục thể chất (Không tính Giáo dục thể chất đại cương, chọn 2 trong 9 học phần)	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1		PBBB
	GT01017	Điền kinh	1		TC
	GT01018	Thể dục Aerobic	1		TC
	GT01019	Bóng đá	1		TC
	GT01020	Bóng chuyền	1		TC
	GT01021	Bóng rổ	1		TC
	GT01022	Cầu lông	1		TC
	GT01023	Cờ vua	1		TC
	GT01014	Khiêu vũ Thể thao	1		TC
	GT01015	Bơi	1		TC
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng	3		PCBB
	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2		PCBB
	QS01013	Quân sự chung	2		PCBB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		PCBB
Tổng số			14		

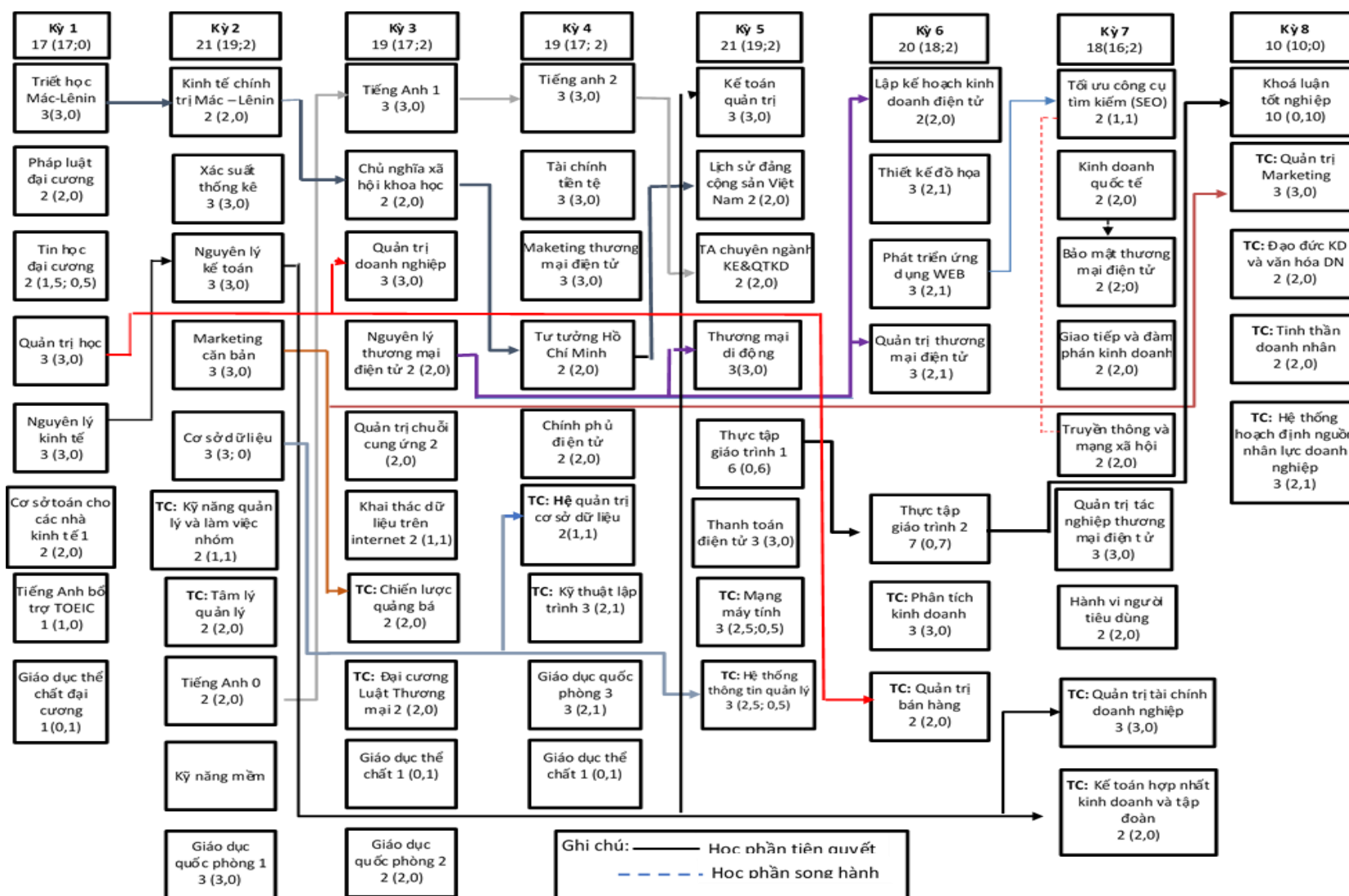
Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn.

Học phần tin học

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
TH01009	Tin học đại cương	2	BB

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn.

5. Lộ trình học tập



6. Kế hoạch học tập

(Kế hoạch giảng dạy bao gồm các học phần Giáo dục thể chất: 3 tín chỉ; Giáo dục quốc phòng: 11 tín chỉ; Kỹ năng mềm: 90 tiết, Tiếng Anh bổ trợ, Tiếng Anh 0)

Học kỳ	STT	Mã HP	Học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
1	1	ML01020	Triết học Mác-Lênin	3	3	0	BB			0
	2	SN00010	Tiếng Anh bổ trợ	1	1	0	-			
	3	TH01009	Tin học đại cương	2	1,5	0,5	BB			
	4	ML01009	Pháp luật đại cương	2	2	0	BB			
	5	TH01027	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế 1	2	2	0	BB			
	6	KT02003	Nguyên lý kinh tế	3	3	0	BB			
	7	KQ01211	Quản trị học	3	3	0	BB			
	8	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1	0	1	PCBB			
2	9	ML01021	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0	BB	Triết học Mác-Lênin	ML01020	2
	10	TH02001	Cơ sở dữ liệu	3	3	0	BB			
	11	TH01007	Xác suất-thống kê	3	3	0	BB			
	12	KQ02106	Marketing căn bản	3	3	0	BB			
	13	KQ02014	Nguyên lý kế toán	3	3	0	BB	Nguyên lý kinh tế	KT02003	
	14	SN00011	Tiếng Anh 0	2	2	0	-			
	15	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 10 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế quốc				PCBB			

Học kỳ	STT	Mã HP	Học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
		KN01007/ KN01008/ KN01009/ KN01010	tế, Kỹ năng khởi nghiệp, Kỹ năng bán hàng, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc với các bên liên quan)							
	16	QS01011	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng	3	3	0	PCBB			
	17	KQ01217	Tâm lý quản lý	2	2	0	TC			
	18	KT01003	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	2	1	1	TC			
3	19	SN01032	Tiếng Anh 1	3	3	0	BB	Tiếng Anh 0	SN00011	2
	20	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	BB	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ML01021	
	21	KQ02209	Quản trị doanh nghiệp	3	3	0	BB	Quản trị học	KQ01211	
	22	KQ03331	Nguyên lý thương mại điện tử	2	2	0	BB			
	23	KQ02311	Quản trị chuỗi cung ứng	2	2	0	BB			
	24	TH03127	Khai thác dữ liệu trên Internet	2	1	1	BB			
	25	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2	0	PCBB			
	26	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (chọn 1 trong 9 học phần: Điền kinh, Thể dục, Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	1	0	1	PCBB			

Học kỳ	STT	Mã HP	Học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
	27	KQ03330	Chiến lược quảng bá	2	2	0	TC	Marketing căn bản	KQ02106	
	28	ML03057	Đại cương Luật Thương mại	2	2	0	TC			
4	29	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	BB	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2
	30	KQ03428	Marketing thương mại điện tử	3	3	0	BB			
	31	KQ02303	Tài chính tiền tệ	3	3	0	BB			
	32	SN01033	Tiếng Anh 2	3	3	0	BB	Tiếng Anh 1	SN01032	
	33	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (chọn 1 trong 9 học phần: Điền kinh, Thể dục, Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	1	0	1	PCBB			
	34	QS01013	Quân sự chung	2	0.5	0.5	PCBB			
	35	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4	0.3	3.7	PCBB			
	36	KQ02312	Chính phủ điện tử	2	2	0	BB			
	37	TH02034	Kỹ thuật lập trình	3	2	1	TC			
	38	TH03107	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2	1	1	TC	Cơ sở dữ liệu	TH02001	
	39	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	BB	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2
	40	KQ02005	Kế toán quản trị	3	3	0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014	
	41	KQ03431	Thanh toán điện tử	3	3	0	BB			

Học kỳ	STT	Mã HP	Học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
5	42	SN03052	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán và quản trị kinh doanh	2	2	0	BB	Tiếng Anh 2	SN01033	
	43	KQ03433	Thương mại di động	3	3	0	BB	Nguyên lý thương mại điện tử	KQ03331	
	44	KQ04970	Thực tập giáo trình 1	6	0	6	BB			
	45	TH03301	Hệ thống thông tin quản lý	3	2,5	0,5	TC	Cơ sở dữ liệu	TH02001	
	46	TH02038	Mạng máy tính	3	2,5	0,5	TC			
6	47	KQ03434	Lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử	2	2	0	BB	Nguyên lý thương mại điện tử	KQ03331	2
	48	TH03109	Phát triển ứng dụng WEB	3	2	1	BB			
	49	TH03227	Thiết kế đồ họa	3	2,5	0,5	BB			
	50	KQ03429	Quản trị thương mại điện tử	3	3	0	BB	Nguyên lý thương mại điện tử	KQ03331	
	51	KQ04971	Thực tập giáo trình 2	7	0	7	BB	Thực tập giáo trình 1	KQ04970	
	52	KQ03329	Quản trị bán hàng	2	2	0	TC	Quản trị học	KQ01211	
	53	KQ03016	Phân tích kinh doanh	3	3	0	TC			
	54	TH03128	Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm (SEO)	2	1,5	0,5	BB	Phát triển ứng dụng WEB	TH03109	
	55	KQ03105	Kinh doanh quốc tế	2	2	0	BB			
	56	KQ03102	Giao tiếp và đàm phán kinh doanh	2	2	0	BB			
	57	KQ03328	Hành vi người tiêu dùng	2	2	0	BB			
	58	KQ03430	Quản trị tác nghiệp thương mại điện tử	3	3	0	BB			

Học kỳ	STT	Mã HP	Học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
7	59	TH03317	Bảo mật thương mại điện tử	3	3	0	BB			2
	60	TH03129	Truyền thông và mạng xã hội	2	1,5	0,5	BB	Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm (SEO)	TH03128	
	61	KQ03344	Kế toán hợp nhất kinh doanh và tập đoàn	2	2	0	TC	Nguyên lý kế toán	KQ02014	
	62	KQ03301	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	3	0	TC	Nguyên lý kế toán	KQ02014	
8	63	KQ04972	Khoá luận tốt nghiệp	10	0	10	BB	Thực tập giáo trình 2	KQ04971	0
	64	KQ03345	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2	2	0	TC			
	65	KQ03112	Quản trị marketing	3	3	0	TC	Marketing căn bản	KQ02106	
	66	KQ01219	Tinh thần doanh nhân	2	2	0	TC			
	67	TH03117	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	3	2	1	TC			

H. NGÀNH: QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH - Mã ngành: 7340418

1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

1.1. Mục tiêu chương trình

Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo thí điểm ngành Quản lý và phát triển du lịch có mục tiêu chung là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng, có trình độ lý luận, có kiến thức chuyên môn về kinh tế, xã hội và du lịch; có phương pháp, năng lực tổ chức quản lý, phát triển du lịch và các lĩnh vực liên quan. Chương trình đáp ứng yêu cầu của các tổ chức cả trong nước và quốc tế.

Mục tiêu cụ thể:

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Quản lý và phát triển du lịch:

MT1: Thực hiện trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội, năng động và tác phong làm việc tiên tiến.

MT2: Lập kế hoạch, tổ chức và điều hành các hoạt động, đóng góp vào sự phát triển bền vững ngành du lịch.

MT3: Có đủ năng lực để thực hiện các hoạt động tự học, nâng cao trình độ và nghiên cứu khoa học.

MT4: Có khả năng hoạt động như các nhà kinh doanh, người quản lý ở các cơ quan quản lý và phát triển du lịch hoặc tự tạo lập công việc sản xuất và dịch vụ trong lĩnh vực du lịch.

1.2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Nội dung	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo quản lý và phát triển du lịch
Kiến thức chung	<i>CDR1:</i> Áp dụng kiến thức pháp luật, khoa học chính trị xã hội và nhân văn vào hoạt động nghề nghiệp.
Kiến thức chuyên môn	<i>CDR 2:</i> Phân tích các hoạt động kinh tế, tài chính, quản trị để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong ngành du lịch.
	<i>CDR 3:</i> Đánh giá cơ hội thị trường quốc gia, khu vực và quốc tế về sản phẩm và dịch vụ trong các tổ chức du lịch.
	<i>CDR 4:</i> Vận dụng tư duy phản biện để xây dựng chiến lược, kế hoạch, dự án trong lĩnh vực du lịch.
Kỹ năng chung	<i>CDR 5:</i> Phối hợp làm việc nhóm với vai trò một nhà lãnh đạo và một thành viên trong nhóm để đạt mục tiêu đặt ra.
	<i>CDR 6:</i> Sử dụng công nghệ thông tin và thiết bị hiện đại để xử lý các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn.

Nội dung	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo quản lý và phát triển du lịch
	<i>CDR 7:</i> Vận dụng kỹ năng giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa, đọc hiểu tài liệu chuyên môn bằng tiếng Anh.
Kỹ năng chuyên môn	<i>CDR 8:</i> Tổ chức các hoạt động du lịch trong thực tiễn.
	<i>CDR 9:</i> Vận dụng các phương pháp, công nghệ để tiến hành nghiên cứu về quản lý và phát triển du lịch.
	<i>CDR 10:</i> Ra quyết định giải quyết các vấn đề thực tiễn trong hoạt động nghề nghiệp.
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	<i>CDR 11:</i> Tuân thủ quy định của luật pháp, thực hiện các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và phong cách làm việc chuyên nghiệp, có trách nhiệm xã hội về bảo vệ môi trường.
	<i>CDR 12:</i> Định hướng tương lai rõ ràng, phát triển bản thân và có ý thức học tập suốt đời.

2. Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp

2.1. Lĩnh vực nghề nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành quản lý và phát triển du lịch có thể làm việc tại tổ chức và doanh nghiệp du lịch thuộc các lĩnh vực sau:

- Lĩnh vực lữ hành;
- Lĩnh vực dịch vụ khách hàng và chăm sóc khách hàng du lịch;
- Lĩnh vực nghiên cứu thị trường du lịch;
- Lĩnh vực truyền thông du lịch;
- Lĩnh vực quản lý nhà nước về du lịch;
- Nghiên cứu về du lịch.

2.2. Vị trí làm việc

Hướng dẫn viên du lịch, đại lý du lịch, trợ lý khách sạn, nhân viên tiếp tân, tư vấn du lịch, điều phối du lịch;

- Thiết kế, cung ứng dịch vụ khách hàng, chăm sóc du khách;
- Nghiên cứu và phân tích thị trường trong các công ty chuyên nghiên cứu thị trường, hay bộ phận nghiên cứu thị trường của công ty du lịch và lữ hành;
- Thiết kế và quản trị các chương trình truyền thông, quảng bá (quảng cáo, tổ chức sự kiện) về du lịch;
- Nhân viên trong các phòng ban, đơn vị cơ quan, ban ngành về du lịch;
- Nghiên cứu viên trong các viện nghiên cứu, giảng viên đào tạo về du lịch trong các trường đại học, các viện đào tạo.

2.3. Nơi làm việc

- Các cơ sở kinh doanh du lịch như Công ty du lịch, lữ hành và liên quan;
- Viện bảo tàng, điểm du lịch, quản lý hoạt động du lịch tại các di sản; các điểm đến, vui chơi giải trí;
- Các cơ sở trong hệ thống phân phối sản phẩm lữ hành;
- Các cơ sở tổ chức sự kiện, các doanh nghiệp tổ chức sự kiện;
- Các hãng hàng không, hãng tàu biển và các doanh nghiệp vận chuyển khác;
- Các công ty nghiên cứu thị trường liên quan đến du lịch;
- Các công ty, hãng truyền thông phục vụ phát triển du lịch;
- Các cơ quan, ban ngành quản lý nhà nước về du lịch;
- Các viện nghiên cứu, trường cao đẳng, đại học có đào tạo về du lịch và liên quan.

3. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể học tiếp các chương trình đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ trong nước và quốc tế ngành Quản lý du lịch, quản trị kinh doanh, kế toán và các ngành liên quan khác.

4. Cấu trúc và nội dung chương trình

Cấu trúc chung của chương trình đào tạo Quản lý và phát triển du lịch

Khối kiến thức	Chuyên ngành 1	
	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Đại cương	40	31,01
Cơ sở ngành	19	14,73
Chuyên ngành	70	54,26
Tổng số tín chỉ bắt buộc	117	90,69
Tổng số tín chỉ tự chọn	12	9,31
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	129	100

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành 1				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/ TC		
TỔNG SỐ PHẦN ĐẠI CƯƠNG										
1	1	ML01020	Triết học Mác-Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3,0	3,0	0,0	BB		
2	1	ML01009	Pháp luật đại cương		2,0	2,0	0,0	BB		
3	1	TH01009	Tin học đại cương	Basics of Informatics	2,0	1,0	1,0	BB		
4	1	KT02003	Nguyên lý kinh tế	Principles of economics	3,0	3,0	0,0	BB		
5	1	KQ01217	Tâm lý quản lý	Psychology in Management	2,0	2,0	0,0	BB		
6	2	SN01032	Tiếng Anh 1	English 1	3,0	3,0	0,0	BB	Tiếng Anh 0	SN00011
7	1	ML01021	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Political economy of Marxism and Leninism	2,0	2,0	0,0	BB	Triết học Mác-Lênin	ML01020
8	1	ML03049	Đại cương Luật và chính sách du lịch	Introduction to tourism Laws and policy	2,0	2,0	0,0	BB		
9	1	KQ01218	Khởi nghiệp	Start up your own business	2,0	2,0	0,0	BB		
10	2	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2,0	2,0	0,0	BB	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	ML01021
11	2	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh ideology	2,0	2,0	0,0	BB	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022
12	2	SN01034	Tiếng Pháp 1	French 1	3,0	3,0	0,0	TC		
13	2	SN01033	Tiếng Anh 2	English 2	3,0	3,0	0,0	BB	Tiếng Anh 1	SN01032
14	2	SN01035	Tiếng Pháp 2	French 2	3,0	3,0	0,0	TC	Tiếng Pháp 1	SN01034

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành 1				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
15	2	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Vietnamese Communist Party History	2,0	2,0	0,0	BB	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005
16	1	KQ01211	Quản trị học	Principles of Management	3,0	3,0	0,0	BB		
17	2	KQ03328	Hành vi người tiêu dùng	Consumer behavior	2,0	2,0	0,0	BB		
18	2	KQ03114	Thị trường và giá cả	Market and price	3,0	3,0	0,0	BB		
19	1	KQ02311	Quản trị chuỗi cung ứng	Supply chain Management	2,0		0,0	TC		
TỔNG SỐ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH						,				
20	1	KQ02014	Nguyên lý kế toán	Principles of Accounting	3,0	3,0	0,0	BB	Nguyên lý kinh tế	KT02003
21	3	KQ01219	Tinh thần doanh nhân	Entrepreneurship	2,0	2,0	0,0	BB		
22	2	KQ02307	Tài chính và tín dụng trong du lịch	Financing and crediting in tourism	3,0	3,0	0,0	BB	Nguyên lý kinh tế	KT02003
23	1	KQ02304	Tổng quan về du lịch	Introduction to tourism	3,0	3,0	0,0	BB		
24	4	KQ02306	Du lịch bền vững	Sustainable Tourism	3,0	3,0	3,0	BB		
25	2	KQ03217	Phương pháp nghiên cứu KH trong quản trị kinh doanh	Science Research Methodology in Business Management	2,0	2,0	0,0	BB		
26	1	KQ02106	Marketing căn bản	Principles of Marketing	3,0	3,0	0,0	BB		
TỔNG SỐ PHẦN CHUYÊN NGÀNH										
27	2	KQ03386	Quản lý phát triển du lịch	Tourism development management	3,0	3,0	0,0	BB		
28	1	KQ03384	Địa lý du lịch	Geotourism	2,0	2,0	0,0	TC		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành 1				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
29	2	KQ03385	Lý thuyết phát triển du lịch bền vững	Principles of sustainable development in tourism	3,0	3,0	0,0	BB		
30	2	KQ03337	Marketing dịch vụ	Service MKT	2,0	2,0	0,0	TC	Marketing căn bản	KQ02106
31	2	KQ03390	Văn hóa du lịch	Tourism culture	2,0	2,0	0,0	BB		
32	2	KQ03330	Chiến lược quảng bá	Publicity strategy	2,0	2,0	0,0	TC	Marketing căn bản	KQ02106
33	3	KQ03392	Phân tích kinh doanh trong du lịch	Business Analysis in Tourism	3,0	3,0	0,0	BB		
34	3	SN03014	Tiếng Anh chuyên ngành	English in tourism	3,0	3,0	0,0	BB	Tiếng Anh 2	SN00011
35	3	KQ03393	Xây dựng kế hoạch kinh doanh trong du lịch	Business plan in tourism	2,0	2,0	0,0	BB	Nguyên lý kinh tế	KT02003
36	3	KQ03394	Tài nguyên du lịch	Tourist resources	2,0	2,0	0,0	BB	Tổng quan về du lịch	KQ02304
37	3	KQ04978	Thực tập giáo trình 1	Internship course 1	6,0	0,0	6,0	BB		
38	3	KQ03395	Quản lý di sản văn hóa	Management of cultural heritage	2,0	2,0	0,0	TC		
39	3	KQ03331	Nguyên lý thương mại điện tử	Principles of E-commerce	2,0	2,0	0,0	TC		
40	3	KQ03396	Thiết kế và điều hành tour du lịch	Tour operations and travel agencies	3,0	3,0	0,0	BB	Tổng quan về du lịch	KQ02304
41	3	KQ03397	Quản trị lữ hành	Travel Management	2,0	2,0	0,0	BB	Quản trị học	KQ01211
42	3	KQ03398	Quản lý điểm đến du lịch	Tourist destination management	2,0	2,0	0,0	BB	Quản trị học	KQ01211
43	3	KQ03207	Quản trị chiến lược	Strategic management	2,0	2,0	0,0	BB	Quản trị học	KQ01211
44	3	KQ04979	Thực tập giáo trình 2	Internship course 2	7,0	0,0	7,0	BB	Thực tập giáo trình 1	KQ04978

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành 1				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
45	3	KQ03400	Thanh toán quốc tế	International payment	2,0	2,0	0,0	TC	Tài chính và tín dụng trong du lịch	KQ02307
46	3	KQ03401	Nghiệp vụ hướng dẫn và hoạt náo du lịch	Tour guiding and animation	2,0	1,5	0,5	TC	Tổng quan về du lịch	KQ02304
47	4	KQ03402	Đồ án du lịch	Tourism Project course	3,0	2,0	1,0	BB		
48	4	KQ03399	Kế toán trong doanh nghiệp du lịch	Accounting for tourism enterprises	3,0	3,0	0,0	BB	Nguyên lý kế toán	KQ02014
49	4	MT03066	Môi trường và lợi thế cạnh tranh của DN	Environment and competitive advantage of the busines	2,0	2,0	0,0	BB		
50	4	KQ03391	Quản trị nhân lực trong du lịch	Human Resource Management in Tourism	3,0	3,0	3,0	BB	Quản trị học	KQ01211
51	4	KQ03404	Quản trị kênh phân phối du lịch	Management of Distribution Channels in Tourism	2,0	2,0	0,0	TC		
52	4	KQ03406	Tổ chức chương trình du lịch	Operation of tourism program	3,0	3,0	0,0	TC	Quản trị học	KQ01211
53	4	KQ03407	Kinh doanh khách sạn và nhà hàng	Hotel and restaurant business	2,0	2,0	0,0	TC	Quản trị học	KQ01211
54	4	KQ04993	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	10,0	0,0	10,0	BB	Thực tập giáo trình 2	KQ04979
55	4	KQ03202	Kinh tế hợp tác	Economics of Cooperation	2.0	2.0	0.0	TC		
56	4	KQ03102	Giao tiếp và đàm phán kinh doanh	Communication and negotiation in business	2.0	2.0	0.0	TC		

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành 1				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số TC	LT	TH	BB/TC		
57	4	KQ03345	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	Business ethics and corporate culture	2.0	2.0	0.0	TC		
58	4	KQ03204	Quan hệ công chúng	Public Relations	2.0	2.0	0.0	TC		
59	4	KQ03101	Công tác lãnh đạo trong doanh nghiệp	Leadership in Business Organizations	2.0	2.0	0.0			

Học phần kỹ năng mềm

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
KN01001	Kỹ năng giao tiếp	2	PCBB
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	PCBB
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	PCBB
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	PCBB
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	PCBB
KN01006	Kỹ năng hội nhập quốc tế	2	PCBB
KN01007	Kỹ năng khởi nghiệp	2	PCBB
KN01008	Kỹ năng bán hàng	2	TC
KN01009	Kỹ năng thuyết trình	2	TC
KN01010	Kỹ năng làm việc với các bên liên quan	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn, PCBB = phân cứng bắt buộc.

Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP tiên quyết	TC/BB
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1		PBBB
	GT01017	Điền kinh	1		TC
	GT01018	Thể dục Aerobic	1		TC
	GT01019	Bóng đá	1		TC
	GT01020	Bóng chuyền	1		TC
	GT01021	Bóng rổ	1		TC
	GT01022	Cầu lông	1		TC
	GT01023	Cờ vua	1		TC
	GT01014	Khiêu vũ Thể thao	1		TC
	GT01015	Bơi	1		TC
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	3		PCBB
	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2		PCBB
	QS01013	Quân sự chung	2		PCBB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		PCBB
Tổng số			21		

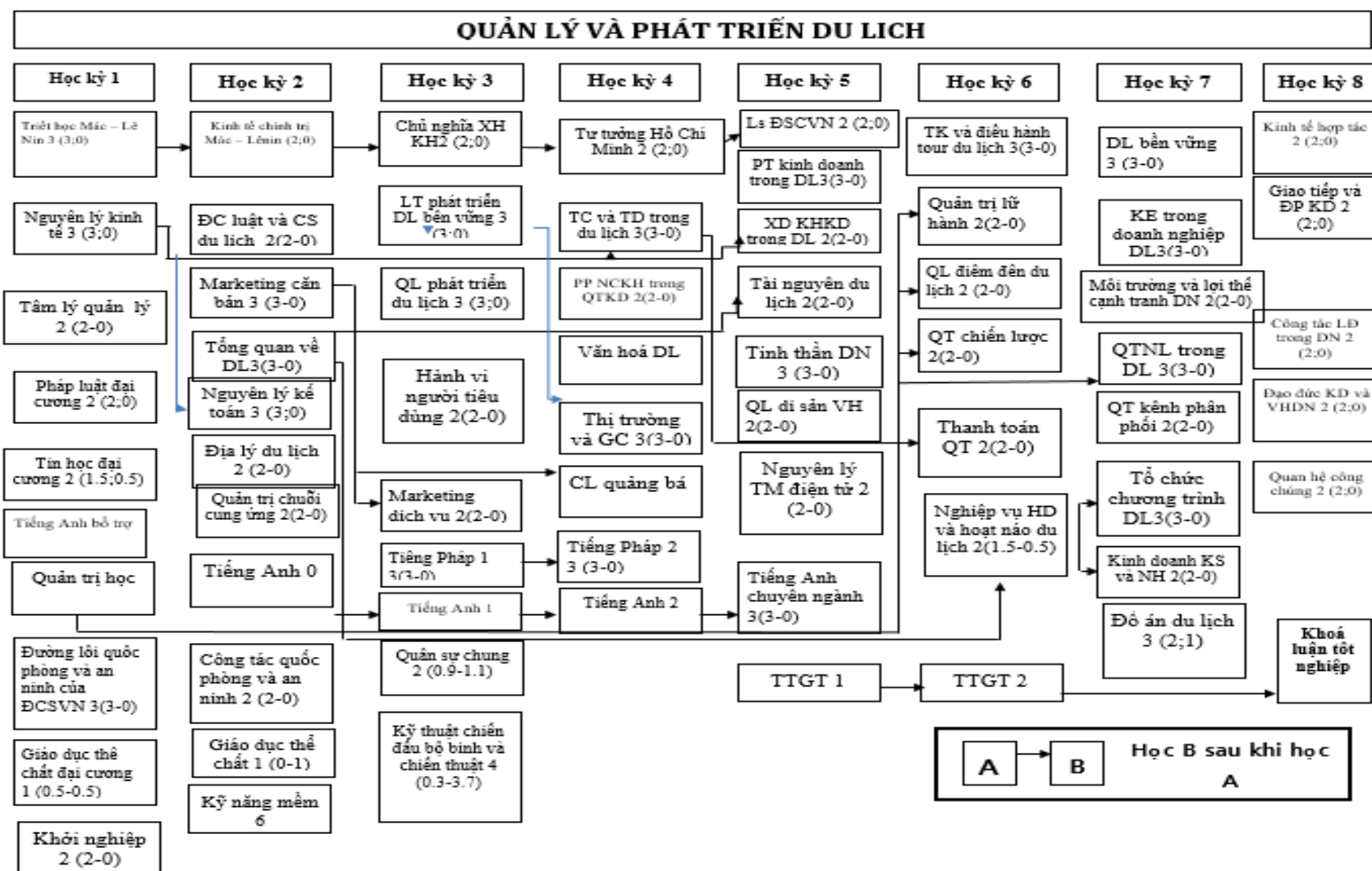
Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn.

Học phần tin học

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
TH01009	Tin học đại cương	2	BB

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn.

5. Lộ trình học tập



6. Kế hoạch học tập

Năm học	Học kỳ	TT	Mã HP	Học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã HP tiên quyết	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
1	1	1	SN00010	Tiếng Anh bổ trợ	1,0	1,0	0,0	-		0
1	1	2	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1,0	0,5	0,5	PCBB		
1	1	3	QS01011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	3,0	3,0	0,0	PCBB		
1	1	4	ML01020	Triết học Mác-Lênin	3,0	3,0	0,0	BB		
1	1	5	ML01009	Pháp luật đại cương	2,0	2,0	0,0	BB		
1	1	6	KQ01211	Quản trị học	3,0	3,0	0,0	BB		
1	1	7	TH01009	Tin học đại cương	2,0	1,5	0,5	BB		
1	1	8	KT02003	Nguyên lý kinh tế	3,0	3,0	0,0	BB		
1	1	9	KQ01217	Tâm lý quản lý	2,0	2,0	0,0	BB		
1	1	10	KQ01218	Khởi nghiệp	2,0	2,0	0,0	BB		
1	2	11	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	1	0	1	PC/ BB		2
1	2	12	SN00011	Tiếng Anh 0	1,0	0,0	0,0	-		
1	2	13	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2,0	2,0	0,0	PCBB		
1	2	14	ML01021	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2,0	2,0	0,0	BB	ML01020	

Năm học	Học kỳ	TT	Mã HP	Học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã HP tiên quyết	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
1	2	15	ML03049	Đại cương Luật và chính sách du lịch	2,0	2,0	0,0	BB		
1	2	16	KQ02106	Marketing căn bản	3,0	3,0	0,0	BB		
1	2	17	KQ02304	Tổng quan về du lịch	3,0	3,0	0,0	BB		
1	2	18	KQ02014	Nguyên lý kế toán	3,0	3,0	0,0	BB	KT02003	
1	2	19	KQ03384	Địa lý du lịch	2,0	2,0	0,0	TC		
1	2	20	KQ02311	Quản trị chuỗi cung ứng	2,0	2,0	0,0	TC		
1	2	21	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/ KN01008/ KN01009/ KN01010	Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 10 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp, Kỹ năng bán hàng, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc với các bên liên quan)				PCBB		
2	3	22	QS01013	Quân sự chung	2,0	0,9	1,1	PCBB		2
2	3	23	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4,0	0,3	3,7	PCBB		
2	3	24	SN01032	Tiếng Anh 1	3,0	3,0	0,0	BB	SN00011	
2	3	25	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2,0	2,0	0,0	BB	ML01021	
2	3	26	KQ03385	Lý thuyết phát triển du lịch bền vững	3,0	3,0	0,0	BB		
2	3	27	KQ03386	Quản lý phát triển du lịch	3,0	3,0	0,0	BB		
2	3	28	KQ03328	Hành vi người tiêu dùng	2,0	2,0	0,0	BB		
2	3	29	KQ03337	Marketing dịch vụ	2,0	2,0	0,0	TC	KQ02106	
2	3	30	SN01034	Tiếng Pháp 1	3,0	3,0	0,0	TC		

Năm học	Học kỳ	TT	Mã HP	Học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã HP tiên quyết	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
2	4	31	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2,0	2,0	0,0	BB	ML01022	2
2	4	32	SN01033	Tiếng Anh 2	3,0	3,0	0,0	BB	SN01032	
2	4	33	KQ02307	Tài chính và tín dụng trong du lịch	3,0	3,0	0,0	BB	KT02003	
2	4	34	KQ03217	Phương pháp nghiên cứu KH trong quản trị kinh doanh	2,0	2,0	0,0	BB		
2	4	35	KQ03390	Văn hóa du lịch	2,0	2,0	0,0	BB		
2	4	36	KQ03114	Thị trường và giá cả	3,0	3,0	0,0	BB		
2	4	37	SN01035	Tiếng Pháp 2	3,0	3,0	0,0	TC	SN01034	
2	4	38	KQ03330	Chiến lược quảng bá	2,0	2,0	0,0	TC	KQ02106	
3	5	39	KQ03392	Phân tích kinh doanh trong du lịch	3,0	3,0	0,0	BB		2
3	5	40	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt nam	2,0	2,0	0,0	BB	ML01005	
3	5	41	SN03014	Tiếng Anh chuyên ngành	3,0	3,0	0,0	BB	SN00011	
3	5	42	KQ03393	Xây dựng kế hoạch kinh doanh trong du lịch	2,0	2,0	0,0	BB	KT02003	
3	5	43	KQ03394	Tài nguyên du lịch	2,0	2,0	0,0	BB	KQ02304	
3	5	44	KQ01219	Tinh thần doanh nhân	2,0	2,0	0,0	BB		
3	5	45	KQ04978	Thực tập giáo trình 1	6,0	0,0	6,0	BB		
3	5	46	KQ03395	Quản lý di sản văn hóa	2,0	2,0	0,0	TC		
3	5	47	KQ03331	Nguyên lý thương mại điện tử	2,0	2,0	0,0	TC		2
3	6	48	KQ03396	Thiết kế và điều hành tour du lịch	3,0	3,0	0,0	BB	KQ02304	
3	6	49	KQ03397	Quản trị lữ hành	2,0	2,0	0,0	BB	KQ01211	
3	6	50	KQ03398	Quản lý điểm đến du lịch	2,0	2,0	0,0	BB	KQ01211	
3	6	51	KQ03207	Quản trị chiến lược	2,0	2,0	0,0	BB	KQ01211	

Năm học	Học kỳ	TT	Mã HP	Học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Mã HP tiên quyết	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
3	6	52	KQ04979	Thực tập giáo trình 2	7,0	0,0	7,0	BB	KQ04978	
3	6	53	KQ03400	Thanh toán quốc tế	2,0	2,0	0,0	TC	KQ02307	
3	6	54	KQ03401	Nghiệp vụ hướng dẫn và hoạt náo du lịch	2,0	1,5	0,5	TC	KQ02304	
4	7	55	KQ03402	Đồ án du lịch	3,0	2,0	1,0	BB		2
4	7	56	KQ02306	Du lịch bền vững	3,0	3,0	0,0	BB		
4	7	57	KQ03399	Kế toán trong doanh nghiệp du lịch	3,0	3,0	0,0	BB	KQ02014	
4	7	58	MT03066	Môi trường và lợi thế cạnh tranh của DN	2,0	2,0	0,0	BB		
4	7	59	KQ03391	Quản trị nhân lực trong du lịch	3,0	3,0	0,0	BB	KQ01211	
4	7	60	KQ03404	Quản trị kênh phân phối du lịch	2,0	2,0	0,0	TC		
4	7	61	KQ03406	Tổ chức chương trình du lịch	3,0	3,0	0,0	TC	KQ01211	
4	7	62	KQ03407	Kinh doanh khách sạn và nhà hàng	2,0	2,0	0,0	TC	KQ01211	
4	8	63	KQ04993	Khóa luận tốt nghiệp	10,0	0,0	10,0	BB	KQ04979	0
4	8	64	KQ03202	Kinh tế hợp tác	2,0	2,0	0,0	Thay thế TTTN		
4	8	65	KQ03102	Giao tiếp và đàm phán kinh doanh	2,0	2,0	0,0			
4	8	66	KQ03345	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2,0	2,0	0,0			
4	8	67	KQ03204	Quan hệ công chúng	2,0	2,0	0,0			
4	8	68	KQ03101	Công tác lãnh đạo trong doanh nghiệp	2,0	2,0	0,0			

Tổng số tín chỉ tự chọn : 12

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 117

Tổng số tín chỉ: 129

I. NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH NÔNG NGHIỆP - CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIẾN AGRIBUSINESS MANAGEMENT (ADVANCED EDUCATION PROGRAM)

1. Program objectives and expected learning outcomes

1.1. Program Objectives (PO)

General objectives:

The main objective of the program is to educate and supply high quality graduates, as competent managers for agriculture, agribusiness, and the rural and allied sectors. The program caters to the needs of organizations serving both domestic and international entities.

Specific objectives:

Students graduating from the Agribusiness Management (Advanced Education Program) will:

PO1: Have political quality, business morality, honesty, good motivation, activeness and creativeness;

PO2: Be able to apply creatively the knowledge learned in economics, business management, agriculture and marketing;

PO3: Be qualified to continue to be life-long learners;

PO4: Become business people or leaders in agribusiness organizations after graduation and will accumulate practical experiences.

1.2. Expected Learning Outcomes (ELOs)

At the end of the study program, graduates are able to:

Contents	ELOs	Expected learning outcomes
General knowledge	ELO1	Apply socio-political and human knowledge in professional activities and life
	ELO2	Apply knowledge of mathematics, agriculture, economics and management in agribusiness
Specialized knowledge	ELO3	Apply principles of organization, management, accounting, marketing and laws in agribusiness
	ELO4	Evaluate national, regional and international markets and environment of products and services
	ELO5	Develop business strategies
Contents	ELOs	Expected learning outcomes
General skills	ELO6	Perform effectively as part of a team
	ELO7	Conduct research on agribusiness
	ELO8	Demonstrate English capacity required as level B2

Contents	ELOs	Expected learning outcomes
Professional skills	ELO9	Solve problems in agribusiness
	ELO10	Make decision in agribusiness management
	ELO11	Manage an agribusiness
Attitudes	ELO12	Be aware of social and environmental effects on agribusiness management
	ELO13	Possess professional ethics and professional working manner.
	ELO14	Continue self-professional development plan towards lifelong learning

2. Job opportunities

Bachelors of Agribusiness Management (ABM) can work in the areas and positions related to:

Positions:

- Specialist in the field of agribusiness;
- Business project manager in the field of agriculture;
- Official manager of an import-export agency focusing on agricultural products;
- Manager of an agribusiness organization;
- International marketing specialist;
- International business management specialist;
- Sales manager in the field of agricultural products;
- Researcher and lecturer in related fields.

Work places:

- Domestic economic organizations: companies, manufactures, and enterprises in agribusiness management;
- Institutions of training, research, and technology transfer in agribusiness management;
- Enterprises specialized in trade, investment, services, and intellectual property, and its distribution in agriculture, forestry, and fisheries;
- Factories, enterprises, and foreign companies related to business management in general, and to agribusiness management in particular.

3. Post-graduate study opportunities

The Bachelors graduating from the Agribusiness Management (Advanced Education Program) can continue their study in Graduate programs in business management, agribusiness management and other related fields such as economics, marketing, and agricultural finance, both in Vietnam and abroad.

4. Structure & content

Agribusiness Management (Advanced Education Program):

Blocks of knowledge	No. Credits	Rate (%)
General knowledge	71	39.9
Foundation Knowledge	21	11.8
Professional knowledge	33	18.5
No. <i>Compulsory credits</i>	125	70
No. <i>Elective credits</i>	51	30
Total credits of the program	178	100

No.	Year	Course code	Course name	Total	Theory	Practice	Course status	Preceding course name	Code of prerequisite
GENERAL KNOWLEDGE									
1	1	SNE01010	Listening and speaking 1	9	9	0	Compulsory		
2	1	SNE01011	Reading & writing 1	8	8	0	Compulsory		
3	1	SNE01012	Listening and speaking 2	7	7	0	Compulsory	Listening and speaking 1	SNE01010
4	1	SNE01013	English reading & writing 2	6	6	0	Compulsory	Reading & writing 1	SNE01011
5	2	SNE01021	Advanced listening & speaking	5	5	0	Compulsory	Listening and speaking 2	SNE01012
6	2	SNE03001	English in Business	5	5	0	Compulsory		
7	1	MLE01001	Basic Principles of Marxism and Leninism 1	2	2	0	Compulsory		
8	1	MLE01002	Basic Principles of Marxism and Leninism 2	3	3	0	Compulsory	Basic Principles of Marxism and Leninism 1	MLE01001
9	2	MLE01004	The details of the revolutionary guidelines of Vietnamese Communist Party	3	3	0	Compulsory		
10	2	MLE01005	Ho Chi Minh Ideology	2	2	0	Compulsory	Basic Principles of Marxism and Leninism 2	MLE01002
11	2	THE01005	Advanced Mathematics 1	3	3	0	Compulsory		
12	2	THE01006	Advanced Mathematics 2	3	3	0	Compulsory	Advanced Mathematics 1	THE01005
13	2	TH01009	Introduction to informatics	2	1.5	0.5	Compulsory		
14	2	KDE01009	Accounting Principles	3	3	0	Compulsory		
15	2	KTE01009	Public Speaking	2	2	0	Compulsory		
16	2	NHE01003	Principles of Crop Production	2	2	0	Elective		
17	2	SNE01016	Introduction to psychology	2	2	0	Elective		

No.	Year	Course code	Course name	Total	Theory	Practice	Course status	Preceding course name	Code of prerequisite
18	2	MTE01008	Ecology and Environment	2	2	0	Elective		
19	2	CPE01013	General Postharvest Technology	2	2	0	Elective		
20	2	MTE01012	Human Ecology	2	2	0	Elective		
21	2	CNE01007	Introductory Animal Production	2	2	0	Elective		
22	2	THE02002	Probability and Statistics	3	3	0	Elective		
FOUNDATION KNOWLEDGE									
23	2	KTE02013	Microeconomics	3	3	0	Compulsory		
24	3	KTE02014	Macroeconomics	3	3	0	Compulsory	Microeconomics	KTE02013
25	3	KDE02004	Intro. of Marketing - Agri. Applications	2	2	0	Compulsory	Microeconomics	KTE02013
26	2	KDE02006	Principles of Management	2	2	0	Compulsory		
27	3	KTE02012	Econ Analysis in Agricultural Markets	3	3	0	Elective		
28	3	KTE02015	Statistics and Econometrics in business	3	3	0	Elective	Microeconomics	KTE02013
29	3	KTE02016	Econ Growth & Development in S.A.	2	2	0	Elective		
30	3	KTE02005	Principle of Agricultural Economics	2	2	0	Elective		
31	3	KTE01006	Applied Informatics for Agricultural Economics	2	2	0	Elective	Principles of Management	KTE02006
32	3	KTE02006	Principles of Statistics	3	3	0	Elective	Microeconomics	KTE02013
33	3	KTE03042	Organizational Behavior	3	3	0	Elective		
PROFESSIONAL KNOWLEDGE									
34	3	KDE02007	Managerial Accounting	3	3	0	Compulsory	Accounting Principles	KDE01009

No.	Year	Course code	Course name	Total	Theory	Practice	Course status	Preceding course name	Code of prerequisite
35	3	KDE03011	Human Resource Management	3	3	0	Compulsory	Principles of Management	KDE02006
36	3	KDE03005	Corporate Finance	3	3	0	Compulsory	Accounting Principles	KDE01009
37	3	KDE03003	Strategic Management	3	3	0	Compulsory	Principles of Management	KDE02006
38	4	KDE04030	Commodity Markets	3	3	0	Compulsory	Macroeconomics	KTE02014
39	4	KDE04014	Marketing Management	3	3	0	Compulsory	Principles of Management Intro. of Marketing - Agri. Applications	KDE02006 KDE02004
40	4	KDE03001	Cooperatives and Small Business Management	3	3	0	Compulsory	Principles of Management	KDE02006
41	3	KDE04012	Business Plan	3	3	0	Compulsory		
42	4	KDE04013	International Business	3	3	0	Compulsory	Macroeconomics	KTE02014
43	4	KTE03006	Natural Resource & Environmental Economics	3	3	0	Elective	Microeconomics	KTE02013
44	4	KTE03043	Trade & Development	3	3	0	Elective	Macroeconomics	KTE02014
45	4	KDE03111	Agribusiness Management	2	2	0	Elective		
46	4	KTE03044	Project management	2	2	0	Elective		
47	4	KTE03020	Agricultural policy	3	3	0	Elective		
48	3	KTE03014	Farm household economics	2	2	0	Elective		
49	3	KTE03036	Enterprise Statistics	3	3	0	Elective	Microeconomics	KTE02013
50	3	KTE02009	Research methods in economics	2	2	0	Elective		
81	3	KDE03004	Field trip 1	5	0	5	Compulsory		
52	3	KDE03006	Field trip 2	5	0	5	Compulsory	Field trip 1	KDE03004
53	5	KDE04050	Thesis	15	0	15	Compulsory	Field trip 2	KDE03006

Soft skill training (students must obtain 6 credits)

Module title	Course code	Course name	Credits	Course status
Soft skills	KN01002	Leadership Skills	2	Basic Compulsory
	KN01001	Communication skills	2	Basic Compulsory
	KN01003	Self -management Skills	2	Basic Compulsory
	KN01004	Job searching skills	2	Basic Compulsory
	KN01005	Teamwork skills	2	Basic Compulsory
	KN01006	International integration	2	Basic Compulsory
	KN01007	Start up skills	2	Basic Compulsory
	KN01008	Sales Skills	2	Basic Compulsory
	KN01009	Presentation Skills	2	Basic Compulsory
	KN01010	Skills to work with the stakeholder	2	Basic Compulsory

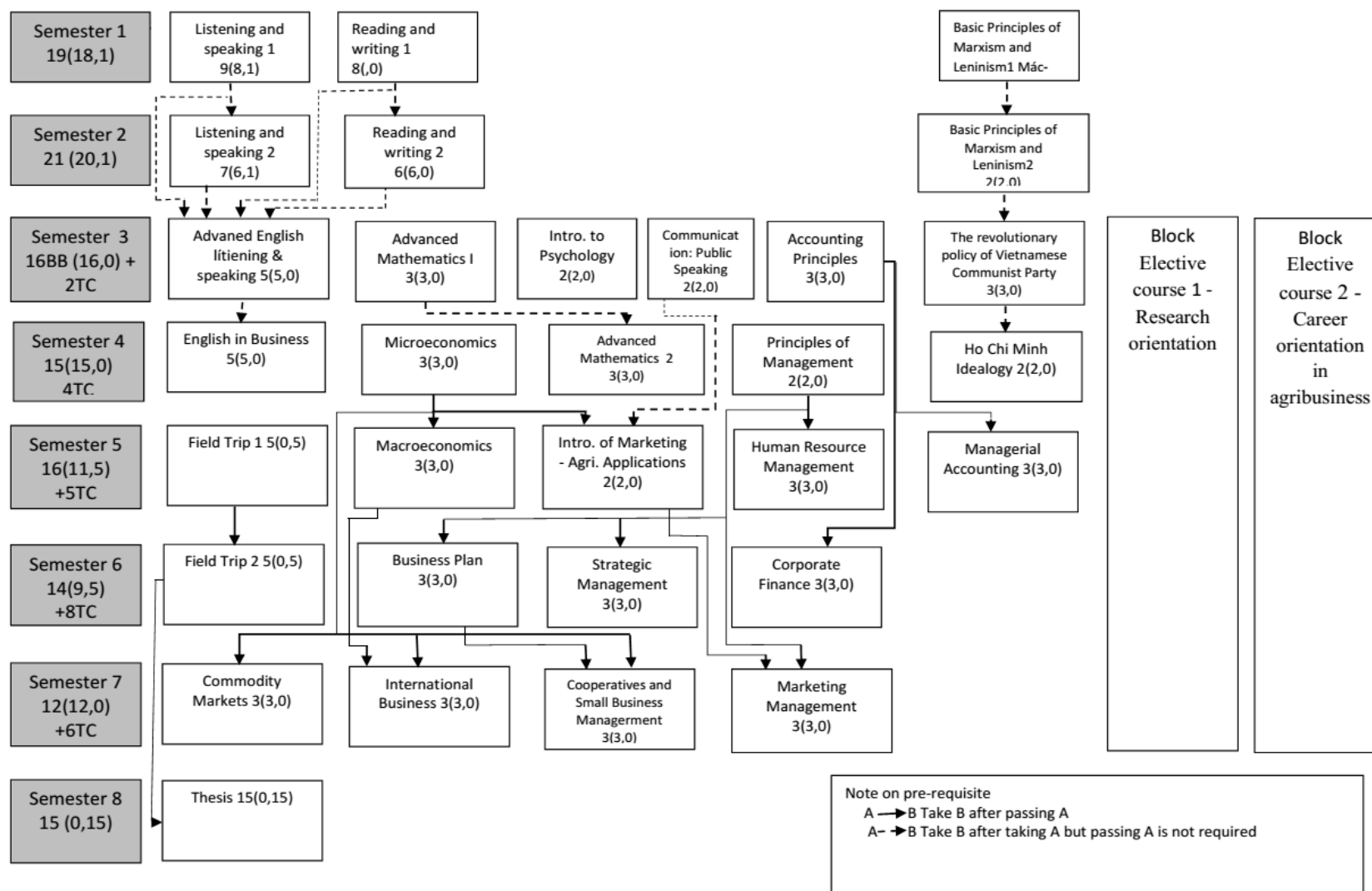
Courses for computer skills (students must obtain 2 credits)

Module title	Course code	Course name	Credits *	Course status
Computer skills	ITC03001	Information Technology applications in Agriculture	2	Elective
	ITC03002	Information Technology applications in Economics and Society	2	Elective
	ITC03003	Information Technology applications in Resource and environment management	2	Elective
	ITC03004	Computer graphic design	2	Elective
	ITC03005	Basic web application development	2	Elective

Physical and Citizen Military training

Module title	Course code	Course name	Credits	Code of prerequisite course	Course status
Physical courses	GT01017/	Athletics	4 (choose 2/9)		Elective
	GT01018/	Aerobics			Elective
	GT01019/	Soccer			Elective
	GT01020/	Volleyball			Elective
	GT01021/	Basketball			Elective
	GT01022/	Badminton			Elective
	GT01023/	Chess			Elective
	GT01014/	Dance			Elective
	GT01015/	Sport			Elective
Citizen Military courses	QS01011	Defense - security line of the party	3		Compulsory
	QS01012	Defence warker and security	2		Compulsory
	QS01013	General military	2		Compulsory
	QS01014	Inpantry pighting techniques and tactics	4		Compulsory
Total			15		

5. Learning roadmap



Block 1: Research orientation

Semester	No	Code	Subject in English	No. credits
3	1	NHE01003	Principles of Crop Production	2
3	2	MTE01008	Ecology and Environment	2
4	3	CPE01013	General Postharvest Technology	2
4	4	CNE01007	Introductory Animal Production	2
4	5	THE02002	Probability and Statistics	3
5	6	KTE02006	Principles of Statistics	3
5	7	KTE03014	Farm household economics	2
6	8	KTE02012	Econ Analysis of Agricultural Markets	3
6	9	KTE02015	Business Statistics and econometrics	3
6	10	KTE03036	Enterprise Statistics	3
6	11	KTE02009	Research methods in economics	2
6	12	KTE01006	Applied Informatics in Economics	2
7	13	KTE03006	Natural Resource & Environ'l Econ	3
7	14	KTE03020	Agricultural policy	3
Total of credits				35

Block 2: Career orientation in agribusiness

Semester	No	Code	Subject in English	No. credits
3	1	NHE01003	Principles of Crop Production	2
3	2	SNE01016	Introduction to Psychology	2
4	3	CPE01013	General Postharvest Technology	2
4	4	MTE01012	Human Ecology	2
4	5	CNE01007	Introductory Animal Production	2
5	6	KTE03042	Organizational Behavior	3
5	7	KTE03014	Farm household economics	2
6	8	KTE02016	Econ Growth & Development in S.A.	2
6	9	KTE02012	Econ Analysis of Agricultural Markets	3
6	10	KTE03036	Enterprise Statistics	3
6	11	KTE02005	Principle of Agricultural Economics	2
7	12	KTE03043	Trade & Development	3
7	13	KDE03111	Agribusiness Management	2
7	14	KTE03044	Project management	2
7	15	KTE03020	Agricultural policy	3
Total of credits				35

6. Study plan

First year

Semester	Course code	Course name	Credits			Course status
			Total	Theory	Practice	
1	GT01016	General physical education	1	0	1	Compulsory
1	SNE01010	Listening and speaking 1	9	9	0	Compulsory
1	SNE01011	Reading & writing 1	8	8	0	Compulsory
1	MLE01020	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0	Compulsory
1	QS01011	Defense - security line of the party	3	3	0	Compulsory
2	SNE01012	Listening and speaking 2	7	7	0	Compulsory
2	SNE01013	Reading & writing 2	6	6	0	Compulsory
2	MLE01021	Political economy of Marxism and Leninism	3	3	0	Compulsory
2	QS01012	Defence worker and security	2	2	0	Compulsory
2	KN01002/ KN01001/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/ KN01008/ KN01009/ KN01010	Choose 3 in 6: Leadership Skills Communication skills Self -management Skills Job searching skills Teamwork skills International integration Start up skills Sales Skills, Presentation Skills, Skills to work with the stakeholder	6	3	3	Basic Compulsory

Semester	Course code	Course name	Credits			Course status
			Total	Theory	Practice	
	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015/	Choose 2 in 9: Athletics, Aerobics, Soccer, Volleyball, Basketball, Badminton, Chess, Dance, Sport	4	2	2	Elective
Total compulsory credits			39	39	0	
Total elective credits			10	5	1	
Total credits for physical and citizen military training			6	4	2	
Total credits for soft skill training			6	3	3	

Second year

Semester	Course code	Course name	Credits			Course status
			Total	Theory	Practice	
3	MLE01022	Socialism	2	2	0	Compulsory
3	MLE01004	The revolutionary policy of Vietnamese Communist Party	3	3	0	Compulsory
3	THE01005	Advanced Mathematics 1	3	3	0	Compulsory
3	SNE01021	Advanced English listening & speaking	5	5	0	Compulsory
3	KDE01009	Accounting Principles	3	3	0	Compulsory
3	KTE01009	Communication: Public Speaking	2	2	0	Compulsory
3	TH01009	Introduction to informatics	2	1.5	0.5	Compulsory
3	NHE01003	Principles of Crop Production	2	2	0	Elective
3	SNE01016	Introduction to Psychology	2	2	0	Elective
3	MTE01008	Ecology and Environment	2	2	0	Elective
3	QS01013	General military	2	0.5	0.5	Compulsory
4	MLE01005	Ho Chi Minh Ideology	2	2	0	Compulsory
4	KTE02013	Microeconomics	3	3	0	Compulsory
4	THE01006	Advanced Mathematics 2	3	3	0	Compulsory
4	SNE03001	English in Business	5	5	0	Compulsory
4	KDE02006	Principles of Management	2	2	0	Compulsory
4	CPE01013	General Postharvest Technology	2	2	0	Elective
4	MTE01012	Human Ecology	2	2	0	Elective

Semester	Course code	Course name	Credits			Course status
			Total	Theory	Practice	
4	CNE01007	Introductory Animal Production	2	2	0	Elective
4	THE02002	Probability and Statistics	3	3	0	Elective
4	QS01014	Inpantry pigthing techniques and tactics	4	0.3	3.7	Compulsory
Total compulsory credits			38	33	6	
Total elective credits (minimum elective credits: 6/17)			17	17	0	
Total credits for physical and citizen military training			7	2	5	
Total credits for soft skill training			0	0	0	

Third year

Semester	Course code	Course name	Credits			Course status
			Total	Theory	Practice	
5	MLE01023	Vietnamese Communist Party History	2	2	0	Compulsory
5	KTE02014	Macroeconomics	3	3	0	Compulsory
5	KDE03011	Human Resource Management	3	3	0	Compulsory
5	KDE02004	Intro. of Marketing - Agri. Applications	2	2	0	Compulsory
5	KDE03004	Fieldtrip 1	5	0	5	Compulsory
5	KDE02007	Managerial Accounting	3	3	0	Compulsory
5	KTE03042	Organizational Behavior	3	3	0	Elective
5	KTE02006	Principles of Statistics	3	3	0	Elective
5	KTE03014	Farm household economics	2	2	0	Elective
6	KDE04012	Business Plan	3	3	0	Compulsory
6	KDE03003	Strategic Management	3	3	0	Compulsory
6	KDE03005	Corporate Finance	3	3	0	Compulsory
6	KDE03006	Fieldtrip 2	5	0	5	Compulsory
6	KTE02016	Econ Growth & Development in S.A.	2	2	0	Elective
6	KTE02012	Econ Analysis of Agricultural Markets	3	3	0	Elective
6	KTE02015	Business Statistics and econometrics	3	3	0	Elective
6	KTE03036	Enterprise Statistics	3	3	0	Elective
6	KTE02009	Research methods in economics	2	2	0	Elective
6	KTE02005	Principle of Agricultural Economics	2	2	0	Elective

Semester	Course code	Course name	Credits			Course status
			Total	Theory	Practice	
6	KTE01006	Applied Informatics for Agricultural Economics	2	2	0	Elective
Total compulsory credits			30	20	10	
Total elective credits (minimum elective credits: 10/25)			25	25	0	
Total credits for physical and citizen military training			0	0	0	
Total credits for soft skill training			4	4	0	

Fourth, fifth year

Semester	Course code	Course name	Credits			Course status
			Total	Theory	Practice	
7	KDE04030	Commodity Markets	3	3	0	Compulsory
7	KDE04014	Marketing Management	3	3	0	Compulsory
7	KDE04013	International Business	3	3	0	Compulsory
7	KDE03001	Cooperatives and Small Business Management	3	3	0	Compulsory
7	KTE03006	Natural Resource & Environ'l Econ	3	3	0	Elective
7	KTE03043	Trade & Development	3	3	0	Elective
7	KDE03111	Business Management	2	2	0	Elective
7	KTE03044	Project management	2	2	0	Elective
7	KTE03020	Agricultural policy	3	3	0	Elective
8	KDE04050	Thesis	15	0	15	Compulsory
9						
Total compulsory credits			27	12	15	
Total elective credits (minimum elective credits: 6/13)			13	13	0	
Total credits for physical and citizen military training			0	0	0	
Total credits for soft skill training			0	0	0	

PHẦN IV. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

1. HƯỚNG DẪN CHUNG

Các học phần được mô tả tóm tắt theo format như sau:

Mã học phần^a - Tên đầy đủ của học phần^b (tên tiếng Anh của học phần). (Tổng số tín chỉ: Số tín chỉ lý thuyết - Số tín chỉ thực hành - Số tín chỉ tự học; Tổng số tiết tự học)^c. Nội dung tóm tắt của học phần^d. *Học phần tiên quyết^e: Tên học phần tiên quyết.*

Hướng dẫn chi tiết

(^a): **Mã học phần:** In đậm, gồm 2 phần, phần chữ và phần số được viết liền nhau, trong đó:

Phần chữ: gồm 2 ký tự viết tắt tên Khoa phụ trách học phần.

Quy định viết tắt tên Khoa như sau:

TT	Tên khoa	Tên viết tắt
1	Chăn nuôi	CN
2	Công nghệ sinh học	SH
3	Công nghệ thông tin	TH
4	Công nghệ thực phẩm	CP
5	Cơ điện	CD
6	Kinh tế và Phát triển nông thôn	KT
7	Kế toán và Quản trị kinh doanh	KQ

TT	Tên khoa	Tên viết tắt
8	Khoa học Xã hội	ML
9	Tài Nguyên và Môi trường	MT; QL
10	Nông học	NH
11	Sư phạm và Ngoại ngữ	SN
12	Thú y	TY
13	Thủy sản	TS

Đối với các học phần chỉ dành cho bậc Cao đẳng, phần chữ trong mã học phần gồm 3 ký tự. Trong đó ký tự đầu là C, 2 ký tự sau là viết tắt của tên khoa phụ trách học phần.

Ví dụ: **CNH02001. Thực vật học.**

Một số chương trình đào tạo có phần chữ của mã học phần được ký hiệu riêng:

- **SHE:** Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Công nghệ sinh học được giảng dạy bằng tiếng Anh.

- **KTE:** Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp chất lượng cao được giảng dạy bằng tiếng Anh.

- **RQ:** Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Công nghệ Rau hoa quả và Cảnh quan được xây dựng từ dự án Việt Nam - Hà Lan.

- **KDE:** Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh nông nghiệp tiên tiến.

- **NHE:** Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Khoa học cây trồng tiên tiến.

Phần số: Gồm 5 ký tự

* Hai chữ số bắt đầu của **phần số** là mức kiến thức gồm các chữ số từ 01 đến 04

- Số 01 các học phần thuộc khối kiến thức đại cương.
- Số 02 các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.
- Số 03 các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành.

Khóa luận tốt nghiệp sẽ có mã phần số là 049** (trong đó * là một chữ số bất kỳ).

* Ba chữ số sau của **phần số** là ký hiệu học phần (từ 000 đến 999).

Ví dụ: **CD02105** là mã của học phần **Cơ học ứng dụng** trong đó:

- **CD** là mã số phần chữ của học phần do khoa Cơ điện phụ trách.
- 02015 là mã số phần số, trong đó:
 - + số 02: học phần này thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.
 - + số 015: là số đặt cho học phần này.

(^b): Tên đầy đủ của học phần: Cơ học ứng dụng

(^c): (Tổng số tín chỉ: Số tín chỉ lý thuyết - Số tín chỉ thực hành - số tín chỉ tự học; Số tiết tự học)

Trong đó:

- Tổng số tín chỉ của học phần là 3.
- Số tín chỉ lý thuyết là 3.
- Số tín chỉ thực hành 0.
- Số tín chỉ tự học 9.
- Số tiết tự học 135.

(^d): Nội dung tóm tắt của học phần:

Ví dụ: **CD03134. Công trình thủy lợi (Irrigation structure) (2TC: 2-0-6; 90).** Một số vấn đề cơ bản; Quy hoạch và bố trí; Hệ thống thủy nông; Tính toán thiết kế hệ thống kênh; Dẫn dòng thi công. *Học phần tiên quyết: Thủy lực.*

(^e) Học phần tiên quyết: Thủy lực.

Mô tả tóm tắt các học phần được xếp theo khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành. Trong từng khối kiến thức thứ tự các học phần trong phần mô tả được xếp theo trật tự bảng chữ cái của phần chữ và thứ tự tăng dần của phần số.

*** Chú ý:**

- Khi đăng ký học phần, sinh viên cần đối chiếu đúng mã và tên học phần trong thời khóa biểu với mã và tên học phần trong chương trình đào tạo.
- Không tính học phần tiếng Anh bổ trợ Toeic (SN00010), Tiếng Anh 0 (SN00011), 3 học phần Giáo dục thể chất, 4 học phần Giáo dục quốc phòng và 3 học phần Kỹ năng mềm vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo.

- Các khoa chuyên môn có quy định riêng về điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp. Sinh viên cần tham khảo trước khi đăng ký học phần Khóa luận tốt nghiệp.

2. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

2.1. Các học phần đại cương

SNE01010. English Listening and Speaking 1 (9: 8 - 1; 18; 405). This course consists of 10 units: Unit 1: It's great job!; Unit 2: Great vacation; Unit 3: Cities around the world; Unit 4: Wildlife; Unit 5: All about sports; Unit 6: Good luck, bad luck; Unit 7: My favourite; Unit 8: Memorial experiences; Unit 9: I love chocolate; Unit 10: How can we help?

SNE01011. Reading & writing 1 (8: 8-0; 16; 360). This course consists of 10 units: Unit 1: It's great job!; Unit 2: Great vacation; Unit 3: Cities around the world; Unit 4: Wildlife; Unit 5: All about sports; Unit 6: Good luck, bad luck; Unit 7: My favourite; Unit 8: Memorial experiences; Unit 9: I love chocolate; Unit 10: How can we help?

MLE01001. Basic Principles of Marxism - Leninism 1 (2: 2-0; 4; 90). This course consists of 4 chapters: Chapter 1: Introduction to basic principles of Marxism and Leninism; Chapter 2: Dialectical materialism; Chapter 3: Materialist dialectics; Chapter 4: Historical materialism.

SNE01012. English Listening and Speaking 2 (7: 6-1; 14; 315). This course consists of 10 units: Unit 1: World languages; Unit 2: Are you fashionable?; Unit 3: That's life; Unit 4: Do you know a good story?; Unit 5: Home, sweet home; Unit 6: Doing it for charity; Unit 7: How do you stay healthy?; Unit 8: Space travel; Unit 9: What have you been doing?; Unit 10: Great Adventures.

SNE01013. English Reading and Writing 2 (6: 6-0; 12; 270). This course consists of 10 units: Unit 1: World languages; Unit 2: Are you fashionable?; Unit 3: That's life; Unit 4: Do you know a good story?; Unit 5: Home, sweet home; Unit 6: Doing it for charity; Unit 7: How do you stay healthy?; Unit 8: Space travel; Unit 9: What have you been doing?; Unit 10: Great Adventures.

SNE01021. Advanced Listening and Speaking (5: 5-0; 10; 225). This course consists of 12 units: Unit 1: Films; Unit 2: Occupations; Unit 3: Education; Unit 4: Sport; Unit 5: People; Unit 6: Travel; Unit 7: Food and Drink; Unit 8: The Media; Unit 9: The weather; Unit 10: The Environment; Unit 11: Technology; Unit 12: Health and fitness. Prerequisite: SNE01012. English Listening and Speaking 2.

MLE01002. Principles of Marxism - Leninism 2 (3: 1 3-0; 6; 135). This course consists of 6 chapters: Chapter 1: Theory of value; Chapter 2: Theory of surplus value; Chapter 3: Theory of capitalism and State monopoly capitalism; Chapter 4: The Historical mission of the working class and socialist revolution; Chapter 5: The social and political issues in the process of socialist revolution; Chapter 6: Socialism - reality and prospects. Prerequisite: MLE01001. Basic Principles of Marxism - Leninism 1.

- MLE01004. The details of the Revolutionary guidelines of Vietnamese Communist Party (3: 3-0; 6, 135).** This course consists of 8 chapters: Chapter 1: The birth of the Communist Party of Vietnam and the first political program of the Party; Chapter 2: The Way to Fight the Government of 1930-1945; Chapter 3: The resistance war against the French colonialism and the great American invasion of 1945-1975; Chapter 4: Industrialization; Chapter 5: The way to building a Socialist - oriented market economy; Chapter 6: The way to build the political system; Chapter 7: The way of build, develop and cope with social issues; Chapter 8: Foreign policy.
- THE01005. Advanced Mathematics 1 (3: 3-0; 6; 135).** This course consists of 5 chapters: Chapter 1: Function; Chapter 2: Differential calculus; Chapter 3: Differential Calculus: Uses of the derivative; Chapter 4: Exponential, Logarithmic function and its application; Chapter 5: Integral calculus and its application.
- THE01006. Advanced Mathematics 2 (Linear Algebra) (3: 3-0; 6; 135).** This course consists of 4 chapters: Chapter 1: System of linear equations; Chapter 2: Matrix - Determinant; Chapter 3: Vector spaces; Chapter 4: Introduction to linear programming.
- TH01009. Introduction to informatics (2: 1.5-0.5-4).** This course consists of 7 chapters: Chapter 1: General introduction to informatics; Chapter 2: Computer configuration; Chapter 3: Computer software and operating system; Chapter 4: Computer network and Internet; Chapter 5: Database; Chapter 6: Algorithms and programming languages; Chapter 7: The social issues of information technology.
- KDE01009. Principles of Accounting (3: 3-0; 6; 135).** This course consists of 10 chapters: Chapter 1: Introducing Accounting in Business; Chapter 2: Analyzing and Recording business transactions; Chapter 3: Adjusting accounts and Preparing Financial statements; Chapter 4: Accounting for Merchandising Operations; Chapter 5: Inventories and cost of sales; Chapter 6: Accounts and Notes receivable; Chapter 7: Long term assets; Chapter 8: Current liabilities; Chapter 9: Long - term liabilities.
- KTE01009. Public Speaking (2: 2-0; 4; 90).** This course consists of 7 chapter: Chapter 1: Fundamentals of Public Speaking; Chapter 2: Forms of Public speaking; Chapter 3: Basic Preparation for Public address; Chapter 4: Steps to Deliver Public address; Chapter 5: Steps to Delivery of Public address; Chapter 6: Evaluation of Public Address; Chapter 7: Individual and group exercises.
- NHE01003. Principles of Crop Production (2: 2-0; 4; 90).** This course consists of 6 chapters: Chapter 1: Overview of crop production; Chapter 2: Growth and development; Chapter 3: Climatic environment and soil; Chapter 4: Crop nutrition; Chapter 5: Cropping system and crop establishment; Chapter 6: Crop production practices.
- SNE01016. Introduction to psychology (2: 2-0; 4; 90).** This course consists of 6 chapters: Chapter 1: The history and methods of psychology; Chapter 2: The biology and social of psychology; Chapter 3: The development of psychology and consciousness; Chapter 4: Awareness; Chapter 5: Emotion and will; Chapter 6: The personality and the formation of personality.

MTE01008. Environmental Ecology (2: 2-0; 4; 90). This course consists of chapter: Chapter 1: General concepts of ecology; Chapter 2: Biological population: concept and characteristics; Chapter 3: Community: concept and characteristics; Chapter 4: Ecosystem: concept and main characteristics of ecosystem; Chapter 5: Biosphere and biomes; Chapter 6: Basic concepts and issues related to water resource; Chapter 7: Issues on water quality; Chapter 8: Forest ecosystem; Chapter 9: Forest ecosystem.

MLE01005. Ho Chi Minh's Ideology (2: 2-0; 4; 90). This course consists of 7 chapters: Chapter 1: Object, research methods and significance of learning the subject of Ho Chi Minh's ideology; Chapter 2: Ho Chi Minh's Thought on the issue of nation and national liberation revolution; Chapter 3: Ho Chi Minh's Thought on socialism and the road of transition to socialism in Vietnam; Chapter 4: Ho Chi Minh's Thought of Vietnam communist Party; Chapter 5: Ho Chi Minh's Thought on national unity and international unity; Chapter 6: Ho Chi Minh's Thought of building a state of the people, by the people, for the people; Chapter 7: Ho Chi Minh's Thought on culture, morality and building new man.

SNE03001. English in Business (5: 5-0; 10; 75). This course consists of 12 units: Unit 1: Careers; Unit 2: Companies; Unit 3: Selling; Unit 4: Great ideas; Unit 5: Stress; Unit 6: Entertaining; Unit 7: New business; Unit 8: Marketing; Unit 9: Planning; Unit 10: Managing people; Chapter 11: Conflict; Chapter 12: Products.

CPE01013. General Postharvest Technology (2: 2-0; 4; 90). This course consists of 4 chapters: Chapter 1: Internal and external factors influence postharvest quality of plant products; Chapter 2: Postharvest technology and physiology handling; Chapter 3: Food and agricultural products supply chain management; Chapter 4: Traceability in food and agricultural products.

MTE01012. Human Ecology (2: 2-0; 4; 90). This course consists of 4 chapters: Chapter 1: General introduction; Chapter 2: Approaches in Human Ecology study; Chapter 3: Agrochemical-based agriculture: Benefits and consequences; Chapter 4: Case studies of sustainable agriculture.

CNE01007. Introductory Animal Production. (2: 2-0; 4; 90). This course consists of 9 chapters: Chapter 1: Socio - economic values and contributions of animals; Chapter 2: Animal genetics and breeding; Chapter 3: Animal reproduction; Chapter 4: Animal nutrition and feeding; Chapter 5: Animal behaviour and welfare; Chapter 6: Animal health; Chapter 7: Swine production; Chapter 8: Poultry production; Chapter 9: Ruminant production.

KN01008 Kỹ năng bán hàng (Sales Skills) (2TC: 2-0-4). Tổng quan về bán hàng; Phẩm chất, kiến thức và kỹ năng cần thiết của nhân viên bán hàng; Hành vi mua sắm của người tiêu dùng và các tổ chức; Quy trình bán hàng và kỹ năng bán hàng cho từng loại khách hàng; Kỹ năng tổ chức và quản lý lực lượng bán hàng.

KN01009 Kỹ năng thuyết trình (Presentation Skills): (2TC: 1-1-4). Tổng quan về kỹ năng thuyết trình, xây dựng cấu trúc một bài thuyết trình, một số kỹ năng nâng cao hiệu quả kỹ năng thuyết trình, thực hiện bài thuyết trình, luyện tập và đánh giá hiệu quả bài thuyết trình, trình diễn kỹ năng thuyết trình.

KN01010 Kỹ năng làm việc với các bên liên quan (Skills to work with the stakeholder) (2TC: 2-0-4). Giới thiệu về các bên liên quan và ứng dụng trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống; Kỹ năng xác định các bên liên quan; Kỹ năng phân tích các bên liên quan; Kỹ năng hợp tác và làm việc với các bên liên quan

KQ01211. Quản trị học (Principles of Management) (03TC: 3-0-6; 135). Mô tả vắn tắt nội dung: Môn học gồm 7 chương liên quan đến: Những vấn đề cơ bản của quản trị; Nhà quản trị, nhà doanh nghiệp; Thông tin và quyết định quản trị; Chức năng hoạch định; Chức năng tổ chức; Chức năng lãnh đạo; Chức năng kiểm tra. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ01217. Tâm lý quản lý (Psychology in Management) (02TC: 2-0-4; 90). Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu tâm lý quản lý; Con người và một số quy luật tâm lý tình cảm của con người; Tập thể lao động và một số quy luật tâm lý tập thể; Vận dụng kiến thức tâm lý trong giao tiếp; Tâm lý của lãnh đạo trong quản lý. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ01218 . Khởi nghiệp (Start up your own business) (02TC: 2-0-4; 90). Tổng quan về ý tưởng kinh doanh; Phát triển dự án khởi sự kinh doanh (DAKSKD); Phân tích kỹ thuật công nghệ DAKSKD; Phân tích tài chính DAKSKD; Phân tích kinh tế xã hội và môi trường DAKSKD; Phân tích rủi ro DAKSKD; Khởi tạo doanh nghiệp. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ01220. Nguyên lý logistics (Principles of Logistics) (2TC: 2-0-6; 90). Tổng quan về logistics; Lập kế hoạch sản xuất; Cung ứng vật tư; Vận tải; Dự trữ; Kho bãi. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ01222 - Tin học trong kinh doanh và quản lý (Applied Informatics for Business and Management) (2TC: 1,5-0,5-4; 90). Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Các ứng dụng căn bản của Excel trong quản trị thông tin kinh doanh và quản lý; Các ứng dụng xử lý, phân tích dữ liệu phục vụ báo cáo trong tổ chức; Một số ứng dụng tin học phân tích dự báo, tối ưu hóa trong kinh doanh và quản lý. *Học phần tiên quyết: Không.*

TH01009. Tin học đại cương (Introduction to Informatics) (2TC: 1,5-0,5-6; 90). Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về tin học, bao gồm: Các khái niệm cơ bản; Cơ sở toán học của máy tính; Các kiến thức cơ bản về cấu trúc máy tính, phần mềm, hệ điều hành, mạng máy tính và Internet; Các vấn đề xã hội, pháp luật trong sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông; Các kiến thức và kỹ năng cơ bản về sử dụng máy tính, khai thác mạng máy tính, Internet và một số phần mềm thông dụng như MS Word, MS PowerPoint, MS Excel.

TH01007. Xác suất thống kê (Probability and Statistics) (3TC: 3-0-9; 135). Học phần gồm 6 chương với nội dung: Thống kê mô tả; Xác suất; Biến ngẫu nhiên; Ước lượng tham số; Kiểm định giả thuyết thống kê; Tương quan và hồi quy.

TH01027. Cơ sở toán cho các nhà kinh tế 1 (Basic Mathematics for Economists 1) (2TC: 2-0-6; 90). Học phần gồm 4 chương với các nội dung: Véc tơ; Ma trận - Định thức; Hệ phương trình tuyến tính; Đạo hàm và vi phân ứng dụng trong kinh tế.

2.2. Các học phần cơ sở ngành

KTE02013. Microeconomics (3: 3-0; 6, 135). This course consists of 10 chapters: Chapter 1: Opportunity cost and comparative advantages; Chapter 2: Demand and supply; Chapter 3: Elasticity; Chapter 4: Consumer choice; Chapter 5: Cost and Production; Chapter 6: Profit maximization; Chapter 7: Perfectly Competitive Market; Chapter 8: Monopoly, Oligopoly and Monopolistic Competition; Chapter 9: Input markets; Chapter 10: Market failures, government failures and interventions.

KTE02014. Macroeconomics (3: 3-0; 6, 135). This course consists of 10 chapters: Chapter 1: Introduction to economics study and macroeconomics; Chapter 2: National income; Chapter 3: Monetary system; Chapter 4: Inflation; Chapter 5: Open economy; Chapter 6: Economics growth; Chapter 7: Economics fluctuation in the short run; Chapter 8: Application of the IS - LM model; Chapter 9: Government debt and budget deficit; Chapter 10: Stabilize macroeconomics policies.

KDE02004. Intro. of Marketing: Agri. Applications (2: 2-0; 4; 90). This course consist of 4 chapters: Chapter 1: Introduction to marketing and agricultural marketing; Chapter 2: Understand the marketplace and consumer; Chapter 3: Marketing MIX; Chapter 4: Food consumption and marketing. *Prerequisite: KTE02013. Microeconomics.*

KDE02006 - Principles of Management (2: 2-0-4; 90). Management and Management Theories; Managers vs Leaders vs Entrepreneur; Information and Decision Making; Planning; Organizing; Leading; Controlling. *Prerequisite: None.*

KTE02012. Economic Analysis in Agricultural Market (3: 3-0; 6; 135). This course consists of 5 chapters: Chapter 1: Introduction to market analysis; Chapter 2: Supply and Demand; Chapter 3: Elasticity in Supply and Demand; Chapter 4: Forecasting methods; Chapter 5: Theory and estimation in production; Chapter 6: Price and Decision making: Competition and duopoly.

KTE02015. Statistics and Econometrics in business (3: 2-1; 6; 135). This course consists of 7 chapters: Chapter 1: Introduction to Business Statistics and Econometrics; Chapter 2: Review of Basic Statistics; Chapter 3: Statistical Inference; Chapter 4: Indexes; Chapter 5: Simple Linear Regression Analysis; Chapter 6: Multiple Regression Analysis; Chapter 7: An Overview of Problems in Regression Analysis.

KTE02016. Economic Growth and Development in Southeast Asia (2: 2-0; 4; 90). This course consists of 7 chapters: Introduction to the course, text book and reference documents, and organization of the class for learning; Chapter 1: Introduction to development and economic development; Chapter 2: Theories of development economics; Chapter 3: National domestic resources and economic development; Chapter 4: International relationship and economic development; Chapter 5: The social, economic, and environment problems in development process; Chapter 6: Economic development planning and management; Chapter 7: Economic development in sea selected studied countries.

KTE02005. Principles of agricultural economics (3: 3-0; 6; 135). This course consists of 8 chapters: Chapter 1: Introduction; Chapter 2: Economic organizations in agriculture; Chapter 3: Resource economics in agriculture; Chapter 4: Economic principles in agriculture; Chapter 5: Supply and demand in agriculture; Chapter 6: Marketing in agriculture; Chapter 7 Agriculture trade; Chapter 8: Sustainable agricultural development.

KTE01006. Applied Informatics in Economics (2: 1,5-0,5; 4; 90). This course consists of 3 chapters: Chapter 1: Introduction; Chapter 3: Application of excel software in economics and management in agricultural economics and business management; Chapter 3: Application of SPSS in social economic data analysis.

KTE02006. Principles of statistics (3: 3-0; 6, 135). This course consists of 6 chapters: Chapter 1: Introduction; Chapter 2: Data collection; Chapter 3: Sample survey; Chapter 4: Presenting and Organizing data; Chapter 5: Descriptive statistics; Chapter 6: Correlation analysis. Preceding course: KTE02013. Microeconomics.

KTE03042. Organizational Behavior (3: 3-0; 6, 135). This course consists of 9 chapters: Chapter 1: An overview of the field of organizational behavior; Chapter 2: Individual behaviour and learning in organizations; Chapter 3: Theories of motivation; Chapter 4: Effective leadership; Chapter 5: Decision - making processes and tools; Chapter 6: Understanding and managing team; Chapter 7: Culture and multinational companies; Chapter 8: Interpersonal conflict companies; Chapter 9: Organizational change.

KQ02014 . Nguyên lý kế toán (Principles of accounting) (3 TC: 3- 0-9; 135). Học phần này gồm có 05 chương và gồm các nội dung: Bản chất và đối tượng của hạch toán kế toán; Phương pháp tổng hợp cân đối kế toán (Báo cáo tài chính); Lập chứng từ và kiểm kê; Phương pháp tài khoản và ghi sổ kép; Tính giá. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kinh tế.*

KQ02209. Quản trị doanh nghiệp (Corporation Management) (03TC: 3-0-6; 135). Nhập môn quản trị doanh nghiệp; Tổng quan về doanh nghiệp; Kế hoạch sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp; Tổ chức sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp; Quản trị tư liệu sản xuất trong doanh nghiệp; Quản trị vốn trong doanh nghiệp; Tổ chức lao động và tiền lương trong doanh nghiệp; Quản trị chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp; Quản trị kết quả sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp. *Học phần tiên quyết: Quản trị học.*

KQ02306. Du lịch bền vững (Sustainable Tourism) (03TC: 3-0-6; 135). Lý thuyết du lịch bền vững. Sản phẩm du lịch bền vững. Quy định pháp lý về bảo vệ môi trường. Du lịch bền vững và môi trường. Du lịch bền vững và kinh tế. Du lịch bền vững và xã hội. Du lịch bền vững và cộng đồng địa phương. Đánh giá phát triển du lịch bền vững. Học phần tiên quyết: Lý thuyết phát triển du lịch bền vững. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ02311. Quản trị chuỗi cung ứng (Supply Chain Mangement) (02TC: 2-0-6; 90). Tổng quan về quản trị chuỗi cung ứng; Thiết kế mạng lưới phân phối; Phân tích kỹ thuật công nghệ DAKSKD; Phân tích tài chính DAKSKD; Phân tích kinh tế xã hội và môi trường DAKSKD; Phân tích rủi ro DAKSKD; Khởi tạo doanh nghiệp. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ02303. Tài chính tiền tệ (Fundamentals of Monetary and Finance) (3TC: 3-0-6; 135).

Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Tổng quát về tiền tệ và tài chính; Hệ thống tài chính và thị trường tài chính; Thời giá tiền tệ và lãi suất; Cung cầu tiền tệ và lạm phát; Ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ02310. Tổng quan ngân hàng thương mại (Fundamentals of Commercial bank). (3-0-6; 135).

Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Tổng quan về NHTM; Nghiệp vụ huy động vốn trong NHTM; Nghiệp vụ tín dụng trong NHTM; Nghiệp vụ đầu tư tài chính; Sản phẩm dịch vụ trong NHTM. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ02309. Thị trường và định chế tài chính (Financial markets and institutions) (2TC: 2-0-4; 90).

Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Tổng quan về thị trường tài chính và các định chế tài chính; Thị trường tiền tệ; Thị trường vốn; Các định chế tài chính. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ02373. Tài chính và tín dụng trong du lịch (Financing and crediting in tourism) (3TC: 3-0-6; 135).

Tổng quan tài chính - tín dụng trong du lịch; Hệ thống tài chính và thị trường tài chính; Tác động của thời giá tiền tệ và lãi suất trong hoạt động du lịch; Quản lý tài chính doanh nghiệp du lịch; Tín dụng trong du lịch. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kinh tế.*

PKQ02303. Tài chính - tiền tệ (Fundamentals of Finance and Monetary) (3TC: 3-0-6; 135).

Nhập môn; Hệ thống tài chính; Ứng dụng thời giá tiền tệ và lãi suất; Cung cầu tiền tệ và lạm phát; Các công cụ của chính sách tiền tệ quốc gia. *Học phần tiên quyết: Không.*

PKQ02304. Tin học trong kinh doanh và quản lý (Applied Informatics for Business and Management) (2TC: 1,5-0,5-4; 90).

Các ứng dụng căn bản của Excel trong quản trị thông tin kinh doanh và quản lý; Các ứng dụng xử lý, phân tích dữ liệu phục vụ báo cáo trong tổ chức; Một số ứng dụng tin học phân tích dự báo, tối ưu hóa trong kinh doanh và quản lý. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ02304. Tổng quan về du lịch (Introduction to Tourism) (3TC: 3-0-6; 135).

Khái quát về hoạt động du lịch; Các lĩnh vực hoạt động trong kinh doanh du lịch; Tài nguyên du lịch và điểm đến du lịch.

KQ02106. Marketing căn bản (Basics of marketing) (3TC: 3- 0- 9; 135).

Mô tả vắn tắt nội dung: Tổng quan về marketing; Môi trường marketing; Nghiên cứu hành vi khách hàng; Phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị hàng hoá; Chiến lược sản phẩm; Chiến lược giá cả hàng hoá; Chiến lược phân phối hàng hoá; Chiến lược xúc tiến hỗn hợp. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ01210. Tinh thần doanh nhân (Entrepreneurship). (2TC: 2-0-6; 90).

Mô tả vắn tắt nội dung: Bản chất khoa học tinh thần doanh nhân; xác định cơ hội và thách thức, phát triển các mô hình kinh doanh và phát triển chiến lược kinh doanh; marketing doanh nhân và xây dựng nhóm sáng lập doanh nghiệp; và phát triển kế hoạch kinh doanh. *Học phần tiên quyết: Không.*

PKQ02106. Marketing (Marketing) (3TC: 2,5-0,5-9; 135).

Mô tả vắn tắt nội dung: Khái quát về marketing; Nghiên cứu hành vi khách hàng; Lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị thị

trường; Chiến lược sản phẩm; Chiến lược giá cả hàng hóa; Chiến lược phân phối hàng hóa; Chiến lược xúc tiến hỗn hợp; Marketing ứng dụng trong nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. *Học phần tiên quyết: Không.*

PKQ02014. Nguyên lý kế toán (Principles of Accounting) (3TC:3-0-6, 135). Giới thiệu về kế toán; Lý thuyết và thực hành phương pháp tổng hợp và cân đối kế toán; Lý thuyết và thực hành phương pháp tài khoản và ghi sổ kép; Lý thuyết và thực hành phương pháp tính giá; Phương pháp lập chứng từ và phương pháp kiểm kê. *Học phần tiên quyết: Kinh tế vĩ mô I.*

PKQ02005. Kế toán quản trị (Managerial Accounting) (03: 3-0-9; 135). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản kế toán quản trị, tổ chức kế toán quản trị trong các phần hành kế toán cho các mô hình doanh nghiệp cụ thể và khai thác thông tin kế toán quản trị cho các quyết định sản xuất kinh doanh. Cụ thể, học phần gồm những nội dung sau: Những vấn đề cơ bản của kế toán quản trị; Kế toán quản trị các phần hành (KTQT bán hàng và xác định kết quả tiêu thụ; KTQT chi phí sản xuất, các yếu tố sản xuất; KTQT các khoản phải thu - phải trả); Sử dụng thông tin kế toán quản trị trong việc ra quyết định. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

KQ02005. Kế toán quản trị (Managerial Accounting) (03TC: 3-0-9; 135). Mô tả vắn tắt nội dung: Những kiến thức chung về kế toán quản trị; Chi phí và phân loại chi phí trong Kế toán quản trị; Lập dự toán sản xuất kinh doanh; Phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận; Thông tin thích hợp cho việc ra các quyết định; Định giá sản phẩm và dịch vụ. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

TH020001. Cơ sở dữ liệu (Database) (3TC: 3-0-9; 135). Học phần này gồm: Tổng quan Cơ sở dữ liệu; Mô hình thực thể liên kết E/R; Mô hình dữ liệu quan hệ; Lý thuyết thiết kế cơ sở dữ liệu quan hệ và chuẩn hóa; Ngôn ngữ truy vấn dữ liệu SQL; Xử lý truy vấn và tối ưu hóa câu hỏi. *Học phần tiên quyết: Tin học đại cương.*

TH02034. Kỹ thuật lập trình (Programming Techniques) (3TC: 2-1-9; 135). Học phần này gồm các nội dung chính sau: Tổng quan về kỹ thuật lập trình; Giới thiệu ngôn ngữ lập trình C; Vào/ra dữ liệu và các cấu trúc điều khiển chương trình; Các kiểu dữ liệu có cấu trúc; Xây dựng và sử dụng hàm; Con trỏ và vấn đề cấp phát bộ nhớ động; Lập trình truy nhập tệp dữ liệu. *Học phần tiên quyết: Tin học đại cương.*

TH02038. Mạng máy tính (3TC: 2,5-0,5-9; 135). Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống mạng máy tính, phần cứng và phần mềm mạng, các mô hình tham chiếu OSI và TCP/IP và giao thức liên lạc các tầng. Phần thực hành tương ứng từng phần lý thuyết để sinh viên có các kỹ năng: lắp đặt và cài đặt mạng, phân tích các gói tin trên mạng và triển khai các ứng dụng trên mạng. *Học phần tiên quyết: Tin học đại cương.*

2.3. Các học phần chuyên ngành

THE02002. Probability and Statistics (3: 3-0; 6; 135). This course consists of 7 chapters: Chapter 1: Descriptive statistics; Chapter 2: Probability; Chapter 3: Random variables; Chapter 4: Sampling distributions; Chapter 5: Estimation; Chapter 6: Hypothesis testing; Chapter 7: Simple linear regression and correlation.

KDE03011. Human resource management (3: 3-0; 6; 135). This course consists of 8 chapters: Chapter 1: General overview of human resource management; Chapter 2: Human resource planning; Chapter 3: Job analysis; Chapter 4: Recruiting; Chapter 5: Human resource training and development; Chapter 6: Performance appraisal; Chapter 7: Labor incentives; Chapter 8: Labor compensation. Prerequisite: KDE02006. Principles of management.

KDE02007. Managerial Accounting (3: 3-0; 6; 135). This course consists of 6 chapters: Chapter 1: Managerial Accounting Concepts and Principles; Chapter 2: Job Order Costing and Analysis; Chapter 3: Process Accounting and Analysis; Chapter 4: Activity-based Costing and Analysis; Chapter 5: Cost Behavior and Cost-Volume-Profit Analysis; Chapter 6: Relevant Costing for Managerial Decisions. Prerequisite: KDE01009. Principles of Accounting.

KTE03014. Farm household economics (2: 2-0; 4; 90). This course consists of 6 chapters: Chapter 1: Introduction to farm household economics; Chapter 2: The neoclassical economic theory in farm household economics; Chapter 3: Some theoretical issues of farm political economy; Chapter 4: Areas of Farm household economics study; Chapter 5: The theory of economic and social behavior of the farm households; Chapter 6: Economic analysis of the farm households.

KDE04012. Business Plan. (3: 3-0; 6; 135). This course consists of 9 chapters: Chapter 1: Executive summary; Chapter 2: Company description; Chapter 3: Target market; Chapter 4: The competition; Chapter 5: Marketing and sales plan; Chapter 6: Operations; Chapter 7: Management structure; Chapter 8: Future development; Chapter 9: Financials.

KDE03003. Strategic management (3: 3-0; 6; 135). This course consists of 8 chapters: Chapter 1: General overview of strategic and strategic management; Chapter 2: Leading strategically through effective vision and mission; Chapter 3: Examining the internal environment: Resources, capacity and activities; Chapter 4: Exploring the external environment: Macro and industry dynamics; Chapter 5: Crafting business strategy; Chapter 6: Developing and selection of business strategy; Chapter 7: Strategy implementation; Chapter 8: Strategic monitor and evaluation. *Prerequisite: KDE02006. Principles of management.*

KDE03005. Corporate finance (3: 3-0; 6; 135). This course consists of 5 chapters: Chapter 1: An overview of corporate finance; Chapter 2: Financial statement analysis of financial statements; Chapter 3: The time value of money; Chapter 4: Valuation of financial assets; Chapter 5: Capital budgeting. Prerequisite: KDE01009. Accounting Principles **KDE03006. Field trip 2 (5: 0-5; 10; 225).** This course consists of 4 activities: Activity 1: Making group field trip plan; Activity 2: Analyze the business performance of the internship; Activity 3: Identify and analyse the issues at internship; Activity 4: Finalize report. *Prerequisite: KDE03004. Field trip 1.*

KTE03036. Enterprise statistics (3: 3-0; 6; 135). This course consists of 6 chapters: Chapter 1: Introduction to enterprise statistics; Chapter 2: Confidence Interval Estimation; Chapter 3: Hypothesis testing; Chapter 4: Statistics of business assets; Chapter 5: Statistics of business

output; Chapter 6: Statistics of production cost and price. *Prerequisite: KTE02013. Microeconomics.*

KTE02009. Research methods in economics (2: 2-0; 4; 90). This course consists of 5 chapters: Chapter 1: Introduction of research and research method; Chapter 2: Research design; Chapter 3: Data collection methods in conducting research; Chapter 4: Data processing and analysis methods in conducting research; Chapter 5: Writing research report.

KQ04030. Commodity market (3: 3-0; 6; 135). This course consists of 6 chapters: Chapter 1: Introduction of Commodity market; Chapter 2: Agricultural commodity' prices analysis: supply and demand through time; Chapter 3: Marketing margin; Chapter 4: Price differences and quality in agricultural market; Chapter 5: Price differences in spacial relationship; Chapter 6: Price differences and quality in agricultural market. *Prerequisite: KTE2014. Macroeconomics.*

KDE04014. Marketing management (3: 3-0; 6; 135). This course consists of 6 chapters: Chapter 1: Marketing management; Chapter 2: Marketing strategy planning; Chapter 3: Products strategies; Chapter 4: Pricing strategies; Chapter 5: Distribution strategies; Chapter 6: Promotion mixed strategies. *Prerequisite: KDE02004. Intro. of Marketing: Agri. Applications.*

KDE04013. International Business (3: 3-0; 6; 135). This course consists of 7 chapters: Chapter 1: Globalization and International business; Chapter 2: Environment of International Business; Chapter 3: International trade; Chapter 4: Foreign Direct Investment; Chapter 5: The Foreign Exchange Market; Chapter 6: Global strategy; Chapter 7: Entering foreign market.

KDE03001. Cooperatives and small business management (3: 3-0; 6; 135). This course consists of 6 chapters: Chapter 1: Overview of Cooperatives (COOP) and small business (SMEs); Chapter 2: Evaluation the business opportunity for SMEs and COOPs; Chapter 3: Development of a business plan for COOPs and SMEs; Chapter 4: Financial Management in Cooperatives and SMEs; Chapter5: Marketing Management in cooperatives and SMEs; Chapter 6: Human Resource Management in Cooperatives and SMEs.

KTE03006. Natural Resource and Environmental Economics (3: 3-0; 6; 135). This course consists of 5 chapters: Chapter 1: Introduction; Chapter 2: Environmental and development; Chapter 3: Economics of pollution; Chapter 4: Economics of natural resources; Chapter 5: Valuation of Natural resources and environment services.

KTE03043. Trade and development (2: 2-0; 4; 90). This course consists of 5 chapters: Chapter 1: Overview of trade and development; Chapter 2: Solow growth model; Chapter 3: Labor productivity and comparative advantage: The ricardian model; Chapter 4: Resources and trade: The Heckscher - Ohlin moel; Chapter 5: Specific factors and income distribution.

KDE03111. Agribusiness Management (2: 2-0; 4; 90). Introduction of agricultural business management; Management and decision making; Types of agricultural enterprises;

Business and production planning; Capital management; Marketing; Financial management; Risk management and uncertainty. *Prerequisite: None.*

KTE03044. Project management (2:2-0; 4, 90). This course consists of 4 chapters: Chapter 1: An overview of project management; Chapter 2: Project design management; Chapter 3: Implementation management; Chapter 4: Project closure.

KTE03020. Agricultural Policy (3: 3-0; 6; 135). This course consists of 4 chapters: Chapter 1: Overview of agricultural and food policies; Chapter 2: Agricultural and food policy making; Chapter 3: Agricultural and food policy analysis; Chapter 4: Agricultural and food policies.

KDE03004. Field trip 1 (5: 0-5; 10; 225). This course consists of 4 activities: Activity 1: Making group field trip plan; Activity 2: Understand the history development of the internship; Activity 3: Understand the resources of the internship; Activity 4: Finalize report.

KDE04050. Graduation Thesis (15: 0-15; 30; 675). This course consists of 3 activities: Activity 1: Making plan of internship and finalizing research proposal; Activity 2: Systemize the literature review and data collection; Activity 3: Analyzing data, finalizing report. *Prerequisite: KDE03004. Field trip 2.*

KQ03201. Quản lý kinh tế hộ và trang trại (Farm and Household Management) (02TC: 2-0-4; 90). Tổng quan về quản lý kinh tế hộ, kinh tế trang trại; Phương hướng và quy mô sản xuất của hộ, trang trại; Các nguyên lý cơ sở của sản xuất nông nghiệp; Kế hoạch sản xuất kinh doanh trong hộ và trang trại; Quản trị các yếu tố sản xuất trong hộ và trang trại; Tiêu thụ sản phẩm và đàm phán trong kinh doanh của hộ, trang trại; Hạch toán và phân tích kinh doanh trong hộ, trang trại. *Học phần tiên quyết: Quản trị học.*

KQ03202. Kinh tế hợp tác (Economics of Cooperation) (02TC: 2-0-4; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần kinh tế hợp tác bao gồm 5 chương. Nội dung chủ yếu cụ thể như sau: Khái quát về kinh tế hợp tác, Các hình thức kinh tế hợp tác chủ yếu, quản trị trong kinh tế hợp tác, liên kết kinh tế và các loại hình liên kết kinh tế, vai trò của nhà nước đối với kinh tế hợp tác. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ03204. Quan hệ công chúng (Public Relations) (02TC: 2-0-4; 90). Học phần trình bày tổng quan về các hoạt động PR. Sau đó sẽ trình bày về vấn đề nghiên cứu và công chúng như các công cụ nghiên cứu, các nội dung nghiên cứu. Tiếp đến học phần sẽ trình bày nội dung lập kế hoạch thực hiện chương trình PR; Các hoạt động của PR trong doanh nghiệp; PR với truyền thông và đưa ra các chỉ tiêu đánh giá các hoạt động PR. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ03205. Quản lý đầu tư kinh doanh (Business Investment Management) (02TC: 2-0-4; 90). Tổng quan về dự án đầu tư kinh doanh; Xác định dự án đầu tư kinh doanh; Lập kế hoạch dự án đầu tư kinh doanh; Quản lý thời gian và tiến độ dự án; Quản lý nguồn lực đầu tư kinh doanh; Quản lý chi phí dự án đầu tư kinh doanh; Quản lý chất lượng và rủi ro dự án; Giám sát và đánh giá dự án đầu tư kinh doanh. *Học phần tiên quyết: Quản trị học.*

- KQ03207. Quản trị chiến lược (Strategic Management) (03TC: 3-0-6; 135).** Tổng quan về chiến lược và Quản trị chiến lược; Nhiệm vụ và mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp; Nghiên cứu môi trường kinh doanh và phân tích nội bộ doanh nghiệp; Chiến lược cấp doanh nghiệp và cấp bộ phận Doanh nghiệp; Phân tích và lựa chọn chiến lược; Tổ chức thực hiện chiến lược; Kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh chiến lược. *Học phần tiên quyết: Quản trị học.*
- KQ03210. Quản trị hành chính văn phòng (Office Management) (02TC: 2-0-4; 90).** Tổng quan về Quản trị hành chính văn phòng; Tổ chức nhân sự văn phòng; Hoạch định công việc hành chính văn phòng; Tổ chức tiếp khách, hội họp hội nghị và các chuyến đi công tác; Tổ chức công tác văn thư-lưu trữ; Kỹ năng soạn thảo văn bản. *Học phần tiên quyết: Không.*
- KQ03213. Quản trị nhân lực (Human Resource Management) (3TC: 3-0-6; 135).** Tổng quan về Quản trị nhân lực; Hoạch định nhân lực; Phân tích công việc; Tuyển dụng nhân lực; Đào tạo và Phát triển nhân lực; Đánh giá thực hiện công việc; Tạo động lực lao động; Thù lao lao động. *Học phần tiên quyết: Quản trị học.*
- KQ03215. Quản trị rủi ro (Risk Management) (02TC: 2-0-4; 90).** Giới thiệu chung về quản trị rủi ro; Nhận diện rủi ro; Phương pháp đo lường rủi ro; Các bước quản trị rủi ro; Thái độ đối với rủi ro; Rủi ro thị trường; Rủi ro tài chính; Chiến lược quản trị rủi ro. *Học phần tiên quyết: Không.*
- KQ03215. Quản trị rủi ro ngân hàng (Bank Risk Management) (3TC: 3-0-6; 135).** Giới thiệu chung về quản trị rủi ro; Các bước quản trị rủi ro; Nhận diện rủi ro; Đo lường rủi ro; Chiến lược quản trị rủi ro. *Học phần tiên quyết: Không.*
- KQ03216. Quản trị sản xuất và tác nghiệp (Operation Management) (03TC: 3-0-6; 135).** Mô tả vắn tắt nội dung: Giới thiệu chung về quản trị sản xuất và tác nghiệp; Dự báo; Quyết định về sản phẩm dịch vụ, công nghệ thiết bị và công suất; Bố trí mặt bằng sản xuất; Hoạch định tổng hợp; Quản trị tồn kho; Điều độ tác nghiệp. *Học phần tiên quyết: Không.*
- KQ03217. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh (Science Research Methodology in Business Management) (02TC: 2-0-4; 90).** Tổng quan chung về phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh; Quy trình nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu; Thu thập dữ liệu nghiên cứu; Phân tích số liệu; Phần mềm ứng dụng trong nghiên cứu QTKD; Trình bày kết quả nghiên cứu. *Học phần tiên quyết: Không.*
- KQ03327. Quản trị kênh phân phối (Management of Distribution Channel) (2TC: 2-0-4; 90).** Họ phần trình bày Khái quát về quản trị kênh phân phối; Các chủ thể tham gia kênh phân phối; Hành vi trong kênh và môi trường hoạt động của các kênh phân phối; Chiến lược kênh phân phối; Thiết kế kênh và tuyển chọn thành viên; Quản lý dòng chảy kênh và khuyến khích thành viên kênh; Đánh giá các thành viên kênh. *Học phần tiên quyết: Không.*
- KQ03329. Quản trị bán hàng (Sales management) (02TC: 2-0-4; 90).** Tổng quan về bán hàng và quản trị bán hàng; Xây dựng kế hoạch bán hàng; Kỹ thuật bán hàng và chăm sóc khách

hàng; Thiết kế và tổ chức lực lượng bán hàng trong doanh nghiệp; Quản trị đội ngũ bán hàng. *Học phần tiên quyết: Quản trị học.*

KQ03342. Hành vi tổ chức (Organizational Behavior) (02TC: 2-0-4; 90). Nhập môn hành vi tổ chức; Cơ sở của hành vi cá nhân; Nhận thức, giá trị, thái độ và hài lòng trong công việc; Truyền thông trong nhóm và trong tổ chức; Nghệ thuật lãnh đạo, quyền lực và mâu thuẫn; Cơ cấu tổ chức; Văn hóa tổ chức. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ03345. Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp (Business ethics and corporate culture) (2TC: 2-0-4; 90). Một số vấn đề chung về đạo đức kinh doanh; Xây dựng đạo đức kinh doanh; Xây dựng văn hoá doanh nghiệp; Vận dụng đạo đức kinh doanh và văn hoá doanh nghiệp trong thực tiễn. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ03374. Quản trị thương hiệu (Brand Management) (2TC: 2-0-4; 90). Vấn đề chung về thương hiệu và quản trị thương hiệu; Xây dựng thương hiệu và chiến lược thương hiệu; Xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu; Định vị thương hiệu; Bảo hộ thương hiệu; Truyền thông thương hiệu; Phương pháp quản trị đa thương hiệu. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ03386. Quản lý phát triển du lịch (Tourism Development Management) (3TC: 3-0-6; 135). Học phần giới thiệu và phân tích các nội dung về Tổng quan về quản lý phát triển du lịch, Quy hoạch phát triển du lịch, Xây dựng các giải pháp cơ bản để phát triển du lịch; Quản lý phát triển du lịch có trách nhiệm và bền vững; Phát triển du lịch có sự tham gia của cộng đồng.

KQ03390. Văn hóa du lịch (Tourism Culture) (02TC: 2-0-4; 90). Tổng quan văn hóa du lịch; Văn hóa của chủ thể và khách thể du lịch; Văn hóa của doanh nghiệp kinh doanh du lịch; Khai thác các giá trị văn hóa Việt Nam trong kinh doanh du lịch; Các sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng của Việt Nam. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ03391. Quản trị nhân lực trong du lịch (Human Resource Management in tourism) (3TC: 3-0-6; 135). Tổng quan về Quản trị nhân lực; Hoạch định nhân lực; Phân tích công việc; Tuyển dụng nhân lực; Đào tạo và Phát triển nhân lực; Đánh giá thực hiện công việc; Tạo động lực lao động; Thù lao lao động. *Học phần tiên quyết: Quản trị học.*

KQ03394. Tài nguyên du lịch (Tourist Resources) (2TC: 2-0-4; 90). Khái quát về tài nguyên du lịch; Tài nguyên du lịch tự nhiên; Tài nguyên du lịch nhân văn; Khai thác tài nguyên du lịch các vùng du lịch Việt Nam; Bảo vệ tài nguyên du lịch. *Học phần tiên quyết: Tổng quan về du lịch.*

KQ03406. Tổ chức chương trình du lịch (Operation of tourism program) (03TC: 3-0-6; 135). Mô tả vắn tắt nội dung: Môn học gồm 5 chương liên quan đến: Cơ sở lý luận về tổ chức chương trình du lịch, chuẩn bị chương trình du lịch, tổ chức thực hiện chương trình du lịch, quản lý chất lượng chương trình du lịch. *Học phần tiên quyết: Quản trị học.*

KQ03407. Kinh doanh khách sạn và nhà hàng (Hotel and restaurant business) (02TC: 2-0-4; 90). Tổng quan về kinh doanh khách sạn và nhà hàng; Cơ sở vật chất kỹ thuật của kinh doanh khách sạn và nhà hàng; Tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực của khách sạn, nhà

hàng; Tổ chức kinh doanh lưu trú của khách sạn; Tổ chức kinh doanh ăn uống của nhà hàng; Hoạt động marketing của khách sạn và nhà hàng; Phân tích kết quả kinh doanh và tài chính của khách sạn, nhà hàng. *Học phần tiên quyết: Quản trị học.*

KQ04984. Thực tập giáo trình I chuyên ngành Quản trị kinh doanh (Internship course I) (6TC: 0-6-12; 270). Xây dựng kế hoạch thực tập; Tìm hiểu lịch sử hình thành và phát triển của đơn vị sản xuất kinh doanh; Tìm hiểu các nguồn lực của đơn vị sản xuất kinh doanh; Hiểu quy trình sản xuất và các hoạt động kinh doanh của đơn vị; Phân tích hiệu quả hoạt động của đơn vị; Xác định vấn đề đơn vị kinh doanh đang gặp phải (tập trung các vấn đề về marketing, kế toán, tài chính, quản trị); Tổng hợp và xử lý thông tin; Viết báo cáo và trình bày.

KQ04985. Thực tập giáo trình II chuyên ngành Quản trị kinh doanh (Internship course II) (7TC: 0-7-14; 315). Xây dựng kế hoạch thực tập; Tìm hiểu lịch sử hình thành và phát triển của doanh nghiệp; Tìm hiểu quy trình và thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; Phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; Tìm hiểu sâu về một vấn đề cụ thể của doanh nghiệp; Xác định vấn đề doanh nghiệp đang gặp phải (tập trung các vấn đề về marketing, kế toán, tài chính, quản trị) và đề xuất giải pháp; Tổng hợp và xử lý thông tin; Viết báo cáo và trình bày.

KQ04998. Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị kinh doanh (Thesis) (10: 0-10-20; 450). Xác định vấn đề nghiên cứu; Đề cương sơ bộ; Đề cương chi tiết; Thu thập thông tin; Tổng hợp và xử lý thông tin; Phân tích thông tin; Viết khóa luận tốt nghiệp; Hoàn thiện và trình bày khóa luận tốt nghiệp. *Học phần tiên quyết: Thực tập giáo trình 2.*

KQ03424. Logistics quốc tế (International logistics) (02TC: 2-0-6; 90). Giới thiệu tổng quát về Logistics quốc tế; Các nghiệp vụ vận tải quốc tế; Đóng gói; Bảo hiểm; Thủ tục hải quan và an ninh quốc tế; Logistics quốc tế cơ hội và thách thức. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ 03436. Quản trị vận tải (Transport Management) (2TC: 2-0-6; 90). Tổng quan về Quản trị vận tải; Các phương thức vận tải; Giao nhận hàng hóa; Vận đơn. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ04990. Thực tập giáo trình 1 ngành quản lý chuỗi cung ứng và logistics (Internship course 1) (6TC: 0-6-18; 270). Xây dựng kế hoạch thực tập; Tìm hiểu lịch sử hình thành và phát triển của doanh nghiệp; Tìm hiểu các nguồn lực của doanh nghiệp; Hiểu quy trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; Phân tích hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; Xác định vấn đề công ty đang gặp phải; Tổng hợp và xử lý thông tin; Viết báo cáo và trình bày. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ04979. Thực tập giáo trình 2 ngành quản lý chuỗi cung ứng và logistics (Internship course 2) (7TC: 0-7-21; 315). Xây dựng kế hoạch thực tập; Tìm hiểu lịch sử hình thành và phát triển của doanh nghiệp; Tìm hiểu quy trình và thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; Phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; Tìm hiểu sâu về một vấn đề cụ thể của doanh nghiệp; Xác định vấn đề doanh nghiệp đang gặp phải (tập trung các vấn đề về marketing, kế toán, tài chính, quản trị) và đề xuất giải pháp;

Tổng hợp và xử lý thông tin; Viết báo cáo và trình bày. *Học phần tiên quyết: Thực tập giáo trình 1 ngành quản lý chuỗi cung ứng và logistics.*

KQ04999. Khóa luận tốt nghiệp ngành quản lý chuỗi cung ứng và logistics (Thesis) (10TC: 0-10-30; 450). Xác định vấn đề nghiên cứu và xây dựng đề cương sơ bộ; Tổng quan tài liệu và phương pháp nghiên cứu; Nhận định, phân tích các nội dung của chủ đề nghiên cứu trong thực tiễn; Đề xuất giải pháp phù hợp cho đơn vị thực tập thuộc lĩnh vực nghiên cứu; Viết báo cáo khóa luận tốt nghiệp; Hoàn thiện và trình bày khóa luận tốt nghiệp trước hội đồng. *Học phần tiên quyết: Thực tập giáo trình 2 ngành quản lý chuỗi cung ứng và logistics.*

KQ03430. Quản trị tác nghiệp thương mại điện tử (E-commerce operation Management) (03TC: 3-0-6; 135). Tổng quan quản trị thương mại điện tử, Bán lẻ điện tử, Website thương mại điện tử, Quản trị quy trình bán hàng trong thương mại điện tử, Quản trị quan hệ khách hàng trong thương mại điện tử. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ03301. Quản trị Tài chính doanh nghiệp. (Corporate Financial Management). (3TC: 3-0-6; 135). Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Tổng quan về quản trị tài chính doanh nghiệp; Quản lý vốn cố định; Quản lý vốn lưu động; Quản trị đầu tư dài hạn trong doanh nghiệp; Nguồn tài trợ và chi phí sử dụng vốn; Phân tích tài chính và kế hoạch hóa tài chính doanh nghiệp. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

KQ03414. Tín dụng ngân hàng (Bank Credit) (2TC: 2-0-4; 90). Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Tổng quan về tín dụng và tín dụng ngân hàng; Huy động vốn của ngân hàng thương mại; Cho vay của ngân hàng thương mại. *Học phần tiên quyết: Tổng quan ngân hàng thương mại.*

KQ03310. Thuế (Taxation) (2TC: 2-0-4; 90). Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Nhập môn; Tổng quan về thuế; Các sắc thuế chủ yếu ở Việt Nam; Hệ thống thuế ở Việt Nam. *Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ.*

KQ03416. Tài chính quốc tế (International Finance) (3TC: 3-0-6; 135). Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Hệ thống tiền tệ quốc tế; Thị trường tài chính quốc tế, quan hệ tỷ giá - giá cả, Biến động tỷ giá và dự báo tỷ giá, Đầu tư và tài trợ quốc tế. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ03418. Tài chính cá nhân (Personal Finance) (3TC: 3-0-6; 135). Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Những kiến thức chung về tài chính cá nhân; Hoạch định nghề nghiệp và thu nhập; Quản lý tiền; Đầu tư; Bảo hiểm và các công cụ quản lý rủi ro tài chính cá nhân. *Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ.*

KQ03347. Phân tích tài chính doanh nghiệp (Corporate Financial Analysis) (3TC: 3-0-6; 135). Tổng quan về phân tích tài chính doanh nghiệp; Hệ thống báo cáo tài chính; Phân tích cấu trúc tài chính và cân bằng tài chính; Phân tích khả năng thanh toán; Phân tích khả năng sinh lời; Phân tích các chủ đề đặc biệt. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

KQ03439. Tài chính vi mô (Micro Finance) (2TC: 2-0-4; 90). Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp kiến thức về tài chính vi mô; Hệ thống tài chính vi mô; đặc điểm

tài chính vi mô; Các phương pháp của tài chính vi mô; ứng dụng cơ bản về tài chính vi mô và thực hành tài chính vi mô trong thực tiễn. *Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ.*

KQ03400. Thanh toán quốc tế (International Payment) (2TC: 2-0-4; 90). Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Khái quát về hợp đồng ngoại thương; Các phương thức thanh toán quốc tế; Phương thức thanh toán L/C; Bộ chứng từ trong thanh toán quốc tế. *Học phần tiên quyết: Tài chính quốc tế (Đối với Ngành Tài chính - Ngân hàng); Tài chính và tín dụng trong du lịch (Đối với Ngành Quản lý và phát triển du lịch).*

KQ03307. Thị trường chứng khoán (Fundamentals of Stock Market) (3TC: 3-0-6; 135). Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Đại cương về thị trường chứng khoán; Hàng hoá trên thị trường chứng khoán; Giá chứng khoán và định giá chứng khoán; Thị trường chứng khoán sơ cấp; Thị trường chứng khoán thứ cấp; Công ty chứng khoán và quỹ đầu tư chứng khoán; Đầu tư chứng khoán và phân tích chứng khoán. *Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ.*

KQ03304. Tài chính công (Public Finance) (2TC: 2-0-4; 90). Học phần nhằm cung cấp các kiến thức cơ bản về tài chính công và vai trò của tài chính công trong nền kinh tế: Tổng quát về tài chính công; Chính sách chi tiêu công; Nguồn lực công; Tài chính công ở Việt Nam. *Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ.*

KQ03349. Định giá tài sản (Asset valuation) (3TC: 3-0-6; 135). Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Tổng quan về định giá; Định giá tài sản phi tài chính; Định giá tài sản tài chính. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ03379. Tài chính phát triển (Development finance) (2TC: 2-0-4; 90). Tổng quan hệ thống tài chính Việt Nam; Tự do hoá tài chính tại Việt Nam; Khủng hoảng tài chính; Giám sát tài chính. *Học phần tiên quyết: Tài chính - Tiền tệ.*

KQ03348. Toán tài chính ứng dụng (Applied mathematics in Finance) (2TC: 2-0-4; 90). Lãi suất; Tài khoản vãng lai; Chiết khấu thương phiếu; Chuỗi tiền tệ; Vay thông thường; Ứng dụng toán tài chính. *Học phần tiên quyết: Tài chính - Tiền tệ.*

KQ03343. Quản trị danh mục đầu tư (Portfolio management) (2TC: 2-0-4; 90). Tổng quát về phân tích đầu tư và quản trị danh mục đầu tư; Lý thuyết về đầu tư và danh mục đầu tư; Quản trị danh mục đầu tư trái phiếu; Quản trị danh mục đầu tư cổ phiếu; Đánh giá danh mục đầu tư. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ03395. Quản lý di sản văn hoá (Management of cultural heritage) (2TC: 2-0-4; 90). Khái quát chung về di sản văn hoá, khái niệm, đặc điểm và phân loại; Hệ thống các di sản văn hoá Việt Nam và trên thế giới, Quản lý và bảo tồn di sản văn hoá. *Học phần tiên quyết: Không.*

PKQ03301. Quản trị tài chính doanh nghiệp thực hành (Applied Corporate Financial Management) (3TC: 3-0-6; 135). Các vấn đề cơ bản trong quản trị tài chính doanh nghiệp; Ứng dụng quản trị tài sản trong doanh nghiệp; Các hình thức huy động vốn và chi phí sử dụng vốn trong doanh nghiệp; Ứng dụng quản trị đầu tư dài hạn trong doanh nghiệp; Phân tích tài chính ứng dụng. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

PKQ3307. Thị trường chứng khoán (Fundamental of Stock Markets) (3TC: 3-0-6; 135). Các vấn đề cơ bản trên thị trường chứng khoán; Các công cụ tài chính trên thị trường chứng khoán; Thị trường phát hành chứng khoán; Thị trường giao dịch chứng khoán; Công ty chứng khoán và Quỹ đầu tư chứng khoán; Đầu tư chứng khoán. *Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ.*

PKQ03310. Thuế (Taxation) (2TC: 2-0-4; 90). Nhận thức tổng quan về thuế; Nhận diện các tác động của thuế; Nhận diện công bằng trong thuế và chấp hành thuế; Thực hành các sắc thuế cụ thể. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ03114. Thị trường và giá cả (Market and Price) (3TC: 3-0-9; 135). Mô tả vắn tắt nội dung: Đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu môn học; Mối quan hệ giữa giá cả và cung – cầu; Hình thành giá cả nông sản và thực phẩm trong các hình thái thị trường; Thị trường kỳ hạn cho nông sản và thực phẩm; Phân tích biến động giá nông sản và thực phẩm; Định giá sản phẩm; Sự can thiệp của Chính phủ vào thị trường và giá cả. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kinh tế.*

KQ03101. Công tác lãnh đạo trong doanh nghiệp (Leadership in Business Organizations) (2TC: 2-0-6; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Bản chất về sự lãnh đạo; Cơ sở hình thành quyền lực và sự ảnh hưởng trong công tác lãnh đạo doanh nghiệp; Bản chất công việc lãnh đạo và quản trị trong doanh nghiệp; Hành vi của người lãnh đạo doanh nghiệp có hiệu quả; Lý thuyết tình huống về hành vi của người lãnh đạo doanh nghiệp có hiệu quả; Những yếu tố tình huống trong hành vi lãnh đạo và quản trị doanh nghiệp; Tính cách và kỹ năng của người lãnh đạo và quản trị doanh nghiệp. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ03104. Kế hoạch Doanh nghiệp (Planning in Business Organizations) (2TC: 2-0-6; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Bản chất, nguyên tắc và qui trình kế hoạch hóa trong doanh nghiệp; Kế hoạch marketing; Kế hoạch sản xuất sản phẩm; Kế hoạch khoa học công nghệ; Kế hoạch lao động và tiền lương; Kế hoạch cung ứng vật tư; Kế hoạch tài chính. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ03105. Kinh doanh quốc tế (International Bussiness) (2TC: 2-0-6; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Tổng quan về kinh doanh quốc tế; Môi trường kinh doanh quốc gia; Thương mại quốc tế và đầu tư trực tiếp nước ngoài; Thị trường tài chính cho hoạt động kinh doanh quốc tế; Chiến lược và cấu trúc tổ chức kinh doanh quốc tế; Phương thức thâm nhập thị trường quốc tế. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ03110. Quản lý chất lượng sản phẩm (Management of product quality) (3TC: 3-0-9; 135). Mô tả vắn tắt nội dung: Hiểu biết chung về chất lượng sản phẩm, quản lý chất lượng sản phẩm và hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm; Hệ thống quản lý chất lượng toàn diện (TQM); Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn; Tiêu chuẩn hóa và đo lường chất lượng sản phẩm; Kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm; Các công cụ thống kê trong quản lý chất lượng sản phẩm; Mã số, mã vạch. *Học phần tiên quyết: Quản trị học.*

KQ03112. Quản trị Marketing (Marketing management) (3TC: 3-0-9; 135). Mô tả vắn tắt nội dung: Tổng quan về quản trị marketing; Hoạch định chiến lược marketing; Lựa chọn

thị trường mục tiêu; Hoạch định chính sách sản phẩm; Thiết kế chiến lược và chính sách định giá; Thiết kế và quản trị kênh phân phối; Các quyết định về xúc tiến hỗn hợp; Xây dựng kế hoạch marketing. *Học phần tiên quyết: Marketing căn bản.*

KQ03330. Chiến lược quảng bá (Publicity Strategy) (2TC: 2-0-6; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Giới thiệu chiến lược truyền thông tổng hợp; Thiết kế chương trình quảng cáo; Xúc tiến bán hàng và quan hệ công chúng; Kinh nghiệm quảng bá sản phẩm và dịch vụ từ các nghiên cứu điển hình. *Học phần tiên quyết: Marketing căn bản.*

KQ03331. Nguyên lý thương mại điện tử (Principles of E-commerce) (2TC: 2-0-6; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Tổng quan về thương mại điện tử; Luật giao dịch điện tử và các vấn đề thực thi luật; Hợp đồng điện tử; Các mô hình kinh doanh trong TMĐT; Thanh toán điện tử; An toàn trong TMĐT; Quản trị quan hệ khách hàng và quản trị chuỗi cung ứng TMĐT. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ03333. Đồ án kế hoạch Marketing (Project of Marketing Plan) (2TC: 2-0-6; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Giới thiệu nội dung kế hoạch marketing của doanh nghiệp hoặc tổ chức; Thiết kế hoàn chỉnh một kế hoạch marketing của doanh nghiệp hoặc tổ chức. *Học phần tiên quyết: Marketing căn bản.*

KQ03337. Marketing dịch vụ (Services Marketing) (2TC: 2-0-6; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Tổng quan về dịch vụ và Marketing dịch vụ; Khác biệt hóa và định vị dịch vụ của doanh nghiệp; Giao tiếp cá nhân dịch vụ và chất lượng dịch vụ; Marketing hỗn hợp trong dịch vụ; và Tổ chức thực hiện marketing trong các doanh nghiệp dịch vụ. *Học phần tiên quyết: Marketing căn bản.*

KQ03108. Marketing nông nghiệp (Agricultural Marketing) (2TC: 2-0-6; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Giới thiệu về Marketing Nông nghiệp; Thị trường thực phẩm và các hoạt động marketing; Hệ thống marketing nông nghiệp; Biên Marketing, chi phí marketing và hiệu quả marketing; Marketing một số sản phẩm nông nghiệp. *Học phần tiên quyết: Marketing căn bản.*

KQ03328. Hành vi người tiêu dùng (Consumer Behavior) (2TC: 2-0-6; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Tổng quan về hành vi người tiêu dùng; Các yếu tố cá nhân và tâm lý ảnh hưởng đến hành vi người tiêu dùng; Quá trình ra quyết định của người tiêu dùng. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ04994. Thực tập tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị Marketing (Thesis) (10TC: 0-10 -30; 450). Mô tả vắn tắt nội dung: Xác định vấn đề nghiên cứu và xây dựng đề cương sơ bộ; Tổng quan tài liệu và phương pháp nghiên cứu; Nhận định, phân tích các vấn đề kinh doanh của doanh nghiệp và đề xuất giải pháp phù hợp, hiệu quả (tập trung vào các vấn đề về marketing, quản trị, tài chính, kế toán); Viết báo cáo khóa luận tốt nghiệp; Hoàn thiện và trình bày khóa luận tốt nghiệp trước hội đồng. *Học phần tiên quyết: Thực tập giáo trình 2.*

KQ04988. Thực tập giáo trình 1 chuyên ngành Quản trị Marketing (Internship course 1) (6TC: 0-6-18; 210). Mô tả vắn tắt nội dung: Hướng dẫn thực tập giáo trình 1; Quá trình

hình thành và phát triển của doanh nghiệp; Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp; Thực trạng các nguồn lực; Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ04989. Thực tập giáo trình 2 chuyên ngành Quản trị Marketing (Internship course 2) (7TC: 0-7-21; 245). Mô tả vắn tắt nội dung: Hướng dẫn thực tập giáo trình 2; Xác định chủ đề (tình huống phát sinh tại doanh nghiệp trong các lĩnh vực: Quản trị kinh doanh, Kinh doanh nông nghiệp, Quản trị marketing) và xây dựng đề cương nghiên cứu; Thu thập thông tin thứ cấp và thông tin sơ cấp; Tổng hợp và phân tích số liệu; Viết báo cáo; Trình bày kết quả thực tập. *Học phần tiên quyết: Thực tập giáo trình 1.*

KQ03326. Nghiên cứu Marketing (Marketing Research) (3TC: 3-0-9; 135). Mô tả vắn tắt nội dung: Tổng quan về nghiên cứu marketing; Xác định vấn đề và mục tiêu nghiên cứu marketing; Các phương pháp thu thập dữ liệu trong nghiên cứu marketing; Đo lường trong nghiên cứu marketing; Thiết kế bảng câu hỏi trong nghiên cứu marketing; Chọn mẫu trong nghiên cứu marketing; Xử lý và tóm tắt dữ liệu; Báo cáo kết quả nghiên cứu. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ03336. Marketing công nghiệp (Industrial Marketing) (2TC: 2-0-6; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Tổng quan về marketing công nghiệp; Hành vi mua của khách hàng công nghiệp; Phân khúc thị trường công nghiệp; Chiến lược sản phẩm trong thị trường công nghiệp; Chiến lược phân phối trong thị trường công nghiệp; Chiến lược định giá trong thị trường công nghiệp; Chiến lược xúc tiến hỗn hợp trong thị trường công nghiệp. *Học phần tiên quyết: Marketing căn bản.*

KQ03102. Giao tiếp và đàm phán kinh doanh (Business Communication and Negotiation) (2TC: 2-0-6; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm Tổng quan về giao tiếp trong kinh doanh; Ngôn ngữ cơ thể, lắng nghe trong kinh doanh; Kỹ năng thuyết trình và làm việc tập thể trong kinh doanh; Giao tiếp bằng ngôn ngữ viết trong kinh doanh; Đàm phán trong kinh doanh; Giao tiếp trong tuyển dụng xin việc. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ03393. Xây dựng kế hoạch kinh doanh trong du lịch (Business planning in tourism) (2TC: 2-0-6; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Thành phần của kế hoạch kinh doanh; Doanh nghiệp và thị trường mục tiêu; Phân tích thị trường; Thiết kế kế hoạch marketing; Thiết kế kế hoạch sản xuất; Xây dựng cơ cấu tổ chức và hành chính; Xây dựng kế hoạch tài chính.

KQ003397. Quản trị lữ hành (Travel management) (2TC: 2-0-6; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Khái quát chung về kinh doanh lữ hành và doanh nghiệp lữ hành; Cơ cấu tổ chức và quản trị nhân lực của doanh nghiệp lữ hành; Quan hệ giữa nhà cung cấp với doanh nghiệp lữ hành; Tổ chức bán và thực hiện chương trình du lịch; Quản lý chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp lữ hành; Ứng dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử trong hoạt động kinh doanh lữ hành; Môi trường kinh doanh và chính sách kinh doanh của các doanh nghiệp lữ hành. *Học phần tiên quyết: Quản trị học.*

KQ03396. Thiết kế và điều hành tour du lịch (Tour design and operation (3TC: 3-0-9; 135). Mô tả vắn tắt nội dung: Tổng quan về kinh doanh lữ hành; Thiết kế và định giá tour du

lịch; Tổ chức xúc tiến và bán tour du lịch; Tổ chức, thực hiện, và điều hành tour du lịch; và Quản lý chất lượng tour du lịch. *Học phần tiên quyết: Tổng quan về du lịch.*

KQ03426. Quản trị giao nhận và vận tải hàng hoá quốc tế (Management of international freight forwarding and shipping) (2TC: 2-0-6; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Tổng quan về giao nhận vận chuyển hàng hoá quốc tế; Giao nhận và vận chuyển hàng hoá quốc tế bằng đường biển; Giao nhận và vận chuyển hàng hoá quốc tế bằng đường hàng không; Giao nhận và vận chuyển hàng hoá quốc tế bằng đường sắt; Giao nhận và vận chuyển hàng hoá quốc tế bằng ô tô; Giao nhận và vận tải đa phương thức; Quản trị quy trình giao nhận vận chuyển hàng hoá quốc tế. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ03430. Logistics trong thương mại điện tử (2 TC: 2-0-4; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Tổng quan về logistics trong thương mại điện tử; Cơ sở hạ tầng của logistics trong thương mại điện tử; Logistics đầu ra trong thương mại điện tử; Logistics đầu vào trong thương mại điện tử; Chiến lược logistics trong thương mại điện tử. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý logistics.*

KQ03417. Marketing ngân hàng (Banking Marketing) (2TC: 2-0-6; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Tổng quan về Marketing ngân hàng; Hành vi tiêu dùng của khách hàng và thị trường mục tiêu, định vị sản phẩm của ngân hàng; Một số quyết định về sản phẩm, dịch vụ ngân hàng; Một số quyết định về giá cả sản phẩm, dịch vụ ngân hàng; Chiến lược phân phối sản phẩm, dịch vụ ngân hàng; và Chiến lược xúc tiến - truyền thông sản phẩm, dịch vụ ngân hàng. *Học phần tiên quyết: Marketing căn bản.*

KQ03428. Marketing thương mại điện tử (E-Marketing) (3TC: 3-0-9; 135). Mô tả vắn tắt nội dung: Tổng quan về Marketing thương mại điện tử; Hành vi khách hàng điện tử; Quản trị tri thức Marketing điện tử; Chiến lược định vị và hoạch định Marketing điện tử; Quản trị chào hàng và định giá trong thương mại điện tử; Quản trị xúc tiến thương mại điện tử; Quản trị phân phối trong thương mại điện tử; Kiểm tra và đánh giá chương trình marketing thương mại điện tử; Thực hành và thảo luận. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ03433. Thương mại di động (Mobile Commerce) (3TC: 3-0-9; 135). Mô tả vắn tắt nội dung: Tổng quan về thương mại di động, Cơ sở hạ tầng của thương mại di động, Các ứng dụng tiêu biểu của thương mại di động, Bảo mật trong thương mại di động, Thanh toán trong thương mại di động. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý thương mại điện tử.*

KQ03429. Quản trị thương mại điện tử (E-Commerce Management) (3TC: 3-0-9; 135). Mô tả vắn tắt nội dung: Giới thiệu về khái niệm, bản chất, vai trò, cơ sở hạ tầng, môi trường thương mại điện tử và quản trị thương mại điện tử; Chiến lược và ứng dụng: Xây dựng chiến lược thương mại điện tử, quản trị chuỗi cung ứng thương mại điện tử, cung ứng hàng hóa thương mại điện tử, marketing thương mại điện tử và quản trị quan hệ khách hàng; Tổ chức thực hiện thương mại điện tử: quản trị sự thay đổi, phân tích và thiết kế, triển khai thực hiện và duy trì thương mại điện tử. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý thương mại điện tử.*

KQ03434. Lập kế hoạch kinh doanh điện tử (Electronic Commercial Business Planning) (2TC: 2-0-6; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Tổng quan về kế hoạch kinh doanh thương mại

điện tử; Chiến lược kinh doanh thương mại điện tử, Kế hoạch marketing và tổ chức bán hàng; Kế hoạch nguồn lực; Kế hoạch giám sát và đánh giá kinh doanh thương mại điện tử.
Học phần tiên quyết: Nguyên lý thương mại điện tử.

KQ04970. Thực tập giáo trình 1 ngành Thương mại điện tử (Internship Course 1) (6TC: 0-6-18; 270). Mô tả vắn tắt nội dung: Xây dựng kế hoạch thực tập; Tìm hiểu lịch sử hình thành và phát triển của doanh nghiệp; Tìm hiểu các nguồn lực của doanh nghiệp; Hiểu quy trình sản xuất và các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; Phân tích hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; Xác định vấn đề công ty đang gặp phải (tập trung các vấn đề về marketing, kế toán, tài chính, quản trị, thương mại điện tử); Tổng hợp và xử lý thông tin; Viết báo cáo và trình bày. *Học phần tiên quyết: Không.*

KQ04971. Thực tập giáo trình 2 ngành Thương mại điện tử (Internship Course 2) (7TC: 0-7-21; 315). Mô tả vắn tắt nội dung: Xây dựng kế hoạch thực tập; Tìm hiểu lịch sử hình thành và phát triển của doanh nghiệp; Tìm hiểu quy trình và thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; Phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; Xác định vấn đề công ty đang gặp phải (tập trung các vấn đề về marketing, kế toán, tài chính, quản trị, thương mại điện tử) và đề xuất giải pháp; Tổng hợp và xử lý thông tin; Viết báo cáo và trình bày. *Học phần tiên quyết: Thực tập giáo trình 1 ngành Thương mại điện tử.*

KQ04972. Khóa luận tốt nghiệp ngành Thương mại điện tử (Thesis) (10TC: 0-10-30; 450). Mô tả vắn tắt nội dung: Xác định vấn đề nghiên cứu và xây dựng đề cương sơ bộ; Tổng quan tài liệu và phương pháp nghiên cứu; Nhận định, phân tích các vấn đề kinh doanh của doanh nghiệp và đề xuất giải pháp phù hợp, hiệu quả (tập trung vào các vấn đề về quản trị, tài chính, kế toán, marketing và thương mại điện tử); Viết báo cáo khóa luận tốt nghiệp; Hoàn thiện và trình bày khóa luận tốt nghiệp trước hội đồng. *Học phần tiên quyết: Thực tập giáo trình 2 ngành Thương mại điện tử.*

PKQ03104. Xây dựng kế hoạch kinh doanh (Business planning) (2TC: 2-0-6; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Thành phần của kế hoạch kinh doanh; Doanh nghiệp và thị trường mục tiêu; Phân tích thị trường; Thiết kế kế hoạch marketing; Thiết kế kế hoạch sản xuất; Xây dựng cơ cấu tổ chức; Xây dựng kế hoạch tài chính. *Học phần tiên quyết: Không.*

PKQ03114. Thị trường và Giá cả Ứng dụng trong Kinh doanh (Commodity Market and Price Analysis Applied in Business) (3TC: 3-0-9; 135). Mô tả vắn tắt nội dung: Khái quát về thị trường và giá cả hàng hóa; Ứng dụng phân tích cung cầu trong kinh doanh; Quyết định của doanh nghiệp trong các hình thái thị trường; Các chiến lược giá áp dụng trong kinh doanh; Phân tích hiệu quả thị trường; Sự can thiệp của chính phủ vào thị trường và giá cả hàng hóa. *Học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô 1.*

PKQ03002. Kế toán hành chính sự nghiệp (Accounting on Administrative Sector) (2TC: 2-0-4, 90). Nhập môn kế toán hành chính sự nghiệp; Kế toán nguồn kinh phí cơ bản trong đơn vị sự nghiệp; Kế toán các khoản chi cơ bản trong đơn vị sự nghiệp; Thực hành lập báo cáo Quyết toán kinh phí. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

PKQ03003. Kế toán hợp tác xã (Financial Accounting for cooperatives) (2TC: 2-0-4, 90). Giới thiệu khung pháp lý và thực hành kế toán tài sản ngắn hạn; Giới thiệu khung pháp lý

và thực hành kế toán tài sản cố định và đầu tư tài chính; Giới thiệu khung pháp lý và thực hành kế toán nguồn vốn; Giới thiệu khung pháp lý và thực hành kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh và lập báo cáo tài chính trong HTX. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

PKQ03004. Kế toán máy (Accounting software application) (3TC: 0-3-6, 135). Giới thiệu phần mềm kế toán. Thực hành khai báo thông tin, mở sổ kế toán; Thực hành hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên các phân hệ; Thực hành tính giá thành và xác định KQKD; Thực hành lập báo cáo kế toán. *Học phần tiên quyết: Kế toán tài chính 2.*

PKQ03008. Kế toán Tài chính 1 (Financial Accounting 1) (3 TC: 3-0-6, 135). Lý thuyết và thực hành kế toán vốn bằng tiền và các khoản phải thu, chi phí trả trước trong doanh nghiệp; Lý thuyết và thực hành kế toán hàng tồn kho; Lý thuyết và thực hành kế toán tài sản cố định và xây dựng cơ bản; Lý thuyết và thực hành kế toán đầu tư; Lý thuyết và thực hành kế toán nợ phải trả. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

PKQ03009. Kế toán Tài chính 2 (Financial Accounting 1) (3 TC: 3-0-6, 135). Lý thuyết và thực hành chu trình kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm; Lý thuyết và thực hành kế toán doanh thu; Lý thuyết và thực hành kế toán chi phí kinh doanh và xác định lợi nhuận; Lý thuyết và thực hành kế toán nguồn vốn kinh doanh và các quỹ; Báo cáo kế toán. *Học phần tiên quyết: Kế toán tài chính 1.*

PKQ03010. Kế toán thuế (Accounting on Tax) (2TC: 2-0-4, 90). Những vấn đề chung về thuế và kế toán thuế; Hạch toán và kê khai thuế GTGT; Hạch toán và kê khai thuế TTĐB; Hạch toán và kê khai thuế XNK; Hạch toán và kê khai thuế thu nhập; Hạch toán và kê khai thuế khác. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

PKQ03012. Kiểm toán tài chính (Financial Statements Audit) (3-0-6, 135). Những vấn đề cơ bản về kiểm toán báo cáo tài chính; Kiểm toán tổng thể các báo cáo tài chính; Thực hành kiểm toán các chu trình. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kiểm toán.*

PKQ03019. Tổ chức kế toán doanh nghiệp (Applied Organization of Accounting in Enterprises) (3TC: 3-0-6, 135). Quy định chung về tổ chức kế toán doanh nghiệp; Tổ chức bộ máy kế toán; Lập chứng từ vào sổ sách kế toán; Tổ chức kế toán nguyên vật liệu, tài sản cố định và tiền lương; Tổ chức kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm, kế toán bán hàng và xác định kết quả sản xuất kinh doanh; Tổ chức lập báo cáo tài chính. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

PKQ03316. Kế toán ngân hàng (Financial Accounting for Bank) (2TC: 2-0-4, 90). Những đặc trưng cơ bản kế toán tại ngân hàng thương mại; Kế toán nghiệp vụ nhận tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá; Kế toán nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ; Kế toán nghiệp vụ tín dụng; Kế toán nghiệp vụ thanh toán. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

PKQ03338. Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ (Accounting for Commercial and Service enterprises) (3TC: 3-0-6, 135). Quy định tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp thương mại và doanh nghiệp dịch vụ; Giới thiệu khung pháp lý và thực hành nghiệp

vụ kế toán mua hàng và bán hàng trong nước; Giới thiệu khung pháp lý và thực hành nghiệp vụ kế toán xuất khẩu, nhập khẩu; Giới thiệu khung pháp lý và thực hành nghiệp vụ kế toán kinh doanh dịch vụ; Phân tích cơ sở lý luận và thực hành kế toán xác định kết quả kinh doanh, phân phối kết quả kinh doanh. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

PKQ03341. Kế toán doanh nghiệp xây lắp (Accounting for Construction Business) (2TC: 2-0-4, 90). Đặc điểm hoạt động kinh doanh và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị xây lắp; Kế toán doanh thu và các khoản thu nhập khác trong đơn vị xây lắp. Kế toán giá vốn hàng bán và giá thành sản phẩm trong đơn vị xây lắp. Kế toán các khoản chi phí ngoài sản xuất và chi phí khác trong đơn vị xây lắp. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

PKQ03344. Kế toán hợp nhất kinh doanh và tập đoàn (Business combination and group accounting) (2TC: 2-0-4, 90). Nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh và Báo cáo tài chính hợp nhất; Bảng cân đối kế toán hợp nhất; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất. *Học phần tiên quyết: Kế toán tài chính 2.*

PKQ03363. Thực tập lĩnh vực kế toán Tài chính (Intership Course in Financial Accounting) (2TC:0-2-4, 90). Nội dung: Xác định chủ đề (Các tình huống thực tế tại doanh nghiệp phát sinh trong lĩnh vực Kế toán Tài chính và tổ chức kế toán tại doanh nghiệp) và xây dựng đề cương nghiên cứu; Thu thập thông tin thứ cấp và thông tin sơ cấp; Tổng hợp và phân tích số liệu; Viết báo cáo thực tập; Trình bày kết quả thực hành. *Học phần tiên quyết: Kế toán tài chính 2.*

PKQ04997. Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán(POHE) (Thesis) (10TC: 0-10-20, 450). Vận dụng lý thuyết tổng hợp của các môn để nghiên cứu vấn đề về kế toán tài chính, tổ chức và quản lý bộ máy kế toán và các vấn đề quản lý khác phát sinh tại các đơn vị. (Xác định vấn đề nghiên cứu; Đề cương sơ bộ; Đề cương chi tiết; Thu thập thông tin; Tổng hợp và xử lý thông tin; Phân tích thông tin; Viết khóa luận tốt nghiệp; Hoàn thiện và trình bày khóa luận tốt nghiệp).

KQ03004. Kế toán máy (Computational accounting) (3TC: 1-2-9; 135). Giới thiệu phần mềm kế toán; Thực hành khai báo thông tin dữ liệu ban đầu và nhập số dư đầu kỳ; Thực hành hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên các phân hệ; Thực hành tính giá thành và xác định kết quả kinh doanh; Thực hành lập báo cáo tài chính và báo cáo kế toán. *Học phần tiên quyết: Kế toán tài chính 2.*

KQ04981. Thực tập nghề nghiệp 2 - Chuyên ngành Kế toán (Accounting Internships 2) (07TC: 02-7-14;315). Thu thập được thông tin thứ cấp và thông tin sơ cấp; Tổng hợp và phân tích số liệu; Viết báo cáo thực tập; Trình bày kết quả thực hành; tìm hiểu về một chuyên đề cụ thể như kế toán tài chính, kế toán quản trị, kiểm toán, tài chính, marketing, quản trị kinh doanh tại cơ sở thực tập; So sánh những kiến thức chuyên ngành đã học vào thực tế để biết cách phân tích đánh giá một vấn đề cụ thể. *Học phần tiên quyết: Thực tập giáo trình chuyên ngành kế toán 01.*

KQ04997. Khóa luận tốt nghiệp (Thesis) (10TC: 0-10-20; 450) Xác định vấn đề NC. Đề cương thực tập. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu. Tổng quan tài liệu nghiên cứu. Phương pháp

nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu. Hoàn thành khóa luận. *Học phần tiên quyết: Thực tập giáo trình chuyên ngành kế toán 2.*

KQ03003. Kế toán hợp tác xã (Accounting For Cooperatives) (2TC: 2-0-4; 90). Kế toán tài sản ngắn hạn; Kế toán tài sản dài hạn; Kế toán nợ phải trả và vốn chủ sở hữu; Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh; Các báo cáo tài chính trong HTX. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

KQ03316. Kế toán ngân hàng (Financial Accounting for Bank) (2TC: 2-0-4;90). Những đặc trưng cơ bản kế toán tại ngân hàng thương mại; Kế toán nghiệp vụ nhận tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá; Kế toán nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ; Kế toán nghiệp vụ tín dụng; Kế toán nghiệp vụ thanh toán. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

KQ03339. Kế toán doanh nghiệp xây lắp (Accounting for Construction Business) (2TC: 2-0-4; 90). Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp xây lắp; Kế toán các yếu tố của quá trình sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp xây lắp; Kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp; Kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp xây lắp. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

KQ03368. Kế toán hành chính sự nghiệp (Accounting on administrative secotr) (3TC: 3-0-6;135). Tổng quan, Kế toán vốn bằng tiền và các khoản phải thu, tạm ứng; Kế toán hàng tồn kho; Kế toán tài sản cố định; Kế toán nợ phải trả; Kế toán nguồn vốn của đơn vị; Kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh; *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

KQ03019. Tổ chức kế toán doanh nghiệp (Orgnization of Accounting in Enterprises) (2TC:2-0-4; 90). Quy định chung về tổ chức kế toán doanh nghiệp; Tổ chức bộ máy kế toán; Tổ chức hạch toán ban đầu và sổ kế toán; Tổ chức hạch toán một số yếu tố cơ bản của sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp; Tổ chức kế toán các quá trình sản xuất kinh doanh chủ yếu trong doanh nghiệp. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

KQ03008. Kế toán tài chính 1 (Financial accounting 1) (3TC: 3-0-6; 135). Kế toán vốn bằng tiền và các khoản phải thu, chi phí trả trước trong doanh nghiệp; Kế toán hàng tồn kho; Kế toán các khoản đầu tư; Kế toán tài sản cố định và xây dựng cơ bản; Kế toán nợ phải trả. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

KQ03009. Kế toán tài chính 2 (Financial Accounting 2) (3TC: 3-0-6; 135). Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành; Kế toán doanh thu bán hàng, thu chi tài chính, thu chi khác và xác định kết quả kinh doanh; Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu; Báo cáo kế toán. *Học phần tiên quyết: Kế toán tài chính 1.*

KQ03367. Tổ chức kế toán doanh nghiệp (Orgnization of Accounting in Enterprises) (3TC:3-0-6; 135). Quy định chung về tổ chức kế toán doanh nghiệp; Tổ chức bộ máy kế toán; Tổ chức hạch toán ban đầu và sổ kế toán; Tổ chức hạch toán một số yếu tố cơ bản của sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp; Tổ chức kế toán các quá trình sản xuất kinh doanh chủ yếu trong doanh nghiệp; Tổ chức kiểm tra kế toán và kiểm kê tài sản; Tổ chức lập báo cáo tài chính. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

KQ03321. Kế toán quốc tế (International Accounting) (3TC: 3-0-6; 135). Quá trình hình thành và phát triển kế toán quốc tế; Mô hình kế toán quốc tế; Hòa hợp chuẩn mực kế toán quốc tế; So sánh một số chuẩn mực kế toán các quốc gia trên thế giới. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

KQ03338. Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ (Accounting for Commercial and Service enterprises) (3TC: 3-0-6; 135). Tổng quan về kinh doanh thương mại-dịch vụ và kế toán thương mại dịch vụ; Kế toán mua hàng trong nước; Kế toán bán hàng trong nước; Kế toán nghiệp vụ kinh doanh xuất - nhập khẩu; Kế toán hoạt động kinh doanh dịch vụ; Kế toán xác định kết quả và phân phối kết quả kinh doanh. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

KQ04980. Thực tập nghề nghiệp 1 - Chuyên ngành Kế toán (Accounting Internship 1) (6TC: 0-6-12; 270). Tình hình cơ bản của đơn vị (mô hình tổ chức bộ máy quản lý, chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận, đặc điểm qui trình công nghệ, đặc điểm sản xuất kinh doanh, tình hình lao động và sử dụng lao động, tình hình cơ sở vật chất, tình hình tài sản-nguồn vốn, kết quả sản xuất kinh doanh, đặc điểm tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp); Phân tích bộ máy kế toán và đặc điểm công tác kế toán của đơn vị. Đối chiếu so sánh được một số vấn đề nguyên lý và phương pháp đã được giới thiệu với thực tế; những kinh nghiệm tiếp cận thực tế. *Học phần tiên quyết: Kế toán tài chính 1.*

KQ03010. Kế toán thuế (Accounting on Tax) (2TC: 2-0-6; 90). Tổng quan về thuế và kế toán thuế; Thuế GTGT và kế toán thuế GTGT; Thuế TTĐB và kế toán thuế TTĐB; Thuế XNK và kế toán thuế XNK; Thuế thu nhập và kế toán thuế thu nhập; Kế toán các loại thuế khác. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

KQ03344. Kế toán hợp nhất kinh doanh và tập đoàn (Business combination and Group Accounting) (2TC: 2-0-6; 90). Tổng quan về tập đoàn kinh tế và tổ chức công tác kế toán trong các tập đoàn kinh tế; Kế toán hợp nhất kinh doanh; Báo cáo tài chính hợp nhất theo mô hình mẹ - con tại thời điểm quyền kiểm soát thiết lập; Báo cáo tài chính hợp nhất định kỳ sau ngày quyền kiểm soát thiết lập. *Học phần tiên quyết: Kế toán tài chính 2.*

PKQ03340. Kế toán trách nhiệm (Responsibility Accounting) (02: 2-0-6; 90). Mô tả văn tắt nội dung: Học phần cung cấp kỹ năng, cách thức sử dụng công cụ kế toán để đánh giá thành quả của từng bộ phận, trung tâm gắn với trách nhiệm được phân cấp quản lý trong doanh nghiệp. Cụ thể, học phần gồm những nội dung sau: Những vấn đề cơ bản về Kế toán trách nhiệm; Thực hành phân cấp quản lý gắn với trách nhiệm; Xây dựng các Trung tâm trách nhiệm; Xây dựng chỉ tiêu đo lường và đánh giá thành quả các Trung tâm trách nhiệm. *Học phần tiên quyết: Kế toán quản trị.*

PKQ03318. Kiểm toán báo cáo tài chính 1 (Financial statements Audit 1) (3-0-9; 135). Giới thiệu chung về kiểm toán báo cáo tài chính; Kiểm toán tổng quát các báo cáo tài chính; Tổ chức thực hiện kiểm toán các chu trình: bán hàng và thu tiền; mua hàng và thanh toán; hàng tồn kho. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý Kiểm toán.*

PKQ03324. Kiểm toán báo cáo tài chính 2 (Financial statements Audit 2) (3-0-9; 135). Tổ chức thực hiện kiểm toán các chu trình: Nhân sự, tiền lương và phải trả người lao động; Tài sản cố định và xây dựng cơ bản; Huy động, sử dụng vốn và hoàn trả vốn; Ghi nhận

doanh thu - chi phí; Hướng dẫn lập báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính. *Học phần tiên quyết: Kiểm toán báo cáo tài chính 1.*

PKQ03001. Kế toán chi phí (Cost Accounting) (3TC: 3-0-9; 135). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần Kế toán chi phí cung cấp sinh viên những kiến thức cần thiết để thiết lập được hệ thống xác định chi phí phù hợp với đặc điểm tổ chức quản lý, đặc điểm của quy trình công nghệ và đặc điểm của sản phẩm. Nội dung chính bao gồm: Những vấn đề cơ bản của kế toán chi phí; Các phương pháp phân bổ chi phí và giá thành sản phẩm; Thiết lập các hệ thống xác định chi phí; Kế toán chi phí định mức và kiểm soát chi phí. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

PKQ03016. Phân tích Kinh doanh (Business Analysis) (3TC: 3-0-9; 135). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần Phân tích kinh doanh cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng phân tích kinh doanh vào phân tích hoạt động kinh sản xuất kinh doanh trong các doanh nghiệp. Nội dung chính bao gồm: Những nội dung cơ bản của PTKD; Vận dụng các công cụ, các phương pháp vào phân tích môi trường kinh doanh; Phân tích tổng hợp kết quả và hiệu quả SXKD trong doanh nghiệp; Phân tích hoạt động kinh doanh trong trang trại.

PKQ03322. Hệ thống kiểm soát nội bộ (Internal Control Systems) (3TC: 3-0-9; 135). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần Hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cần thiết để có thể thiết lập, vận hành và đánh giá hoạt động kiểm soát nội bộ cho các chu trình cơ bản trong đơn vị. Nội dung chính bao gồm: Những vấn đề cơ bản về hệ thống KSNB, Thiết lập cơ chế/ thủ tục kiểm soát các hoạt động trong nội bộ đơn vị, Tổ chức vận hành và đánh giá hoạt động KSNB cho các chu trình hoạt động cơ bản của đơn vị.

PKQ03317. Nguyên lý kiểm toán (Principles of Auditing) (03TC: 3-0-9; 135). Mô tả vắn tắt nội dung: Những vấn đề cơ bản trong kiểm toán; Quy trình kiểm toán; Thực hành phương pháp kiểm toán cơ bản. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý Kế toán.*

PKQ03346. Kiểm toán nội bộ (Internal Auditing) (02TC: 2-0-6; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Tổng quan về kiểm toán nội bộ; Tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ các phân hành chủ yếu; Hướng dẫn lập báo cáo kiểm toán nội bộ.

PKQ03314. Chuẩn mực kế toán - kiểm toán (Accounting - Auditing Standards) (2TC: 2-0-6; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần cung cấp những kiến thức về các chuẩn mực kế toán kiểm toán và phương pháp tiếp cận để thực hành các chuẩn mực này. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý Kế toán.*

PKQ03315. Phân tích báo cáo kế toán (Accounting Reports Analysis) (02TC: 02-0-06; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần Phân tích báo cáo kế toán nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích báo cáo kế toán, nội dung phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp và phân tích các báo cáo kế toán quản trị trong doanh nghiệp. *Học phần tiên quyết: Kế toán quản trị.*

PKQ03323. Kiểm toán hoạt động (Performance auditing) (02TC: 2-0-6; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm những vấn đề cơ bản về kiểm toán hoạt động; Tổ chức kiểm

toán các hoạt động trong các đơn vị; Lập báo cáo kiểm toán hoạt động. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kiểm toán.*

PKQ03012. Kiểm toán tài chính (Financial statements Audit) (3TC: 3-0-9; 135). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm: Những vấn đề cơ bản về kiểm toán báo cáo tài chính; Kiểm toán tổng thể báo cáo tài chính; Thực hành kiểm toán các chu trình bán hàng, phải thu và thu tiền, mua hàng, thanh toán, Chu trình hàng tồn kho, Chu trình lương và phải trả người lao động, Chu trình TSCĐ và xây dựng cơ bản, Chu trình huy động và hoàn trả vốn. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kiểm toán.*

PKQ03364. Thực tập lĩnh vực kế toán quản trị và Kiểm toán (Internship course in Management Accounting and Auditing) (02TC: 0-2-6; 90). Xác định chủ đề (Các tình huống thực tế tại doanh nghiệp phát sinh trong lĩnh vực Kế toán tài chính/Kế toán quản trị/Kiểm toán) và xây dựng đề cương nghiên cứu; Thu thập thông tin thứ cấp và thông tin sơ cấp; Tổng hợp và phân tích số liệu; Viết báo cáo thực tập; Trình bày kết quả thực hành. *Học phần tiên quyết: Kế toán quản trị.*

PKQ04995. Khóa luận tốt nghiệp Kế toán –Kiểm toán(POHE) (Thesis) (10TC: 0-10-30; 145). Xác định vấn đề nghiên cứu; Đề cương sơ bộ; Đề cương chi tiết; Thu thập thông tin; Tổng hợp và xử lý thông tin; Phân tích thông tin; Viết khóa luận tốt nghiệp; Hoàn thiện và trình bày khóa luận tốt nghiệp. *Học phần tiên quyết: Thực tập lĩnh vực kế toán quản trị và Kiểm toán.*

KQ03397. Quản lý điểm đến du lịch (Tourism destination management) (2TC: 02-0-06; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Khái quát về điểm đến du lịch; các nội dung quản lý điểm đến du lịch; chiến lược và quy hoạch phát triển điểm đến du lịch; tổ chức quản lý điểm đến du lịch (marketing điểm đến du lịch; cạnh tranh điểm đến du lịch; phát triển sản phẩm điểm đến du lịch; định vị điểm đến du lịch; thương hiệu điểm đến du lịch; xúc tiến điểm đến du lịch); đánh giá điểm đến du lịch.

KQ03427. Hệ thống thông tin logistics (Logistics Information System) (2TC: 02-0-06; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Tổng quan về hệ thống thông tin trong doanh nghiệp, hệ thống thông tin logistics và thiết kế hệ thống thông tin trong hoạt động logistics.

KQ03315. Phân tích báo cáo kế toán (Accounting Reports Analysis) (02TC: 02-0-06; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần Phân tích báo cáo kế toán nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích báo cáo kế toán, nội dung phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp và phân tích các báo cáo kế toán quản trị trong doanh nghiệp. *Học phần tiên quyết: Kế toán quản trị.*

KQ03386. Quản lý phát triển du lịch (Tourism Development Management) (3TC: 03-0-09; 135). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần giới thiệu và phân tích các nội dung về Tổng quan về quản lý phát triển du lịch, Quy hoạch phát triển du lịch, Xây dựng các giải pháp cơ bản để phát triển du lịch; Quản lý phát triển du lịch có trách nhiệm và bền vững; và Phát triển du lịch có sự tham gia của cộng đồng. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý quản trị.*

KQ03384. Địa lý du lịch (Geotourism) (2TC: 02-0-06; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Địa lý du lịch khi thực hành có khả năng mở rộng tiềm năng du lịch bằng cách khai phá các điểm

đến du lịch dựa trên khai thác thế mạnh về địa hình và cảnh quan, những yếu tố thu hút khách du lịch, duy trì văn hoá, môi trường và cộng đồng địa phương. Khoá học mở rộng hiểu biết của sinh viên để tổ chức các chuyến du lịch tại các điểm đến nhưng vẫn hướng tới bảo vệ môi trường, cảnh quan, văn hoá cộng đồng tại các địa phương trên thế giới và Việt Nam.

KQ03420. Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo (Audit and Assurance) (3TC: 03-0-09; 135). Mô tả vắn tắt nội dung: Khái niệm chung về kiểm toán; Các vấn đề cơ bản trong kiểm toán; Các vấn đề cơ bản về dịch vụ đảm bảo; Đạo đức nghề nghiệp kế toán kiểm toán. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

KQ03001. Kế toán chi phí (Cost Accounting) (03TC: 3-0-9; 135). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần Kế toán chi phí cung cấp cho sinh viên những kiến thức chung về kế toán chi phí; Phân loại chi phí và giá thành sản phẩm; Hệ thống kế toán chi phí theo công việc; Hệ thống kế toán chi phí theo quá trình; Hệ thống kế toán chi phí theo hoạt động. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

KQ03016. Phân tích Kinh doanh (Business Analysis) (03TC: 3-0-9; 135). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần Phân tích kinh doanh nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về phân tích kinh doanh; Phân tích môi trường kinh doanh; Phân tích chi phí; Phân tích sản xuất; Phân tích tiêu thụ, lợi nhuận và báo cáo tài chính.

KQ03315. Kế toán trách nhiệm (Responsibility Accounting) (02TC: 2-0-6; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần Kế toán trách nhiệm nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giới thiệu kế toán trách nhiệm; Kế toán các trung tâm trách nhiệm; Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá các trung tâm trách nhiệm và xây dựng hệ thống báo cáo đánh giá thành quả của các trung tâm trách nhiệm. *Học phần tiên quyết: Kế toán quản trị.*

KQ03322. Hệ thống kiểm soát nội bộ (Internal Control Systems) (03TC: 3-0-9; 135). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần Hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Giới thiệu về HTKSNB; Các yếu tố cấu thành HTKSNB; Thiết lập HTKSNB; Hoạt động của HTKSNB trong doanh nghiệp; Đánh giá và hoàn thiện HTKSNB.

KQ03317. Nguyên lý kiểm toán (Principles of Auditing) (03TC: 3-0-9; 135). Mô tả vắn tắt nội dung: Khái niệm chung về kiểm toán; Các khái niệm cơ bản trong kiểm toán; Các quy trình và phương pháp kiểm toán trong kiểm toán; Tổ chức bộ máy kiểm toán và các loại hình kiểm toán. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

KQ03314. Chuẩn mực kế toán kiểm toán (Accounting - Auditing standards) (02TC: 2-0-6; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần Chuẩn mực Kế toán Kiểm toán cung cấp nội dung khái quát về hệ thống chuẩn mực kế toán và kiểm toán; Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam; Hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

KQ03346. Kiểm toán nội bộ (Internal Auditing) (02TC: 2-0-6; 90). Mô tả vắn tắt nội dung: Khái niệm, mục tiêu, tác dụng của chức năng kiểm toán nội bộ; tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ; Các vấn đề trọng tâm của kiểm toán nội bộ; Quy trình kiểm toán và các kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán; Báo cáo kiểm toán nội bộ trong công tác quản lý. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kiểm toán.*

KQ03324. Kiểm toán báo cáo tài chính 1 (Financial statements Audit 1) (03TC: 3-0-9; 135).

Khái quát về kiểm toán báo cáo tài chính; Kiểm toán chu trình bán hàng, phải thu và thu tiền; Kiểm toán Chu trình mua hàng, phải trả và trả tiền; Kiểm toán chu trình hàng tồn kho, tính giá thành và giá vốn. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kiểm toán.*

KQ03318. Kiểm toán báo cáo tài chính 2 (Financial statements Audit 2) (03TC: 3-0-9; 135).

Kiểm toán chu trình lương và phải trả người lao động; Kiểm toán tài sản cố định và xây dựng cơ bản; Kiểm toán chu trình huy động và hoàn trả vốn; Kiểm toán doanh thu - chi phí. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kiểm toán.*

KQ03323. Kiểm toán hoạt động (Performance auditing) (02TC: 2-0-6; 90).

Tóm tắt nội dung: Học phần gồm 4 chương với các nội dung: Khái quát chung về kiểm toán hoạt động; Một số vấn đề cơ bản trong kiểm toán hoạt động; Quy trình và phương pháp kiểm toán; Hình thành kết luận và lập báo cáo kiểm toán. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kiểm toán.*

KQ03012. Kiểm toán tài chính (Financial statements Audit) (03TC: 3-0-9; 135).

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm: Khái quát về kiểm toán báo cáo tài chính; Kiểm toán Chu trình bán hàng, phải thu và thu tiền; Kiểm toán Chu trình mua hàng, phải trả và trả tiền; Kiểm toán Chu trình hàng tồn kho, tính giá thành và giá vốn; Kiểm toán Chu trình lương và phải trả người lao động; Kiểm toán Chu trình TSCĐ và xây dựng cơ bản; Kiểm toán Chu trình huy động và hoàn trả vốn; Kiểm toán Doanh thu và Chi phí. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kiểm toán.*

KQ03435. Đạo đức nghề nghiệp Kế toán Kiểm toán Tài chính (Code of ethics in Accounting, Auditing, Finance) (2TC: 2-0-6; 90).

Tổng quan về đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán, tài chính; Các quy định đạo đức nghề nghiệp thực hành; Vấn đề đạo đức trong các nghiên cứu nhằm phát triển nghề nghiệp kế toán, kiểm toán, tài chính. *Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán.*

KQ04982. Thực tập nghề nghiệp 1- Chuyên ngành Kế toán- Kiểm toán (Internship course 1) (06TC: 0-6-18; 270).

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần gồm các nội dung sau: Xây dựng kế hoạch thực tập; Tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp; Tìm hiểu các nguồn lực của doanh nghiệp; Hiểu quy trình sản xuất và các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; Phân tích hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; Xác định vấn đề công ty đang gặp phải (tập trung các vấn đề về kế toán, kế toán kiểm toán); Tổng hợp và xử lý thông tin; Viết báo cáo và trình bày.

KQ04983. Thực tập giáo trình 2-Chuyên ngành Kế toán- Kiểm toán (Internship course 2) (07TC: 0-7-21; 315).

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần gồm các nội dung sau: Xây dựng kế hoạch thực tập; Tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp; Tìm hiểu các nguồn lực của doanh nghiệp; Hiểu quy trình sản xuất và các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; Phân tích hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; Xác định vấn đề công ty đang gặp phải (tập trung các vấn đề về marketing, kế toán, tài chính, quản trị) và đề xuất giải pháp; Tổng hợp và xử lý thông tin; Viết báo cáo và trình bày. *Học phần tiên quyết: Thực tập giáo trình 1.*

KQ04995. Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán- Kiểm toán (Thesis) (10TC; 0-10-30; 450). Mô tả vấn đề nội dung: Học phần gồm những nội dung sau: Xác định vấn đề nghiên cứu và xây dựng đề cương sơ bộ; Tổng quan tài liệu và phương pháp nghiên cứu; Nhận định, phân tích các vấn đề kinh doanh của doanh nghiệp và đề xuất giải pháp phù hợp, hiệu quả (tập trung vào các vấn đề về marketing, quản trị, tài chính, kế toán, kiểm toán); Viết báo cáo khóa luận tốt nghiệp; Hoàn thiện và trình bày khóa luận tốt nghiệp trước hội đồng. *Học phần tiên quyết: Thực tập giáo trình 2.*

KQ04986. Thực tập giáo trình I chuyên ngành Quản trị tài chính (Internship course I) (6TC: 0-6-12; 270). Xây dựng kế hoạch thực tập; Quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp; Cơ cấu tổ chức; Thực trạng các nguồn lực; Kết quả sản xuất kinh doanh và phương hướng phát triển của doanh nghiệp. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức. Viết báo cáo và trình bày.

KQ04987. Thực tập giáo trình II chuyên ngành Quản trị tài chính (Internship course II) (7TC: 0-7-14; 315). Xây dựng kế hoạch thực tập; Tìm hiểu lịch sử hình thành và phát triển của doanh nghiệp; Tìm hiểu quy trình và thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; Phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản; Xác định vấn đề công ty đang gặp phải (tập trung các vấn đề về marketing, kế toán, tài chính, quản trị) và đề xuất giải pháp; Viết báo cáo và trình bày.

KQ04996. Thực tập tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị tài chính (Thesis) (10: 0-10-20; 450). Xác định vấn đề nghiên cứu; Xây dựng đề cương sơ bộ; Xây dựng đề cương chi tiết; Thu thập thông tin (thứ cấp, sơ cấp); Tổng hợp và xử lý thông tin; Phân tích thông tin; Viết khóa luận; Hoàn thiện và trình bày khóa luận tốt nghiệp.

KQ04976. Thực tập giáo trình I Ngành Tài chính - Ngân hàng (Internship course I) (6TC: 0-6-12; 270). Xây dựng kế hoạch thực tập; Quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp, ngân hàng; Cơ cấu tổ chức; Thực trạng các nguồn lực; Kết quả (sản xuất) kinh doanh và phương hướng phát triển của doanh nghiệp, ngân hàng. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức. Viết báo cáo và trình bày.

KQ04977. Thực tập giáo trình II Ngành Tài chính - Ngân hàng (Internship course II) (7TC: 0-7-14; 315). Xây dựng kế hoạch thực tập; Tìm hiểu lịch sử hình thành và phát triển của doanh nghiệp, ngân hàng; Tìm hiểu quy trình và thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, ngân hàng; Phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, ngân hàng thông qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản; Xác định vấn đề công ty, ngân hàng đang gặp phải (tập trung các vấn đề về marketing, kế toán, tài chính, quản trị) và đề xuất giải pháp; Viết báo cáo và trình bày.

KQ04992. Thực tập tốt nghiệp ngành Tài chính - Ngân hàng (Thesis) (10: 0-10-20; 450). Môn học này bao gồm các nội dung sau: Xác định vấn đề nghiên cứu; Xây dựng đề cương sơ bộ; Xây dựng đề cương chi tiết; Thu thập thông tin (thứ cấp, sơ cấp); Tổng hợp và xử lý thông tin; Phân tích thông tin; Viết khóa luận; Hoàn thiện và trình bày khóa luận tốt nghiệp.

- KQ03372. Phân tích thông tin kế toán cho đầu tư (Accounting Information Analysis for Investments) (3TC: 3-0-9).** Tổng quan về thông tin kế toán cho nhà đầu tư; Các quyết định đầu tư sử dụng thông tin kế toán; Phương pháp phân tích thông tin kế toán cho các quyết định đầu tư; Ứng dụng phân tích thông tin kế toán cho các quyết định đầu tư trong ngắn hạn; Ứng dụng phân tích thông tin kế toán cho các quyết định đầu tư trong dài hạn.
- TH03107. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (Database Management Systems) (2TC: 1-1-6; 90).** Học phần này gồm các nội dung chính sau: Tổng quan về hệ quản trị cơ sở dữ liệu; Thiết kế và quản trị cơ sở dữ liệu với MS SQL Server; Lập trình với T-SQL. *Học phần tiên quyết: Cơ sở dữ liệu.*
- TH03109. Phát triển ứng dụng web (Web Application Development) (3TC: 2-1-9; 135).** Học phần này gồm: Tổng quan về công nghệ web; Ngôn ngữ HTML; Ngôn ngữ HTML5; CSS và CSS3; Ngôn ngữ kịch bản JavaScript; Giới thiệu và sử dụng CSS frameworks. *Học phần tiên quyết: Kỹ thuật lập trình.*
- TH03227. Thiết kế đồ họa (Graphic Design) (3TC: 2,5-0,5-9; 135).** Tổng quan về thiết kế đồ họa; Adobe Photoshop và các công cụ; Adobe Illustrator và các công cụ; Thiết kế một số mẫu thông dụng; In ấn các tập tin đồ họa. Học phần giới thiệu các kiến thức cơ bản trong mỹ thuật, thiết kế đồ họa; sử dụng các phần mềm Adobe Photoshop, Adobe Illustrator vào các công việc thiết kế đồ họa như thiết kế Logo, thiết kế các sản phẩm tờ rơi, thiết kế Namecard, thiết kế Backdrop, thiết kế Banner. *Học phần tiên quyết: Tin học đại cương.*
- TH03128. Tối ưu công cụ tìm kiếm (SEO) (2TC: 1,5-0,5-6; 90).** Tổng quan về SEO; SEO On-page, SEO Off-page, Nghiên cứu và phân tích từ khóa, Bài viết chuẩn SEO, Một số công cụ hỗ trợ SEO. *Học phần tiên quyết: Phát triển ứng dụng WEB.*
- TH03317. Bảo mật thương mại điện tử (Electronic Commerce Security) (3TC: 3-0-9; 135).** Chương 1: Tổng quan về thương mại điện tử và bảo mật trong thương mại điện tử; Chương 2: Giao tiếp an toàn: Mật mã dòng, mật mã khối, Mật mã khóa công khai, Hàm băm, Chữ ký số; Cơ sở hạ tầng khóa công khai. Chương 3: Những cơ chế bảo mật: Chính sách và cơ chế bảo mật, Bảo mật mức vật lý, Xác thực, kiểm soát truy cập, bảo mật ứng dụng web. Chương 4: An toàn trên Internet. *Học phần tiên quyết: Cơ sở dữ liệu.*
- TH03129. Truyền thông và mạng xã hội (Social Media Marketing) (2TC: 1,5-0,5-6; 90).** Hiểu được nguyên lý truyền thông xã hội và mạng xã hội; Tìm hiểu một số mạng xã hội điển hình như Facebook, Youtube, Zalo, Instagram để khai thác cho hoạt động kinh doanh, thương mại điện tử. Cách quản lý, phân tích số liệu từ các công cụ truyền thông và mạng xã hội này. *Học phần tiên quyết: Tối ưu hoá công cụ tìm kiếm (SEO). Học phần tiên quyết: Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm.*
- TH03127. Khai thác dữ liệu trên mạng Internet (Data Mining on the Internet) (2TC: 1-1-6; 90).** Các kiến thức cơ bản về Internet, công cụ tìm kiếm và bản quyền; các phương pháp, kỹ thuật, thủ thuật tìm kiếm thông tin nhanh, chính xác và tin cậy; vận dụng các công cụ tìm kiếm, phần mềm thương mại điện tử, phần mềm truyền thông để khai thác dữ liệu trên Internet phục vụ kinh doanh của doanh nghiệp. *Học phần tiên quyết: Tin học đại cương.*

TH03301. Hệ thống thông tin quản lý (Management Information Systems) (3TC: 2,5-0,5-9; 135). Sự cần thiết và vai trò của Hệ thống thông tin quản lý (HTTTQL); Các Hệ thống thông tin (HTTT) cộng tác; Sử dụng HTTTQL để đạt được lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp; Phần cứng và phần mềm; Cơ sở dữ liệu; Mạng & truyền dữ liệu; HTTT trong doanh nghiệp; Hệ thống kinh doanh thông minh; Quy trình nghiệp vụ và phát triển HTTT; Quản lý các HTTT. *Học phần tiên quyết: Cơ sở dữ liệu.*

TH03117. Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning Systems) (3TC: 2-1-9; 135). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần gồm 8 chương với nội dung: Tổng quan về hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP); Các chức năng nghiệp vụ và quy trình nghiệp vụ; Marketing và xử lý đơn hàng trong hệ thống ERP; Quản trị chuỗi cung ứng và sản xuất trong hệ thống ERP; Kế toán trong hệ thống ERP; Quản trị nguồn nhân lực trong hệ thống ERP; Mô hình hóa và triển khai hệ thống ERP; Các công nghệ trong hệ thống ERP. *Học phần tiên quyết: Cơ sở dữ liệu.*

**PHẦN V. DANH SÁCH CÁC NGÀNH
VÀ CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO BẠC ĐẠI HỌC CỦA HỌC VIỆN 2021**

TT	Ngành	Chuyên ngành
1	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
2	Bệnh học thủy sản	Bệnh học thủy sản
3	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
4	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Hóa học các hợp chất thiên nhiên
		Hóa môi trường
5	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật ô tô
6	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
7	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch
8	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
		Công nghệ sinh học (Chương trình chất lượng cao)
		Công nghệ sinh học Nấm ăn và Nấm dược liệu (POHE)
9	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin
		An toàn thông tin
		Công nghệ thông tin
		Công nghệ phần mềm
10	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
		Quản lý chất lượng vệ sinh thực phẩm
11	Chăn nuôi	Khoa học vật nuôi
		Dinh dưỡng và công nghệ thức ăn chăn nuôi
		Chăn nuôi - thú y (POHE)
12	Chăn nuôi thú y	Chăn nuôi thú y
13	Kế toán	Kế toán
		Kế toán kiểm toán
		Kế toán (POHE)
		Kế toán kiểm toán (POHE)
14	Công nghệ và Kinh doanh thực phẩm	Công nghệ và Kinh doanh thực phẩm

TT	Ngành	Chuyên ngành
15	Kinh tế	Kinh tế
		Kinh tế phát triển
16	Kinh tế đầu tư	Kinh tế đầu tư
		Kế hoạch và đầu tư
17	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường
		Kinh tế nông nghiệp
		Kinh tế nông nghiệp (Chương trình chất lượng cao)
18	Kinh tế tài chính	Kinh tế tài chính
		Kinh tế tài chính (Chương trình chất lượng cao)
19	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí nông nghiệp
		Cơ khí chế tạo máy
		Cơ khí thực phẩm
20	Kỹ thuật điện	Hệ thống điện
		Điện công nghiệp
21	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
22	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
		Chọn giống cây trồng
		Cây dược liệu
23	Khoa học cây trồng (Chương trình tiên tiến)	Khoa học cây trồng (Chương trình tiên tiến)
24	Khoa học đất	Khoa học đất
25	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường
26	Logistic & quản lý chuỗi cung ứng	Logistic & quản lý chuỗi cung ứng
27	Luật	Luật kinh tế
28	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Mạng máy tính
		Truyền thông
29	Nông nghiệp	Nông học (POHE)
		Khuyến nông (POHE)

TT	Ngành	Chuyên ngành
30	Nông nghiệp công nghệ cao	Nông nghiệp công nghệ cao
31	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
32	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
33	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn
		Quản lý phát triển nông thôn (POHE)
		Tổ chức sản xuất, dịch vụ phát triển nông thôn và khuyến nông (POHE)
		Công tác xã hội trong phát triển nông thôn (POHE)
34	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng
35	Quản lý bất động sản	Quản lý bất động sản
36	Quản lý đất đai	Công nghệ địa chính
		Quản lý đất đai
37	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế
38	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
39	Quản lý và phát triển du lịch	Quản lý và phát triển du lịch
40	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
41	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
		Quản trị Marketing
		Quản trị tài chính
42	Quản trị Kinh doanh nông nghiệp	Quản trị Kinh doanh nông nghiệp (Chương trình tiên tiến)
43	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Nông nghiệp đô thị
		Sản xuất và Quản lý sản xuất Rau - Hoa - Quả trong nhà có mái che (POHE)
		Thiết kế và tạo dựng cảnh quan (POHE)
		Marketing và thương mại (POHE)
44	Sư phạm Công nghệ	Sư phạm Công nghệ
45	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	Sư phạm kỹ thuật Nông nghiệp và Khuyến nông (POHE)
		Sư phạm kỹ thuật Nông nghiệp - Hướng giảng dạy (POHE)

TT	Ngành	Chuyên ngành
46	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
47	Thú y	Thú y
48	Thương mại điện tử	Thương mại điện tử
49	Xã hội học	Xã hội học
50	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
51	Kinh tế số	Kinh tế số
52	Công nghệ sinh dược	Công nghệ sinh dược

PHẦN VI. CÁC ĐƠN VỊ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC CỦA HỌC VIỆN VÀ KHOA

1. CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

STT	Đơn vị	Chức năng chung	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
1	Ban Quản lý đào tạo	Tham mưu và giúp Giám đốc Học viện trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, quá trình đào tạo, khảo thí theo quy định của luật pháp và của Học viện.	- Cấp bản sao tài liệu, hồ sơ chính thức cho người học theo quy định của pháp luật; - Thực hiện tất cả các thủ tục tuyển sinh, tốt nghiệp, nghỉ học và chuyển tiếp đại học; - Phối hợp với ngân hàng để cung cấp thẻ ngân hàng cho người học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; - Thực hiện các chính sách, quy chế đào tạo do Nhà nước và Học viện ban hành về học bổng, học phí, khen thưởng, kỷ luật cho sinh viên; - Thực hiện các chương trình học bổng và các chương trình tín dụng cho sinh viên.	Phòng 121 nhà Hành chính	024.6261.7520
2	Ban Tài chính và Kế toán	Quản lý, tổng hợp, đề xuất ý tưởng, tổ chức và thực hiện các hoạt động tài chính, kế toán theo các quy tắc về cơ chế tự chủ, pháp luật và các quy định của Học viện.	Giải quyết các vấn đề liên quan đến học phí của sinh viên, miễn học phí, học bổng, quỹ nghiên cứu	Phòng 108 nhà Hành chính	024.6261.7541

STT	Đơn vị	Chức năng chung	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
3	Văn Phòng Học viện	Tham mưu và giúp Giám đốc Học viện trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện điều hành các hoạt động của Học viện và chịu trách nhiệm tổ chức quản lý công tác văn thư, hành chính, pháp chế; kế hoạch, tổng hợp; công tác bảo vệ an toàn cơ quan, an ninh trật tự trong Học viện.	- Đóng dấu thư giới thiệu cho sinh viên thực tập hoặc dự án luận án; - Quản lý các lớp học và giảng đường;	Phòng 112, 114, Tầng 1 - Nhà hành chính	024.62.617.508/ 024.62.617.768
4	Ban Hợp tác quốc tế	Thực hiện giải quyết các vấn đề có liên quan đến công tác hợp tác quốc tế của Học viện theo nhiệm vụ được Ban Giám đốc Học viện phân công, phối hợp với các Khoa/Viện/Trung tâm theo đúng nguyên tắc hành chính và kịp thời.	- Chịu trách nhiệm về chương trình trao đổi sinh viên; - Chịu trách nhiệm hướng dẫn hồ sơ cho các ứng viên sinh viên VNUA học bổng quốc tế - Phối hợp với Ban QLĐT hướng dẫn hồ sơ cho sinh viên quốc tế; - Hướng dẫn, sắp xếp thị thực, đưa đón và lưu trú cho sinh viên quốc tế	Phòng 226 - 228, Tầng 2 - Nhà hành chính	024.6261.7543
5	Ban Khoa học và Công nghệ	Tham mưu cho Giám đốc và chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và triển khai thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và công tác sở hữu trí tuệ của Học viện.	- Tổ chức và phân phối kinh phí cho nghiên cứu khoa học của sinh viên hàng năm; - Sắp xếp sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học cùng với cán bộ giảng dạy - Tổ chức các cuộc thi nghiên cứu khoa học cho sinh viên - Cung cấp thông tin về nghiên cứu khoa học	Phòng 209 - 212, Tầng 2 - Nhà Hành chính	024.6261.7532

STT	Đơn vị	Chức năng chung	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
6	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	Tham mưu và giúp Giám đốc Học viện trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện công tác bảo đảm chất lượng giáo dục đại học thông qua việc xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch bảo đảm chất lượng giáo dục; về tự đánh giá nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và các mặt hoạt động khác của Học viện; về đăng ký kiểm định chương trình đào tạo và Học viện; về duy trì và phát triển các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và hệ thống quản lý chất lượng; về thực hiện chế độ thông tin, báo cáo kết quả kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định.	- Thu thập và phân tích phản hồi của người học về các học phần thông qua hệ thống trực tuyến và phiếu hỏi; - Thu thập và phân tích phản hồi của sinh viên tốt nghiệp về các chương trình đào tạo; - Xử lý các vấn đề liên quan đến hệ thống phản hồi của người học;	Trung tâm đảm bảo chất lượng - Hội trường B, Tầng 2 nhà Hành chính	024.6261.8403
7	Trung tâm Thư viện Lương Định Của	Tham mưu cho lãnh đạo Học viện về công tác thông tin - thư viện. Tổ chức các hoạt động trong lĩnh vực thông tin - thư viện phục vụ hiệu quả công tác quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học của Học viện.	- Tổ chức, bảo quản và cung cấp quyền truy cập vào kho lưu trữ, nguồn sách và tài liệu cho sinh viên; - Tổ chức tập huấn và hướng dẫn về hệ thống dịch vụ thư viện và sử dụng thư viện cho sinh viên hàng năm; - Thu thập và phân tích nhu cầu và phản hồi của sinh viên để cải thiện chất lượng thư viện.	Trung tâm thư viện LĐC (gần khu ký túc xá sinh viên)	024.6261.8496

STT	Đơn vị	Chức năng chung	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
8	Trạm Y tế	Tham mưu và giúp Giám đốc Học viện trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ, giáo dục chăm sóc sức khỏe cho công chức, viên chức, người lao động và người học; công tác vệ sinh, phòng dịch trong Học viện; tổ chức dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng.	- Tiến hành kiểm tra y tế và phân loại sức khỏe cho sinh viên năm nhất và năm cuối; - Phục vụ sơ cứu và chăm sóc y tế khẩn cấp, kiểm tra sức khỏe về bệnh tật hoặc thương tích cho sinh viên; - Tuyên truyền, giáo dục và hướng dẫn tất cả các vấn đề liên quan đến sức khỏe; thuyết phục người học tham gia bảo hiểm y tế; - Kiểm tra vệ sinh thực phẩm tại căng tin sinh viên và các nhà hàng khác trong khuôn viên trường; - Phun hóa chất để phòng bệnh trong khuôn viên trường.	Khu Kí túc xá sinh viên	024.6261.7681
9	Ban Công tác chính trị và Công tác sinh viên	Tham mưu và giúp Giám đốc Học viện trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện công tác chính trị và công tác sinh viên trong Học viện.	- Giải quyết các vấn đề liên quan đến miễn học phí, hỗ trợ tài chính, bảo hiểm y tế, học bổng cho sinh viên nghèo, khen thưởng cho sinh viên đạt thành tích cao trong học tập, nghiên cứu khoa học, hoạt động thanh niên và thi Olympic; - Tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động tình nguyện; đào tạo kỹ năng mềm; - Theo dõi câu lạc bộ của sinh viên; - Quản lý hồ sơ của sinh viên;	Phòng 101 - 106, Nhà hành chính	024.6261.7542

STT	Đơn vị	Chức năng chung	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
			- Hỗ trợ sinh viên đăng ký nghĩa vụ quân sự, nơi ở và ký túc xá; - Đăng ký hội trường đại học cho các hoạt động ngoại khóa của sinh viên - Tổ chức hội chợ công trình hàng năm.		
10	Ban Quản lý cơ sở vật chất	Tham mưu và giúp Giám đốc Học viện trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện quản lý đất đai, cơ sở hạ tầng; tham gia quy hoạch, sửa chữa, nâng cấp và xây mới công trình xây dựng; tư vấn và thực hiện mua sắm, quản lý các trang thiết bị; duy trì, tôn tạo cảnh quan.	Chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị trong trường đại học, kiểm tra quá trình mua và bảo trì, sử dụng vật tư, thiết bị tại tất cả các phòng ban, khoa, lớp học, phòng thí nghiệm...	Phòng 206 - 210, Tầng 2 – Nhà hành chính	024.6261.7527
11	Trung tâm Giáo dục thể chất và thể thao	Tham mưu và giúp Giám đốc Học viện trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo giáo dục thể chất, nghiên cứu khoa học, cấp phát chứng chỉ Giáo dục thể chất và các hoạt động liên quan đến thể dục thể thao của Học viện	- Thực hiện các chương trình giáo dục thể chất; Cấp chứng chỉ giáo dục thể chất cho sinh viên; - Tổ chức các hoạt động thể thao và các cuộc thi thể thao cho sinh viên; - Huấn luyện và đào tạo vận động viên của trường.	Trung tâm Giáo dục thể chất và thể thao	024.6261.8401
12	Trung tâm Quan hệ công chúng và hỗ trợ sinh viên	Hỗ trợ và tư vấn trong định hướng nghề nghiệp và ứng dụng công việc; tổ chức hội chợ việc làm; tiến hành khảo sát tình trạng việc làm của sinh	- Tổ chức các hoạt động tư vấn: phương pháp học tập, các vấn đề tâm lý... cho sinh viên; - Hỗ trợ sinh viên trong ứng dụng	Khu Hỗ trợ việc làm sinh viên (đối diện Nhà hàng VNUA)	024.6261.7690

STT	Đơn vị	Chức năng chung	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
		viên tốt nghiệp; cung cấp hỗ trợ tâm lý và dịch vụ tư vấn.	công việc và định hướng nghề nghiệp; Tổ chức tập huấn về các kỹ năng cần thiết để tìm việc làm: cách viết sơ yếu lý lịch và chuẩn bị phỏng vấn xin việc, và giao tiếp với người phỏng vấn; - Tạo cầu nối tương tác giữa sinh viên và người sử dụng lao động; Giới thiệu nhà tuyển dụng cho sinh viên thực tập.		
13	Trung tâm Ngoại ngữ và Đào tạo quốc tế	Cung cấp dịch vụ đào tạo ngôn ngữ, đào tạo quốc tế, dịch thuật và các hoạt động có liên quan. Tham mưu cho Giám đốc Học viện về lĩnh vực liên kết đào tạo quốc tế, tư vấn du học, thực tập sinh và đào tạo ngoại ngữ.	- Tổ chức các khóa học ngoại ngữ tùy theo nhu cầu của sinh viên; - Tổ chức các khóa học tiếng Anh cho sinh viên; - Thực hiện các khóa học chuẩn bị và học tập cho các kỳ thi tiếng Anh như TOEFL, TOEIC, và IELTS; - Tổ chức kiểm tra tiếng Anh thử nghiệm cho sinh viên trước khi tốt nghiệp; - Tổ chức các câu lạc bộ tiếng Anh và các lễ hội văn hóa với sinh viên quốc tế; - Hỗ trợ sinh viên trong quá trình làm tài liệu du học và thực tập ở nước ngoài.	Phòng 101 - 104, Khu làm việc của các Khoa Viện Trung tâm	024.6261.7517/ 024.6261.7522

STT	Đơn vị	Chức năng chung	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
14	Trung tâm Đào tạo Kỹ năng mềm	Cung cấp dịch vụ đào tạo kỹ năng mềm cho tất cả sinh viên chính quy của Học viện Nông nghiệp Việt Nam và các đối tượng khác có nhu cầu.	- Tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng mềm cho tất cả sinh viên để đáp ứng kết quả học tập dự kiến của các chương trình giáo dục; - Cung cấp chứng chỉ đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên theo yêu cầu của chương trình để tốt nghiệp; - Cung cấp các khóa đào tạo kỹ năng mềm khác cho sinh viên.	Phòng 105 – 108 Khu làm việc của các Khoa Viện Trung tâm	024.6261.7545/ 037.666.0316
15	Trung tâm Tin học Học viện NNVN	Trung tâm là một trong những đơn vị đào tạo giúp chuẩn hoá kiến thức, kỹ năng sử dụng CNTT cho cán bộ, công chức, viên chức, sinh viên với mục đích đáp ứng chuẩn chức danh nghề nghiệp, chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, yêu cầu tuyển dụng công chức, viên chức nhà nước, cũng như yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp ngoài quốc doanh.	- Tổ chức các khóa đào tạo về kỹ năng máy tính cho sinh viên để đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục; - Cung cấp chứng chỉ về khóa đào tạo kỹ năng máy tính; - Đào tạo và hỗ trợ trong hệ thống học trực tuyến.	Phòng 305 - 307 Khu làm việc của các Khoa Viện Trung tâm	024.6662.8620/ 0961.174.239
16	Trung tâm Thực nghiệm và đào tạo nghề	Đào tạo nghề; thực hiện nghiên cứu và xây dựng mô hình sản xuất cây trồng, vật nuôi; chuyển giao công nghệ	- Cung cấp dạy nghề cho sinh viên theo yêu cầu của chương trình giáo dục.	Trung tâm Thực nghiệm và đào tạo nghề (gần cổng trường)	024.38760.504/ 024.3827.6477
17	Các bộ phận và trung tâm khác				
	Trung tâm Cung ứng nguồn nhân lực			Khu Hỗ trợ việc làm sinh viên (đối diện Nhà hàng VNUA)	024.6688.0863 / 024.6687.5765

STT	Đơn vị	Chức năng chung	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
	Bộ phận Tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính cho sinh viên			Phòng 101 KTX A1 sinh viên	024.6261.7602
	Bộ phận Quản lý hồ sơ sinh viên			Phòng 104 nhà Hành chính	024.6261.7542
	Bộ phận Học bổng, Chế độ chính sách, Khen thưởng sinh viên			Phòng 101 nhà Hành chính	024.6261.7528
	Bộ phận Điểm rèn luyện, Công lao động sinh viên			Phòng 104 nhà Hành chính	024.6261.7542
	Bộ phận Kỷ luật, đăng ký nghĩa vụ quân sự sinh viên			Phòng 102 nhà Hành chính	024.6261.7503
	Bộ phận Quản lý hộ khẩu sinh viên			Phòng 101 nhà Hành chính	024.6261.7528
	Bộ phận phụ trách học chính trị, tổ chức đối thoại sinh viên và học viên cao học			Phòng 104 nhà Hành chính	024.6261.7542
	Văn phòng Đảng ủy (Quản lý hồ sơ đảng viên, đối tượng Đảng)			Phòng 107 nhà Hành chính	024.6261.7513
	Văn phòng Đoàn Thanh niên (Quản lý hồ sơ đoàn viên)			Phòng 117 nhà Hành chính	024.6261.7668
	Câu lạc bộ Tư vấn, tham vấn sinh viên			Khu hoạt động Hội sinh viên (Đối diện KTX A1 sinh viên)	024.6261.7613

STT	Đơn vị	Chức năng chung	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
	Văn phòng Hội sinh viên, CLB sinh viên			Khu hoạt động Hội sinh viên (Đối diện KTX A1 sinh viên)	024.6261.7727
	Văn phòng khoa Giáo dục Quốc phòng (cấp Chứng chỉ GDQP)			Văn phòng Giáo vụ, Khoa Giáo dục quốc phòng, tầng 3 Nhà hành chính	024.6261.7510 / 024.6261.7511
	Bộ phận Bảo vệ Học viện			Khu Bảo vệ, Cảnh quan	024.6261.7569

2. CÁN BỘ CỦA KHOA HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

STT	Lĩnh vực hỗ trợ	Cán bộ hỗ trợ	Thông tin liên hệ
1	Cố vấn học tập của sinh viên suốt quá trình học tập tại Học viện và Khoa	Trần Thị Thu Hương	Email: ttthuong79@gmail.com ĐT: 0973.295.812
2	Cố vấn học tập của sinh viên suốt quá trình học tập tại Học viện và Khoa	Đặng Thị Hải Yến	Email: yendang.vnua@gmail.com ĐT: 0986.097.667
3	Cố vấn học tập của sinh viên suốt quá trình học tập tại Học viện và Khoa	Vũ Thị Hằng Nga	Email: vunga0304@gmail.com ĐT: 0984.368.612
4	Cố vấn học tập của sinh viên suốt quá trình học tập tại Học viện và Khoa	Nguyễn Thị Hương	Email: huongnt.vnua@gmail.com ĐT: 0988.968.155
5	Cố vấn học tập của sinh viên suốt quá trình học tập tại Học viện và Khoa	Đào Thị Hoàng Anh	Email: hoanganh0511@gmail.com ĐT: 0982.851.189
6	Cố vấn học tập của sinh viên suốt quá trình học tập tại Học viện và Khoa	Nguyễn Thị Thu Trang	Email: nt2trang.kt@gmail.com ĐT: 0705.011.984
7	Cố vấn học tập của sinh viên suốt quá trình học tập tại Học viện và Khoa	Nguyễn Ngọc Mai	Email: mainn410@gmail.com ĐT: 0983.680.628
8	Cố vấn học tập của sinh viên suốt quá trình học tập tại Học viện và Khoa	Nguyễn Đăng Học	Email: ndhoc@vnua.edu.vn ĐT: 0983.638.585
9	Cố vấn học tập của sinh viên suốt quá trình học tập tại Học viện và Khoa	Phan Lê Trang	Email: trangpl188@gmail.com ĐT: 0382.203.443
10	Cố vấn học tập của sinh viên suốt quá trình học tập tại Học viện và Khoa	Nguyễn Hải Bình	Email: haibinh@hce.edu.vn ĐT: 0988.135.119
11	Cố vấn học tập của sinh viên suốt quá trình học tập tại Học viện và Khoa	Nguyễn Thái Tùng	Email: tungnafcc@gmail.com ĐT: 0906.279.266

STT	Lĩnh vực hỗ trợ	Cán bộ hỗ trợ	Thông tin liên hệ
12	Cố vấn học tập của sinh viên suốt quá trình học tập tại Học viện và Khoa	Nguyễn Trọng Tuýnh	Email: trongtuynh89@gmail.com ĐT: 0978.969.959
13	Cố vấn học tập của sinh viên suốt quá trình học tập tại Học viện và Khoa	Lại Phương Thảo	Email: thaofadaco@gmail.com ĐT: 0986.989.526
14	Cố vấn học tập của sinh viên suốt quá trình học tập tại Học viện và Khoa	Ngô Thị Thu Hằng	Email: ngohangvn@gmail.com ĐT: 0978.446.245
15	Cố vấn học tập của sinh viên suốt quá trình học tập tại Học viện và Khoa	Vũ Thị Hải	Email: vuhaike@gmail.com ĐT: 0912.340.515
16	Cố vấn học tập của sinh viên suốt quá trình học tập tại Học viện và Khoa	Trần Thị Thu Huyền	Email: huyenqt.hua@gmail.com ĐT: 0986.097.098
17	Cố vấn học tập của sinh viên suốt quá trình học tập tại Học viện và Khoa	Đào Hồng Vân	Email: dhvan24@gmail.com ĐT: 0944.326.668
18	Cố vấn học tập của sinh viên suốt quá trình học tập tại Học viện và Khoa	Nguyễn Thị Thùy Dung	Email: dung6869@gmail.com ĐT: 0974.151.809
19	Cố vấn học tập của sinh viên suốt quá trình học tập tại Học viện và Khoa	Bùi Thị Nga	Email: hiau0306@gmail.com ĐT: 0981.839.818
20	Cố vấn học tập của sinh viên suốt quá trình học tập tại Học viện và Khoa	Lê Thị Thanh Hà	Email: lethanhha89@gmail.com ĐT: 0326.787.089
21	Cố vấn học tập của sinh viên suốt quá trình học tập tại Học viện và Khoa	Nguyễn Hải Núi	Email: hainui@gmail.com ĐT: 0973.722.866
22	Trợ lý đào tạo đại học Tư vấn và hỗ trợ các vấn đề liên quan đến đào tạo từ Cao đẳng, Liên thông, Đại học Tư vấn chương trình đào tạo Xét học bổng khuyến khích học tập	Mai Thị Mỹ Hạnh	Email: trolydaotao@gmail.com ĐT: 0943.912.038

STT	Lĩnh vực hỗ trợ	Cán bộ hỗ trợ	Thông tin liên hệ
	Công lao động sinh viên và công lao động kỷ niệm trường		
23	Trợ lý tổ chức các vấn đề liên quan đến sinh viên: kỷ luật, khen thưởng, đánh giá điểm rèn luyện, học chính trị đầu năm, các học bổng khác.	Đỗ Kim Yến	Email: dkyen@vnua.edu.vn ĐT: 0903.480.929
24	Trợ lý Sau đại học và Khoa học và hợp tác quốc tế Hỗ trợ tư vấn các đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên và học viên trong quá trình học tập của học viên tại Học viện và Khoa Hỗ trợ các vấn đề về hợp tác quốc tế	Trần Mai Loan	Email: loantm86@gmail.com ĐT: 0988.083.893
25	Trợ lý vật tư Phụ trách thiết bị, vật tư, thanh toán của khoa Phụ trách website của Khoa	Nguyễn Thị Thu Trang	Email: nguyentrang@vnua.edu.vn ĐT: 0982.684.779

PHẦN VII. MỘT SỐ QUY ĐỊNH SINH VIÊN CẦN BIẾT

1. QUY ĐỊNH VỀ ĐÀO TẠO

Sinh viên cần tìm hiểu và đọc Quy định dạy và học đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ:

- Quyết định số 1368/QĐ-HVN ban hành ngày 27/5/2016 về dạy và học đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

- Quyết định số 2790/QĐ-HVN ban hành ngày 26/5/2017 về sửa đổi một số điều của Quy định dạy và học đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

- Quyết định số 1312/QĐ-HVN ban hành ngày 09/5/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định dạy và học đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

- Quyết định số 1376/QĐ-HVN ban hành ngày 24/4/2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định dạy và học đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

2. QUY ĐỊNH VỀ THỰC TẬP NGHỀ NGHIỆP

2.1. Quy định về thực hành nghề nghiệp

2.1.1. Quy trình

- Sinh viên đủ điều kiện đăng ký online thực tập giáo trình theo danh mục và tiến trình đào tạo;

- Đoàn thực tập giáo trình tổ chức tập huấn, phân công giảng viên hướng dẫn và nhóm sinh viên thực tập; hướng dẫn các chủ đề thực tập cho sinh viên;

- Sinh viên liên hệ địa bàn thực tập, đăng ký chủ đề thực tập cho giảng viên hướng dẫn;

- Sinh viên xây dựng đề cương và lập kế hoạch thực tập giáo trình dưới sự hướng dẫn của giảng viên phụ trách; nộp kế hoạch thực tập trình giảng viên hướng dẫn phê duyệt. Trong một số trường hợp, Khoa ưu tiên hỗ trợ sinh viên một số chuyên ngành trong việc tìm và lựa chọn địa điểm thực tập;

- Sinh viên thực tập tại cơ sở dưới sự hướng dẫn của giảng viên hướng dẫn và cán bộ cơ sở;

- Sinh viên triển khai các nội dung thực tập tại cơ sở; viết nhật ký thực tập;

- Sinh viên hoàn thiện báo cáo thực tập, nhật ký thực tập và nộp cho đoàn thực tập theo kế hoạch;

- Tổ chức đánh giá kết quả thực tập theo các tiêu ban chấm.

2.1.2. Quy định

** Đối với sinh viên*

- Tham gia đầy đủ các buổi tập huấn;

- Chấp hành nghiêm chỉnh các chủ trương, đường lối của đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, các quy định của Học viện, quy định địa phương nơi thực tập và của đoàn thực tập;

- Phải có mặt tại địa điểm thực tập giáo trình theo đúng thời gian và kế hoạch đã được duyệt;

- Thường xuyên liên hệ với giảng viên hướng dẫn và báo cáo tiến độ thực tập;
- Hoàn thành các nội dung thực tập theo quy định của đoàn thực tập;
- Nộp báo cáo hoàn chỉnh cho bộ môn thực tập trước khi bảo vệ tại các hội đồng;

** Đối với giảng viên hướng dẫn*

- Tiêu chuẩn tham gia hướng dẫn thực tập nghề nghiệp
+ Tất cả các giảng viên có phẩm chất chính trị tốt, không vi phạm chủ trương, đường lối của đảng, chính sách và pháp luật của nhà nước đều có thể tham gia hướng dẫn thực tập nghề nghiệp.

+ Trong thời gian hướng dẫn thực tập nghề nghiệp, giảng viên tham gia hướng dẫn không phải thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và các hoạt động khác của Khoa, Học viện.

- Nhiệm vụ của giảng viên
- + Chuẩn bị các nội dung thực tập theo sự phân công của đoàn thực tập;
- + Hướng dẫn các nhóm sinh viên được phân công;
- + Xây dựng kế hoạch hướng dẫn thực tập giáo trình nộp cho đoàn thực tập và Ban thanh tra Học viện để kiểm tra;

+ Kiểm tra sinh viên tại địa điểm thực tập và giải đáp, hướng dẫn sinh viên kịp thời;
+ Báo cáo với Đoàn thực tập, Khoa, Bộ môn phụ trách về kết quả thực tập của sinh viên và các công việc phát sinh trong quá trình thực tập của sinh viên;

** Tiêu chuẩn chọn lựa chọn cơ sở thực tập*

- Có ngành nghề sản xuất kinh doanh phù hợp với ngành đào tạo;
- Có quy mô sản xuất kinh doanh phù hợp;
- Có cán bộ đủ năng lực hướng dẫn về chuyên môn
- Sẵn sàng hợp tác với Khoa, Học viện trong đào tạo, xây dựng CTĐT, chuyển giao tiến bộ KHKT, tiếp nhận sinh viên tốt nghiệp.

** Đối với tiểu ban chấm báo cáo thực tập*

- Tiểu ban chấm kết quả thực tập do Khoa thành lập gồm 3 thành viên/tiểu ban;
- Trưởng tiểu ban là người có uy tín về chuyên môn và năng lực điều hành và có học vị Thạc sỹ trở lên;
- Thành viên tiểu ban: Là giảng viên trong đoàn hướng dẫn thực tập, đã hoàn thành tập sự từ một năm trở lên.

** Nộp kết quả thực tập*

- Các Tiểu ban chấm thực tập giáo trình nộp kết quả chấm thực tập giáo trình của Tiểu ban mình cho Trợ lý đào tạo trong vòng 02 ngày kể từ ngày chấm thực tập giáo trình;
- Trợ lý đào tạo Khoa có nhiệm vụ tập hợp điểm từ các tiểu ban, nhập điểm và nộp điểm về Ban quản lý đào tạo theo kế hoạch.

2.2. Quy định về thực tập khóa luận tốt nghiệp

2.2.1. Quy trình

- Sinh viên nộp bảng điểm và đơn đăng ký thực tập khóa luận tốt nghiệp hoặc điền vào form trên đường link về trợ lý đào tạo Khoa từ ngày 15/04 đến ngày 29/04 và từ ngày 01/11 đến ngày 20/11;

- Khoa công bố danh sách sinh viên đủ điều kiện nhận đề tài khóa luận tốt nghiệp trước 15/05 và ngày 01/12;

- Sinh viên đủ điều kiện đăng ký online thực tập khóa luận tốt nghiệp theo các mã ngành và chuyên ngành tương ứng từ ngày 15/05 đến ngày 30/05 và từ ngày 01/12 đến 30/12;

- Giao đề tài sinh viên từ ngày 10/01 đến ngày 15/01 và từ ngày 10/6 đến ngày 15/6;

- Sinh viên nộp đề cương sơ bộ về các bộ môn thực tập sau 15 ngày kể từ khi nhận đề tài (02 bản có chữ ký của giảng viên hướng dẫn);

- Sinh viên tự liên hệ cơ sở thực tập. Trong một số trường hợp, Khoa ưu tiên cho một số chuyên ngành trong việc liên hệ cơ sở thực tập;

- Sinh viên nộp báo cáo khóa luận tốt nghiệp về các bộ môn thực tập (02 bản bìa thường, có giấy xác nhận của cơ sở thực tập khóa luận) sau 05 tháng kể từ ngày giao đề tài;

- Sinh viên báo cáo tại các hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp từ ngày 10/06 đến 20/06 và từ ngày 10/12 đến ngày 20/12;

- Công bố điểm khóa luận tốt nghiệp: trước 25/06 và 25/12;

- Nộp kết quả khóa luận tốt nghiệp về Ban Quản lý đào tạo trước ngày 25/06 và ngày 25/12.

2.2.2. Quy định về hướng dẫn thực tập khóa luận tốt nghiệp

a. Đối với giảng viên

*** Tiêu chuẩn**

1. Tất cả giảng viên Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh hiện đang công tác tại Học viện, sau khi hoàn thành tập sự, được tham gia hướng dẫn sinh viên làm Khóa luận tốt nghiệp (đối với hệ chính quy). Đối với giảng viên kiêm nhiệm, số sinh viên hướng dẫn tối đa 50% so với giảng viên không kiêm nhiệm;

2. Đối với giảng viên đã hoàn thành tập sự, sau một năm hướng dẫn thứ 2, được trở thành giảng viên hướng dẫn chính;

3. Bộ môn có thể mời các nhà khoa học, các cán bộ của các cơ quan và tổ chức có đủ điều kiện chuyên môn tham gia hướng dẫn cùng với giảng viên của bộ môn;

4. Số lượng sinh viên hướng dẫn/giảng viên do bộ môn quyết định (có cân đối với số lượng học viên cao học và nghiên cứu sinh).

*** Nhiệm vụ của giảng viên**

- Tư vấn cho sinh viên lựa chọn tên đề tài khóa luận tốt nghiệp, viết đề cương sơ bộ, đề cương chi tiết và kế hoạch triển khai KLTN.

- Đôn đốc, hỗ trợ sinh viên hoàn thành khóa luận đúng tiến độ thời gian theo quy định của Khoa.

- Báo cáo kịp thời bộ môn phụ trách các vấn đề phát trong quá trình thực hiện KLTN của sinh viên.

b. Đối với sinh viên

- Tất cả sinh viên của Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh (100%) phải thực tập khóa luận tốt nghiệp (Trừ trường hợp đặc biệt, sinh viên có thể học các học phần chuyên môn thay thế khóa luận tốt nghiệp nếu được sự đồng ý của Khoa);

- Sinh viên tích lũy tối thiểu 80% số tín chỉ của chương trình đào tạo, có điểm trung bình chung tích lũy đạt tối thiểu từ 2,0 hoặc tốt hơn có thể đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp;

- Trong thời gian thực tập khóa luận tốt nghiệp sinh viên có thể đăng ký học tối đa 6 tín chỉ cho các học phần khác ngoài khóa luận tốt nghiệp và phải được sự đồng ý của giáo viên hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp;

- Sau thời gian một tháng kể từ khi nộp đề cương sơ bộ, sinh viên đổi tên đề tài phải được sự đồng ý của giảng viên hướng dẫn, Khoa và có đơn xin đổi tên đề tài gửi về trợ lý đào tạo Khoa;

- Sinh viên phải nộp số liệu thô về các bộ môn thực tập trước khi bảo vệ;

- Sinh viên phải chỉnh sửa khóa luận theo góp ý của Hội đồng chấm khóa luận và nộp 02 bản khóa luận tốt nghiệp theo mẫu quy định của Khoa và 01 bản file điện tử cho bộ môn trong vòng 15 ngày sau khi bảo vệ khóa luận tại các Hội đồng (tập hợp theo các bộ môn).

c. Cơ sở thực tập KLTN

- Có ngành nghề sản xuất kinh doanh phù hợp với ngành đào tạo;

- Có quy mô sản xuất kinh doanh phù hợp;

- Sẵn sàng hợp tác với Khoa, Học viện trong đào tạo, xây dựng CTĐT, chuyển giao tiến bộ KHKT, tiếp nhận sinh viên tốt nghiệp.

d. Đánh giá khóa luận

* Thành viên tham gia hội đồng

1. Tất cả giảng viên Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh hiện đang công tác tại Học viện (kể cả kiêm nhiệm) có thời gian giảng dạy từ **5 năm** trở lên (tính từ khi hoàn thành tập sự), đã dạy hết một môn học liên quan đến ngành đào tạo đều có đủ điều kiện tham gia hội đồng chấm thi tốt nghiệp (kể cả hệ chính quy và hệ vừa làm vừa học);

2. Đối với giảng viên có trình độ Thạc sỹ, điều kiện về thời gian là **3 năm**; với tiến sỹ là **1 năm** (đã dạy hết một môn học liên quan);

3. Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp gồm 3 thành viên/tiểu ban, do Khoa đề xuất, Ban giám đốc ký quyết định.

* Trưởng tiểu ban

1. Đối với Tiểu ban chấm khóa luận tốt nghiệp hệ chính quy: Trưởng tiểu ban phải là người có uy tín về chuyên môn và năng lực điều hành, có học hàm GS, PGS hoặc GVC - Tiến sỹ;

2. Trưởng tiểu ban có trách nhiệm điều hành toàn bộ quá trình thi tốt nghiệp đảm bảo đúng quy chế dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc Học viện. Cụ thể:

- Kiểm tra các điều kiện làm việc của Tiểu ban, đảm bảo đạt chuẩn cho phòng thi nghiêm túc và hiệu quả;

- Điều hành buổi chấm thi nghiêm túc và đúng quy chế;

- Chịu trách nhiệm trước Học viện về kết quả chấm khóa luận và kết luận của Tiểu ban;

- Trong trường hợp được BCN Khoa uỷ nhiệm, thay mặt các tiểu ban quản lý và điều hành chung đợt bảo vệ.

*** Thư ký hội đồng**

Là thành viên của Tiểu ban chấm khóa luận có kinh nghiệm và có năng lực tổ chức. Thư ký tiểu ban có nhiệm vụ sau:

1. Đọc và theo dõi danh sách sinh viên bảo vệ tại các Hội đồng chấm khóa luận;

2. Ghi chép biên bản;

3. Viết tên sinh viên và tên đề tài vào phiếu điểm, gửi lại cho các Tiểu ban;

4. Đọc nhận xét của giảng viên hướng dẫn và giảng viên phản biện rõ ràng chính xác (không đọc tên của người nhận xét);

5. Thu các phiếu điểm, ghi chép cụ thể điểm của từng thành viên, tính điểm bình quân cho sinh viên theo quy định;

6. Báo cáo Trưởng tiểu ban tình hình kết quả bảo vệ để có sự thống nhất trong tiểu ban;

7. Quản lý an toàn và bí mật hồ sơ của tiểu ban (quyết định tiểu ban, danh sách học viên, phiếu điểm, biên bản tình hình thi...).

*** Cán bộ phục vụ thi**

Cán bộ phục vụ bảo vệ khóa luận tốt nghiệp do lãnh đạo Khoa điều động từ các bộ môn và văn phòng có nhiệm vụ sau:

1. Chịu sự điều động của BCN khoa và Tiểu ban mà mình phục vụ;

2. Nhận bàn giao địa điểm phòng bảo vệ và chuẩn bị phòng;

3. Bố trí tổ chức phòng bảo vệ, đảm bảo đúng nghiêm túc và đúng quy chế;

4. Mở cửa, đóng cửa và quản lý trang thiết bị phòng bảo vệ đúng giờ và theo quy định;

5. Nhận danh sách sinh viên bảo vệ khóa luận tại tiểu ban từ Trợ lý đào tạo;

6. Nhận khóa luận tốt nghiệp từ các bộ môn theo danh sách sinh viên ở tiểu ban mình;

7. Quản lý an toàn và bí mật nhận xét của giáo viên hướng dẫn, giáo viên phản biện khóa luận tốt nghiệp;

8. Chuyển khóa luận tốt nghiệp (kèm theo nhận xét của giảng viên hướng dẫn/phản biện) cho Trưởng tiểu ban để chấm thi và nhận lại khóa luận tốt nghiệp đã bảo vệ theo tiến độ bảo vệ;

9. Điều hành làm vệ sinh phòng thi và bàn giao địa điểm thi cho đơn vị quản lý khi kết thúc;

10. Bàn giao khóa luận tốt nghiệp cho bộ môn sau khi bảo vệ xong.

3. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Để có các thông tin khác, sinh viên nên tìm hiểu Cuốn Sổ tay Sinh viên của Học viện.

PHẦN VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC CỦA KHOA

1. CÁC CHƯƠNG TRÌNH HỌC BỔNG CHO SINH VIÊN

Sinh viên có thể đạt được học bổng khuyến khích học bổng, học bổng các nhà tài trợ, các khoá học của các trung tâm...

2. CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRAO ĐỔI SINH VIÊN

Với việc hợp tác, liên kết giáo dục với hơn 100 trường đại học và tổ chức quốc tế trên khắp thế giới như Nhật Bản, Mỹ, Bỉ, Ý, Đức, CH Séc, Đan Mạch, Hàn Quốc, Thái Lan, Trung Quốc, Pháp, Israel... Học viện Nông nghiệp Việt Nam đã đem đến cho sinh viên các chương trình trao đổi sinh viên, trao đổi tín chỉ, 1.000 suất thực tập sinh quốc tế, giao lưu văn hoá quốc tế hàng năm đã mang lại cơ hội học tập, trải nghiệm các nền giáo dục hàng đầu, mang đến cơ hội gặp gỡ, giao lưu giữa sinh viên Học viện và sinh viên quốc tế đến từ nhiều nền văn hoá khác nhau. Đây chính là những hành trang tốt cho các bạn sinh viên trên con đường hội nhập quốc tế.

Hàng năm, Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh thực hiện trao đổi tín chỉ theo chương trình trao đổi sinh viên Đông Nam Á-AIMS cho một số sinh viên thuộc lớp Quản trị kinh doanh tiên tiến. AIMS thúc đẩy trao đổi sinh viên, đặc biệt là trao đổi tín chỉ giữa các trường đại học trong khu vực, giúp sinh viên tiếp cận kiến thức và học tập trong môi trường văn hóa đa dạng, góp phần củng cố cộng đồng ASEAN và đẩy mạnh quốc tế hóa trong giáo dục đại học.

Các bạn sinh viên có thể lựa chọn tham gia một số chương trình trao đổi tín chỉ được tổ chức hàng năm theo thông báo, điển hình Khoa đã thực hiện trao đổi tín chỉ với những trường sau:

ĐH Yamaguchi Nhật Bản

Sinh viên đã hoàn thành ít nhất 01 năm học tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Kết quả học tập trung bình từ 3.00 trở lên

Có chứng chỉ TOEIC từ 800 điểm trở lên.



ĐH Chungnam Hàn Quốc



ĐH Quốc gia Chung Hsing

Sinh viên đã hoàn thành ít nhất 01 năm học tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Kết quả học tập trung bình từ 3.00 trở lên

Biết tiếng Anh/ tiếng Trung



Các chương trình hợp tác, trao đổi khác

- Khoá học hè tại trường Đại học Padjadjaran, Indonesia, - -
- Khoá học hè tại trường Đại học Quốc gia Hải Dương, Đài Loan...



Ngoài ra, hàng năm Khoa cũng tiếp nhận một số sinh viên quốc tế đến trao đổi tín chỉ. Năm 2019, Khoa tiếp nhận 2 sinh viên của ĐH Khoa học ứng dụng HAS Hà Lan, 01 sinh viên đến từ ĐH Yamaguchi Nhật Bản.



3. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN

Nhiều người cho rằng NCKH là một công việc đầy vất vả và chông gai
Nhưng tại sao sinh viên vẫn được khuyến khích nên tham gia hoạt động NCKH?

Giúp sinh viên bổ sung thêm các kiến thức chuyên sâu và cả những kiến thức ngoài sách vở

Giúp SV biết cách thực hiện đề tài một cách khoa học, tự rèn luyện bản thân và có thêm nhiều trải nghiệm

Giúp SV mở rộng mối quan hệ, học hỏi, mở mang thêm nhiều kiến thức

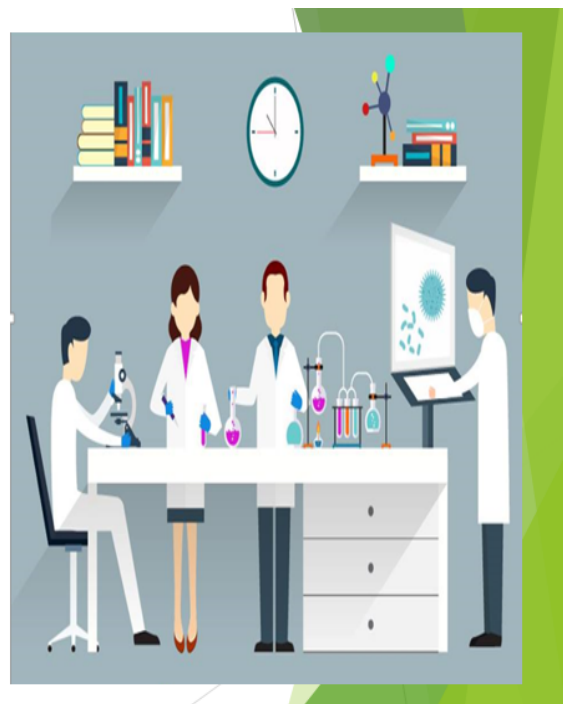
"Điều chúng ta biết là một giọt nước. Điều chúng ta không biết là cả một đại dương"
Issac Newton

NCKH giúp chúng ta học được, biết được nhiều điều hữu ích cho chính cuộc sống của mình và hơn thế nữa đó là cách để làm cho mỗi chúng ta trở nên có giá trị hơn đối với xã hội 😊

Hoạt động NCKH của sinh viên Khoa kế toán và QTKD vẫn được diễn ra đều đặn hàng năm. Mỗi năm, Khoa thực hiện giao đề tài và nghiệm thu từ 05 - 10 đề tài NCKH cho sinh viên. Hầu hết, sau nghiệm thu các báo cáo đều đạt từ loại Khá trở lên, sinh viên sau khi thực hiện đề tài NCKH cũng nhiệt huyết và trưởng thành hơn, thu nhận thêm nhiều kiến thức quý báu.

Một số điều sinh viên cần biết khi tham gia hoạt động NCKH tại Khoa như sau:

- ▶ Đề tài NCKH không phải là đề tài thực tập tốt nghiệp, sinh viên tập trung lựa chọn vào lĩnh vực, ngành nghề mình theo học về Kế toán và Quản trị kinh doanh.
- ▶ Khuyến khích sinh viên tham gia NCKH, ưu tiên sinh viên năm thứ 2 và thứ 3 (Không là sinh viên năm cuối)
- ▶ Vào 15/08 hàng năm, Học viện và Khoa sẽ thông báo cho sinh viên kế hoạch đăng ký tham gia NCKH. Sinh viên đề xuất ý tưởng với giáo viên hướng dẫn và thực hiện đề tài trong thời gian là 01 năm (theo năm tài chính). Đề tài sẽ được Hội đồng Khoa học của khoa nghiệm thu vào tháng 12 hàng năm.
- ▶ Kinh phí thực hiện NCKH được Học viện và Khoa hỗ trợ từ 03 – 04 triệu/ đề tài.



Ngoài ra, Khoa cũng thường xuyên tổ chức seminar và các Hội nghị Khoa học cho các nhà khoa học trẻ, kế hoạch chi tiết sẽ được thông báo trên website và facebook của Khoa.



(Ảnh: Hội nghị Khoa học công nghệ trẻ Khoa Kế toán và QTKD năm 2018)



(Ảnh: Nhóm SV lớp Kế1KEKTP đạt giải khuyến khích Hội nghị NCKH trẻ do Học viện Nông nghiệp VN tổ chức)

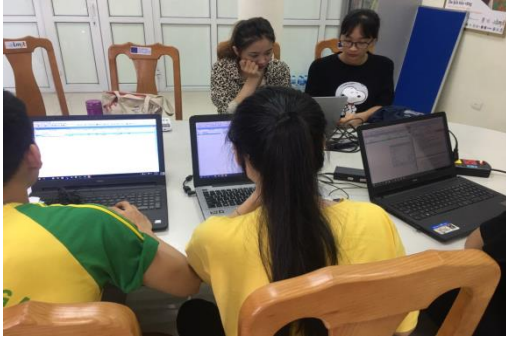


(Ảnh: Sinh viên nghiệm thu đề tài NCKH trước Hội đồng Khoa học năm 2019)

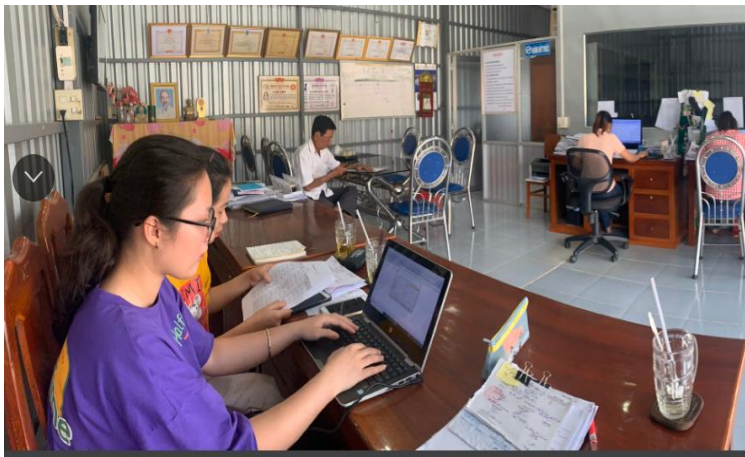
Một số hình ảnh tiêu biểu



4. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA



Hình ảnh khóa đào tạo chuyên sâu kiến thức kế toán HTX và kỹ năng sử dụng phần mềm kế toán HTX tại Khoa Kế toán & QTKD - Học viện Nông nghiệp Việt Nam, tháng 5/2020.



Hình ảnh sinh viên hoạt động thực tế tại các HTX - 6/2020

“Tất cả các sinh viên thực tập với tinh thần trách nhiệm cao, tận tụy với công việc; tác phong học tập, công tác rất chuyên nghiệp, giúp hợp tác xã hoàn thiện hơn phần mềm HTC và phát hiện các điểm cần cải thiện trong phần mềm; đề xuất các biện pháp xử lý tốt”

Ý kiến của Ông Huỳnh Đăng Khoa - Giám đốc HTX Rạch Lọp - Tiểu Cần - Trà Vinh



Hình ảnh báo cáo tổng kết tại LMHTX Trà Vinh & LMHTX Thái Nguyên - tháng 7/2020



Đại diện công ty đưa đoàn sinh viên đi thực tập giáo trình thăm quan cơ sở sản xuất và giới thiệu mô hình sản xuất kinh doanh của công ty

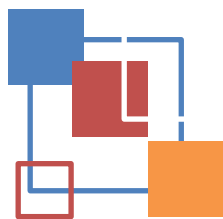


Các sinh viên đang chia sẻ kinh nghiệm về một số đặc điểm trong kinh doanh nông nghiệp ở Việt Nam và Hà Lan

5. CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC



**ĐỜI SỐNG SINH VIÊN
KHOA KẾ TOÁN VÀ
QUẢN TRỊ KINH DOANH**



Với mỗi sinh viên, mục tiêu hàng đầu là học tập, nhưng đó không phải là mục tiêu duy nhất. Sinh viên cần trở thành những người trẻ tuổi tràn đầy nhiệt huyết, tự tin, năng động, sáng tạo. Tham gia vào các hoạt động ngoại khóa không những góp phần làm tăng hiệu quả học tập mà còn giúp sinh viên phát triển toàn diện về cả thể chất tinh thần, hoàn thiện các kỹ năng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và tích lũy được nhiều kinh nghiệm bổ ích trong cuộc sống.

Đến với Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, sinh viên có cơ hội tham gia các hoạt động ngoại khóa cũng như các Câu lạc bộ sinh viên trực thuộc Liên chi đoàn Khoa, Liên chi hội Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh.

Fanpage Facebook chính thức của Khoa Kế toán và QTKD - HVNNVN

<https://www.facebook.com/khoakeqtkd.fabm>

Fanpage Facebook của Liên chi Đoàn Khoa Kế toán và QTKD

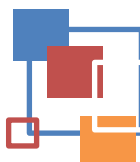
<https://www.facebook.com/LCDKEQTKDVNUA>

Fanpage Facebook của Liên chi Hội Khoa Kế toán và QTKD

<https://www.facebook.com/lienchihoikeqtkd>

Fanpage Facebook của Đội sinh viên tình nguyện Khoa Kế toán và QTKD

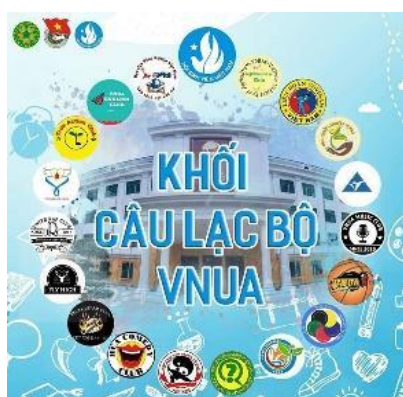
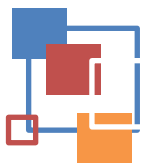
<https://www.facebook.com/%c4%90%e1%bb%99i-svtn-khoa-k%e1%ba%bf-to%c3%a1n-v%c3%a0-qtkd-vnua-241104172890345>



KỸ NĂNG MỀM CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

Với định hướng nghề nghiệp, tư vấn, trang bị và nâng cao kiến thức, rèn luyện kỹ năng mềm cho sinh viên, Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh thường xuyên tổ chức miễn phí các buổi tọa đàm cũng như các lớp tập huấn kỹ năng.

Khoa đã mời các doanh nghiệp, chuyên gia tư vấn, cũng như cựu sinh viên thành đạt của Khoa tham dự các buổi tọa đàm, tập huấn nhằm tăng tương tác và thu hút sự quan tâm của sinh viên.



CLB sinh viên là nơi tập hợp những sinh viên có cùng đam mê, sở thích. Tham gia vào các CLB, sinh viên không chỉ được thỏa sức theo đuổi đam mê, thể hiện năng khiếu, sở thích tích lũy kiến thức, kinh nghiệm thực tế liên quan đến chuyên môn... mà còn có cơ hội để rèn luyện các kỹ năng mềm. Tùy theo năng lực, sở trường, đam mê và nhu cầu thực sự của bản thân, sinh viên sẽ lựa chọn CLB phù hợp để đăng ký dự tuyển và tham gia.



<https://www.facebook.com/VuaMC>

CLB VUA Marketing được thành lập năm 2016, từ ý tưởng của thầy Nguyễn Văn Phương. Với mục tiêu đem đến kiến thức và những kinh nghiệm làm việc thực tế cho những sinh viên có đam mê cháy bỏng với Marketing.



CỰU SINH VIÊN THÀNH ĐẠT

LÊ THỊ HUỆ

(ACCA, CPA Việt Nam)

Cựu SV lớp Kế toán kiểm toán 55

Hiện là Phó Phòng Kiểm toán - Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Độc lập - Chi nhánh Hà Nội

Ý kiến chia sẻ:

“Chương trình đào tạo bài bản được truyền đạt từ các thầy cô tâm huyết trong Khoa đã cho mình một hành trang thực sự tốt để tự tin nắm bắt các cơ hội việc làm.

Nhờ có nền tảng kiến thức đại học, cộng với nỗ lực học hỏi không ngừng của bản thân, mình đã hoàn thành chứng chỉ quốc tế ACCA và chứng chỉ CPA Việt Nam sau 5 năm ra trường.

Bên cạnh kiến thức chuyên môn, các bạn nên nâng cao khả năng Tiếng Anh và kỹ năng mềm trong thời gian học tập, khi đó bạn sẽ tự tin ứng tuyển vào mọi công ty mà bạn mong muốn”.



NGUYỄN THỊ THANH

Cựu SV lớp Kế toán kiểm toán 58A

Hiện là kế toán 2 công ty:

Công ty CP Đầu tư & Phát triển Vforest và Công ty TNHH Sản phẩm gỗ Lamimax

Ý kiến chia sẻ:

Để làm được công việc kế toán thực tế, kiến thức cơ bản được trau dồi trong quá trình học đại học là rất quan trọng, tạo cho mình sự hiểu biết công việc kế toán một cách logic và cách tiếp cận để xử lý những vấn đề thực tế sau này.

Quá trình học tập và rèn luyện tại Khoa Kế toán & QTKD - HVN đã cho mình một nền móng vững chắc cho công việc kế toán hiện nay. Các thầy cô khi giảng giải lý thuyết luôn có sự kết nối với những câu chuyện thực tế và kỹ năng thực hành. Mình luôn cảm thấy hài lòng về sự lựa chọn tham gia học tập tại đây.”



Doanh nhân TRỊNH ĐÌNH CƯỜNG

Cựu sinh viên lớp Kế toán - Khóa 46

Doanh nhân Trịnh Đình Cường, sinh năm 1982, cựu sinh viên lớp Kế toán - Khóa 46 - Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Tốt nghiệp đại học chuyên ngành Kế toán năm 2005 và khởi nghiệp bằng chính chuyên ngành học của mình, trải qua 15 năm phấn đấu tràn đầy nhiệt huyết và đam mê của tuổi trẻ, doanh nhân Trịnh Đình Cường đã có nhiều thành công trong sự nghiệp với hoạt động kinh doanh được mở rộng ở nhiều lĩnh vực.

Hiện tại anh đang là Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty TNHH Dịch vụ tài chính kế toán thuế Ròng Việt; Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty CP sữa Bà Rịa - Vũng Tàu; Giám đốc Công ty TNHH TM & SX gỗ Ròng Việt; Chủ tịch Hội Doanh nhân trẻ TP. Vũng Tàu; Phó chủ tịch Liên hiệp Thanh niên TP. Vũng Tàu; Thành viên Hội đồng tư vấn kinh tế - xã hội (thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Với những đóng góp trong công cuộc phát triển kinh tế xã hội, phong trào thanh niên khởi nghiệp của Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và các hoạt động từ thiện ở nhiều tỉnh, thành, doanh nhân Trịnh Đình Cường đã được trao tặng danh hiệu Doanh nhân Vì sự nghiệp phát triển kinh tế quốc gia; Danh hiệu Đại sứ Đạo đức toàn cầu trong kinh doanh của UNESCO; Danh hiệu “Biểu tượng Hải Đăng” của UNESCO Việt Nam cùng nhiều bằng khen của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Trung ương Hội LHTN Việt Nam, Trung ương Hội doanh nhân Việt Nam, Phòng Thương Mại và Công nghiệp Việt Nam VCCI, Thành đoàn Thành phố Vũng Tàu, Trung ương Hội kế toán và Kiểm toán Việt Nam... trong nhiều năm liên tiếp.



Doanh nhân Trịnh Đình Cường - Cựu sinh viên lớp Kế toán - Khóa 46, đón nhận danh hiệu “Doanh nhân sự nghiệp phát triển kinh tế quốc gia”

PHAN THANH HÀ

Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư Dệt May Hồng Hà

Cựu sinh viên lớp QTKD - Khóa 55

Ngay từ khi còn là sinh viên, Phan Thanh Hà đã có nhiều cố gắng, chăm chỉ trong học tập và tích cực tham gia các hoạt động Đoàn - Hội với vai trò là Chủ tịch Hội sinh viên Học viện Nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2013-2014. Tốt nghiệp Đại học ngành Quản trị kinh doanh, với kiến thức được thầy, cô giảng dạy trong nhà trường, với kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm được trau dồi, Phan Thanh Hà đã nhanh chóng thích nghi với môi trường thực tế và có điều kiện kinh qua nhiều vị trí công việc phù hợp với ngành đào tạo của mình. Hiện nay, Phan Thanh Hà đang là Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư Dệt May Hồng Hà, đơn vị chuyên cung cấp các sản phẩm về đồng phục trường, đồng phục học sinh, đồng phục lớp và trang thiết bị bảo hộ lao động với quy mô hơn 100 cán bộ công nhân viên, năng suất trên 20.000 sản phẩm/tháng.



Phan Thanh Hà - Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư Dệt May Hồng Hà
Cựu sinh viên lớp QTKD - Khóa 55

TRỊNH VĂN THIM

Sinh viên khóa: 2009-2013 - QTKDT (chương trình tiên tiến)



“Là một người con của quê hương Cao Bằng, tôi thật sự cảm thấy may mắn và luôn tự hào vì được học Chương trình Quản trị kinh doanh nông nghiệp tiên tiến tại Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Trải qua 4 năm học tập dưới mái trường Học viện, tôi đã được các thầy cô trong Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh và Học viện truyền thụ nhiều kiến thức, kỹ năng bổ ích cũng như các bài học trong đời nhân xử thế. Đây là những hành trang quan trọng và cần thiết để tôi tự tin và vững bước trong công việc và cuộc sống. Sau khi rời mái trường Học viện Nông nghiệp Việt Nam yêu dấu, tôi đã được tuyển dụng vào làm việc tại Công ty Cargill Việt Nam - một doanh nghiệp hàng đầu về thức ăn chăn nuôi của Hoa Kỳ. Tự nhận thấy bản thân cần nâng cao kiến thức, tôi đã tiếp tục trau dồi và rèn luyện để nộp hồ sơ xin học bổng của Chính phủ Australia. Với nền tảng kiến thức vững vàng cùng với sự nỗ lực của bản thân, tôi đã dành được học bổng Chính phủ Australia để theo học Chương trình Thạc sĩ Quản trị kinh doanh nông nghiệp tại Trường Đại học New England, Australia năm 2016. Sau khi hoàn

thành chương trình thạc sĩ tôi đã trở về nước và làm việc tại Trung tâm Cung ứng nguồn nhân lực, Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Tôi luôn nung nấu ý chí trở về quê hương cách mạng Cao Bằng để làm việc nhằm góp phần xây dựng và phát triển quê hương yêu dấu. Hiện tôi đang lên kế hoạch phát triển chuỗi nhà hàng thực phẩm ngay trên mảnh đất quê hương.

Để đạt được những thành công như ngày hôm nay, tôi xin gửi lời tri ân sâu sắc tới toàn thể các thầy cô giáo trong Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh và Học viện Nông nghiệp Việt Nam đã tận tình truyền đạt và trang bị cho tôi những kiến thức, kỹ năng và hành trang bước vào cuộc sống. Tôi luôn ghi nhớ những kỷ niệm đẹp về mái trường thân yêu. Là một cựu sinh viên của Học viện, nếu được nói một câu cho các bạn sinh viên trong các khóa tiếp theo, tôi xin nói rằng: **“Học viện Nông nghiệp Việt Nam - Cơ hội học tập và thành đạt”**.

Marketing và “Bước ngoặt” khiến mình bén duyên với nghề: Câu chuyện của bạn Thảo cựu sinh viên K59-QTKD



Thời điểm kỳ thi tốt nghiệp THPT và chọn trường đại học đang nóng hết bao giờ hết. Tâm lý lo lắng hẫng đang bao trùm lên rất nhiều bạn học sinh. Và mình cũng đã từng trải qua khoảng thời gian này như các bạn.

Vì vậy mình muốn chia sẻ một số điều nhỏ nhoi về quá trình sau khi đi học, tốt nghiệp và ra trường đi làm. Hy vọng những chia sẻ này có thể đem lại một số thông tin hữu ích cho các bạn, đặc biệt là những bạn học sinh đang mong muốn tìm hiểu và theo học **“Marketing”**.

Bước ngoặt đầu tiên

Xin chào mọi người! Đầu tiên mình xin tự giới thiệu mình là Thảo cựu sinh viên K59 khoa QTKD - Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Nghe tên chuyên ngành và tên trường, không ít người nói với mình rằng “Ồ! Nông nghiệp tưởng trồng lúa, trồng cây chứ sao lại có QTKD nhỉ”. Thế nó mới hay chứ.

Quả nhiên nhiều người có những suy nghĩ y như vậy. Thực ra bản thân mình ban đầu cũng có những suy nghĩ như vậy. Mình theo QTKD tại trường bởi kỳ thi năm đó mình thực sự không có kết quả tốt và đó chính là bước ngoặt đầu tiên của mình. Đến giờ phút này mình cảm thấy như đây là một điều may mắn.

Không thể tránh khỏi có một số môn học vẫn còn máy móc, dập khuôn. Nhưng mình lại tìm được nhiều vui và hào hứng trong một số môn học khác bởi cách dạy phóng khoáng và hiểu tâm lý sinh viên của các thầy cô.

Bước ngoặt thứ hai

Trước khi ra trường mình khá may mắn khi đi làm thêm và quen được anh Giám đốc tại công ty mình làm việc đầu tiên. Đó là công ty chuyên sửa xe ô tô hạng sang và ở đó mình được học hỏi rất nhiều điều. Tuy nhiên, sau một thời làm việc hơn 1 năm mình nhận thấy bản thân không biết đang muốn gì và làm gì. Và mình bắt đầu đặt câu hỏi. Mình sẽ là ai? Làm gì trong 5 năm tới.

Điều gì đến cũng đến khi mình bắt đầu tham gia Club Cera - Nơi chia sẻ kiến thức và các kỹ năng để làm marketing. Bản thân mình đã thật sự bị thu hút bởi chuyên ngành này và mình quyết định xin nghỉ để theo ngành Marketing dù với vốn kiến thức và kỹ năng đang còn mới toanh.

Vận may của mình trong bước ngoặt này chính là quen biết được thầy Phương - Phó bộ môn Marketing của Khoa. Nhờ có những tiết học thú vị đầy tâm huyết của thầy đã giúp mình bén duyên với công việc hiện tại. Mình vô cùng biết ơn người thầy ấy.

Bước ngoặt thứ ba

Đi học club nhờ sự giúp đỡ của thầy Phương giúp mình quen với người sếp thứ hai và là người sếp hiện tại của mình. Anh Lê Khắc Chí - CEO & Founder của Nef Digital. Một công ty Agency chuyên về mảng digital marketing. Sếp cũng là người mình rất ngưỡng mộ bởi sự ân cần, chỉ dạy và chẳng hề e ngại những nhân viên ở vạch âm như mình.



Khoảng thời gian đầu khối lượng kiến thức là công việc khiến mình thật sự stress. Quá nhiều từ ngữ chuyên ngành với một đứa trẻ mới biết được 2,3 chữ như mình quả là áp lực. Tuy nhiên, càng làm càng mê và mình cũng đã nắm bắt được công việc.

Bạn có thể hình dung marketing là một lĩnh vực vô cùng rộng lớn mà bạn có thể tha hồ vùng vẫy. Bạn có thể làm seoer, content, designer, ads,... Miễn bạn thử và bạn thấy mình đam mê với nó dù bạn chọn làm mảng nào thì chắc chắn bạn sẽ thành công.

Marketing là mảnh đất đa dạng sắc màu để bạn khám phá khả năng của bạn thân. Bạn có thể tâm đắc với bài viết mà từng chữ chính do tay bạn gõ ra. Vô cùng hạnh diện bởi cái ảnh banner cho chính bạn thiết kế.

Có nên theo học marketing?

Bạn đừng hỏi ai và nghe ai để quyết định cuộc đời của mình. Hãy làm theo thâm tâm bạn mách bảo. Đương nhiên là cũng phải dựa trên tìm hiểu và thật sự biết năng khiếu hay niềm đam mê của bạn nữa nhé.

Không phải ai cũng có những vận may đúng lúc. Vì vậy hãy tự tin tưởng vào sự lựa chọn của bản thân mình. Còn một khi đã thích thì cứ nhích nhé! Marketing luôn sẵn sàng chào đón bạn. Hy vọng bạn cũng có những bước ngoặt, những sự lựa chọn đúng đắn. Nếu có suy nghĩ lựa chọn ngành này thì... Xin chào bạn đồng nghiệp trong tương lai và chúc bạn thành công.

HÀNH TRÌNH ĐAM MÊ KHỞI NGHIỆP

Nguyễn Đình Việt - Giám đốc Vista School - Cựu sinh viên QTKD tiên tiến khoá 57.

Sư phạm là nghề Việt không ưa từ bé. Với tính cách thích hoạt động bề nổi và đam mê kinh doanh sẵn có của mình, việc phải ngồi soạn thảo và chấm từng bài tập, chữa từng lỗi sai với Việt là một cực hình.

Ấy thế rồi sở thích ấy đã thay đổi bắt đầu từ một câu hỏi băng quơ của cậu anh trai với cô em gái lớp 4 về việc học tiếng Anh “Em rất ghét học tiếng Anh”. Câu nói ấy cứ văng vẳng khiến Việt suy nghĩ rất nhiều. Tại sao một đứa trẻ lại có suy nghĩ như vậy? Làm thế nào để khiến cô bé yêu thích môn tiếng Anh? Rồi cả những đứa trẻ trong làng nữa?... Ý tưởng về một Trung tâm tiếng Anh cứ thế mà định hình, thôi thúc đến mức ám ảnh Việt. Đến cuối thứ ba đại học, hành trình gây dựng trung tâm tiếng Anh chính thức bắt đầu...

Chặng 1: CÂU LẠC BỘ TIẾNG ANH ĐỊA PHƯƠNG

Việt đã gọi gọi điện thoại cho giáo viên chủ nhiệm cũ xin ý kiến xem về việc MỞ CÂU LẠC BỘ TIẾNG ANH dạy tại trường để giúp học sinh đồng thời cũng là phép thử về một mảng đầy tiềm năng.

Bắt đầu là cuộc gặp mặt tại nhà thầy hiệu trưởng trường cấp 1 với cái tâm trong sáng đi giúp học sinh khu vực mình và cái gạt đầu vui tươi của thầy. Sau đó là đi xin những lời khuyên của các thầy cô và bạn bè trong nghề sư phạm. Bao nhiêu vốn liếng tiếng Anh, cộng với kỹ năng và tư duy kinh doanh khởi nghiệp... Việt đã dốc hết cùng với niềm đam mê của mình. Câu lạc bộ đã hình thành từ đó với hơn 20 học sinh và gần 10 cộng tác viên hỗ trợ. Đây thực sự là thời điểm quý giá nhất để Việt thử nghiệm những thứ mình đang nung nấu và định hướng con đường sau này.

Chặng 2: KHỞI ĐẦU TỐT ĐẸP

Sau khi tốt nghiệp đại học, Việt quyết định nâng cấp từ Câu lạc bộ tiếng Anh lên một tầm mới: TRUNG TÂM TIẾNG ANH cho trẻ em. Một kết quả khiến Việt còn không dám nghĩ tới: học sinh đăng ký học mới đầu là 20 học sinh các lứa tuổi sau đó là 80 rồi chốt lại ở con số 120 học sinh. Việt phải làm gì để xứng đáng với sự tin cậy của phụ huynh và học sinh đây? Có lẽ đây là một thuận lợi mà không phải ai cũng có được nhưng công bằng mà nói thì đó cũng là trái ngọt của những ngày tháng đầy nhiệt huyết đam mê mà mọi người đã nhận thấy từ một cậu sinh viên có trái tim vô cùng trong sáng ấy.

Chặng 3: COMBO THIẾU - TRỌN BỘ KHÓ - LỰA CHỌN GHẾ NGỒI

THIẾU

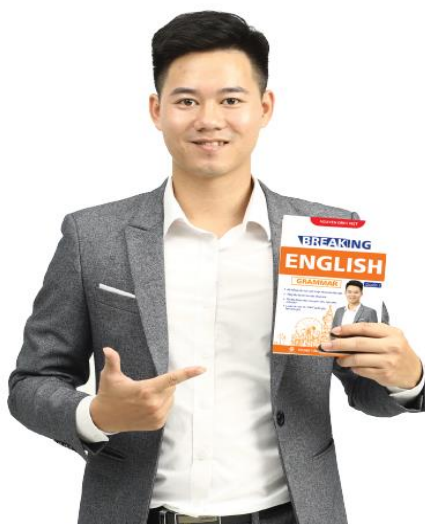
Khi Trung tâm tiếp nhận 300 học sinh thì thật sự là một thách thức đối với Việt: Thiếu nhân sự - thiếu văn hóa doanh nghiệp - THIẾU LUÔN SỰ ĐẦU TƯ HỌC TẬP CỦA PHÍA PHỤ HUYNH.

Việt là một cử nhân ngành Quản trị kinh doanh, mặc dù được đào tạo trong môi trường hoàn toàn Tiếng Anh nhưng Việt không phải một Giáo viên dạy Tiếng Anh. Các phụ huynh bắt đầu hoài nghi. Đó là là thách thức không hề nhỏ: THIẾU NIỀM TIN.

KHÓ

Để biến Trung tâm này thành một Cơ sở thực sự chuyên nghiệp, có tên tuổi thì Việt nhìn lại thấy trong tay chỉ toàn là vốn đi vay. Đó là cái KHÓ VỀ TÀI CHÍNH.

Giảng viên cứng chuyên môn và nghiệp vụ dần dần rời Trung tâm để tìm hướng đi khác cho mình. Giảng viên mới vào thì còn tiếp tục học hỏi. Do đó, Trung tâm của Việt luôn thiếu nguồn giáo viên giỏi. Việt hiểu đó là bài toán vô cùng khó khăn: KHÓ VỀ CON NGƯỜI.



Nguyễn Đình Việt - Giám đốc Vista School

LỰA CHỌN GHẾ NGỒI

Cũng phải giải thích thêm rằng, bên cạnh việc quản lý Trung tâm, Việt còn có một công ty kinh doanh online. Giai đoạn này, cứ ban ngày thì làm việc ở Trung tâm, đêm về lại quản lý kinh doanh online. Trời phú cho Việt sức khỏe phi phàm, công việc vất vả vậy mà vẫn cứ đầy năng lượng và đam mê. Nhưng rồi chuyện gì đến thì cũng đến, một lúc sao có thể ngồi 2 GHẾ? Việt phải quyết định chỉ có thể xây dựng một thứ cho thật vững chắc rồi mới dám nghĩ tới việc thử sức trong nhiều mảng khác nhau. Trong khi công ty online vẫn sinh lợi nhuận đều đều, Trung tâm thì đầy thách thức: THIẾU và KHÓ.

Bỏ Trung tâm hay bỏ Công ty? Sau một thời gian suy nghĩ và sút mất 3 kg thì Việt nhận

thầy không thể quay đầu lại với GIÁO DỤC. Một quyết định đầy dứt khoát đã ra đời.



Đội ngũ giảng viên cốt lõi giàu kỹ năng, chuyên viên và đầy nhiệt huyết của Vista
<https://vistaschool.edu.vn/>

CHẶNG 4: DẤU ẤN THANH XUÂN - VISTA SCHOOL RA ĐỜI

Năm 2019, Việt quyết định trở về Việt Nam, cấu trúc lại Trung tâm trong một mô vấn đề ngổn ngang. Độc bước trên con đường không ai đồng hành, gia đình nghỉ ngơi, bạn bè nghỉ ngơi... nhưng vẫn không can nỏi đam mê còn dang dở ấy. Việt nghĩ về 4 năm tuổi thanh xuân của mình gắn với Trung tâm, nghĩ về những may mắn, cả những khó khăn và thất bại... và thấy dòng máu hoài bão ấy vẫn chảy từng ngày trong cơ thể mình.



Học sinh được bồi dưỡng nhân cách, sống hạnh phúc, phát triển tự tin và kỹ năng sống thông qua Tiếng Anh

Rồi việc gì tới, sẽ phải tới: Hơn cả một Trung tâm thông thường, Trung tâm “thầy Việt” giờ đã phát triển thành VISTA SCHOOL với một hệ sinh thái chuyên nghiệp, đầy đủ từ đào tạo nguồn giáo viên, tới cung ứng giáo viên và trực tiếp đào tạo học sinh. VISTA SCHOOL hướng tới một môi trường học có ảnh hưởng tích cực, niềm vui, tình thương và sự phát triển toàn diện cho học sinh. Phương châm và giá trị cốt lõi của Vista School là “Dạy bằng tâm huyết & Học vì đam mê”. Sự kết hợp hoàn hảo giữa lòng yêu trẻ, yêu giáo dục và kỹ năng sư phạm ở từng giáo viên và nhân viên tại Vista School là yếu tố khơi nguồn tuyệt vời cho niềm đam mê học tiếng Anh của học sinh.

Câu chuyện còn tiếp....

THÔNG TIN VỀ MỘT SỐ CỰU SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN



NGUYỄN QUANG DŨNG
Cựu SV lớp Kế toán 50A
Kế toán trưởng Công ty TNHH FAMI



LÊ THỊ HUỆ
(ACCA, CPA Việt Nam)
Cựu SV lớp Kế toán kiểm toán 55
Phó Phòng Kiểm toán - Công ty TNHH Kiểm
toán Tư vấn Độc lập - Chi nhánh Hà nội



NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC
Cựu SV lớp Kế toán 48A
Kế toán trưởng Sở Tư pháp tỉnh Sơn La



NGUYỄN QUỐC TUẦN
Cựu SV lớp Kế toán 42
Giám đốc chi nhánh AgriBank Hương Khê
Hà Tĩnh